SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫiN CH NG KHOÁN NHƢ T VI˘ T
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫiN CH NG KHOÁN NHƢ T VI˘ T c=VN l=Qudn 1
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-23 20:52+07:00

CÔNG TY C° PHЫiN CH NG KHOÁN NHƢ T VI˘ T

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0306081775

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 10 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 29 tháng 06 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

Tên công ty viết tắt: VFS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *028 6255 6586* Số Fax: *028 6255 6580*

Thư điện tử: Website: *https://www.vfs.com.vn/*

3. Vốn điều lệ: 1.539.634.350.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn năm trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 153.963.435

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ THU HẰNG Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân:

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc:

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Hồ Hoành Sơn

TRANSLATION

HO CHI MINH CITY DEPARTMENT OF FINANCE
BUSINESS REGISTRATION OFFICE

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

CERTIFICATE OF ENTERPRISE REGISTRATION
JOINT STOCK COMPANY

Enterprise ID No.: 0306081775
First registration: October 13, 2008
10th amendment registration: June 29, 2026

1. Company Name

Vietnamese name: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Foreign name: VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
Abbreviated name: VFS

2. Head Office Address

1st Floor, No. 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028 6255 6586 Fax: 028 6255 6580
Email: Website: *https://www.vfs.com.vn/*

3. Charter Capital: VND 1,539,634,350,000

In words: One trillion, five hundred thirty-nine billion, six hundred thirty-four million, three hundred fifty thousand Vietnamese Dong
Par value: VND 10,000
Total shares: 153,963,435

4. Legal Representative

* Full name: NGUYEN THI THU HANG Gender: Female
Date of birth: Nationality: Vietnamese
Personal Identification No.:
Title: Chief Executive Officer

Contact address:

FOR THE HEAD OF THE OFFICE
DEPUTY HEAD OF THE OFFICE

(Signed and sealed)

Ho Hoanh Son

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 100 /UBCK- GP

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2008

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 63/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt ngày 6 tháng 07 năm 2008;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Kinh doanh Chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

- Tên tiếng Anh:

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

- Tên viết tắt : VFS.
- Trụ sở chính đặt tại: Số 1 đường Phạm Viết Chánh, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: **135.000.000.000 (Một trăm ba lăm tỷ) đồng.**
- Vốn pháp định: **135.000.000.000 (Một trăm ba lăm tỷ) đồng.**
- Thời gian hoạt động: Không xác định thời hạn

- Cổ đông sáng lập:

Stt	Tên	Đăng ký trụ sở chính	Số Giấy CNĐKKD/ CMND	Quốc tịch	Số cổ phần
1	Công ty liên doanh Vina Toyo	61/6, Truông Tre, P. Linh Xuân, Q. Thủ đức, TP. Hồ Chí Minh	104/GP - HCM	VN	675.000
2	Công ty cổ phần Căn nhà Mơ ước Hà Nội	Tầng 2, tòa nhà CTM, số 299 Cầu Giấy, Phường Quang Hoa, Quận Cầu giấy, Hà Nội	0101017540	VN	600.000
3	Ông Đặng Đức Trung	30/18/10 Bến Vân Đồn, phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	023645196	VN	575.000
4	Nguyễn Anh Tuấn	252/1B Cô Bắc Phường Cô Giang, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	022319040	VN	850.000

Người đại diện theo pháp luật của công ty:
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Họ và tên: **Phan Văn Tạo** Giới tính: **Nam**
Sinh ngày: **4/11/1957** Quốc tịch: **Việt Nam**
Chứng minh thư số: 022449552
Ngày cấp: 15/03/2008 Nơi cấp: TP. Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 57/406 Trần Nhân Tôn, Phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: : 10/1 đường số 5, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Điều 2. Công ty cổ phần chứng khoán được phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán ;
2. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
3. Tự doanh chứng khoán.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt phải khai trương hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu Công ty không khai trương hoạt động, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước sẽ thu hồi Giấy phép.

Điều 5. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc; Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt giữ một (01) bản; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giữ một (01) bản.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

TRANSLATION

MINISTRY OF FINANCE
STATE SECURITIES COMMISSION

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 100/UBCK-GP

Hanoi, October 13, 2008

CHAIRMAN OF THE STATE SECURITIES COMMISSION

Pursuant to the Law on Securities dated June 29, 2006;

Pursuant to Decree No. 14/2007/ND-CP dated January 19, 2007 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities;

Pursuant to Decision No. 63/2007/QD-TTg dated May 10, 2007 of the Prime Minister defining the functions, tasks, powers, and organizational structure of the State Securities Commission under the Ministry of Finance;

Pursuant to Decision No. 27/2007/QD-BTC dated April 24, 2007 of the Minister of Finance promulgating the Regulation on the organization and operation of securities companies;

Considering the application dossier for the Establishment and Operation License of Viet First Securities Corporation dated July 6, 2008;

At the proposal of the Head of the Securities Business Management Department.

DECIDES:

Article 1. To grant the Establishment and Operation License to:

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

English name:

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

Abbreviated name: **VFS.**

Head Office located at: No. 1 Pham Viet Chanh Street, Nguyen Cu Trinh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

Charter capital: 135,000,000,000 (One hundred thirty-five billion) VND.

Legal capital: 135,000,000,000 (One hundred thirty-five billion) VND.

Operating period: Indefinite

Founding shareholders:

No.	Name	Registered head office	Business Registration Certificate No. / ID Card No.	Nationality	Number of shares
1	Vina Toyo Joint Venture Company	61/6 Truong Tre, Linh Xuan Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	104/GP-HCM	VN	675,000
2	Ha Noi Dream House Corporation	2nd Floor, CTM Building, 299 Cau Giay, Quan Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi	0101017540	VN	600,000

3	Mr. Dang Duc Trung	30/18/10 Ben Van Don, Ward 2, District 4, Ho Chi Minh City	023645196	VN	575,000
4	Mr. Nguyen Anh Tuan	252/1B Co Bac, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City	022319040	VN	850,000

Legal representative of the company:

Title: Chairman of the Board of Directors

Full name: Phan Van Tao Gender: Male

Date of birth: November 4, 1957 Nationality: Vietnamese

ID card No.: 022449552

Date of issue: March 15, 2008 Place of issue: Ho Chi Minh City

Permanent residence registration: 57/406 Tran Nhan Ton, Ward 9, District 5, Ho Chi Minh City.

Current residence: 10/1 Street No. 5, Binh Thoi Residential Area, Ward 8, District 11, Ho Chi Minh City

Article 2. The securities company is permitted to conduct the following business activities:

1. Securities brokerage;

2. Securities investment advisory;

3. Proprietary securities trading.

Article 3. In the course of its operation, Viet First Securities Corporation must comply with Vietnamese laws on securities and the securities market, other relevant legal documents, and the Company Charter.

Article 4. This License takes effect from the date of signing. Within 12 months from the date on which the Establishment and Operation License is granted, Viet First Securities Corporation must commence operations. After this period, if the Company has not commenced operations, the State Securities Commission will revoke the License.

Article 5. This License is made in two (02) originals; Viet First Securities Corporation keeps one (01) original; the State Securities Commission keeps one (01) original.

FOR THE CHAIRMAN
VICE CHAIRMAN

Nguyen Doan Hung

TRANSLATION

MINISTRY OF FINANCE
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
No.: 76/GPĐC-UBCK

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Hanoi, June 23, 2026

AMENDMENT LICENSE

For Establishment and Operation of Securities Business

THE CHAIRMAN OF THE STATE SECURITIES COMMISSION

Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14, as amended and supplemented by Law No. 56/2024/QH15;

Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated September 11, 2025;

Pursuant to Decision No. 686/QD-BTC dated February 28, 2025 of the Minister of Finance prescribing the functions, duties, powers and organizational structure of the State Securities Commission;

Pursuant to the Establishment and Operation License No. 100/UBCK-GP dated October 13, 2008 granted by the Chairman of the State Securities Commission to Viet First Securities Corporation;

Pursuant to the application dossier for the change of charter capital submitted by Viet First Securities Corporation;

Upon the proposal of the Head of the Securities Business Management Department.

DECIDES:

Article 1. To amend the Establishment and Operation License No. 100/UBCK-GP dated October 13, 2008 granted by the Chairman of the State Securities Commission to Viet First Securities Corporation with the following content:

Charter Capital: VND 1,539,634,350,000 (In words: One trillion, five hundred thirty-nine billion, six hundred thirty-four million, three hundred fifty thousand Vietnamese Dong).

Article 2. This Amendment License shall take effect from the date of signing and shall form an integral part of the Establishment and Operation License No. 100/UBCK-GP dated October 13, 2008 granted by the Chairman of the State Securities Commission to Viet First Securities Corporation.

TRANSLATION

HO CHI MINH CITY DEPARTMENT OF FINANCE
BUSINESS REGISTRATION OFFICE

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

CERTIFICATE OF ENTERPRISE REGISTRATION
JOINT STOCK COMPANY

Enterprise ID No.: 0306081775
First registration: October 13, 2008
10th amendment registration: June 29, 2026

1. Company Name

Vietnamese name: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Foreign name: VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
Abbreviated name: VFS

2. Head Office Address

1st Floor, No. 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028 6255 6586 Fax: 028 6255 6580
Email: Website: *https://www.vfs.com.vn/*

3. Charter Capital: VND 1,539,634,350,000

In words: One trillion, five hundred thirty-nine billion, six hundred thirty-four million, three hundred fifty thousand Vietnamese Dong
Par value: VND 10,000
Total shares: 153,963,435

4. Legal Representative

* Full name: NGUYEN THI THU HANG Gender: Female
Date of birth: Nationality: Vietnamese
Personal Identification No.:
Title: Chief Executive Officer

Contact address:

FOR THE HEAD OF THE OFFICE
DEPUTY HEAD OF THE OFFICE

(Signed and sealed)

Ho Hoanh Son

Article 3. This Amendment License is made in two (02) original copies: one (01) copy is granted to Viet First Securities Corporation and one (01) copy is retained by the State Securities Commission.

FOR AND ON BEHALF OF THE CHAIRMAN
VICE CHAIRMAN

(Signed and sealed)

Le Thi Viet Nga

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thay đổi vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt với nội dung như sau:

Vốn điều lệ: 1.539.634.350.000 đồng (Một nghìn năm trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi tư triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Lê Thị Việt Nga

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
No.: 01/2026/NQ-DHDCD

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
Hanoi, April 15, 2026

RESOLUTION
2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS OF VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

- *Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020, and its amendments, supplements, and guiding documents;*
- *Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, and its amendments, supplements, and guiding documents;*
- *Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government detailing the implementation of certain provisions of the Law on Securities and its amendments, supplements, and guiding documents;*
- *Pursuant to the Charter of Viet First Securities Corporation;*
- *Pursuant to the Minutes of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Viet First Securities Corporation ("AGM") dated April 15, 2026.*

RESOLVES

Article 1. Approval of the Report on the Board of Directors (BOD) at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (As per Report No. 01/2026/BC-HDQT-VFS attached).

Article 2. Approval of the Report on the activities of the Audit Committee and Independent Members of the BOD in the Audit Committee in 2025 at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (As per Report No. 01/2026/BC-UBKT-VFS attached).

Article 3. Approval of the business operations for 2025 and Plan for 2026 of the Board of Management (As per the attached Report of the Executive Board).

Article 4. Approval of the Audited Financial Statements of 2025 (As per Proposal No. 01/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 5. Approval of the Proposal for the Selection of Auditors for the 2026 Financial Statements (As per Proposal No. 02/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 6. Approval of the proposal for the 2025 Profit Distribution Plan and the Proposed Plan for 2026; and the 2025 Remuneration of the Board of Directors and the Audit Committee and the Remuneration Plan for 2026 (As per Proposal No. 03/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 7. Approval of the Proposal for Share Issuance Plan for 2025 dividend payment (As per Proposal No. 04/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 8. Approval of the Proposal for the Share Offering Plan to existing shareholders (As per Proposal No. 05/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 9. Approval of the Proposal for the Approval of the Policy on Transactions and Contracts between the Company and Related Parties and the Approval of Material Transactions and Contracts (As per Proposal No. 06/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 10. Approval on the Application for additional licensing for derivatives business operations (As per Proposal No. 07/2026/TTr-HDQT-VFS attached).

Article 11. **Implementation provisions.**

This Resolution was approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of the Company and takes effect from the date of signing.

Members of the Board of Directors, the Audit Committee, and the Board of Management are responsible for implementing this Resolution and organizing its implementation in accordance with their respective functions, in compliance with legal regulations and the Company's organizational and operational charter.

Recipients:

- AGM;
- BOD, AC, BOM;
- Filing;
- Disclosure as per regulations.

ON BEHALF OF THE AGM
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGHIEM PHUONG NHI

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
No. 01/2026/BB-DHDCD

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
Hanoi, April 15, 2026

MINUTES OF MEETING
2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS
VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

I. COMPANY INFORMATION:

1. Company name: **VIET FIRST SECURITIES CORPORATION.**
2. Registered office address: 1st Floor, No. 117 - 119 - 121 Nguyen Du, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
3. Securities company establishment and operation license No. 100/UBCK-GP issued by the State Securities Commission on October 13, 2008, and its subsequent amendments and supplements.
4. Enterprise registration certificate No. 0306081775 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on October 13, 2008, amended for the 9th time on September 22, 2025

II. TIME AND VENUE OF THE GENERAL MEETING:

1. Time: Commencing at 8:00 AM on Wednesday, April 15, 2026
2. Venue: Conference Hall, 3rd Floor, 37 Ba Trieu, Cua Nam Ward, Hanoi , Vietnam.

III. PARTICIPANTS:

1. Shareholders and duly authorized representatives of shareholders (as per the registration list).
2. Members of the Board of Directors ("BOD"), Audit Committee, Executive Board, and employees of the Company.

IV. OPENING OF THE 2026 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS:

1. Mr. Nguyen Anh Tu, Head of the Shareholder Eligibility Verification Committee, presented the Minute of Shareholder Qualification Verification for the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Viet First Securities Corporation held on April 15, 2026 ("General Meeting"/"AGM"):

- Total number of shareholders of the Company as of the record date for exercising the right to attend the 2026 AGM (on March 18, 2026): 4,404 shareholders, representing 139,967,442 voting shares of the Company.
- Total number of shareholders invited to attend the General Meeting: 4,404 shareholders, representing 139,967,442 voting shares of the Company.
- As of 8:33 AM on April 15, 2026, the total number of shareholders present at the General Meeting (including those attending in person and by proxy) was 24 shareholders/authorized representative, representing 111,760,496 shares, accounting for 79.84750% of the total voting shares of the Company.

Pursuant to the Law on Enterprises and the Charter of Viet First Securities Corporation, the 2026 Annual General Meeting of Shareholders **meets the conditions to proceed**.

2. Introduction of the Presidium and the Ballot Counting Committee of the General Meeting:
Ms. Nghiem Phuong Nhi, Chairman of the Board of Directors of the Company, chaired the Meeting in accordance with regulations. The Chairman introduced the Presidium and the Ballot Counting Committee of the General Meeting as follows:

a. Presidium of the General Meeting

- Ms. Nghiem Phuong Nhi – Chairman of the Board of Directors – Chairman of the General Meeting;
- Ms. Nguyen Thi Lan – Independent Member of the Board of Directors and Chairman of the Audit Committee;
- Mr. Hoang The Hung – Member of the Board of Directors
- Ms. Nguyen Thi Thu Hang – Chief Executive Officer and Director of Hanoi Branch.

b. Ballot Counting Committee of the General Meeting

- Ms. Truong Thi Ngan – Head;
- Ms. Le Thi Phuong – Member;
- Ms. Pham Thi Bich Dung – Member.

The Presidium and the Ballot Counting Committee were unanimously approved by the AGM with 100% of the total votes of all attending and voting shareholders.

3. The Chairperson appointed the Secretaries of the General Meeting:

- Ms. Nguyen Thi Thuy Chung – Head of the Secretariat;
- Ms. Bui Thi Thuy Linh – Member of the Secretariat.

4. Ms. Nguyen Thi Thuy Chung – Head of the Secretariat – presented the Regulations on the organization of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Viet First Securities Corporation.

The Regulations on the organization of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders were unanimously approved by the AGM with **100%** of the total votes of all attending and voting shareholders.

5. Approval of the Agenda for the 2026 Annual General Meeting of Shareholders

The Chairman of the General Meeting presented the agenda, specifically as follows:

Item 1. Report of the Board of Directors at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

Item 2. Report on the activities of the Audit Committee and independent members of the Board of Directors in the Audit Committee for the year 2025 at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

Item 3. Report on the business operations for 2025 and Plan for 2026 of the Board of Management

Item 4. Proposal for Approval of the Audited Financial Statements of 2025.

Item 5. Proposal for the Selection of Auditors for the 2026 Financial Statements.

Item 6. Proposal for the 2025 profit distribution plan and the proposed plan for 2026; and the 2025 remuneration of the board of directors and the audit committee and the remuneration plan for 2026 .

Item 7. Proposal for the Share Issuance Plan for 2025 Dividend Payment.

Item 8. Proposal for the Share Offering Plan to Existing Shareholders.

Item 09. Proposal for the approval of the Policy on Transactions and Contracts between the Company and Related Parties and the Approval of Material Transactions and Contracts.

Item 10. Proposal on the Application for additional licensing for derivatives business operations.

The agenda was unanimously approved by the AGM with 100% of the total votes of all attending and voting shareholders in favor.

V. REPORTS AND PROPOSALS PRESENTED

1. The General Meeting listened to Ms. Nghiem Phuong Nhi – Chairman of the Board of Directors presenting:

- Report of the Board of Directors at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (According to Report No. 01/2026/BC-HDQT-VFS).

2. The General Meeting listened to Ms . Nguyen Thi Lan – Independent Member of the Board of Directors cum Chairman of the Audit Committee presenting:
   - Report on the activities of the Audit Committee and independent members of the Board of Directors in the Audit Committee for 2025 at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (According to Report No. 01/2026/BC-UBKT-VFS).
   - Proposal for approval of the audited financial statements of 2025 (According to Proposal No. 01/2026/TTr-HDQT-VFS attached).
   - Proposal for the Selection of Auditors for the 2026 Financial Statements (According to Proposal No. 02/2026/TTr-HDQT-VFS).
   - Proposal for The 2025 profit distribution plan and the proposed plan for 2026; and the 2025 remuneration of the board of directors and the audit committee and the remuneration plan for 2026 (According to Proposal No. 03/2026/TTr-HDQT-VFS).
3. The General Meeting listened to Ms. Nguyen Thi Thu Hang - Chief Executive Officer presenting:
   - Report on the business operations for 2025 and Plan for 2026 of the Board of Management (According to the Board of Management's Report).
4. The General Meeting listened to Mr. Hoang The Hung – Member of the Board of Directors presenting:
   - Proposal for the Share Issuance Plan for 2025 Dividend Payment (According to Proposal No. 04/2026/TTr-HDQT-VFS).
   - Proposal for the Share Offering Plan to Existing Shareholders (According to Proposal No. 05/2026/TTr-HDQT-VFS).
   - Proposal for approval of the policy on transactions and contracts between the company and related parties and the approval of material transactions and contracts (According to Proposal No. 06/2026/TTr-HDQT-VFS).
   - Proposal on the Application for additional licensing for derivatives business operations (According to Proposal No. 07/2026/TTr-HDQT-VFS).

VI. DISCUSSIONS AND SHAREHOLDER OPINIONS

The Presidium and the General Meeting listened to shareholders' opinions and engaged in discussions on the reports and proposals presented at the Meeting. The General Meeting unanimously agreed with the contents presented and explained at the Meeting, with no additional comments.

VII. VOTING

The Chairman directed the General Meeting to conduct voting on the reports and proposals presented at the Meeting.

The Vote Counting Committee instructed shareholders on the voting procedures.

After shareholders completed casting their voting ballots, the ballot boxes were moved to the vote-counting area for processing.

During the vote-counting process, the General Meeting took a break.

VIII. VOTING RESULTS

At the voting time by 10:30 AM, there were 01 additional shareholders registering to attend and vote. Total number of shareholders attending and voting at the Meeting is 25 shareholders, representing 111,760,497 voting rights.

Voting Results

After the vote counting process concluded, Ms . Truong Thi Ngan – Head of the Vote Counting Committee, announced the voting results to the General Meeting as follows:

- Voting method: Voting by ballot.
- Each common share carries one (01) voting right.
- The actual voting results: The total number of shareholders attending and voting at the Meeting is 25 shareholders, representing 111,760,497 voting rights.

No.	Content	Result	Total Votes	Percentage (*)	Result	Total Votes	Percentage (*)
1	Report on the Board of Directors (BOD) at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,760,197	99.9997%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	300	0.0003%
2	Report on the activities of the Audit Committee and Independent Members of the BOD in the Audit Committee in 2025 at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,697	99.9465%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	59,800	0.0535%
3	Report on the business operations for 2025 and Plan for 2026 of the Board of	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,696	99.9465%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	59,801	0.0535%

No.	Content	Result	Total Votes	Percentage (*)	Result	Total Votes	Percentage (*)
	Management						
4	Approval of the Audited Financial Statements of 2025	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,996	99.9468%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	59,501	0.0532%
5	Proposal for the Selection of Auditors for the 2026 Financial Statements	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,697	99.9465%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	300	0.0003%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	59,500	0.0532%
6	Proposal for The 2025 Profit Distribution Plan and the Proposed Plan for 2026; and the 2025 Remuneration of the Board of Directors and the Audit Committee and the Remuneration Plan for 2026	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,697	99.9465%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	59,800	0.0535%
7	Proposal for the Share Issuance Plan for 2025 dividend payment	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,760,497	100.0000%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	0	0.0000%
8	Proposal for the Share Offering Plan	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,996	99.9468%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%

No.	Content	Result	Total Votes	Percentage (*)	Result	Total Votes	Percentage (*)
	to existing shareholders	Invalid	0	0.0000%	No opinion	59,501	0.0532%
9	Proposal for the approval of the Policy on Transactions and Contracts between the Company and Related Parties and the Approval of Material Transactions and Contracts	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,700,697	99.9465%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	59.800	0.0535%
10	Proposal on the Application for additional licensing for derivatives business operations	Total	111,760,497	100.00%	Approved	111,760,497	100.0000%
		Valid	111,760,497	100.0000%	Disapproved	0	0.0000%
		Invalid	0	0.0000%	No opinion	0	0.0000%

(*) calculated based on the total number of voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting.

IX. RESOLUTIONS APPROVED BY THE GENERAL MEETING

Based on the vote counting results, the Company's Charter, and the Enterprise Law, the following matters were approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders:

1. Approval of Report on the Board of Directors (BOD) at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (According to Report No. 01/2026/BC-HDQT-VFS attached) with **99.9997%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
2. Approval of the Report on the activities of the Audit Committee and Independent Members of the BOD in the Audit Committee in 2025 at the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (According to Report No.01/2026/BC-UBKT-VFS attached) with **99.9465%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
3. Approval of the Report on the business operations for 2025 and Plan for 2026 of the Board of Management (According to the Board of Management's Report attached) with **99.9465%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.

4. Approval of the Audited Financial Statements of 2025 (According to Proposal No. 01/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **99.9468%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
5. Approval of the Selection of Auditors for the 2026 Financial Statements (According to Proposal No. 02/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **99.9465%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
6. Approval of the proposal the 2025 Profit Distribution Plan and the Proposed Plan for 2026; and the 2025 Remuneration of the Board of Directors and the Audit Committee and the Remuneration Plan for 2026. (According to Proposal No. 03/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **99.9465%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
7. Approval of the proposal for the share issuance plan for 2025 dividend payment (According to Proposal No. 04/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **100%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
8. Approval of proposal for the share offering plan to existing shareholders (According to Proposal No. 05/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **99.9468%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
9. Approval of the proposal for approval of the policy on transactions and contracts between the company and related parties and the approval of material transactions and contracts (According to Proposal No. 06/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **99.9465%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.
10. Approval of the proposal on the Application for additional licensing for derivatives business operations (According to Proposal No. 07/2026/TTr-HDQT-VFS attached) with **100%** of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.

X. APPROVAL OF THE RESOLUTION AND MINUTES OF THE GENERAL MEETING

Mrs. Nguyen Thi Thuy Chung – Secretary of the GeneralMeeting presented the Minutes and Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

The Minutes and Resolution were unanimously approved by the Annual General Meeting of Shareholders with 100% of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting in favor.

The meeting was adjourned at 11 hours 00 minutes on the same day.

Recipients:
- *AGM*
- *Board of Directors, Audit Committee, Board of Management.*
- *Archive: Admin. Dept.*
- *Information disclosure as required*

SECRETARY OF AGM	**CHAIRMAN OF AGM** **CHAIRMAN OF BOD**
NGUYEN THI THUY CHUNG	**NGHIEM PHUONG NHI**

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
No:05/2026/TTr-HDQT-VFS	**Independence - Freedom - Happiness**
	Ho Chi Minh City, April 15, 2026

PROPOSAL

(Re: Share Offering Plan to existing shareholders)

To: **The 2026 Annual General Meeting of Shareholders**
Viet First Securities Corporation

- *Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020, and its amendments, supplements, and guiding documents;*
- *Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, and its amendments, supplements, and guiding documents;*
- *Pursuant to the Charter of Viet First Securities Corporation.*

The Board of Directors (BOD) of Viet First Securities Corporation (VFS) hereby submits to the Annual General Meeting of Shareholders (AGM) for approval of the Share Offering Plan to Existing Shareholders with the following details:

1. Offering Plan

1.1. Name of Shares:	Shares of VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
1.2. Type of Shares:	Common shares
1.3. Par Value:	10,000 (Ten thousand) VND/share
1.4. Expected Number of Shares to be Issued:	139,900,000 shares
1.5. Expected Total Issuance Value (at Par Value):	1,399,000,000,000 VND
1.6. Execution Ratio:	Execution Ratio = Number of outstanding shares at the time when the Board of Directors decided to implement the share offering plan/ Number of shares expected to be offered Assuming Share Issuance Plan for 2025 dividend payment is completed as planned with 100% of the expected shares issued (13,996,744 shares), the Company's total number of outstanding shares at the time when the Board of Directors decided to implement the share offering planof will be 153,964,186 shares, corresponding to a right exercise ratio of 1000:908. Accordingly, as of the record date for determining shareholders entitled to exercise subscription rights, each shareholder holding

	01 share will receive 01 subscription right, and every 1,000 subscription rights will entitle the holder to purchase. The General Meeting of Shareholders authorizes the Board of Directors to determine the exercise rate for the right to purchase shares in the offering to existing shareholders based on the actual number of outstanding shares at the time when the Board of Directors decided to implement the share offering plan while ensuring that the total number of shares offered does not exceed 139,900,000 shares.
1.7. Offering Method:	Public offering of additional shares through the exercise of the right to purchase by existing shareholders.
1.8. Offering targets:	All existing shareholders of VFS whose names appear on the list of shareholders as at the record date for exercising the right to purchase shares 908 new shares.
1.9. Principles for Determining the Offering Price:	Par value of shares: 10,000 VND/share. The book value per share of the Company as stated in the audited financial statements for 2025 is 12,380 VND/share. To increase the success of the offering and the sale of the entire proposed number of shares, the Board of Directors proposes an offering price of 10,000 VND/share.
1.10. Offering Price:	10,000 (Ten thousand) VND/share
1.11. Total amount expected to be raised from the offering:	VND 1,399,000,000,000
1.12. Rounding method and treatment of Fractional Shares and Unsold Shares (if any):	The number of shares offered to existing shareholders according to the exercise ratio will be rounded down to the nearest whole unit. The General Meeting of Shareholders authorizes the Board of Directors to distribute all fractional shares and remaining shares arising from shareholders not exercising or partially exercising their purchase rights (if any) to other investors (including Company shareholders who wish to increase their shareholding) at the offering price of 10,000 VND/share within the permitted timeframe under the Certificate of Registration for Public Offering (including any extensions, if applicable), ensuring

	compliance with stipulated by relevant laws. The criteria, list of investors eligible to purchase these remaining shares and the number of shares to be purchased, ensuring that it does not fall under the cases stipulated in Clause 3, Article 42 of Decree 155/2020/NĐ-CP shall be determined by the Board of Directors as authorized by the General Meeting of Shareholders. In the event that the legally stipulated distribution period (including any extensions) expires and there are still undistributed shares, these undistributed shares shall be canceled, and the Board of Directors will decide to end the offering. The new charter capital will be registered based on the actual number of shares offered.
1.13. Transfer Conditions:	(i) Additional shares offered to existing shareholders shall not be subject to transfer restrictions. (ii) The number of fractional shares arising and the remaining shares arising from shareholders not exercising or partially exercising their purchase rights (if any), which are offered by the Board of Directors to other investors, shall be subject to a transfer restriction for one year from the date of completion of the offering.
1.14. Transfer of Rights to Purchase Additional Shares:	(i) The right to purchase shares may be transferred once. The transferee is not allowed to further transfer it to a third party. (ii) The right to purchase shares may be divided into smaller portions for transfer to multiple investors as agreed between the parties. (iii) The transfer of the right to purchase shares to other investors must ensure that the investors meets the shareholder requirements as stipulated by relevant laws.
1.15. Expected Offering Period and Execution Order of Issuance Rounds:	In 2026 - 2027, after the share issuance for the 2025 dividend payment, and upon receiving the Certificate of Registration for Public Offering from the State Securities Commission. The General Meeting of Shareholders authorizes the Board of Directors to determine an appropriate offering time in accordance with the resolution approved by the General

	Meeting of Shareholders and in compliance with applicable laws.
1.16. Plan to Ensure Compliance with Foreign Ownership Limits:	Authorize the Board of Directors to approve measures ensuring that the share issuance complies with foreign ownership ratio regulations.
1.17. Minimum sales success rate:	Not applicable.
1.18. Purpose of the share offering:	The share offering aims to increase charter capital to enhance the financial capacity, competitiveness of VFS and expand the scale of operations.
1.19. Additional Listing Registration and Securities Registration for Newly Issued Shares:	All additionally issued shares shall be registered for supplementary listing on the Stock Exchange and for supplementary securities registration with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation upon completion of the offering.

2. Plan for Utilizing Proceeds from the Offering

The expected proceeds from the offering amount to 1,399,000,000,000 VND, which will be allocated as follows:

No.	Plan for Fund Utilization	Amount (VND)	Time
1	Supplementing capital for proprietary securities investment	699,500,000,000	Expected in 2026-2027, after the completion of the offering.
2	Supplementing capital for margin lending activities.	699,500,000,000	
Total		**1,399,000,000,000**	

Authorize the Board of Directors to adjust/determine detail about the time the amount allocated to each of the above category based on the actual proceeds from the offering, ensuring that the allocation ratio for each category remains 50% of the total actual proceeds.

5. Delegation/Authorization

After the General Meeting of Shareholders votes to approve the plan for the Public offering of additional shares, the General Meeting of Shareholders assigns/authorizes the Board of Directors to decide on all matters (including but not limited to) related to the Public offering of additional shares, specifically:

a. Detailing the Plan for use of proceeds in accordance with the direction approved by the General Meeting of Shareholders and in compliance with current regulations.

b. Implementing the plan for the Public offering of additional shares:

- Selecting an appropriate time to implement the offering plan to maximize benefits for shareholders and the Company.
- Determining the execution ratio for the share purchase rights in the offering for existing shareholders based on the actual number of outstanding shares of the Company at the time when the Board of Directors decided to implement the share offering plan.
- Approving the plan to ensure the share issuance complies with regulations on foreign ownership limits.
- Deciding on the allocation of all unsubscribed shares and fractional shares arising from shareholders' failure to exercise their subscription rights to other investors (including existing shareholders who have fully exercised their rights) within the offering period permitted under the Offering License (including any extension period, if any), in compliance with stipulated by relevant laws. Determine the criteria, list of investors eligible to purchase such remaining shares and the number of shares to be purchased, ensuring that it does not fall under the cases stipulated in Clause 3, Article 42 of Decree 155/2020/NĐ-CP.
- Managing and utilizing the proceeds raised from the offering in accordance with the Company's actual business operations, ensuring capital efficiency and shareholder benefits.
- Adjusting or modifying the plan for fund utilization from the issuance proceeds, provided that the adjustment does not exceed 50% of the total proceeds, if deemed necessary to enhance efficiency while complying with applicable laws and reporting to the nearest General Meeting of Shareholders.
- Carrying out necessary procedures to obtain approval for the share offering in accordance with the approved plan, including supplementing, amending, and finalizing documents to ensure the offering is conducted lawfully and in compliance with regulations.

c. Implementing additional listing and supplementary securities registration for the newly issued shares: Carrying out necessary procedures and tasks to list the additional issued shares on the Stock Exchange and register the additional securities at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation after completing the issuance as required.

d. Amending and supplementing the Company Charter related to changes in the number of shares and charter capital after completing the share issuance based on actual issuance results.

e. Direct the procedures for amending the Company's Establishment and Operation License with the State Securities Commission concerning changes in the number of shares and charter capital after the share issuance is completed.

f. Direct the implementation of procedures for registering changes to the Enterprise Registration Certificate with the Department of Finance related to changes in the number of shares and charter capital after the share issuance is completed.

In addition to the above authorizations, during the implementation of the offering plan, the General Meeting of Shareholders authorizes the Board of Directors to supplement, amend, and finalize the offering plan as required by regulatory authorities and/or as necessary to align with actual circumstances, ensuring that the public offering of additional shares is lawful, compliant with regulations, and safeguards the interests of Shareholders and the Company.

Respectfully submitted to the General Meeting of Shareholders for review and decision.

Sincerely./.

Recipients:

- *As above;*
- *Board of Directors;*
- *Audit Committee;*
- *Archives: Admin.Dept.*

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGHIEM PHUONG NHI

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

No.: 29/2026/NQ/VFS-HDQT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, August 14, 2026

RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS OF VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

Re: Approval of the implementation of the plan for the offering of additional shares to existing shareholders

---

- *Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 17 June 2020 and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 26 November 2019 and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 issued by the Government, detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to the Charter of Viet First Securities Corporation;*
- *Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated 15 April 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders;*
- *Pursuant to The Minutes of Consolidation of Written Voting Results of the Board of Directors dated 14 August 2026.*

RESOLVES:

Article 1. To approve the implementation of the Company's plan for the offering of additional shares to existing shareholders as follows:

- To approve the implementation of the Company's plan for the offering of additional shares to existing shareholders as approved under Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders dated 15 April 2026 and Proposal No. 05/2026/TTr-HDQT-VFS dated 15 April 2026.
- To approve the expected offering period: during 2026–2027, following the issuance of the Certificate of Registration for Public Offering of Shares by the State Securities Commission of Vietnam ("SSC").

Article 2. To approve the subscription ratio for the offering of additional shares to existing shareholders as follows:

Subscription ratio: **100: 90.8657**

(As of the record date for determining shareholders entitled to subscribe for the additional shares, each shareholder holding one (1) share shall be entitled to one (1) subscription right. Every 100 subscription rights shall entitle the holder to subscribe for 90.8657 new shares)

The number of new shares entitled to be purchased shall be rounded down to the nearest whole share.

Example: On the record date, a shareholder holding 1,000 shares shall receive 1,000 subscription rights and shall be entitled to subscribe for:

(1,000/100) x 90.8657 = 908.657 (shares)

Applying the rounding-down principle, such shareholder shall be entitled to subscribe for 908 new shares.

Article 3. To approve the detailed plan for the use of proceeds from the offering of additional shares to existing shareholders.

The Company shall use the entire proceeds expected to be raised from the offering, amounting to VND 1,399,000,000,000, as follows:

No.	Purpose of Use of Proceeds	Amount	Expected Disbursement Period
1	Supplementing capital for proprietary securities trading activities	699,500,000,000	During 2026 – 2027, following the SSC's written confirmation acknowledging receipt of the Company's Report on the offering results.
2	Supplementing capital for margin lending activities	699,500,000,000	
	Total	**1,399,000,000,000**	

The Board of Directors shall implement the plan for utilizing proceeds from the offering as approved by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, ensuring that the allocation ratio for each purpose remains 50% of the total actual proceeds.

Article 4. To approve the plan for handling all fractional shares arising from the offering and all shares not subscribed for or not paid for by existing shareholders during the offering (if any), as follows:

- The number of shares offered to existing shareholders according to the subscription ratio shall be rounded down to the nearest whole share.
- The Board of Directors shall further distribute all fractional shares arising from the offering and all shares not subscribed for or not paid for by the existing shareholders (if any) to other investors (including other existing shareholders) at an offering price of VND 10,000 per share within the permitted timeframe under the Certificate of Registration for Public Offering of Shares(including any extension thereof – if any), ensuring that it does not fall under the cases stipulated in Clause 3, Article 42 of Decree

No. 155/2020/ND-CP and Article 195 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14, specifically as follows:

+ The offering to organizations, individuals and their related persons if such offering would result in their ownership exceeding the threshold requiring a public tender offer under applicable laws.
+ The offering of ten percent (10%) or more of the charter capital of the issuing organization to organizations, individuals and their related persons in a single offering or in multiple offerings and issuances conducted within the preceding twelve (12) months.
+ The offering to any organization being a subsidiary of the Company or an organization under the same parent company as the Company (if any).

- All fractional shares arising from the offering and all shares not subscribed for or not paid for by the existing shareholders (if any) that are further distributed to other investors (including other existing shareholders) shall be subject to a transfer restriction for a period of one (1) year from the completion date of the offering.
- In the event that, upon the expiration of the share distribution period as prescribed by law (including any extension thereof, if any), there remain unsubscribed shares, such unsubscribed shares shall be cancelled. The Board of Directors shall resolve to close the offering, and the Company's amended charter capital shall be registered based on the actual number of shares successfully offered and distributed.

Article 5. To approve the criteria for selecting investors to whom the fractional shares arising from the offering and the shares not subscribed for or not paid for by the existing shareholders during the offering (if any) will be offered, as follows:

- Investors shall be domestic and foreign organizations and individuals having sufficient financial capacity to invest in VFS shares and capable of contributing to the development of the Company.
- Investors shall satisfy the requirements applicable to shareholders of securities companies in accordance with relevant laws and regulations.

Article 6. To approve the plan to ensure that the offering of shares to existing shareholders complies with the regulations on foreign ownership limits in the Company, as follows:

According to the VFS shareholder list prepared by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation as of 27 May 2026, the foreign ownership ratio in the Company based on the Company's total outstanding shares was 0.6634%. The Company currently maintains its foreign ownership limit in accordance with the Company's Charter and Official Letter No. 3020/UBCK-QLKD dated 21 June 2021 of the State Securities Commission of Vietnam.

The measures to ensure compliance with regulations on foreign ownership limits in connection with the share offering are as follows:

- In the event of transfers of subscription rights by existing shareholders, based on the foreign ownership ratio of foreign investors in the Company as reflected in the securities holders list on the record date for determining entitlement to subscription rights in the offering, the Company shall coordinate with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation to monitor and control such transfers of subscription rights by existing shareholders (if any) in order to ensure that shareholders' ownership ratios in the Company after completion of the offering remain in compliance with applicable laws and regulations.
- In the event of the disposal of all fractional shares arising from the offering and shares not subscribed for or not paid for by existing shareholders (if any), the Board of Directors shall select investors for the redistribution of such shares, provided that the foreign ownership ratio in the Company after completion of the offering remains in compliance with applicable laws and regulations

Article 7. To approve the commitment to undertake all necessary procedures for adjusting the information on the number of registered securities at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and registering the additional listing on the Hanoi Stock Exchange (HNX) of all shares of the Company successfully offered in the offering upon completion of the offering, in accordance with the applicable laws and regulations.

Article 8. To assign and authorize the General Director of the Company to undertake all necessary tasks, execute relevant legal documents, actions, internal approvals and regulatory procedures with the competent governmental authorities (including the procedures for amendment of the Company's Establishment and Operation License with the SSC, the procedures for registration of amendments to the Company's Enterprise Registration Certificate with the Department of Finance, and other relevant procedures) to complete all procedures required for the offering of additional shares to existing shareholders of the Company in compliance with this Resolution and applicable laws and regulations.

Article 9. This Resolution takes effect from the date of signing.

Members of the Board of Directors, the Board of Management and relevant departments and related individuals shall be responsible for implementing this Resolution in accordance with the provisions of law and the Charter of the Company.

Recipients:

- As mentioned in Article 9;

- Board of Directors;

- Filing.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

NGHIEM PHUONG NHI

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
------o0o------	**Independence – Freedom - Happiness**
No.: 35 /2026/NQ/VFS-HĐQT	------o0o------
	Ho Chi Minh City, September 21, 2026

RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS OF VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

- *Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam dated June 17, 2020 and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam dated November 26, 2019 and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 issued by the Government, detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to the Charter of Viet First Securities Corporation;*
- *Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 15, 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders;*
- *Pursuant to Resolution No. 29/2026/NQ/VFS-HĐQT dated August 14, 2026;*
- *Pursuant to The Minutes of Consolidation of Written Voting Results of the Board of Directors dated September 21, 2026.*

RESOLVES:

Article 1. To approve the treatment of the difference between the number of shares registered for offering and the number of shares actually offered under the ratio for the exercise of pre-emptive rights (= the number of outstanding shares × 90.8657/100), as follows:

The number of shares representing the difference between the number of shares registered for offering and the number of shares actually offered under the ratio for the exercise of pre-emptive rights (= the number of outstanding shares × 90.8657/100) shall not be distributed.

Article 2. To approve the specific schedule for the use of proceeds from the additional offering of shares to existing shareholders, as follows:

Expected to take place from the fourth quarter of 2026 to the second quarter of 2027, after the State Securities Commission issues written notice acknowledging receipt of the Company's report on the offering results.

Article 3. This Resolution shall take effect from the date of signing.

Members of the Board of Directors, the Board of Management and relevant departments and related individuals shall be responsible for implementing this Resolution in accordance with the provisions of law and the Charter of the Company.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN



NGHIEM PHUONG NHI

Recipients:

- *As mentioned in Article 3;*
- *Filling.*



VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

No.: 36./2026/NQ/VFS-HDQT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Ho Chi Minh City, September 21, 2026

RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS OF VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

Re: Approval of the registration dossier for the public offering of additional shares to existing shareholders.

- *Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam dated June 17, 2020 and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam dated November 26, 2019 and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 issued by the Government, detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the amendments, supplements and implementing regulations thereof;*
- *Pursuant to the Charter of Viet First Securities Corporation ("Company/VFS");*
- *Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 15, 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders;*
- *Pursuant to The Minutes of Consolidation of Written Voting Results of the Board of Directors dated September 21, 2026.*

RESOLVES:

Article 1. To approve the registration dossier for the public offering of additional shares to existing shareholders of Viet First Securities Corporation, including:

- Registration Application for the Public Offering of Additional Shares;
- Enterprise Registration Certificate No. 0306081775, initially issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on October 13, 2008 and amended for the 10th time by the Ho Chi Minh City Department of Finance on June 29, 2026;
- Establishment and Operation License No. 100/UBCK-GP, issued by the Chairman of the State Securities Commission of Vietnam on October 13, 2008. The latest amendment to the license is Amended License No. 76/GPDC-UBCK, issued on June 23, 2026;
- Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 15, 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Viet First Securities Corporation;

- Proposal No. 05/2026/TTr-HDQT-VFS dated April 15, 2026 regarding the plan for the offering of additional shares to existing shareholders;
- Prospectus;
- Charter of Viet First Securities Corporation;
- Audited Financial Statements for 2024, 2025, Reviewed Interim Financial Statements for the First Six Months of 2026;
- Resolution No. 29/2026/NQ/VFS-HDQT dated August 14, 2026 of the Board of Directors of Viet First Securities Corporation regarding the approval of the implementation of the plan for the offering of additional shares to existing shareholders;
- Resolution No. 35./2026/NQ/VFS-HDQT dated September 21, 2026 of the Board of Directors of Viet First Securities Corporation;
- Letter No. 2698/CV.BIDV-NKKN dated July 23, 2026 of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Nam Ky Khoi Nghia Branch regarding escrow account (established for receiving subscription proceeds from the Company's 2026 public offering of additional shares);
- Written undertaking on the listing of shares on the securities trading system;
- Written undertaking on satisfaction of the conditions for the public offering of shares;
- Letter No. 3020/UBCK-QLKD dated June 21, 2021 of the State Securities Commission of Vietnam regarding the notification of the maximum foreign ownership ratio at Viet First Securities Corporation;
- Other documents related to the public offering of additional shares to existing shareholders of the Company.

Article 2. This Resolution shall take effect from the date of signing. This Resolution supersedes the Resolution No. 30/2026/NQ/VFS-HDQT dated August 14, 2026 of the Board of Directors of Viet First Securities Corporation regarding the approval of the registration dossier for the public offering of additional shares to existing shareholders.

Members of the Board of Directors, the Board of Management and relevant departments and related individuals shall be responsible for implementing this Resolution in accordance with the provisions of law and the Charter of the Company.

Recipients:
- As mentioned in Article 2;
- Filing.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGHIEM PHUONG NHI

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CHARTER

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

Ho Chi Minh City, June 2026

Contents

LEGAL BASIS 5

I. DEFINITIONS OF TERMS IN THE CHARTER 5

Article 1. Interpretation of Terms 5

II. COMPANY NAME, LEGAL FORM, HEAD OFFICE, BRANCHES, REPRESENTATIVE OFFICES, BUSINESS LOCATIONS, OPERATING TERM, AND LEGAL REPRESENTATIVE 6

Article 2. Company Name, Legal Form, Head Office, Branches, Representative Offices, Business Locations, and Operating Term 6

Article 3. The Company's Legal Representative 7

III. OBJECTIVES, SCOPE, AND PRINCIPLES OF THE COMPANY'S OPERATIONS 7

Article 4. The Company's Objectives 7

Article 5. The Company's Business Scope 7

Article 6. Principles of Operation 8

Article 7. Rights of the Company 8

Article 8. Obligations of the Company 8

Article 9. Prohibitions and Restrictions 10

IV. CHARTER CAPITAL AND SHARES 11

Article 10. Charter Capital and Shares 11

Article 11. Shareholder Register 12

Article 12. Share Certificates 12

Article 13. Other Securities Certificates 13

Article 14. Transfer of Shares 13

Article 15. Share Recovery and Share Repurchase 13

Article 16. Methods of Increasing and Decreasing Charter Capital 14

V. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF SHAREHOLDERS 14

Article 17. Rights of Company Shareholders 14

Article 18. Obligations of Company Shareholders 16

Article 19. Authorized Representative of Shareholders 17

VI. ORGANIZATIONAL STRUCTURE, MANAGEMENT, AND SUPERVISION 17

Article 20. Organizational Structure, Management, and Supervision 17

Article 21. General Meeting of Shareholders 18

Article 22. Rights and Obligations of the General Meeting of Shareholders 19

Article 23. Authorization to Attend the General Meeting of Shareholders 20

Article 24. Changes to Rights 21
Article 25. Convening, Agenda, and Notice of the General Meeting of Shareholders 21
Article 26. Conditions for Holding the General Meeting of Shareholders 22
Article 27. Procedures for Holding and Voting at the General Meeting of Shareholders 22
Article 28. Conditions for Passing Resolutions of the General Meeting of Shareholders 24
Article 29. Authority and Procedures for Soliciting Shareholders' Opinions in Writing to Pass Resolutions of the General Meeting of Shareholders 25
Article 30. Resolutions and Meeting Minutes of the General Meeting of Shareholders 26
Article 31. Request for Annulment of the Resolution of the General Meeting of Shareholders 27
VII. BOARD OF DIRECTORS 27
Article 32. Nomination and Candidacy for the Board of Directors 27
Article 33. Composition and Term of the Board of Directors 28
Article 34. Powers and Duties of the Board of Directors 29
Article 35. Remuneration, Bonuses, and Other Benefits of Board Members 31
Article 36. Chairman of the Board of Directors 31
Article 37. Standing Vice Chairman of the Board of Directors 32
Article 38. Meetings of the Board of Directors 32
Article 39. Corporate Governance Officer 33
VIII. AUDIT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS 34
Article 40. Nomination and Candidacy of Audit Committee Members 34
Article 41. Composition of the Audit Committee 34
Article 42. Rights and Duties of the Audit Committee 34
Article 43. Meetings of the Audit Committee 35
Article 44. Report on Activities of the Independent Board Member in the Audit Committee at the Annual General Meeting of Shareholders 35
IX. GENERAL DIRECTOR AND OTHER EXECUTIVES 35
Article 45. Organizational Management Structure 35
Article 46. Company Executives 35
Article 47. Appointment, Dismissal, Duties, and Powers of the General Director 36
X. RESPONSIBILITIES OF MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, GENERAL DIRECTOR, AND OTHER EXECUTIVES 36
Article 48. Duty of Honesty and Avoidance of Conflicts of Interest 37
Article 49. Liability for Damages and Compensation 37

XI. RIGHT TO INSPECT COMPANY BOOKS AND RECORDS 38
Article 50. Right to Inspect Books and Records 38
XII. EMPLOYEES AND TRADE UNION 38
Article 51. Employees and Trade Union 38
XIII. PROFIT DISTRIBUTION 38
Article 52. Profit Distribution 38
XIV. BANK ACCOUNTS, FISCAL YEAR, AND ACCOUNTING REGIME 39
Article 53. Bank Accounts 39
Article 54. Fiscal Year 39
Article 55. Accounting Regime 39
XV. FINANCIAL STATEMENTS, ANNUAL REPORTS, AND DISCLOSURE RESPONSIBILITIES 39
Article 56. Annual, Semi-Annual, and Quarterly Financial Statements 39
Article 57. Annual Report 40
XVI. COMPANY AUDIT 40
Article 58. Audit 40
XVII. COMPANY SEAL 40
Article 59. Company Seal 40
XVIII. COMPANY DISSOLUTION 40
Article 60. Company Dissolution 40
Article 61. Extension of Operation 41
Article 62. Liquidation 41
XIX. INTERNAL DISPUTE RESOLUTION 41
Article 63. Internal Dispute Resolution 41
XX. AMENDMENTS AND SUPPLEMENTS TO THE CHARTER 42
Article 64. Company Charter 42
XXI. EFFECTIVE DATE 42
Article 65. Effective Date 42

LEGAL BASIS

Pursuant to:

- The Law on Enterprises No. 59/2020/QH14, passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020, and its guiding documents;
- The Law on Securities No. 54/2019/QH14, passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019, and its guiding documents;
- Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government detailing the implementation of certain provisions of the Law on Securities;
- Circular No. 121/TT-BTC dated December 31, 2020, of the Ministry of Finance regulating the activities of securities companies;
- Circular No. 116/2020/TT-BTC dated December 31, 2020, of the Ministry of Finance guiding certain provisions on corporate governance applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government detailing the implementation of certain provisions of the Law on Securities.

I. DEFINITIONS OF TERMS IN THE CHARTER

Article 1. Interpretation of Terms

1. In this Charter, the following terms shall be construed as follows:

a) The Company refers to Viet First Securities Corporation;

b) Charter capital refers to the total par value of shares issued that shareholders have fully paid and is recorded in the Company Charter;

c) Voting capital refers to the share capital in which the holder has voting rights on matters under the authority of the General Meeting of Shareholders;

d) The Law on Enterprises refers to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14, passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020;

e) The Law on Securities refers to the Law on Securities No. 54/2019/QH14, passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019;

f) Vietnam refers to the Socialist Republic of Vietnam;

g) Date of establishment refers to the date on which the Company is granted its initial Enterprise Registration Certificate;

h) Company Executives refer to the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant, and other executives appointed by the Board of Directors based on the recommendation of the General Director;

i) Company Managers refer to individuals managing the company, including the Chairman of the Board of Directors, members of the Board of Directors, and the General Director.

j) Related person refers to individuals and organizations that have relationships as prescribed by the Law on Securities and the Law on Enterprises;

k) Shareholder refers to an individual or organization that owns at least one share of the joint-stock company;

l) Founding shareholder refers to a shareholder who owns at least one ordinary share and signs the list of founding shareholders of the joint-stock company;

m) Major shareholder refers to a shareholder as defined in Clause 18, Article 4 of the Law on Securities;

n) Operating term refers to the duration of the Company's operations as specified in Article 2 of this Charter and any extension (if applicable) approved by the General Meeting of Shareholders;

o) Stock exchange refers to the Vietnam Stock Exchange and its subsidiaries.

2. In this Charter, references to one or more provisions or other documents include any amendments, supplements, or replacement documents.

3. The headings (Sections, Articles of this Charter) are used for convenience in understanding the content and do not affect the substance of this Charter.

II. COMPANY NAME, LEGAL FORM, HEAD OFFICE, BRANCHES, REPRESENTATIVE OFFICES, BUSINESS LOCATIONS, OPERATING TERM, AND LEGAL REPRESENTATIVE

Article 2. Company Name, Legal Form, Head Office, Branches, Representative Offices, Business Locations, and Operating Term

1. Company Name:

- Company name in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
- Company name in foreign language: VIET FIRST SECURITIES CORPORATION
- Abbreviated name: VFS

2. Legal Form of the Company:

The Company is a joint-stock company with legal entity status, licensed for establishment and operation under the Law on Securities and the prevailing laws of Vietnam.

3. Registered Head Office of the Company:

- Head Office Address: 1st Floor, 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Telephone: 028 6255 6586 - Fax: 028 6255 6580
- Website: https://www.vfs.com.vn

4. Operational Network:

a) The Company may establish branches, transaction offices, and representative offices in business areas to achieve its operational objectives, in accordance with the decisions of the Board of Directors and within the scope of the law.

b) Branches, transaction offices, and representative offices are units under the Company, and the Company shall bear full responsibility for their operations;

c) The Company is only permitted to conduct securities business and provide securities services at its registered head office, branches, and transaction offices approved by the State Securities Commission (SSC);

d) The names of branches, transaction offices, and representative offices must include the Company's name along with the respective designation (branch, transaction office, or representative office) and a distinguishing name;

e) Information regarding the Company's current branches, transaction offices, and representative offices is publicly disclosed on the National Business Registration Portal, in accordance with the Company's Charter and the prevailing laws.

5. Operating Term of the Company:

Unless terminated earlier as stipulated in Article 60 or extended as stipulated in Article 61 of this Charter, the Company's operating term is indefinite from the date of establishment.

Article 3. The Company's Legal Representative

1. The legal representative of the Company is an individual who represents the Company in exercising rights and fulfilling obligations arising from the Company's transactions, and represents the Company as the plaintiff, defendant, or party with related interests and obligations before Arbitration and the Court. The responsibilities of the legal representative shall be performed in accordance with Article 13 of the Law on Enterprises and other rights and obligations as prescribed by prevailing laws.
2. The Company shall have one legal representative. The legal representative of the Company is the General Director.
3. The legal representative of the Company must reside in Vietnam. In case of departure from Vietnam, the legal representative must authorize in writing another individual residing in Vietnam to exercise the rights and obligations of the Company's legal representative. In this case, the legal representative remains responsible for the delegated rights and obligations.
4. If the authorization period expires and the legal representative has not returned to Vietnam and has not issued another authorization, the authorized individual shall continue to exercise the rights and obligations of the Company's legal representative within the scope of the authorization until the legal representative returns to work at the Company or until the Board of Directors appoints another legal representative.
5. If the legal representative is absent from Vietnam for more than 30 days without authorizing another person to exercise the rights and duties of the legal representative, or in case of death, missing status, temporary detention, imprisonment, restriction, or loss of civil capacity, the Board of Directors shall appoint another person as the Company's legal representative.

III. OBJECTIVES, SCOPE, AND PRINCIPLES OF THE COMPANY'S OPERATIONS

Article 4. The Company's Objectives

The Company is established to conduct registered business activities as licensed under the provisions of law; to generate profit; to increase returns for shareholders; to create stable employment for employees; to contribute to the State budget; and to expand and develop the Company into a stronger enterprise.

Article 5. The Company's Business Scope

1. The Company's business operations:
a) Securities brokerage;
b) Proprietary trading in securities;
c) Securities underwriting;
d) Securities investment advisory.
2. In addition to the services that the Company is entitled to perform upon obtaining a license for the securities business operations specified in Clause 1 of this Article under Article 86 of the Law on Securities, the Company is also allowed to provide online securities trading services, offer or cooperate with credit institutions to provide margin lending services for securities purchases, offer securities lending services, provide or cooperate with credit institutions to offer advance payment services for securities sales, securities depository services, securities clearing and settlement services, and derivative market services upon approval by the State Securities Commission. The Company may also provide other financial services in compliance with the law after notifying the State Securities Commission in writing. The Company may conduct other business activities as permitted by law and approved by the Board of Directors.

3. The Company may add or remove one or more business operations specified in Clause 1 of this Article upon approval by the General Meeting of Shareholders and the State Securities Commission.

Article 6. Principles of Operation

1. The highest decision-making authority of the Company is the General Meeting of Shareholders. The General Meeting of Shareholders elects the Board of Directors. The Company is managed and operated by the executive members of the Board of Directors and the General Director (CEO). The CEO is appointed and dismissed by the Board of Directors. Assisting the CEO are the Deputy CEOs.

2. Compliance with the laws on securities, the securities market, and other relevant legal regulations.

3. Conducting business operations fairly and honestly.

4. Establishing operational procedures, internal control processes, risk management processes, and professional ethics rules in accordance with the Company's business operations.

5. Ensuring adequate human resources, capital, and physical facilities necessary for securities business operations in compliance with legal regulations.

6. Maintaining the separation of office spaces, personnel, data systems, and reporting among different business divisions to prevent conflicts of interest between the Company and its clients or among clients. The Company must disclose to clients in advance any potential conflicts of interest that may arise between the Company, its professionals, and its clients.

7. Assigning securities professionals according to the nature of the Company's business operations. Securities professionals engaged in proprietary trading shall not concurrently perform securities brokerage activities.

8. Any price forecast or trading recommendation regarding a specific security published in the media must specify the analytical basis and sources of information.

Article 7. Rights of the Company

1. The Company shall have all rights prescribed under the Law on Enterprises, provided that such rights do not conflict with the provisions of the Law on Securities.

2. The Company may provide securities-related services and financial services within the scope permitted by law.

3. The Company may collect fees and charges in accordance with the regulations of the Ministry of Finance.

Article 8. Obligations of the Company

1. General principles:

a) Fully complying with all obligations under the Law on Enterprises;

b) Establishing internal audit, internal control, risk management systems, and mechanisms for monitoring and preventing conflicts of interest within the Company and in transactions with related parties;

c) Adhering to corporate governance principles as prescribed by law and the Company's Charter;

d) Complying with financial safety regulations stipulated by the Ministry of Finance;

e) Purchasing professional liability insurance for the Company's securities business operations or setting up an investor protection fund to compensate investors for losses caused by technical failures or employee negligence;

f) Maintaining complete documentation and accounts that accurately and precisely reflect the transactions of both clients and the Company;

g) Conducting securities sales or allowing clients to sell securities without ownership, as well as providing securities lending services to clients for sales, in accordance with the regulations of the Ministry of Finance;

h) Complying with the Ministry of Finance's regulations on the conduct of securities business operations;

i) Implementing accounting, auditing, statistical, and financial obligations in accordance with relevant legal provisions.

j) Disclosing information, reporting, and maintaining records in accordance with the Law on Enterprises, the Law on Securities, and their guiding regulations;

k) Contributing to the payment support fund as required by regulations;

l) Prioritizing the employment of domestic labor, ensuring the rights and benefits of employees in accordance with the Labor Code, and respecting the right to organize and participate in political and socio-political organizations as prescribed by law.

2. Obligations towards Shareholders:

a) Clearly distinguishing the responsibilities between the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, and the Chairman of the Board of Directors to ensure management compliance with legal regulations;

b) Establishing a communication system with shareholders to ensure full information disclosure, fair treatment of all shareholders, and the protection of shareholders' legal rights and interests;

c) Prohibiting the following actions:

i. Guaranteeing income or profits for shareholders (except for shareholders holding fixed dividend preferred shares);

ii. Illegally withholding benefits or income derived from shareholders' shares;

iii. Providing financial support or guarantees to shareholders directly or indirectly, including lending under any form to major shareholders, members of the Board of Directors, the General Director, the Chief Accountant, other senior management positions appointed by the Board of Directors, and related persons of these individuals;

iv. Generating income for shareholders by repurchasing their shares in ways that are inconsistent with legal regulations;

v. Violating shareholders' rights, including ownership rights, preemptive rights, fair trading rights, the right to information, and other legal rights and interests.

3. Obligations towards Clients:

a) Respecting clients' assets, rights, and other legal interests;

b) Maintaining separate management of each client's cash and securities, as well as segregating client funds and securities from those of the Company. All client cash transactions must be processed through a bank. The Company shall not misuse client assets entrusted to its management, transaction settlement funds, or client securities deposited with the Company;

c) Entering into written contracts with clients when providing services and ensuring full and honest disclosure of information when performing services;

d) Providing investment advice suited to the client's profile based on diligent efforts to gather and understand client information, including financial status, investment objectives, risk tolerance, and return expectations, as well as keeping such information updated in accordance with legal regulations. The Company must ensure that its recommendations and investment advice to clients are appropriate for each individual client;

e) Taking responsibility for the reliability of the information disclosed to clients. Ensuring that clients make investment decisions based on full disclosure, including the details and risks of the products and services provided;

f) Exercising prudence and avoiding conflicts of interest with clients. In cases where conflicts of interest are unavoidable, the Company must inform clients in advance and take necessary measures to ensure fair treatment;

g) Prioritizing the execution of client orders over the Company's own orders;

h) Establishing a dedicated department responsible for client communication and handling client inquiries and complaints;

i) Fulfilling its obligations to clients in the best possible manner;

j) Ensuring the confidentiality of client information:

i. The Company is responsible for safeguarding client-related information regarding securities ownership and financial assets, and must refuse any investigation, freezing, withholding, or transfer of client assets without the client's consent;

ii. The provisions of this point do not apply in the following cases:

- When auditors conduct audits of the Company's financial statements;
- When information is provided upon request by competent state authorities.

Article 9. **Prohibitions and Restrictions**

1. Regulations for the Company:

a) The Company must not provide assessments or guarantees to clients regarding specific income or profit levels from their investments, nor guarantee that clients will not incur losses, except in cases of fixed-income securities investments;

b) The Company must not enter into agreements or offer specific interest rates or profit/loss sharing arrangements to attract clients to participate in transactions;

c) The Company must not directly or indirectly establish locations outside of the officially approved trading venues designated by the State Securities Commission for the purpose of signing contracts, receiving orders, executing securities transactions, or settling securities transactions with clients;

d) The Company must not accept orders or process transactions for individuals other than the account holder without written authorization from the client;

e) The Company must not use clients' names or accounts to register or conduct securities transactions;

f) The Company must not appropriate or withhold clients' securities, funds, or temporarily hold clients' securities in custody under the Company's name;

g) The Company must not disclose client information unless the client consents or if required by regulatory authorities;

h) The Company must not engage in actions that mislead clients and investors about securities prices;

i) The securities trading account agreement must not contain provisions intended to evade the Company's legal obligations, limit the Company's liability for compensation, transfer risks from the Company to the client, unfairly require clients to indemnify the Company, or impose unfairly disadvantageous terms on clients.

2. Regulations for Securities Practitioners:

a) Except in cases where an individual is appointed as a representative of contributed capital or assigned to the management board of an organization that owns the Company or an organization in which the Company has invested, a securities practitioner must not:

i. Simultaneously work for another organization with ownership ties to the Company;

ii. Simultaneously work for another securities company or fund management company;

iii. Simultaneously serve as the Director (General Director) of a public securities offering organization or a listed organization;

b) A securities practitioner is only permitted to open a personal securities trading account (if any) at the Company. This regulation does not apply when the Company is not a member of a Stock Exchange;

c) When performing the Company's operations, securities practitioners act on behalf of the Company in transactions with clients, and the Company is responsible for all activities of securities practitioners. They must not use funds or securities in client accounts unless explicitly authorized in writing by the client for the Company.

3. Regulations for Members of the Board of Directors and General Director:

a) A member of the Company's Board of Directors must not concurrently serve as a member of the Board of Directors, a member of the Members' Council, or the General Director of another securities company;

b) The General Director and Deputy General Director must not concurrently work for another securities company, fund management company, or other enterprise. They must not serve as a member of the Board of Directors or the Members' Council of another securities company.

IV. CHARTER CAPITAL AND SHARES

Article 10. Charter Capital and Shares

1. The Charter Capital of the Company is VND 1,539,634,350,000 (One trillion, five hundred thirty-nine billion, six hundred thirty-four million, three hundred fifty thousand).

2. Types of Shares:

a) The total charter capital of the Company is divided into 153,963,435 shares with a par value of VND 10,000/share.

b) Types of shares of the Company:

- Common shares: 153,963,435 shares;
- Dividend preference shares: 0 shares;
- Redeemable preference shares: 0 shares;
- Other preference shares: 0 shares.

3. The Company may change its charter capital upon approval by the General Meeting of Shareholders and in accordance with legal regulations.

4. As of the date this Charter is adopted, the Company's shares include ordinary shares and preferred shares (if any). The rights and obligations of shareholders holding each type of share are specified in Articles 17 and 18 of this Charter.

5. The Company may issue other types of preferred shares with the approval of the General Meeting of Shareholders and in compliance with legal regulations.

6. Ordinary shares must be offered first to existing shareholders in proportion to their ownership of the Company's ordinary shares unless otherwise decided by the General Meeting of Shareholders. The Company must notify shareholders of the share offering, specifying the number of shares available for sale and the appropriate registration period (in compliance with prevailing legal regulations) to allow shareholders to register for purchase. Shares that remain unsubscribed by existing shareholders will be allocated at the discretion of the Company's Board of Directors. The Board of Directors may distribute

such shares to shareholders and other investors under conditions no less favorable than those offered to existing shareholders, except in cases where the General Meeting of Shareholders approves otherwise or the shares are sold through the Stock Exchange.

7. The Company may repurchase shares it has issued in accordance with the methods stipulated in this Charter and applicable laws.

8. The Company may issue other types of securities with the approval of the General Meeting of Shareholders and in compliance with securities laws and regulations governing the securities market.

9. Characteristics of Share Types:

a) Ordinary Shares: A joint-stock company must have ordinary shares. Holders of ordinary shares are ordinary shareholders. Each ordinary share carries one (01) voting right;

b) Preferred Dividend Shares: These shares provide a dividend higher than that of ordinary shares or a fixed annual dividend. Annual dividends consist of a fixed dividend and a bonus dividend. The fixed dividend is not dependent on the Company's business performance. The specific fixed dividend rate and the method for determining the bonus dividend must be stated on the preferred dividend share certificate;

c) Redeemable Preferred Shares: These shares allow shareholders to request the Company to buy back their contributed capital under the conditions specified on the share certificate of the redeemable preferred shares;

d) Other Preferred Shares: Issued as decided by the General Meeting of Shareholders.

Article 11. Shareholder Register

1. The Company must establish and maintain a shareholder register immediately after being granted the Business Registration Certificate and Operating License.

2. The shareholder register must contain key information as prescribed by the Enterprise Law.

3. The shareholder register may be maintained in written form, electronic data files, or both.

4. The shareholder register shall be kept at the Company's headquarters or at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

5. The legal representative is responsible for confirming share registration for shareholders promptly and accurately. Additionally, they must ensure the safekeeping of the shareholder register and maintain its accuracy to prevent any harm to shareholders or third parties resulting from failure to fulfill these obligations.

Article 12. Share Certificates

1. Shareholders of the Company shall be issued Share Certificates corresponding to the number and type of shares they own.

2. A share certificate is a security that confirms the legal rights and benefits of the holder concerning a portion of the share capital of the issuing entity. Share certificates must bear the Company's seal and the signature of the legal representative, and must clearly state the number and type of shares held by the shareholder, the shareholder's full name, and other information as required by the Enterprise Law. Each registered share certificate represents only one type of share. If there are errors in the content or form of the share certificate issued by the Company, the rights and benefits of the shareholder shall not be affected. The Company's legal representative shall be liable for any damages resulting from such errors.

3. Within seven (07) days from the date of submission of a complete application for share ownership transfer under the Company's regulations or within sixty (60) days from the date of full payment for

shares purchased as prescribed in the Company's share issuance plan (or another period specified in the issuance terms), the shareholder shall be issued a share certificate. Shareholders shall not be required to pay any printing fees or other costs to the Company when acquiring newly issued shares.

4. In case a share certificate is lost, destroyed, or otherwise damaged, the shareholder may request the Company to reissue the share certificate upon payment of all associated costs. The shareholder's request must include the following:

a) Information regarding the lost, damaged, or destroyed share certificate. If the share certificate is lost, the shareholder must affirm that all reasonable efforts have been made to locate it and commit to returning it to the Company for destruction if recovered;

b) A commitment to assume liability for any disputes arising from the reissuance of a new share certificate.

5. For share certificates with a total par value exceeding ten million VND, before accepting a request for reissuance, the Company's legal representative may require the shareholder to publish a notice of the lost, destroyed, or damaged share certificate. After fifteen (15) days from the date of such notice, the Company may proceed with the reissuance of the share certificate.

Article 13. Other Securities Certificates

Bond certificates or other securities certificates issued by the Company (except for offering letters, temporary certificates, and similar documents) shall bear the signature of the legal representative and the Company's seal unless otherwise stipulated in the issuance terms and conditions.

Article 14. Transfer of Shares

1. All shares shall be freely transferable except in cases where transfer restrictions are imposed under the Enterprise Law, this Charter, or as decided by the General Meeting of Shareholders when approving the issuance plan. Listed shares and shares registered for trading on the Stock Exchange shall be transferred in accordance with the securities laws and market regulations.

2. Shares that have not been fully paid for shall not be transferable and shall not be entitled to any related shareholder rights, including the right to receive dividends, the right to receive bonus shares issued from the owner's equity, the right to subscribe to newly offered shares, and other rights prescribed by law.

Article 15. Share Recovery and Share Repurchase

1. In cases where a shareholder fails to fully and timely pay for the shares they have subscribed to, the Board of Directors shall notify and have the right to demand that the shareholder pay the remaining amount along with interest on that amount and any costs incurred due to non-payment in accordance with the Company's regulations.

2. The payment notification must specify the new payment deadline (at least seven (07) days from the date of notification), the payment location, and must state that if payment is not made as required, the unpaid shares will be recovered.

3. The Board of Directors shall have the right to recover any unpaid shares if the requirements stated in the notification are not fulfilled.

4. Recovered shares shall be deemed as shares available for offering as prescribed in Clause 3, Article 112 of the Enterprise Law. The Board of Directors may sell or redistribute these shares directly or through authorized agents under terms and conditions it deems appropriate.

5. Shareholders holding recovered shares shall forfeit their shareholder status concerning those shares but shall remain liable for financial obligations related to the registered value of the shares as determined by the Board of Directors from the recovery date until payment is completed. The Board of Directors shall have full discretion to enforce payment of the full share value at the time of recovery.
6. A recovery notice shall be sent to the shareholder before the shares are recovered. The recovery shall remain valid even if there are errors or negligence in the delivery of the notice.
7. The Company may only repurchase its issued shares (including redeemable preferred shares) in accordance with the methods prescribed in this Charter and applicable laws, provided that all legal conditions and repurchase ratios are met. Ordinary shares repurchased by the Company shall be treasury shares, and the Board of Directors may offer them for sale in accordance with this Charter, the Securities Law, and relevant guiding documents.
8. Cases of Share Repurchase

a) Repurchase at the request of a shareholder:

A shareholder shall have the right to request the Company to repurchase their shares if they vote against a resolution of the General Meeting of Shareholders regarding: the reorganization of the Company or changes to shareholder rights and obligations as stipulated in this Charter. A repurchase request must be made in writing and sent to the Company within ten (10) days from the date the General Meeting of Shareholders passes the resolution on these matters.

b) Repurchase at the Company's discretion:

The Company may repurchase issued ordinary shares and dividend-preferred shares. The ratio, method, and procedures for share repurchase shall comply with the securities laws and stock market regulations.

Article 16. Methods of Increasing and Decreasing Charter Capital

1. After commencing official operations, the Company may increase or decrease its Charter Capital as decided by the General Meeting of Shareholders, provided it complies with applicable laws.
2. Methods of Increasing the Company's Charter Capital:

a) Issuing shares to raise capital in accordance with the law;

b) Allocating retained earnings and other lawful capital sources as prescribed by law;

c) Converting convertible bonds into shares;

d) Issuing shares to pay dividends and issuing shares to increase share capital from the owner's equity;

e) Converting debt into contributed capital as agreed between the Company and creditors;

f) Other methods as prescribed by law.

3. The reduction of Charter Capital shall be decided by the General Meeting of Shareholders but must ensure compliance with the statutory capital requirements after the reduction as prescribed by law.

V. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF SHAREHOLDERS

Article 17. Rights of Company Shareholders

1. Ordinary shareholders shall have the following rights:

a) Attend and speak at the General Meeting of Shareholders and exercise their voting rights directly, through an authorized representative, or in another manner as prescribed by the Company's Charter and applicable laws. Each ordinary share carries one voting right;

b) Receive dividends at a rate determined by the General Meeting of Shareholders;

c) Have preemptive rights to purchase newly issued shares in proportion to their ownership of ordinary shares in the Company;
d) Freely transfer their shares to others, except in cases stipulated in Clause 3, Article 120, Clause 1, Article 127 of the Enterprise Law, and other relevant legal provisions;
e) Review, access, and extract information regarding names and contact addresses in the list of voting shareholders and request corrections of any inaccurate information;
f) Review, access, extract, or copy the Company's Charter, minutes of the General Meeting of Shareholders, and resolutions of the General Meeting of Shareholders;
g) Receive a portion of the remaining assets of the Company in proportion to their shareholding ratio upon the Company's dissolution or bankruptcy;
h) Request the Company to repurchase shares in cases prescribed under Article 132 of the Enterprise Law;
i) Be treated equally. Each share of the same class grants its holder equal rights, obligations, and benefits. If the Company issues preferred shares, the rights and obligations associated with such shares must be approved by the General Meeting of Shareholders and fully disclosed to shareholders;
j) Access complete periodic and extraordinary information disclosures made by the Company in accordance with legal regulations;
k) Have their lawful rights and interests protected; propose suspension or annulment of resolutions or decisions of the General Meeting of Shareholders or the Board of Directors in accordance with the Enterprise Law;
l) Exercise other rights as prescribed by law and this Charter.
2. A shareholder or a group of shareholders holding at least 5% of the total ordinary shares shall have the following rights:
a) Request the Board of Directors to convene a General Meeting of Shareholders in accordance with Clause 3, Article 115, and Article 140 of the Enterprise Law;
b) Review, access, and extract minutes, resolutions, and decisions of the Board of Directors, semi-annual and annual financial statements, reports of the Audit Committee, contracts, transactions requiring Board of Directors' approval, and other documents, except those concerning the Company's trade secrets and business secrets;
c) Request the Board of Directors to inspect specific matters related to the management and operation of the Company when deemed necessary. The request must be in writing and must include the following details: full name, contact address, nationality, and legal identification documents for individual shareholders; name, enterprise code or legal documents, and registered address for organizational shareholders; number of shares and registration date of each shareholder, total shares held by the group, and the percentage of ownership in the total shares of the Company; matters to be inspected and purpose of the inspection;
d) Propose matters to be included in the agenda of the General Meeting of Shareholders. The proposal must be in writing and submitted to the Company at least three (03) business days before the opening date of the meeting. The proposal must specify the shareholder's name, the number of shares of each type owned, and the proposed matters to be included in the agenda;
e) Exercise other rights as prescribed by law and this Charter.
3. Nominate or self-nominate candidates for the Board of Directors in accordance with Article 32 of this Charter. The nomination process shall be carried out as follows:

a) Ordinary shareholders forming a group to nominate candidates for the Board of Directors must notify other shareholders attending the meeting before the commencement of the General Meeting of Shareholders;

b) Based on the number of Board of Directors' members, shareholders or groups of shareholders specified in this clause shall have the right to nominate one or multiple candidates for the Board of Directors, as determined by the General Meeting of Shareholders. If the number of candidates nominated by shareholders or groups of shareholders is lower than the number they are entitled to nominate as per the decision of the General Meeting of Shareholders, the remaining candidates shall be nominated by the incumbent Board of Directors and other shareholders through an alternative nomination mechanism. This nomination mechanism must be clearly disclosed and approved by the General Meeting of Shareholders before the nomination process is conducted.

4. Rights of shareholders holding preferred dividend shares:

a) Receive dividends as prescribed in this Charter;

b) Receive a portion of the remaining assets in proportion to their shareholding ratio after the Company has settled all debts and redeemed preferred redeemable shares upon dissolution or bankruptcy;

c) Enjoy the same rights as ordinary shareholders, except for voting rights, the right to attend the General Meeting of Shareholders, and the right to nominate candidates for the Board of Directors.

5. Rights of shareholders holding preferred redeemable shares:

a) Have their contributed capital refunded by the Company as prescribed in this Charter;

b) Enjoy the same rights as ordinary shareholders, except for voting rights, the right to attend the General Meeting of Shareholders, and the right to nominate candidates for the Board of Directors.

6. Rights of shareholders holding other types of preferred shares shall be determined by the General Meeting of Shareholders.

Article 18. Obligations of Company Shareholders

Ordinary shareholders shall have the following obligations:

1. Fully and punctually pay for the shares they have committed to purchase.

2. Not withdraw contributed capital in the form of ordinary shares from the Company in any manner, except in cases where the Company or other parties repurchase the shares. If a shareholder withdraws part or all of their contributed share capital in violation of this clause, that shareholder and any related parties within the Company shall be jointly liable for the Company's debts and other financial obligations within the value of the withdrawn shares and any damages incurred.

3. Comply with the Company's Charter and its internal management regulations.

4. Abide by the resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.

5. Keep confidential the information provided by the Company as prescribed in the Charter and the law; use such information solely to exercise and protect their lawful rights and interests; and strictly refrain from disseminating, copying, or sharing the provided information with other organizations or individuals.

6. Attend the General Meeting of Shareholders and exercise voting rights through the following methods:

a) Attending and voting directly at the meeting;

b) Authorizing an individual or organization to attend and vote at the meeting on their behalf;

c) Attending and voting via online conferences, electronic voting, or other electronic means;
d) Sending voting ballots to the meeting via mail, fax, or email.
7. Bear personal liability when acting on behalf of the Company in any of the following instances:
a) Violating the law;
b) Conducting business and transactions for personal gain or for the benefit of other organizations or individuals;
c) Settling debts that are not yet due while the Company faces financial risks.
8. Fulfill other obligations as prescribed by prevailing laws.

Article 19. Authorized Representative of Shareholders

1. The authorized representative of a shareholder is an individual appointed in writing to act on behalf of the shareholder in exercising rights and fulfilling obligations in accordance with the law and the Company's Charter.
2. The appointment of an authorized representative shall be carried out as follows:
a) An organization that is a member of a limited liability company with two or more members and holds at least 35% of the charter capital may authorize up to three (03) representatives;
b) An organization that is a shareholder of a joint-stock company and holds at least 10% of the total ordinary shares may authorize up to three (03) representatives.
3. In cases where a shareholder that is an organization appoints multiple authorized representatives, it must specify the number of shares each representative is assigned. If the shareholder fails to specify the corresponding number of shares for each authorized representative, the shares shall be equally divided among the authorized representatives.
4. The appointment, termination, or replacement of an authorized representative must be notified to the Company in writing and shall only take effect for the Company from the date the Company receives the notice. The written authorization must include the essential contents specified in Clause 4, Article 14 of the Law on Enterprises.
5. Responsibilities of the authorized representative:
a) The authorized representative shall act on behalf of the shareholder to exercise the rights and fulfill the obligations of the shareholder at the General Meeting of Shareholders in accordance with the law. Any restrictions imposed by the shareholder on the authorized representative's exercise of rights and obligations at the General Meeting of Shareholders shall not be valid against third parties;
b) The authorized representative is responsible for attending all General Meetings of Shareholders, exercising the authorized rights and obligations with honesty, diligence, and in the best manner to protect the legitimate interests of the authorizing shareholder;
c) The authorized representative shall be liable to the authorizing shareholder for any breach of obligations set forth in this Article. The authorizing shareholder shall be liable to third parties for obligations arising from the rights and duties performed by the authorized representative.

VI. ORGANIZATIONAL STRUCTURE, MANAGEMENT, AND SUPERVISION

Article 20. Organizational Structure, Management, and Supervision

The Company is organized and managed based on the model stipulated in point b, Clause 1, Article 137 of the Law on Enterprises, including:
1. The General Meeting of Shareholders;
2. The Board of Directors and the Audit Committee under the Board of Directors;
3. The Executive Board.

Article 21. General Meeting of Shareholders

1. The General Meeting of Shareholders consists of all shareholders with voting rights and is the highest decision-making body of the Company.

2. The General Meeting of Shareholders convenes annually within four (04) months from the end of the fiscal year. The Board of Directors may extend the annual General Meeting of Shareholders if necessary, but not exceeding six (06) months from the end of the fiscal year.

3. In addition to the annual meeting, the General Meeting of Shareholders may convene extraordinary meetings. The meeting venue is determined as the location where the chairperson of the meeting is present and must be within the territory of Vietnam.

4. The Board of Directors convenes the annual General Meeting of Shareholders and selects a suitable venue. The annual General Meeting of Shareholders decides on matters as stipulated by law and the Company's Charter, particularly the approval of the audited annual financial statements. If the audit report on the Company's annual financial statements contains material exceptions, adverse opinions, or disclaimers, the Company must invite representatives of the approved auditing firm that conducted the audit of the Company's financial statements to attend the annual General Meeting of Shareholders. The representative of the approved auditing firm is responsible for attending the annual General Meeting of Shareholders.

5. The Board of Directors must convene an extraordinary General Meeting of Shareholders in the following cases:

a) When the Board of Directors deems it necessary for the interests of the Company;

b) When the number of remaining members of the Board of Directors is less than the minimum required by law;

c) Upon request of a shareholder or a group of shareholders as stipulated in Clause 2, Article 115 of the Law on Enterprises; the request for convening the General Meeting of Shareholders must be made in writing, clearly stating the reason and purpose of the meeting, and must bear the signatures of the relevant shareholders or be compiled from multiple copies containing the signatures of all relevant shareholders;

d) Other cases as prescribed by law and this Charter.

6. Convening an extraordinary General Meeting of Shareholders

a) The Board of Directors must convene the General Meeting of Shareholders within 30 days from the date the number of remaining Board members is as stipulated in Point b, Clause 5 of this Article or from the date of receiving the request as stipulated in Points c and d, Clause 5 of this Article;

b) If the Board of Directors fails to convene the General Meeting of Shareholders as required in Point a, Clause 6 of this Article, the shareholder or group of shareholders stipulated in Point c, Clause 5 of this Article shall have the right to request the Company's representative to convene the General Meeting of Shareholders in accordance with the Law on Enterprises. In this case, the shareholder or group of shareholders convening the meeting may request the Business Registration Authority to oversee the procedures for convening, conducting the meeting, and passing resolutions of the General Meeting of Shareholders. All costs for convening and conducting the General Meeting of Shareholders shall be reimbursed by the Company. These costs do not include expenses incurred by shareholders attending the meeting, such as accommodation and travel expenses;

c) The procedures for organizing the General Meeting of Shareholders shall comply with Clause 5, Article 140 of the Law on Enterprises.

Article 22. Rights and Obligations of the General Meeting of Shareholders

1. The General Meeting of Shareholders shall have the following rights and obligations:

a) Approving the Company's development strategy;

b) Determining the types of shares and the total number of shares of each type to be offered; deciding the annual dividend rate for each type of share;

c) Electing, dismissing, and removing members of the Board of Directors;

d) Deciding on investments or the sale of assets valued at 35% or more of the Company's total assets as recorded in the latest financial statement;

e) Amending and supplementing the Company's Charter;

f) Approving the annual financial statements;

g) Deciding to repurchase more than 10% of the total shares of each type already sold;

h) Reviewing and addressing violations by members of the Board of Directors that cause damage to the Company and its shareholders;

i) Deciding on the reorganization or dissolution of the Company;

j) Determining the budget or total remuneration, bonuses, and other benefits for the Board of Directors;

k) Approving the Internal Corporate Governance Regulations and the Regulations on the Operation of the Board of Directors;

l) Approving the list of approved audit firms; selecting an approved audit firm to inspect the Company's operations and dismissing an approved auditor when deemed necessary;

m) Exercising other rights and obligations as prescribed by law.

2. The General Meeting of Shareholders shall discuss and approve the following matters:

a) The Company's annual business plan;

b) Audited annual financial statements;

c) The Board of Directors' report on governance and the performance of the Board of Directors and each of its members;

d) The report on supervision and internal audit activities of the Audit Committee under the Board of Directors;

e) The report on the activities of independent Board members in the Audit Committee;

f) The dividend rate for each type of share;

g) The number of members of the Board of Directors;

h) Election, dismissal, and removal of members of the Board of Directors;

i) Determination of the budget or total remuneration, bonuses, and other benefits for the Board of Directors;

j) Approval of the list of approved audit firms and selection of an approved audit firm to inspect the Company's operations when deemed necessary;

k) Amendments and supplements to the Company's Charter;

l) Types and number of new shares to be issued for each type of share and the transfer of shares by founding shareholders within the first three years from the date of establishment;

m) Division, separation, consolidation, merger, or conversion of the Company;

n) Reorganization and dissolution (liquidation) of the Company and appointment of a liquidator;

o) Decisions on investments or sales of assets valued at 35% or more of the Company's total assets as recorded in the latest financial statement;

p) Decisions to repurchase more than 10% of the total shares of each type already sold;

q) The Company's execution of contracts or transactions with entities specified in Clause 1, Article 167 of the Law on Enterprises with a value equal to or greater than 35% of the Company's total assets as recorded in the latest financial statement;

r) Approval of transactions stipulated in Clause 4, Article 293 of Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government, detailing the implementation of certain provisions of the Securities Law;

s) Approval of internal regulations on corporate governance and regulations on the operation of the Board of Directors;

t) Other matters as prescribed by law and this Charter.

3. All resolutions and matters included in the meeting agenda must be discussed and voted on at the General Meeting of Shareholders.

Article 23. Authorization to Attend the General Meeting of Shareholders

1. Shareholders and authorized representatives of institutional shareholders may directly attend the meeting or authorize one or more individuals or organizations to attend the meeting or attend the meeting through one of the methods stipulated in Clause 3, Article 144 of the Law on Enterprises.

2. Authorization for an individual or organization to represent a shareholder at the General Meeting of Shareholders as stipulated in Clause 1 of this Article must be made in writing. The authorization document must be prepared in accordance with civil law and must clearly state the name of the authorizing shareholder, the name of the authorized individual or organization, the number of shares authorized, the scope and content of authorization, the duration of authorization, and the signatures of both the authorizing and authorized parties, or it must follow the Company's template and include the required signatures as follows:

a) If the authorizing shareholder is an individual, the authorization document must be signed by the shareholder and the authorized representative attending the meeting;

b) If the authorizing shareholder is an institutional entity, the authorization document must be signed by the authorized representative, the legal representative of the shareholder, and the authorized representative attending the meeting;

c) In other cases, the authorization document must be signed by the legal representative of the shareholder and the authorized representative attending the meeting.

3. The authorized representative attending the General Meeting of Shareholders must submit the authorization document upon registration for the meeting. In case of re-authorization, the attending representative must also present the original authorization document from the shareholder or the authorized representative of an institutional shareholder (if not previously registered with the Company).

4. The voting ballot of an authorized representative shall remain valid within the scope of authorization even in the following cases, except when:

a) The authorizing shareholder has died, has limited legal capacity, or has lost legal capacity;

b) The authorizing shareholder has revoked the authorization appointment;

c) The authorizing shareholder has revoked the authority of the authorized representative.

This provision does not apply if the Company receives notice of any of the above events at least 24 hours before the commencement of the General Meeting of Shareholders.

Article 24. Changes to Rights

1. Changes or cancellations of special rights attached to a class of preferred shares shall take effect when approved by shareholders representing at least 65% of the total voting rights of all attending shareholders. A resolution of the General Meeting of Shareholders on matters that adversely change the rights and obligations of holders of preferred shares shall only be passed if approved by shareholders holding at least 75% of the total shares of that class of preferred shares attending the meeting or if approved in writing by shareholders holding at least 75% of the total shares of that class of preferred shares in case of a written ballot resolution.
2. A meeting of shareholders holding a class of preferred shares to approve the changes to rights as mentioned above shall only be valid if attended by at least two shareholders (or their authorized representatives) holding at least one-third of the nominal value of the issued shares of that class. If the required number of attendees is not met, the meeting shall be reconvened within the next 30 days, and all holders of shares of that class (regardless of the number of attendees and shares held) who are present in person or through authorized representatives shall be deemed to constitute a quorum. At such meetings, shareholders holding shares of that class who are present in person or by proxy may request a secret ballot. Each share of the same class carries equal voting rights at these meetings.
3. The procedures for conducting such separate meetings shall follow the provisions of Articles 26, 27, and 28 of this Charter.
4. Unless otherwise specified in the share issuance terms, special rights attached to classes of shares that have preferential rights concerning some or all matters related to the distribution of profits or the Company's assets shall not be changed when the Company issues additional shares of the same class.

Article 25. Convening, Agenda, and Notice of the General Meeting of Shareholders

1. The Board of Directors shall convene the annual and extraordinary General Meetings of Shareholders. The Board of Directors shall convene an extraordinary General Meeting of Shareholders in the cases specified in Clause 5, Article 21 of this Charter.
2. The convener of the General Meeting of Shareholders shall perform the following tasks:
   a) Prepare the list of shareholders eligible to participate and vote at the General Meeting of Shareholders. The list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders shall be compiled no more than 10 days before the notice of the General Meeting of Shareholders is sent. The Company must disclose information about the compilation of the list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders at least 20 days before the last registration date;
   b) Prepare the agenda and contents of the meeting;
   c) Prepare documents for the meeting;
   d) Draft the resolutions of the General Meeting of Shareholders based on the expected meeting contents;
   e) Determine the time and venue for the meeting;
   f) Notify and send the notice of the General Meeting of Shareholders to all shareholders entitled to attend;
   g) Perform other tasks necessary for the meeting.
3. The notice of the General Meeting of Shareholders shall be sent to all shareholders via a method ensuring delivery to the shareholder's registered contact address. It shall also be published on the

Company's website and the State Securities Commission's website and the Stock Exchange as required by law. The convener of the General Meeting of Shareholders must send the notice of the meeting to all shareholders in the list of shareholders entitled to attend at least 21 days before the meeting date (calculated from the date the notice is duly sent or delivered). The agenda of the General Meeting of Shareholders and documents related to issues to be voted on at the meeting shall be sent to shareholders and/or published on the Company's website. If the documents are not enclosed with the meeting notice, the notice must specify the link to access all meeting documents, including:

a) The meeting agenda and materials used in the meeting;
b) The list and detailed information of candidates in case of Board of Directors elections;
c) Voting ballots;
d) Draft resolutions for each agenda item.

4. Shareholders or groups of shareholders as prescribed in Clause 2, Article 17 of this Charter have the right to propose matters for inclusion in the agenda of the General Meeting of Shareholders. Proposals must be in writing and sent to the Company no later than three (03) working days before the meeting date. The proposal must clearly state the name of the shareholder, the number of each class of shares owned by the shareholder, and the proposed matters to be included in the agenda.
5. The convener of the General Meeting of Shareholders has the right to reject proposals specified in Clause 4 of this Article if:
   a) The proposal was not submitted in accordance with Clause 4 of this Article;
   b) At the time of the proposal, the shareholder or group of shareholders does not hold at least 5% of the total ordinary shares as required by Clause 2, Article 17 of this Charter;
   c) The proposed matter does not fall within the authority of the General Meeting of Shareholders;
   d) Other cases as prescribed by law and this Charter.
6. The convener of the General Meeting of Shareholders must accept and include the proposals stipulated in Clause 4 of this Article in the proposed agenda and content of the meeting, except in cases specified in Clause 5 of this Article. The proposal shall be officially added to the agenda and content of the meeting if approved by the General Meeting of Shareholders.

Article 26. Conditions for Holding the General Meeting of Shareholders

1. The General Meeting of Shareholders shall be conducted when attending shareholders represent more than 50% of the total voting shares.
2. If the first meeting does not satisfy the quorum requirements under Clause 1 of this Article, a second meeting notice shall be sent within 30 days from the scheduled date of the first meeting. The second General Meeting of Shareholders shall be conducted when attending shareholders represent at least 33% of the total voting shares.
3. If the second meeting does not meet the quorum requirements under Clause 2 of this Article, a third meeting notice must be sent within 20 days from the scheduled date of the second meeting. The third General Meeting of Shareholders shall be conducted regardless of the total voting shares represented by attending shareholders.

Article 27. Procedures for Holding and Voting at the General Meeting of Shareholders

1. Shareholders shall be deemed to have attended and voted at the General Meeting of Shareholders in the following cases:
   a) Attending and voting directly at the meeting;

b) Authorizing another person to attend and vote at the meeting;
c) Attending and voting via online conference, electronic voting, or other electronic means;
d) Sending a voting ballot to the meeting via mail, fax, or email.

2. Before the opening of the meeting, the Company must carry out shareholder registration procedures and continue registration until all shareholders eligible to attend have completed registration, following the process below:
a) When registering shareholders, the Company shall issue each shareholder or their authorized representative a voting card, which includes the registration number, name of the shareholder, name of the authorized representative, and the number of votes held by the shareholder. The General Meeting of Shareholders shall discuss and vote on each issue in the agenda. Voting shall be conducted by indicating agreement, disagreement, or abstention. At the General Meeting, ballots in favor of resolutions shall be collected first, followed by ballots against, and finally, the total number of affirmative and negative votes shall be counted to determine the decision. The vote counting results shall be announced by the Chairman before the meeting is adjourned. The General Meeting shall elect persons responsible for vote counting or supervising the vote counting process as proposed by the Chairperson. The number of vote-counting committee members shall be determined by the General Meeting of Shareholders based on the Chairperson's proposal.
b) Shareholders, authorized representatives of institutional shareholders, or proxy holders arriving after the meeting has started shall have the right to register immediately and participate in voting after registration. The Chairperson shall not be responsible for pausing the meeting to allow late-arriving shareholders to register, and the validity of matters already voted on before their arrival shall remain unchanged.

3. The election of the chairperson, secretary, and vote-counting committee shall be conducted as follows:
a) The Chairman of the Board of Directors shall act as the chairperson or authorize another member of the Board of Directors to chair the General Meeting of Shareholders convened by the Board of Directors. If the Chairman is absent or temporarily unable to perform their duties, the remaining members of the Board of Directors shall elect one among them to chair the meeting based on a majority vote.
b) Except as provided in point a of this clause, the person signing the notice convening the General Meeting of Shareholders shall preside over the meeting for the shareholders to elect a chairperson, with the candidate receiving the highest number of votes serving as the chairperson.
c) The chairperson shall appoint one or more persons to act as the meeting secretary.
d) The General Meeting of Shareholders shall elect one or more persons to the vote-counting committee based on the chairperson's proposal.

4. The agenda and content of the meeting must be approved by the General Meeting of Shareholders during the opening session. The agenda must clearly define and specify the time allocated for each item.

5. The chairperson of the meeting has the right to take necessary and reasonable measures to conduct the General Meeting of Shareholders in an orderly manner, in accordance with the approved agenda, and in a way that reflects the will of the majority of attendees.
a) Arranging seating at the meeting venue;
b) Ensuring the safety of all attendees;
c) Facilitating shareholders' participation (or continued participation) in the meeting. The convener

of the General Meeting of Shareholders has full authority to modify these measures and apply any necessary measures, including issuing entry passes or implementing alternative selection methods.

6. The General Meeting of Shareholders shall discuss and vote on each item in the agenda. Voting shall be conducted by indicating approval, disapproval, or abstention. The vote-counting results shall be announced by the chairperson before the meeting is adjourned.
7. Shareholders or their authorized representatives arriving after the meeting has started shall still be allowed to register and have the right to vote immediately after registration; in such cases, the validity of resolutions passed before their arrival shall remain unchanged.
8. The convener or chairperson of the General Meeting of Shareholders has the following rights:
   a) Requiring all attendees to undergo security checks or other lawful and reasonable security measures;
   b) Requesting competent authorities to maintain order at the meeting and expelling individuals who do not comply with the chairperson's authority, intentionally disrupt order, hinder the normal progress of the meeting, or fail to comply with security check requirements.
9. The chairperson has the right to postpone the General Meeting of Shareholders, which has met the required quorum, for no more than three working days from the scheduled opening date. The meeting may only be postponed or the venue changed under the following circumstances:
   a) The meeting venue does not have adequate seating for all attendees;
   b) The communication facilities at the venue do not ensure that shareholders can participate, discuss, and vote;
   c) Attendees obstruct, disrupt order, or pose a risk that prevents the meeting from being conducted fairly and lawfully.
10. If the chairperson postpones or suspends the General Meeting of Shareholders in violation of Clause 9 of this Article, the General Meeting of Shareholders shall elect another attendee to replace the chairperson and continue presiding over the meeting until its conclusion. All resolutions passed during the meeting shall remain legally effective.
11. If the Company applies modern technology to organize the General Meeting of Shareholders through online meetings, it must ensure that shareholders can attend and vote via electronic voting or other electronic means in accordance with Article 144 of the Law on Enterprises and Clause 3, Article 273 of Decree No. 155/ND-CP dated December 31, 2020, detailing the implementation of certain provisions of the Securities Law.

Article 28. Conditions for Passing Resolutions of the General Meeting of Shareholders

1. A resolution concerning the following matters shall be passed if approved by shareholders representing at least 65% of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting, except as provided in Clauses 2 and 3 of this Article and Clause 6, Article 148 of the Law on Enterprises:
   a) Types of shares and the total number of each type of shares;
   b) Changes in the business lines and industries of the Company;
   c) Changes in the Company's management structure;
   d) Investment projects or asset sales valued at 35% or more of the total assets recorded in the Company's latest financial statement;
   e) Reorganization or dissolution of the Company.

2. The election of members of the Board of Directors shall be conducted by cumulative voting as stipulated in Clause 3, Article 148 of the Law on Enterprises.
3. If a resolution is passed through written voting, it shall be approved if shareholders owning more than 50% of the total voting shares of all shareholders eligible to vote consent to it.
4. Resolutions shall be passed if approved by shareholders representing more than 50% of the total voting shares of all shareholders attending and voting at the meeting, except as stipulated in Clauses 1, 2, and 3 of this Article and Clause 6, Article 148 of the Law on Enterprises.
5. Resolutions of the General Meeting of Shareholders passed with 100% of the total voting shares shall be legally valid and effective, even if the procedures for convening the meeting and passing the resolution violate the provisions of the Law on Enterprises and the Company's Charter.
6. Resolutions of the General Meeting of Shareholders must be notified to shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders within 15 days from the date of approval; if the company has an electronic information portal, the resolution may be published on the company's website instead of being sent directly.

Article 29. Authority and Procedures for Soliciting Shareholders' Opinions in Writing to Pass Resolutions of the General Meeting of Shareholders

The General Meeting of Shareholders may pass all matters within its authority through written consultation of shareholders. The authority and procedures for soliciting shareholders' opinions in writing to pass resolutions of the General Meeting of Shareholders shall be carried out as follows:

1. The Board of Directors has the authority to seek shareholders' opinions in writing to pass resolutions of the General Meeting of Shareholders when it deems it necessary for the benefit of the Company.
2. The Board of Directors must prepare opinion solicitation forms, draft resolutions of the General Meeting of Shareholders, explanatory documents on the draft resolution, and send them to all shareholders entitled to vote no later than 10 days before the deadline for returning the opinion solicitation forms. The requirements and methods for sending opinion solicitation forms and accompanying documents shall comply with Clause 3, Article 25 of this Charter.
3. The opinion solicitation form must include the following key contents:
   a) Name, head office address, enterprise code;
   b) Purpose of the opinion solicitation;
   c) Full name, contact address, nationality, and legal identification document number for individual shareholders; name, enterprise code or legal identification document number, and head office address for institutional shareholders; or full name, contact address, nationality, and legal identification document number of the representative of an institutional shareholder; number of shares of each type and the shareholder's voting rights;
   d) Issues requiring shareholder opinions for decision-making;
   e) Voting options, including approval, disapproval, and abstention for each issue;
   f) Deadline for returning the completed opinion solicitation form to the Company;
   g) Full name and signature of the Chairman of the Board of Directors.
4. Shareholders may send their completed opinion solicitation forms to the Company by mail, fax, or email under the following conditions:
   a) If sent by mail, the opinion solicitation form must bear the signature of the individual shareholder, the authorized representative, or the legal representative of an institutional shareholder. The form

must be enclosed in a sealed envelope and must not be opened before the vote-counting process begins.

b) If sent by fax or email, the opinion solicitation form must remain confidential until the vote-counting process begins.

c) Opinion solicitation forms received after the deadline specified in the form, those that have been opened prematurely (if sent by mail), or those that have been disclosed (if sent by fax or email) shall be considered invalid. Forms not returned shall be considered as abstentions.

5. The Board of Directors shall count the votes and prepare a vote-counting minutes in the presence of shareholders who do not hold management positions in the Company. The vote-counting minutes must contain the following key details:

a) Name, head office address, enterprise code;

b) Purpose and matters subject to shareholder consultation for resolution approval;

c) Number of shareholders and total voting shares participating in the voting, distinguishing between valid and invalid votes and the voting method used, along with an annex listing the shareholders who participated in the voting;

d) Total votes in favor, against, and abstentions for each matter;

e) Matters approved and the corresponding voting percentages;

f) Full names and signatures of the Chairman of the Board of Directors, the vote counter, and the vote-counting supervisor.

Members of the Board of Directors, the vote counter, and the vote-counting supervisor shall be jointly responsible for the truthfulness and accuracy of the vote-counting minutes and shall be jointly liable for any damages arising from resolutions passed due to dishonest or inaccurate vote counting.

6. The vote-counting minutes and the resolution must be sent to shareholders within 15 days from the date of vote counting completion. The vote-counting minutes and resolution may be published on the Company's website within 24 hours from the time of vote counting completion instead of being sent directly.

7. The returned opinion solicitation forms, vote-counting minutes, approved resolutions, and all related documents accompanying the opinion solicitation forms must be kept at the Company's head office.

8. A resolution shall be deemed passed through written shareholder consultation if approved by shareholders representing more than 50% of the total voting shares of all shareholders entitled to vote and shall have the same validity as a resolution passed at a General Meeting of Shareholders.

Article 30. Resolutions and Meeting Minutes of the General Meeting of Shareholders

1. The General Meeting of Shareholders must be recorded in minutes and may also be recorded by audio or stored in other electronic formats. The minutes must be prepared in Vietnamese and may be prepared in a foreign language, containing the following key details:

a) Name, head office address, enterprise code;

b) Date, time, and venue of the General Meeting of Shareholders;

c) Meeting agenda and content;

d) Full names of the chairperson and secretary;

e) Summary of the meeting proceedings and shareholder opinions on each agenda item;

f) Number of shareholders and total voting shares of shareholders attending the meeting, along with an annex listing registered shareholders, shareholder representatives attending the meeting,

and their corresponding shares and voting rights;
g) Total votes cast for each voting matter, specifying the voting method, total valid and invalid votes, votes in favor, against, and abstentions, along with the corresponding percentage of total votes of attending shareholders;
h) Matters approved and the corresponding voting percentages;
i) Full names and signatures of the chairperson and secretary. If the chairperson or secretary refuses to sign the minutes, the minutes shall remain valid if signed by all other attending Board members and fully comply with this Clause. The minutes must specify the refusal of the chairperson or secretary to sign.

2. The meeting minutes of the General Meeting of Shareholders must be completed and approved before the meeting adjourns. The chairperson and secretary or any other signatory of the minutes shall be jointly responsible for the accuracy and truthfulness of the minutes' content.
3. The minutes prepared in both Vietnamese and a foreign language shall have equal legal validity. In case of discrepancies between the Vietnamese and foreign-language versions, the Vietnamese version shall prevail.
4. Resolutions of the General Meeting of Shareholders shall take effect from the date of approval or from the effective date specified in the resolution.
5. The resolution, meeting minutes of the General Meeting of Shareholders, annex listing registered shareholders with their signatures, authorization documents for meeting attendance, all documents attached to the minutes (if any), and related documents accompanying the meeting invitation must be disclosed in accordance with legal regulations on securities market information disclosure and must be kept at the Company's head office.

Article 31. Request for Annulment of the Resolution of the General Meeting of Shareholders

1. Within 90 days from the date of receiving the resolution, the meeting minutes of the General Meeting of Shareholders, or the minutes of the voting results from the written opinion solicitation of the General Meeting of Shareholders, a shareholder or group of shareholders as stipulated in Clause 2, Article 115 of the Law on Enterprises has the right to request a court or arbitration to review and annul the resolution or part of the resolution of the General Meeting of Shareholders in the following cases:
a) The process and procedures for convening the meeting and making decisions of the General Meeting of Shareholders seriously violate the provisions of the Law on Enterprises and the Company's Charter, except for cases stipulated in Clause 5, Article 28 of this Charter;
b) The content of the resolution violates the law or this Charter.
2. In case a shareholder or group of shareholders requests the annulment of the resolution of the General Meeting of Shareholders as stipulated in Clause 1 of this Article, such resolutions shall remain in effect until a different decision is made by a court or arbitration, except in cases where an emergency injunctive measure is applied by a competent authority.

VII. BOARD OF DIRECTORS

Article 32. Nomination and Candidacy for the Board of Directors

1. If candidates for the Board of Directors have been determined, the Company must disclose relevant information about the candidates at least 10 days before the opening of the General Meeting of Shareholders on the Company's website to allow shareholders to review the candidates before voting. Candidates for the Board of Directors must provide a written commitment to the accuracy

and truthfulness of their disclosed personal information and commit to performing their duties honestly, prudently, and in the best interest of the Company if elected as members of the Board of Directors. The disclosed information about the candidates shall include:

a) Full name, date of birth;

b) Professional qualifications;

c) Work experience;

d) Other management positions (including positions in the Board of Directors of other companies);

e) Interests related to the Company and its related parties;

f) Other relevant information (if any) as required by the Company's Charter;

g) The Company is responsible for disclosing information about the companies where the candidate holds positions in the Board of Directors, other management positions, and interests related to the candidate's companies (if any).

2. Shareholders or groups of shareholders holding from 10% to less than 20% of the total common shares have the right to nominate one (1) person to the Board of Directors; shareholders or groups of shareholders holding from 20% to less than 30% of the total common shares have the right to nominate two (2) persons to the Board of Directors; shareholders or groups of shareholders holding from 30% to less than 50% of the total common shares have the right to nominate three (3) persons to the Board of Directors; shareholders or groups of shareholders holding from 50% to less than 65% of the total common shares have the right to nominate four (4) persons to the Board of Directors; shareholders or groups of shareholders holding 65% or more of the total common shares have the right to nominate a number of persons sufficient to fill all positions in the Board of Directors.
3. If the number of candidates for the Board of Directors through nomination and candidacy is still insufficient according to regulations, the incumbent Board of Directors shall introduce additional candidates or organize nominations in accordance with the Company's Charter, the Internal Corporate Governance Regulations, and the Board of Directors' Operational Regulations. The introduction of additional candidates by the incumbent Board of Directors must be clearly announced before the General Meeting of Shareholders votes to elect members of the Board of Directors as prescribed by law.
4. Members of the Board of Directors must meet the standards and conditions stipulated in Clauses 1 and 2, Article 155 of the Law on Enterprises and the Company's Charter.

Article 33. Composition and Term of the Board of Directors

1. The Board of Directors shall consist of between 3 and 11 members.
2. The term of the Board of Directors is 5 years. The term of a member of the Board of Directors follows the term of the Board of Directors and shall not exceed 5 years but may be re-elected for an unlimited number of terms. An individual may not be elected as an independent member of the Board of Directors of a company for more than two consecutive terms. If all members of the Board of Directors simultaneously complete their term, they shall continue to serve as members of the Board of Directors until new members are elected and take over their duties.
3. The composition of the Board of Directors shall be as follows:
The Board of Directors of a public company must ensure that at least one-third (1/3) of the total number of Board members are non-executive members. The Company shall minimize the number

of Board members concurrently holding executive positions in the Company to ensure the independence of the Board of Directors.

The total number of independent members of the Board of Directors must comply with the following regulations:

a) At least one (1) independent member if the Board consists of 3 to 5 members;

b) At least two (2) independent members if the Board consists of 6 to 8 members;

c) At least three (3) independent members if the Board consists of 9 to 11 members.

4. A member of the Board of Directors shall no longer hold office in the following cases:

a) Failing to meet the qualifications and conditions stipulated in Article 155 of the Law on Enterprises;

b) Resigning and having their resignation approved;

c) Other cases as stipulated in the Company's Charter;

d) Failing to participate in Board activities for six (6) consecutive months, except in force majeure circumstances;

e) If deemed necessary, the General Meeting of Shareholders may decide to replace, dismiss, or remove a member of the Board of Directors beyond the cases mentioned above.

5. The Board of Directors must convene the General Meeting of Shareholders to elect additional members of the Board of Directors in the following cases:

a) The number of members of the Board of Directors is reduced by more than one-third compared to the number stipulated in the Company's Charter. In this case, the Board of Directors must convene the General Meeting of Shareholders within 60 days from the date when the number of members is reduced by more than one-third;

b) Except for the case stipulated in Point a of this Clause, the General Meeting of Shareholders shall elect new members to replace members of the Board of Directors who have been dismissed or removed at the nearest meeting.

6. The appointment of members of the Board of Directors must be disclosed in accordance with the legal regulations on information disclosure in the securities market.

7. Members of the Board of Directors are not required to be shareholders of the Company.

Article 34. Powers and Duties of the Board of Directors

1. The Board of Directors is the governing body of the Company. All business activities and affairs of the Company shall be managed or directed by the Board of Directors. The Board of Directors has full authority to act on behalf of the Company to make decisions and exercise the rights and obligations of the Company, except for the rights and obligations under the authority of the General Meeting of Shareholders.

2. The rights and obligations of the Board of Directors are defined by law, the Company's Charter, and the General Meeting of Shareholders. Specifically, the Board of Directors has the following powers and duties:

a) Decide on the Company's strategy, medium-term development plans, and annual business plans;

b) Propose the types of shares and the total number of shares authorized for issuance for each type;

c) Decide on the sale of unsold shares within the number of shares authorized for issuance for each type; decide on raising additional capital through other forms;

d) Determine the selling price of the Company's shares and bonds;

e) Decide on the repurchase of shares as stipulated in Clauses 1 and 2, Article 133 of the Law on

Enterprises;

f) Decide on investment plans and projects within its authority and limits prescribed by law;

g) Determine solutions for market development, marketing, and technology;

h) Approve purchase, sale, loan, lending contracts, and other transactions with a value of 35% or more of the total assets recorded in the Company's latest financial statements, as well as cases where a different ratio or value is prescribed under the Company's authority delegation regulations from time to time, except for contracts and transactions under the authority of the General Meeting of Shareholders as stipulated in Point d, Clause 2, Article 138, and Clauses 1 and 3, Article 167 of the Law on Enterprises;

i) Elect, dismiss, and remove the Chairman and Vice Chairman of the Board of Directors; appoint, dismiss, sign contracts with, and terminate contracts with the General Director and other key managers as stipulated in the Company's Charter; decide on salaries, remuneration, bonuses, and other benefits for such managers; appoint authorized representatives to the Members' Council or the General Meeting of Shareholders of other companies and determine their remuneration and benefits;

j) Supervise and direct the General Director and other managers in the daily operation of the Company's business;

k) Decide on the organizational structure and internal management regulations of the Company, and decide on the establishment of subsidiaries, branches, representative offices, transaction offices, and capital contributions or share acquisitions in other enterprises;

l) Approve the agenda, content, and materials for the General Meeting of Shareholders, convene the General Meeting of Shareholders, or collect opinions from the General Meeting of Shareholders to pass resolutions;

m) Submit the audited annual financial statements to the General Meeting of Shareholders;

n) Propose dividend payment rates, decide on the timing and procedures for dividend payments, or address losses incurred during business operations;

o) Propose reorganization, dissolution of the Company, or request bankruptcy proceedings for the Company;

p) Decide on the issuance of the Board of Directors' Operating Regulations and the Internal Corporate Governance Regulations after approval by the General Meeting of Shareholders; decide on the issuance of the Operating Regulations of the Audit Committee under the Board of Directors and the Company's Information Disclosure Regulations;

q) Exercise other rights and obligations as stipulated by the Law on Enterprises, the Law on Securities, other legal regulations, and the Company's Charter.

3. The Board of Directors may authorize the Chairman of the Board of Directors to exercise part of the powers and functions of the Board of Directors during the period when the Board of Directors does not hold meetings. The authorization content must be clearly and specifically defined. For critical matters related to the Company's vital interests, authorization to the Chairman of the Board of Directors for decision-making is not permitted.

4. The Board of Directors must report to the General Meeting of Shareholders on the performance results of the Board of Directors in accordance with Article 280 of Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government, detailing the implementation of certain provisions of the Law on Securities.

Article 35. Remuneration, Bonuses, and Other Benefits of Board of Directors' Members

1. The Company is entitled to pay remuneration and bonuses to members of the Board of Directors based on performance and business efficiency.

2. Members of the Board of Directors are entitled to work remuneration and bonuses. Work remuneration is calculated based on the number of working days required to fulfill the duties of a Board member and the remuneration per day. The Board of Directors estimates the remuneration for each member based on the principle of unanimity. The total remuneration and bonuses of the Board of Directors shall be determined by the General Meeting of Shareholders at the annual meeting.

3. The remuneration of each member of the Board of Directors is accounted for as a business expense of the Company in accordance with the legal regulations on corporate income tax, is presented as a separate item in the Company's annual financial statements, and must be reported to the General Meeting of Shareholders at the annual meeting.

4. A member of the Board of Directors holding an executive position, including the Chairman, Vice Chairman, or a Board member working in subcommittees of the Board or performing tasks beyond the usual scope of a Board member, may receive additional remuneration in the form of a lump-sum payment, salary, commission, profit percentage, or other forms as decided by the Board of Directors.

5. Members of the Board of Directors are entitled to reimbursement of all travel, accommodation, and other reasonable expenses incurred in fulfilling their duties as Board members, including expenses related to attending meetings of the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, or its subcommittees.

6. Members of the Board of Directors may be covered by liability insurance purchased by the Company upon approval by the General Meeting of Shareholders. This insurance does not cover liabilities of Board members related to violations of the law and the Company's Charter.

Article 36. Chairman of the Board of Directors

1. The Chairman of the Board of Directors shall be elected, dismissed, or removed by the Board of Directors from among its members.

2. The Chairman of the Board of Directors may not concurrently hold the position of General Director.

3. The Chairman of the Board of Directors has the following rights and duties:

a) Develop the program and activity plan of the Board of Directors;

b) Prepare the agenda, content, and materials for meetings; convene, chair, and preside over meetings of the Board of Directors;

c) Organize the adoption of resolutions and decisions of the Board of Directors;

d) Supervise the implementation of resolutions and decisions of the Board of Directors;

e) Preside over meetings of the General Meeting of Shareholders;

f) Exercise other rights and duties as stipulated by the Law on Enterprises and the Company's Charter.

4. In the event that the Chairman of the Board of Directors resigns, is dismissed, or removed, the Board of Directors must elect a replacement within 10 days from the date of resignation, dismissal, or removal.

5. If the Chairman of the Board of Directors is absent or unable to perform his/her duties, he/she must authorize in writing the Vice Chairman or another member to perform the rights and duties of the Chairman under the principles stipulated in the Company's Charter. If no authorization is given or in cases where the Chairman of the Board of Directors has died, is missing, is detained, is serving a prison sentence, is subject to administrative measures at a compulsory rehabilitation or education facility, has fled from residence, has limited or lost legal capacity, has difficulties in perception and behavior

control, or is prohibited by the court from holding a position, practicing a profession, or performing certain work, the remaining members shall elect one member as the Chairman of the Board of Directors based on the principle of majority approval among the remaining members until a new decision is made by the Board of Directors.

Article 37. Standing Vice Chairman of the Board of Directors

1. The Standing Vice Chairman of the Board of Directors shall be elected, dismissed, or removed by the Board of Directors from among its members.

2. The Chairman of the Board of Directors may authorize the Standing Vice Chairman to perform the duties of the Chairman of the Board of Directors:

a) Performing regular tasks:

i. Preparing the agenda, content, and materials for meetings;

ii. Supervising the implementation of resolutions and decisions of the Board of Directors;

iii. Other rights and duties as prescribed by the Law on Enterprises and the Company's Charter.

b) Performing duties under written authorization when the Chairman of the Board of Directors is absent:

i. Developing the Board of Directors' activity programs and plans;

ii. Convening, chairing, and presiding over Board of Directors meetings;

iii. Organizing the adoption of resolutions and decisions of the Board of Directors;

iv. Presiding over meetings of the General Meeting of Shareholders.

Article 38. Meetings of the Board of Directors

1. The Chairman of the Board of Directors shall be elected at the first meeting of the Board of Directors within seven working days from the date of completion of the election of the Board of Directors. This meeting shall be convened and chaired by the member who receives the highest number of votes or the highest voting percentage. In case multiple members receive the same highest number of votes or voting percentage, the members shall elect one among them by majority vote to convene the Board of Directors meeting.

2. The Board of Directors must meet at least once per quarter and may hold extraordinary meetings.

3. The Chairman of the Board of Directors shall convene a Board of Directors meeting in the following cases:

a) At the request of the Audit Committee or an independent Board member;

b) At the request of the General Director or at least five other managers;

c) At the request of at least two members of the Board of Directors;

d) Other cases (if any).

4. A request as stipulated in Clause 3 of this Article must be made in writing, clearly stating the purpose, issues to be discussed, and matters to be decided within the authority of the Board of Directors.

5. The Chairman of the Board of Directors must convene a Board of Directors meeting within seven working days from the date of receiving a request as stipulated in Clause 3 of this Article. If the Chairman fails to convene the meeting as requested, the Chairman shall be responsible for any damages incurred by the Company, and the requesting party shall have the right to convene the Board of Directors meeting in place of the Chairman.

6. The Chairman of the Board of Directors or the convener of the Board meeting must send a meeting invitation at least three working days before the meeting date. The meeting invitation must specify the time, venue, agenda, and matters to be discussed and decided. The invitation must be accompanied by

meeting materials and voting ballots for the members. The meeting invitation may be sent via an invitation letter, telephone, fax, electronic means, or other methods as prescribed by the Company's Charter, ensuring it reaches the registered contact address of each Board member.

7. The Chairman of the Board of Directors or the convener shall send the meeting invitation and accompanying documents to the Board members.

8. A Board meeting shall be conducted when at least three-fourths of the total Board members are present. If the meeting convened under this provision does not meet the required number of attendees, a second meeting shall be convened within seven days from the date of the initially scheduled meeting. In this case, the meeting shall be conducted if more than half of the Board members are present.

9. A Board member shall be deemed to attend and vote at the meeting in the following cases:

a) Attending and voting directly at the meeting;

b) Authorizing another person to attend and vote as prescribed in Clause 11 of this Article;

c) Attending and voting via online meetings, electronic voting, or other electronic means;

d) Sending a voting ballot to the meeting via mail, fax, or email.

10. If a voting ballot is sent to the meeting by mail, it must be enclosed in a sealed envelope and delivered to the Chairman of the Board of Directors at least one hour before the meeting starts. The ballot shall only be opened in the presence of all attendees.

11. Board members must attend all Board meetings. A member may authorize another person to attend and vote on their behalf only if approved by the majority of the Board members.

12. Resolutions and decisions of the Board of Directors shall be passed if approved by the majority of attending members. In the event of a tie, the final decision shall be based on the opinion of the Chairman of the Board of Directors.

Article 39. Corporate Governance Officer

1. The Board of Directors of the Company must appoint at least one Corporate Governance Officer to assist in corporate governance activities within the enterprise. The Corporate Governance Officer may concurrently serve as the Company Secretary as stipulated in Clause 5, Article 156 of the Law on Enterprises.

2. The Corporate Governance Officer must not concurrently work for an approved auditing organization that is auditing the Company's financial statements.

3. The Corporate Governance Officer has the following rights and duties:

a) Advising the Board of Directors on organizing the General Meeting of Shareholders and matters related to the Company's interactions with shareholders;

b) Preparing meetings of the Board of Directors and the General Meeting of Shareholders as requested by the Board of Directors;

c) Providing advice on meeting procedures;

d) Attending meetings;

e) Advising on procedures for drafting resolutions of the Board of Directors in compliance with legal regulations;

f) Providing financial information, copies of Board meeting minutes, and other relevant information to Board members;

g) Monitoring and reporting to the Board of Directors on the Company's information disclosure activities;

h) Acting as the focal point of communication with stakeholders;

i) Maintaining confidentiality of information as required by law and the Company's Charter;
j) Other rights and duties as prescribed by law and the Company's Charter.

VIII. AUDIT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

Article 40. Nomination and Candidacy of Audit Committee Members

1. The Chairman and other members of the Audit Committee shall be nominated by the Board of Directors and must not be executives of the Company.
2. The appointment of the Chairman and other members of the Audit Committee must be approved by the Board of Directors in a Board meeting.

Article 41. Composition of the Audit Committee

1. The Audit Committee shall have at least two members. The Chairman of the Audit Committee must be an independent member of the Board of Directors. Other members of the Audit Committee must be non-executive members of the Board of Directors.
2. Members of the Audit Committee must have knowledge of accounting and auditing, a general understanding of the law and the Company's operations, and must not fall under the following circumstances:
a) Working in the accounting or finance department of the Company;
b) Being a member or employee of an approved auditing organization that has audited the Company's financial statements within the past three consecutive years.
3. The Chairman of the Audit Committee must hold a university degree or higher in one of the following fields: economics, finance, accounting, auditing, law, or business administration.

Article 42. Rights and Obligations of the Audit Committee

1. Assisting in corporate governance.
2. Reviewing financial statements and monitoring information disclosure.
3. Supervising the maintenance of the internal control system and risk management.
4. Reviewing transactions with related parties.
5. Overseeing internal audit activities.
6. Supervising the services provided by the independent auditing firm.
7. Requesting any employee of the Company to provide necessary information for the Audit Committee to perform its duties.
8. Having direct and unrestricted access to representatives of the independent auditing firm to fulfill its functions and duties.
9. Holding meetings with any relevant personnel of the Company without the presence of the Executive Board, provided that such meetings do not disrupt the normal business operations of the Company.
10. Seeking external legal advice or other independent professional opinions when deemed necessary by the Audit Committee. The Company shall cover these costs, provided that the consulting entity, scope of consultation, and consulting fees are approved by the Board of Directors before execution.
11. Recommending the Board of Directors on amendments, additions, and improvements to the organizational structure and management of the Company.
12. Attending and participating in discussions at General Meetings of Shareholders, Board of Directors meetings, and other Company meetings.

Article 43. Meetings of the Audit Committee

1. The Audit Committee must meet at least twice a year. Meeting minutes must be detailed, clear, and fully recorded. The minute-taker and all attending Audit Committee members must sign the meeting minutes.

2. The Audit Committee makes decisions through voting at meetings, written opinions, or other methods as stipulated in the Audit Committee's Regulations. Each Audit Committee member has one vote. Unless otherwise specified in the Audit Committee's Regulations with a higher voting threshold, decisions of the Audit Committee shall be approved if the majority of attending members agree. In case of a tie, the final decision shall be based on the opinion of the Chairman of the Audit Committee.

Article 44. Report on Activities of the Independent Board Member in the Audit Committee at the Annual General Meeting of Shareholders

1. Independent Board members in the Audit Committee are responsible for reporting their activities at the Annual General Meeting of Shareholders.

2. The activity report of the independent Board members in the Audit Committee at the Annual General Meeting of Shareholders must include the following:

a) Remuneration, operational expenses, and other benefits of the Audit Committee and each Audit Committee member as stipulated by the Law on Enterprises and the Company's Charter;

b) A summary of Audit Committee meetings, conclusions, and recommendations of the Audit Committee;

c) Evaluation of financial statements, business operations, and financial status of the Company;

d) Assessment of transactions between the Company, its subsidiaries, and companies in which the public company holds more than 50% of charter capital, with Board members, the General Director (Director), other executives, and their related persons; as well as transactions between the Company and entities where Board members, the General Director (Director), or other executives are founding members or managers within the past three years before the transaction;

e) Evaluation of the Company's internal control system and risk management;

f) Supervision results of the Board of Directors, the General Director (Director), and other executives of the Company;

g) Evaluation of the coordination between the Audit Committee, the Board of Directors, the General Director (Director), and shareholders.

IX. GENERAL DIRECTORGENERAL DIRECTORS AND OTHER EXECUTIVES

Article 45. Organizational Management Structure

The Company's management system must ensure that the executive apparatus is accountable to the Board of Directors and operates under the supervision and direction of the Board of Directors in the daily business activities of the Company. The Company's executives include the General Director, Deputy General Directors, and Chief Accountant, all of whom are appointed by the Board of Directors. The appointment, dismissal, and removal of the aforementioned positions must be approved through resolutions and decisions of the Board of Directors.

Article 46. Company Executives

1. Company executives include the General Director, Deputy General Directors, and the Chief Accountant.

2. At the proposal of the General Director and with the approval of the Board of Directors, the Company may recruit other executives in a number and with qualifications appropriate to the Company's structure and management regulations as determined by the Board of Directors. Company executives are responsible for supporting the Company in achieving its operational and organizational goals.

3. The General Director is entitled to salary and bonuses. The salary and bonuses of the General Director are determined by the Board of Directors.

4. The salaries of executives are included as business expenses of the Company in accordance with corporate income tax regulations. These salaries must be presented as a separate item in the Company's annual financial statements and reported to the General Meeting of Shareholders at the annual meeting.

Article 47. Appointment, Dismissal, Duties, and Powers of the General Director

1. The Board of Directors shall appoint a member of the Board of Directors or hire another person as the General Director.

2. The General Director manages the Company's daily business operations, operates under the supervision of the Board of Directors, and is accountable to the Board of Directors and the law for the execution of assigned powers and duties.

3. The General Director's term shall not exceed five years and may be reappointed for an unlimited number of terms. The General Director must meet the qualifications and conditions as stipulated by law and the Company's Charter.

4. The General Director has the following powers and duties:

a) Deciding on matters related to the Company's daily business operations that do not fall under the authority of the Board of Directors;

b) Implementing resolutions and decisions of the Board of Directors;

c) Executing the Company's business plans and investment strategies;

d) Proposing organizational structure plans and internal management regulations for the Company;

e) Appointing, dismissing, and removing management positions within the Company, except for positions under the authority of the Board of Directors;

f) Determining salaries and other benefits for employees within the Company, including managers under the General Director's appointment authority;

g) Recruiting employees;

h) Proposing plans for dividend distribution or handling business losses;

i) Exercising other rights and performing other duties as prescribed by law, the Company's Charter, and resolutions or decisions of the Board of Directors.

5. The Board of Directors may dismiss the General Director if the majority of voting members of the Board of Directors attending the meeting approve and appoint a new General Director as a replacement.

X. RESPONSIBILITIES OF MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, GENERAL DIRECTOR, AND OTHER EXECUTIVES

Members of the Board of Directors, the General Director, and other executives are responsible for carrying out their duties, including those as members of the Committees of the Board of Directors, with honesty and diligence in the best interests of the Company.

Article 48. Duty of Honesty and Avoidance of Conflicts of Interest

1. Members of the Board of Directors, the General Director, and other executives must disclose any related interests in accordance with the provisions of the Law on Enterprises and other relevant legal regulations.
2. Members of the Board of Directors, the General Director, other executives, and related persons of these members may only use the information obtained through their positions for the benefit of the Company.
3. Members of the Board of Directors, the General Director, and other executives must notify the Board of Directors in writing of any transactions between the Company, its subsidiaries, or other entities in which the public company holds more than 50% of the charter capital and themselves or their related persons, in accordance with legal regulations. For such transactions approved by the General Meeting of Shareholders or the Board of Directors, the Company must disclose information about these resolutions in accordance with securities laws on information disclosure.
4. Members of the Board of Directors are not allowed to vote on transactions that provide benefits to themselves or their related persons, in accordance with the Law on Enterprises and the Company's Charter.
5. Members of the Board of Directors, the General Director, other executives, and their related persons may not use or disclose internal information to others for conducting related transactions.
6. Transactions between the Company and one or more members of the Board of Directors, the General Director, other executives, and individuals or organizations related to them shall not be deemed invalid under the following circumstances:
a) For transactions valued at 35% or less of the total assets recorded in the most recent financial statement, essential contract or transaction details, as well as the relationships and interests of the Board members, General Director, and other executives, have been reported to and approved by the Board of Directors by a majority vote of non-interested members of the Board of Directors;
b) For transactions valued above 35% or transactions leading to cumulative transactions within 12 months from the first transaction reaching 35% or more of the total assets recorded in the most recent financial statement, essential details of such transactions, as well as the relationships and interests of the Board members, General Director, and other executives, have been disclosed to shareholders and approved by the General Meeting of Shareholders through the votes of non-interested shareholders.

Article 49. Liability for Damages and Compensation

1. Members of the Board of Directors, the General Director, and other executives who violate their duties of honesty and diligence or fail to fulfill their obligations shall be held responsible for any damages caused by their violations.
2. The Company shall compensate individuals who have been, are, or may become parties to complaints, lawsuits, or prosecutions (including civil and administrative cases, excluding lawsuits initiated by the Company) if such individuals have acted as members of the Board of Directors, the General Director, other executives, employees, or authorized representatives of the Company and have performed their duties in good faith, with diligence, in the best interests of the Company, in compliance with the law, and if no evidence exists confirming that they violated their responsibilities.
3. Compensation costs include judgments, fines, and actual payable amounts (including legal fees) incurred in resolving such cases within the legal framework. The Company may purchase insurance for these individuals to mitigate the compensation liabilities mentioned above.

XI. RIGHT TO INSPECT COMPANY BOOKS AND RECORDS

Article 50. Right to Inspect Books and Records

1. Common shareholders have the right to inspect books and records, specifically as follows:
a) Common shareholders have the right to review, inspect, and extract information regarding the names and contact addresses in the list of shareholders entitled to vote; request corrections to any inaccurate personal information; review, inspect, extract, or copy the Company's Charter, minutes of the General Meeting of Shareholders, and resolutions of the General Meeting of Shareholders.
b) Shareholders or groups of shareholders holding at least 5% of the total common shares have the right to review, inspect, and extract the minutes and resolutions or decisions of the Board of Directors, semi-annual and annual financial statements, reports of the Audit Committee, contracts, and transactions that must be approved by the Board of Directors, as well as other documents, except for those related to the Company's trade secrets and business secrets.
2. If an authorized representative of a shareholder or group of shareholders requests to inspect books and records, they must provide a power of attorney from the shareholder or group of shareholders they represent or a notarized copy of such power of attorney.
3. Members of the Board of Directors, members of the Audit Committee, the General Director, and other executives have the right to inspect the Company's shareholder register, list of shareholders, books, and other records for purposes related to their positions, provided that such information is kept confidential.
4. The Company must keep this Charter and any amendments or supplements, the Enterprise Registration Certificate, regulations, documents proving ownership of assets, resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, minutes of meetings of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, reports of the Board of Directors, reports of the Audit Committee, annual financial statements, accounting books, and other documents as prescribed by law at the headquarters or another location, provided that shareholders and the Business Registration Authority are notified of the storage location.
5. The Company's Charter must be published on the Company's website.

XII. EMPLOYEES AND TRADE UNION

Article 51. Employees and Trade Union

1. The General Director must prepare a plan for approval by the Board of Directors regarding matters related to the recruitment, termination, salaries, social insurance, benefits, rewards, and discipline of employees and executives.
2. The General Director must prepare a plan for approval by the Board of Directors regarding the Company's relationship with trade union organizations in accordance with best management standards, practices, and policies, as stipulated in this Charter, the Company's regulations, and applicable laws.

XIII. PROFIT DISTRIBUTION

Article 52. Profit Distribution

1. The General Meeting of Shareholders shall decide on the dividend payout ratio and the form of annual dividend distribution from the Company's retained earnings.
2. The Company shall not pay interest on dividend payments or any payments related to a class of shares.

3. The Board of Directors may propose that the General Meeting of Shareholders approve the payment of all or part of the dividends in shares, and the Board of Directors shall execute this decision.
4. If dividends or other payments related to a class of shares are paid in cash, the Company must pay in Vietnamese dong. Payment may be made directly or through banks based on the detailed bank account information provided by the shareholder. If the Company has transferred the payment according to the correct bank details provided by the shareholder but the shareholder does not receive the funds, the Company shall not be liable for the transferred amount. Dividend payments for listed or registered securities at the Stock Exchange may be conducted through securities companies or the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.
5. Pursuant to the Law on Enterprises and the Law on Securities, the Board of Directors shall issue resolutions or decisions to determine a specific record date for finalizing the list of shareholders entitled to receive cash or stock dividends, notifications, or other documents.
6. Other matters related to profit distribution shall be carried out in accordance with the law.

XIV. BANK ACCOUNTS, FISCAL YEAR, AND ACCOUNTING REGIME

Article 53. Bank Accounts

1. The Company shall open accounts at Vietnamese banks or branches of foreign banks licensed to operate in Vietnam.
2. Subject to prior approval from the competent authority, if necessary, the Company may open bank accounts abroad in accordance with legal regulations.
3. The Company shall conduct all payments and accounting transactions through VND or foreign currency accounts at the banks where the Company holds accounts.

Article 54. Fiscal Year

The Company's fiscal year begins on January 1 each year and ends on December 31 of the same year. The first fiscal year begins on the date the Enterprise Registration Certificate is issued and ends on December 31 of the first year.

Article 55. Accounting Regime

1. The Company shall adopt the corporate accounting regime or a specific accounting regime issued and approved by the competent authority.
2. The Company shall maintain accounting books in Vietnamese and store accounting records in compliance with the accounting laws and relevant regulations. These records must be accurate, up-to-date, systematic, and sufficient to prove and explain the Company's transactions.
3. The currency unit used in the Company's accounting is the Vietnamese dong (VND). If the Company's principal economic transactions are conducted in a foreign currency, it may choose that foreign currency as its accounting unit, bear responsibility for such selection under the law, and notify the direct tax authority.

XV. FINANCIAL STATEMENTS, ANNUAL REPORTS, AND DISCLOSURE RESPONSIBILITIES

Article 56. Annual, Semi-Annual, and Quarterly Financial Statements

1. The Company must prepare annual financial statements, which must be audited as required by law. The audited annual financial statements must be disclosed in accordance with the legal regulations on information disclosure in the securities market and submitted to the competent state authority.

2. The annual financial statements must include all required reports, appendices, and explanatory notes in compliance with corporate accounting laws. The statements must provide an accurate and objective reflection of the Company's operations.

3. The Company must prepare and disclose reviewed semi-annual financial statements and quarterly financial statements in accordance with the legal regulations on information disclosure in the securities market and submit them to the competent state authority.

Article 57. Annual Report

The Company must prepare and disclose its Annual Report in compliance with the laws on securities and the securities market.

XVI. COMPANY AUDIT

Article 58. Audit

1. The General Meeting of Shareholders shall appoint an independent auditing firm or approve a list of independent auditing firms and authorize the Board of Directors to select one from the list to audit the Company's financial statements for the next fiscal year based on the terms and conditions agreed upon with the Board of Directors.

2. The audit report shall be attached to the Company's annual financial statements.

3. The independent auditor conducting the audit of the Company's financial statements is entitled to attend General Meetings of Shareholders, receive notices and other information related to such meetings, and provide opinions at the meetings on matters concerning the audit of the Company's financial statements.

XVII. COMPANY SEAL

Article 59. Company Seal

1. The seal includes a seal made by a seal engraving facility or a seal in the form of a digital signature in accordance with the law on electronic transactions.

2. The Board of Directors shall determine the type, quantity, form, and content of the seal used by the Company, its branches, and representative offices (if any).

3. The Board of Directors and the General Director shall use and manage the seal in accordance with the prevailing laws.

XVIII. COMPANY DISSOLUTION

Article 60. Company Dissolution

1. The Company may be dissolved in the following cases:

a) Upon the expiration of the operational term stated in the Company's Charter without an extension decision;

b) Pursuant to a resolution or decision of the General Meeting of Shareholders;

c) Upon revocation of the Enterprise Registration Certificate, except as otherwise provided by the Law on Tax Administration;

d) In other cases as prescribed by law.

2. Early dissolution of the Company (including any extended term) shall be decided by the General Meeting of Shareholders and implemented by the Board of Directors. This dissolution decision must be notified to or approved by the competent authority (if required) as prescribed by law.

Article 61. Extension of Operation

1. The Board of Directors shall convene a General Meeting of Shareholders at least seven months before the expiration of the operational term for shareholders to vote on extending the Company's operation at the Board of Directors' proposal.

2. The operational term shall be extended if shareholders representing at least 65% of the total voting shares of all shareholders attending the General Meeting of Shareholders approve the extension.

Article 62. Liquidation

1. At least six months before the expiration of the Company's operational term or upon the decision to dissolve the Company, the Board of Directors must establish a Liquidation Committee consisting of three members, including two members appointed by the General Meeting of Shareholders and one member appointed by the Board of Directors from an independent auditing firm. The Liquidation Committee shall prepare its operating regulations. Members of the Liquidation Committee may be selected from the Company's employees or independent experts. All liquidation-related costs shall be prioritized for payment before the Company's other debts.

2. The Liquidation Committee shall notify the Business Registration Authority of its establishment and the commencement of liquidation activities. From that point, the Liquidation Committee shall represent the Company in all matters related to the liquidation before the Court and administrative authorities.

3. Proceeds from the liquidation shall be distributed in the following order:

a) Liquidation expenses;

b) Outstanding salaries, severance allowances, social insurance, and other employee benefits under collective labor agreements and signed labor contracts;

c) Tax liabilities;

d) Other debts of the Company;

e) The remaining assets, after settling all debts from (a) to (d), shall be distributed among shareholders. Preferred shares shall be given priority in payment.

XIX. INTERNAL DISPUTE RESOLUTION

Article 63. Internal Dispute Resolution

1. In the event of a dispute or complaint related to the Company's operations or the rights and obligations of shareholders under the Law on Enterprises, the Company's Charter, other legal regulations, or agreements between:

a) A shareholder and the Company;

b) A shareholder and the Board of Directors, the General Director, or other executives;

The parties involved shall attempt to resolve the dispute through negotiation and mediation. Unless the dispute involves the Board of Directors or the Chairman of the Board, the Chairman of the Board shall oversee the dispute resolution process and request the parties to submit relevant information within seven business days from the date the dispute arises. If the dispute involves the Board of Directors or the Chairman of the Board, any party may request the Chairman to appoint an independent expert as a mediator for the resolution process.

2. If no mediation agreement is reached within six weeks from the start of the mediation process or if the mediator's decision is not accepted by the parties, any party may refer the dispute to Arbitration or Court.

3. Each party shall bear its own costs related to the negotiation and mediation process. Court fees shall be borne as determined by the Court's ruling.

XX. AMENDMENTS AND SUPPLEMENTS TO THE CHARTER

Article 64. Company Charter

1. Any amendments or supplements to this Charter must be reviewed and decided by the General Meeting of Shareholders.
2. In cases where laws related to the Company's operations are not covered in this Charter or where new legal provisions differ from those stipulated in this Charter, such legal provisions shall apply to govern the Company's activities.

XXI. EFFECTIVE DATE

Article 65. Effective Date

1. This Charter consists of 21 sections and 65 articles and has been unanimously approved by the General Meeting of Shareholders of Viet First Securities Corporation on 20th March, 2025, and subsequently amended and supplemented pursuant to the Resolution of the Board of Directors Viet First Securities Coporation dated April 28, 2025, the Resolution of the Board of Directors of Viet First Securities Coporation dated August 22, 2025, and the Resolution of the Board of Directors of Viet First Securities Coporation dated June 02, 2026 under the direction of the General Meeting of Shareholders, which concurrently approved the full text and validity of this Charter.
2. This Charter is made in three copies, each of equal legal value, and shall be kept at the Company's headquarters.
3. This Charter is the sole and official governing document of the Company.
4. Copies or extracts of this Charter shall be valid only when signed by the Legal Representative, the Chairman of the Board of Directors, or at least half of the total number of Board members.

LEGAL REPRESENTATIVE

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGUYEN THI THU HANG

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
YEAR 2024

Audited by

SOUTHERN AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCS) - MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Vo Thi Sau Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

INDEX

Contents	Page(s)
1. Report of The Board of Management	03 - 04
2. Independent Auditor's Report	05 - 05
3. Audited Financial Statements	
- Separate Statement of Financial Position as at 31/12/2024	06 - 11
- Separate Income Statement for year 2024	12 - 13
- Separate Cash Flows Statement for year 2024	14 - 16
- Separate Statement of Changes in Owner's Equity for year 2024	17 - 18
- Notes to the Separate Financial Statements	19 - 38

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Viet First Securities Corporation (hereinafter called the "Company") presents its report and Financial Statements for the fiscal year 2024 ended on December 31st, 2024.

THE COMPANY

Viet First Securities Corporation was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated 13 October 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated 23 October 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated 22/11/2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated 15 October 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated 16 October 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated 7 May 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated 5 November 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated 26 September 2023 issued by State Security Commission of Viet Nam and the Business Registration for the seventh change No.0306081775 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city, with main fields:

- Securities brokerage service
- Securities investment advisory service
- Proprietary trading
- Securities Underwriting

Head office located at: 1st Floor , 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

Board of Directors for the period 2024 - 2029 includes:

Ms Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman	Appointed on April 20th, 2024
Mr Nguyen The Anh	Chairman	Resigned on April 20th, 2024
Mr Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman	
Ms Nguyen Thi Lan	Independent Member	Appointed on April 20th, 2024
Mr Hoang The Hung	Member	Appointed on April 20th, 2024
Mr Nguyen Xuan Diep	Independent Member	Appointed on April 20th, 2024
Ms Trinh Thi Lan	Member	Resigned on April 20th, 2024
Mr Nguyen Tai Vinh	Member	Resigned on April 20th, 2024
Ms Ta Hai Ha	Independent Member	Resigned on April 20th, 2024

Audit Committee

Ms Nguyen Thi Lan	Chairwoman	Appointed on April 20th, 2024
Mr Nguyen Xuan Diep	Member	Appointed on April 20th, 2024

Board of Management

Mr Tran Anh Thang	General Director
Ms Nguyen Thi Thu Hang	Vice General Director
Ms Trinh Thi Lan	Vice General Director
Mr Nguyen Tai Vinh	Vice General Director

Legal representative	Mr Tran Anh Thang	General Director

AUDITORS

Southern Accounting and Auditing Financial Consultancy Services Co., Ltd. (AASCS) was appointed to perform the audit of the Financial Statements for the year of 2024 of the Company.

DISCLOSURE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR FINANCIAL STATEMENTS

The Company's Board of Management is responsible for preparing the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, operation results and cash flows statement of the Company for the year of 2024. In preparing these Separate Financial Statements, Board of Management commit to comply with the following requirements:

- Selecting suitable accounting policies and then applying them consistently;
- Making reasonable and prudent judgments and estimates;
- Comply with current Vietnamese accounting standards;
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis.

Company's Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the Financial Statements comply with the current regulations of the State. At the same time, Board of Management is also responsible for ensuring the safety the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other violations.

We, the Board of Management, confirm that the Financial Statements give a true and fair view of financial position December 31st, 2024, its separate operation results and separate cash flows for the the year of 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standard, Vietnamese Enterprise Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management of Viet First Securities Corporation approved the financial statements for the year of ended on December 31st, 2024.

Ho Chi Minh City, February 17th 2025

For and on behalf of Board of Management

GENERAL DIRECTOR



Tran Anh Thang

No.: ..49.....BCKT/TC/2025/AASCS

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **- Shareholders**
- Board of Directors and Board of Management
VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

We have audited the accompanying financial statements of Viet First Securities Corporation, prepared on February 17th, 2025, as set out on page 06 to 38, which comprise the Separate Balance Sheet as at December 31st, 2024, Separate Income Statement, Separate Cash flows Statement for the fiscal year then ended and Notes to the Separate Financial Statements.

The Board of Management's responsibilities

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal controls that the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibilities

Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirement, plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessment, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, the financial position of Viet First Securities Corporation as at December 31st, 2024 and the results of its operations and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and applicable statutory requirements to the preparation and presentation of the financial statements for securities company.

HCM, dated February 21st *2025*

Southern Accounting and Auditing Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS)	**Auditor**
Vice General Director	
VO THI MY HUONG	**TRAN NGUYEN HOANG MAI**
Practicing Auditor Registration	Practicing Auditor Registration
Certificate No. : 0858 - 2023 - 142-1	Certificate No. : 1755 - 2023 - 142-1

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A-CURRENT ASSETS (100=110+130)	**100**		**2,849,697,552,950**	**1,283,565,423,676**
I. Financial assets (110 = 111 => 129)	**110**		**2,845,426,609,202**	**1,277,769,649,931**
1. Cash and cash equivalents	111	**6.A.1**	157,302,427,344	405,904,204,261
1.1 Cash	111.1		157,302,427,344	405,904,204,261
1.2. Cash equivalents	111.2		0	0
2. Financial Assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	**6.A.3.1**	111,684,383,400	159,493,479,080
3. Held to maturity investments (HTM)	113	**6.A.3.2**	1,626,000,000,000	0
4. Loans	114	**6.A.3.3**	926,070,672,965	695,255,032,211
5. Available for sale financial assets (AFS)	115		0	0
6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets (*)	116	**6.A.4**	(14,266,864,753)	(14,209,824,261)
7. Receivables	117		35,877,673,140	30,077,646,495
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1		0	0
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	117.2	**6.A.5**	35,877,673,140	30,077,646,495
7.2.1. Receivables from due dividend and interest income	117.3		10,591,275,878	11,102,071,152
7.2.2. Accruals from undue dividend and interest income	117.4		25,286,397,262	18,975,575,343
8. Advances to suppliers	118	**6.A.6**	2,585,975,150	926,658,000
9. Receivables from services provided by the Company	119	**6.A.5**	172,341,956	322,454,145
10. Internal receivables	120		0	0
11. Receivables from securities transaction errors	121		0	0
12. Other receivables	122		0	0
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		0	0
II. Other current assets	**130**		**4,270,943,748**	**5,795,773,745**
1. Advance payments	131		263,530,875	772,617,794
2. Office supplies, tools, instruments	132		0	0
3. Short-term prepaid expenses	133	**6.A.7**	1,646,114,911	2,699,242,385
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		2,217,947,150	2,132,927,000
5. Value-added tax deductible	135		143,350,812	190,986,566
6. Taxes and receivables of the State	136		0	0
7. Other current assets	137		0	0
8. Government bond transactions	138		0	0
9. Provision for impairment of other current assets (*)	139		0	0

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
B-NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250-260)	**200**		**871,873,074,696**	**612,702,561,292**
I. Long-term financial assets	**210**		**850,000,000,000**	**600,000,000,000**
1. Long-term receivables	211		0	0
2. Long-term investments	212		850,000,000,000	600,000,000,000
2.1. Held to maturity investments (HTM)	212.1	**6.A.3.2**	850,000,000,000	600,000,000,000
2.2. Investments in subsidiaries	212.2		0	0
2.3. Investment in joint ventures and associates	212.3		0	0
2.4. Other long-term investments	212.4		0	0
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213		0	0
II. Fixed assets	**220**		**10,515,495,809**	**6,135,119,771**
1. Tangible fixed assets	221	**6.A.9**	3,729,260,919	859,326,698
- Cost	222		13,484,543,497	9,657,421,097
- Accumulated depreciation (*)	223a		(9,755,282,578)	(8,798,094,399)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		0	0
2. Financial leasing fixed assets	224		0	0
- Cost	225		0	0
- Accumulated depreciation (*)	226a		0	0
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b		0	0
3. Intangible fixed assets	227	**6.A.10**	6,786,234,890	5,275,793,074
- Cost	228		16,687,955,031	13,787,955,031
- Accumulated ammortisation (*)	229a		(9,901,720,141)	(8,512,161,958)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		0	0
III. Investment properties	**230**		**0**	**0**
- Cost	231		0	0
- Accumulated depreciation (*)	232a		0	0
- Investment property valuation at fair value	232b		0	0
IV. Construction in progress	**240**		**0**	**0**
V. Other long-term assets	**250**		**11,357,578,887**	**6,567,441,521**
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		0	0
2. Long-term prepaid expenses	252	**6.A.7**	2,079,355,256	0
3. Deferred income tax assets	253		0	0
4. Contribution to Settlement Assistance Fund	254	**6.A.8**	9,278,223,631	6,567,441,521
5. Other long-term assets	255		0	0
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**		**0**	**0**
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**3,721,570,627,646**	**1,896,267,984,968**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**2,130,684,566,091**	**425,365,211,727**
I. Current liabilities	**310**		**2,123,516,168,245**	**420,114,228,100**
1. Short-term borrowings and financial leases	311	**6.A.23**	2,100,000,000,000	400,000,000,000
1.1. Short-term borrowings	312		2,100,000,000,000	400,000,000,000
1.2. Short-term financial leases	313		0	0
2. Short-term financial borrowings	314		0	0
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315		0	0
4. Short-term bonds	316		0	0
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		0	0
6. Payables for securities trading activities	318	**6.A.18**	964,807,185	889,057,862
7. Payables to errors in financial assets transaction	319		0	0
8. Short-term trade payables	320	**6.A.20**	39,996,000	0
9. Short-term advances from customers	321		179,000,000	329,000,000
10. Taxes and other payables to the State budget	322	**6.A.19**	9,910,906,270	13,541,734,160
11. Employee benefits	323		3,498,132,555	0
12. Employee benefits	324		133,404,050	75,336,900
13. Short-term accrued expenses	325		2,506,778,082	310,684,931
14. Short-term intercompany payables	326		0	0
15. Short-term unearned revenue	327		0	0
16. Short-term collateral & deposit received	328		0	0
17. Other short-term payables	329	**6.A.21**	20,944,409	20,880,054
18. Provisions for short-term payables	330		0	0
19. Bonus and welfare funds	331		6,262,199,694	4,947,534,193
20. Government bond commercial transaction	332		0	0
II. Non-current liabilities	**340**		**7,168,397,846**	**5,250,983,627**
1. Long-term borrowings and financial leases	341		0	0
1.1. Long-term borrowings	342		0	0
1.2. Long-term financial leases	343		0	0
2. Long-term financial borrowings	344		0	0
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345		0	0
4. Long-term bonds	346		0	0
5. Long-term trade payables	347		0	0
6. Long-term advances from customers	348		0	0
7. Long-term accrued expenses	349		0	0
8. Long-term intercompany payables	350		0	0
9. Long-term unearned revenue	351		0	0
10. Long-term collateral & deposit received	352		0	0
11. Other long-term payables	353		0	0
12. Provisions for long-term payables	354		0	0
13. Provision for investor loss compensation	355		0	0
14. Deferred income tax payables	356	**6.A.22**	7,168,397,846	5,250,983,627
15. Science and technology development fund	357		0	0

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**1,590,886,061,555**	**1,470,902,773,241**
I. Owners' equity	**410**		**1,590,886,061,555**	**1,470,902,773,241**
1. Share capital	411		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
1.1. Capital contribution	411.1		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
a. Ordinary shares carrying voting rights	411.1a		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
b. Supplementary Capital	411.1b		0	0
1.2. Share premium	411.2		0	0
1.3. Convertible bond - capital component options	411.3		0	0
1.4. Other owner's capital	411.4		0	0
1.5. Treasury shares (*)	411.5		0	0
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412		0	0
3. Differences from foreign exchange rate	413		0	0
4. Charter capital supplementary reserve	414		502,021,160	502,021,160
5. Operational risk and financial reserve	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Other funds belonging to the owner's equity	416		0	0
7. Undistributed profit	417	**6.A.27**	388,462,393,793	268,479,105,479
7.1. Realized profit after tax	417.1		359,788,802,408	247,475,170,969
7.2. Unrealized profit	417.2		28,673,591,385	21,003,934,510
II. Other sources and funds	**420**		**0**	**0**
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**3,721,570,627,646**	**1,896,267,984,968**

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at December 31st, 2024

Items	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001		0	0
2. Valuable certificate under trust	002		0	0
3. Hypothecated assets	003		0	0
4. Bad debts written-off	004		0	0
5. Foreign currencies	005		0	0
6. Outstanding shares (number of shares)	006		120,000,000	120,000,000
7. Treasury shares (number of shares)	007		0	0
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	**6.A.11**	12,954,770,000	59,721,770,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009	**6.A.12**	100,001,050,000	100,001,050,000
10. Awaiting financial assets of the Company	010		0	0
11. Financial assets used to correct transaction errors of the Company	011		0	0
12. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	012	**6.A.13**	750,000,000,000	500,000,000,000
13. Entitled financial assets of the Company	013	**6.A.14**	0	0
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	021	**6.A.15**	3,893,218,410,000	3,169,181,000,000
a. Unrestricted financial assets	*021.1*		3,339,634,450,000	2,481,164,580,000
b. Restricted financial assets	*021.2*		97,393,520,000	278,708,000,000
c. Mortgaged financial assets	*021.3*		340,840,000,000	235,520,000,000
d. Blocked financial assets	*021.4*		75,000,000,000	75,000,000,000
e. Financial assets awaiting for settlement	*021.5*		40,350,440,000	98,788,420,000
f. Financial assets awaiting for lending	*021.6*		0	0
2. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors	022	**6.A.16**	1,585,910,000	464,702,980,000
a. Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.1*		1,585,910,000	464,702,980,000
b. Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.2*		0	0
c. Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.3*		0	0
d. Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.4*		0	0
3. Awaiting financial assets of investors	023		0	0
4. Financial assets correct transaction errors of investors	024.a		0	0
5. Financial assets which have not been deposited at VSDC of investors	024.b		0	0
6. Entitled financial assets of investors	025		0	0
7. Investors' deposits	026	**6.A.17**	47,080,315,851	647,101,033,943
7.1. Investors' deposits for secrities trading activities managed by the Company	027		35,327,235,701	373,316,343,023
7.2. Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	028		0	0
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	029		11,753,080,150	273,784,690,920
a. Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	029.1		11,753,080,150	273,784,690,920
b. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	029.2		0	0
7.4 Deposits of securities issuers	030		0	0
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031	**6.A.24**	47,080,315,851	647,101,033,943

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at December 31st, 2024

Items	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
8.1 Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	031.1		47,080,315,851	647,101,033,943
8.2 Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	031.2		0	0
9. Payables to securities issuers	032		0	0
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	033		0	0
11. Payables of customers on financial asset trading errors	034		0	0
12. Dividend, bond principal and interest payables	035		0	0

Ho Chi Minh City, February 17th 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Tran Anh Thang

SEPARATE INCOME STATEMENT

Year 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
I. OPERATING INCOME				
1.1 Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		50,605,894,820	93,846,641,149
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	**6.B.1.1**	33,907,938,700	72,572,882,245
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2	**6.B.1.2**	14,405,604,120	21,273,747,904
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	**6.B.1.3**	2,292,352,000	11,000
1.2 Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02	**6.B.1.3**	78,534,814,346	2,340,520,547
1.3 Gain from loans and receivables	03	**6.B.1.3**	96,637,210,822	53,132,803,026
1.4 Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04	**6.B.1.3**	0	0
1.5 Interests from derivative risk prevention instruments	05		0	0
1.6 Revenue from brokerage services	06		48,822,904,578	45,290,557,161
1.7 Revenue from underwriting and issuance agency services	07		0	310,000,000
1.8 Revenue from securities investment advisory services	08		0	1,800,177,791
1.9 Revenue from securities custody services	09		1,279,674,604	1,574,975,892
1.10 Revenue from financial advisory services	10		3,061,681,818	1,715,000,000
1.11 Revenue from other operating activities	11	**6.B.1.4**	550,000	4,430,728
Total operating income (20 = 01 => 11)	**20**		**278,942,730,988**	**200,015,106,294**
II. OPERATING EXPENSES				
2.1 Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		14,343,568,191	77,999,755,383
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	**6.B.1.1**	9,030,075,924	1,216,794,646
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2	**6.B.1.2**	4,818,533,026	76,366,216,763
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		494,959,241	416,743,974
2.2 Loss from investments held-to-maturity date (HTM)	22		0	0
2.3 Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23		0	0
2.4 Provision cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	**6.B.1.6**	57,040,492	(524,529,547)
2.5 Loss from derivative risk prevention instruments	25		0	0
2.6 Expenses for proprietary trading activities	26		1,699,358,052	1,390,647,670
2.7 Expenses for brokerage services	27	**6.B.1.6**	37,331,882,307	25,695,079,186
2.8 Expenses for underwriting and issuance agency services	28		0	0
2.9 Expenses for securities investment advisory services	29		0	0
2.10 Expenses for securities custody services	30	**6.B.1.6**	4,244,414,942	3,638,798,446
2.11 Expenses for financial advisory services	31	**6.B.1.6**	2,514,648,267	2,005,210,457
2.12 Other operating expenses	32		0	0
Total operating expenses (40 = 21 => 33)	**40**		**60,190,912,251**	**110,204,961,595**
III. FINANCE INCOME				
3.1 Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	41		0	0
3.2 Dividend from investment in subsidiaries, associates and interest income from demand deposits	42	**6.B.1.5**	14,728,252,566	44,507,812,943
3.3 Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43		0	0
3.4 Other investment income	44		0	0
Total finance income (50 = 41 => 44)	**50**		**14,728,252,566**	**44,507,812,943**

SEPARATE INCOME STATEMENT

Year 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
IV. FINANCE EXPENSES				
4.1 Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51		0	0
4.2 Borrowing costs	52	6.B.1.7	43,530,141,149	1,399,150,684
4.3 Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53		0	0
4.4 Reversal of provision for long-term financial investments	54		0	0
4.5 Other finance expenses	55		0	0
Total finance expenses (60 = 51 => 55)	**60**		**43,530,141,149**	**1,399,150,684**
V. SELLING EXPENSE	**61**		0	0
VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	6.B.1.8	**33,861,619,533**	**25,764,304,581**
VII. OPERATING PROFIT (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**156,088,310,621**	**107,154,502,377**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1 Other income	71		0	0
8.2 Other expenses	72		0	0
Total other operating profit (80 = 71 - 72)	**80**		**0**	**0**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	**90**		**156,088,310,621**	**107,154,502,377**
9.1 Realized profit	91		146,501,239,527	162,246,971,236
9.2 Unrealized profit	92		9,587,071,094	(55,092,468,859)
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	**100**	6.B.1.9	**30,915,840,663**	**21,498,936,344**
10.1 Current CIT expense	100.1		28,998,426,444	32,517,430,116
10.2 Deferred CIT expense	100.2		1,917,414,219	(11,018,493,772)
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**125,172,469,958**	**85,655,566,033**
XII. OTHER COMPREHENSIVE GAIN/(LOSS) AFTER TAX	**300**		**0**	**0**
12.1 Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	301		0	0
12.2 Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities	302		0	0
12.3 Gain/(Loss) revaluation according to the fair value model	303		0	0
12.4 Other comprehensive gain/(loss)	304		0	0
Total comprehensive income	**400**		**0**	**0**
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	**500**		**0**	**0**
13.1 Basic earnings per share (VND/1 share)	501		979	1,367
13.2 Diluted earnings per share (VND/1 share)	502			

Ho Chi Minh City, February 17th 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Tran Anh Thang

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

Year 2024

(Indirect method)

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	**01**		***156,088,310,621***	***107,154,502,377***
2. Adjustments for the items:	**02**		***31,148,634,945***	***(41,217,752,716)***
- Depreciation of fixed assets	03		2,346,746,362	1,890,909,543
- Provisions	04		0	0
- (Profit) or loss unrealized in foreign exchange rate	05		0	0
- Interest expense	06		43,530,141,149	1,399,150,684
- (Profit), loss from investment activities	07		(14,728,252,566)	(44,507,812,943)
- Accrued interests income	08		0	0
- Other adjustments	09		0	0
3. Increase non-monetary expenses	***10***		***4,875,573,518***	***75,841,687,216***
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		4,818,533,026	76,366,216,763
- Loss from investments held-to-maturity (HTM)	12		0	0
- Loss from decrease of loans	13		57,040,492	(524,529,547)
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14		0	0
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15		0	0
- Provision expense for long-term financial investments	16		0	0
- Other loss	17		0	0
4. Decrease in non-monetary revenue	***18***		***(14,405,604,120)***	***(21,273,747,904)***
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(14,405,604,120)	(21,273,747,904)
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20		0	0
- Other gains	21		0	0
5. Operating profit before changes in working capital	***30***		***(2,134,309,822,047)***	***(952,959,069,820)***
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		57,396,166,774	111,546,177,181
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32		(1,876,000,000,000)	(600,000,000,000)
- Increase (decrease) in loans	33		(230,815,640,754)	(413,238,002,672)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34		0	0
- (-) Increase (+) decrease in receivables from disposal of financial assets	35		0	0
- (-) Increase (+) decrease in receivables and accrued dividend interests of financial assets	36		(5,800,026,645)	(19,284,122,557)
- (-) Increase (+) decrease in receivables from services provided by the Securities Company	37		112,189	(669,252,864)
- (-) Increase (+) decrease in receivables from trading errors of selling financial assets	38		0	0
- (-) Increase (+) decrease in other receivables	39		556,722,673	(310,619,240)
- Increase (decrease) in other assets	40		(2,795,802,260)	(2,106,546,279)
- Increase (decrease) in accrued expenses (excluding interests expenses)	41		75,749,323	236,714,259
- Increase (decrease) in prepaid expenses	42		(1,026,227,782)	(756,622,816)
- (-) Corporate income tax paid	43		(28,775,253,620)	(28,630,386,706)
- (-) Interest expenses paid	44		(41,334,047,998)	(1,088,465,753)
- Increase (decrease) in payables to suppliers	45		(1,619,321,150)	(853,158,000)
- Increase (decrease) in deductions for employee benefits	46		58,067,150	26,025,600
- Increase (decrease) in taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		(3,854,000,714)	2,169,190,027
- Increase (decrease) in payables to employees	48		3,498,132,555	0
- Increase (decrease) in payables for transaction errors of financial assets	49		0	0
- Increase (decrease) in other payables	50		64,355	0
- Other receipt from operating activities	51		0	0
- Other payment from operating activities	52		(3,874,516,143)	0
Net cash flow from operating activities	***60***		**(1,956,602,907,083)**	**(832,454,380,847)**

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

Year 2024

(Indirect method)

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
II. Cash flows from investing activities				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(6,727,122,400)	(755,000,000)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		0	0
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63		0	0
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64		0	0
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65		14,728,252,566	44,507,812,943
Net cash flow from investing activities	**70**		**8,001,130,166**	**43,752,812,943**
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		0	397,500,000,000
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72		0	0
3. Borrowing	73		3,508,000,000,000	2,068,000,000,000
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	73.1		0	0
3.2. Other borrowing	73.2		3,508,000,000,000	2,068,000,000,000
4. Repayments of borrowing	74		(1,808,000,000,000)	(1,668,000,000,000)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	74.1		0	0
4.2. Repayment of borrowing for financial assets	74.2		0	0
4.3. Other repayments of borrowings	74.3		(1,808,000,000,000)	(1,668,000,000,000)
5. Payments for financial leasing debts	75		0	0
6. Dividends and profits distributed to shareholders	76		0	0
Net cash flow from financing activities	**80**		**1,700,000,000,000**	**797,500,000,000**
IV. Net increase/decrease in cash during the year	**90**		**(248,601,776,917)**	**8,798,432,096**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**101**		**405,904,204,261**	**397,105,772,165**
- Cash	101.1		405,904,204,261	397,105,772,165
- Cash equivalents	101.2		0	0
- The effect of exchange rate changes in foreign currencies	102		0	0
VI. Cash and cash equivalents at the end of the year	**103**		**157,302,427,344**	**405,904,204,261**
- Cash	103.1	**6.A.1**	**157,302,427,344**	**405,904,204,261**
- Cash equivalents	103.2		0	0
- The effect of exchange rate changes in foreign currencies	104		0	0

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
I. Cash flow from brokerage and trust activities of customers				
1. Cash receipt from disposal of brokerage securities of customers	01		33,024,471,402,685	83,356,106,797,755
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	02		(33,624,492,120,777)	(83,400,792,009,972)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	03		0	0
4. Payment for the purchase of trust securities of customers	04		0	0
5. Proceeds from the Settlement Assistance Fund	05		0	0
6. Repayment for the Settlement Assistance Fund	06		0	0
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	07		0	0
8. Payment for customers' securities transactions	08		0	0
9. Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	09		0	0
10. Payment for customers' investment trust activities	10		0	0
11. Cash payments for custody fees of customers	11		0	0
12. Proceeds from stock transaction errors	12		0	0
13. Payment for stock transaction errors	13		0	0
14. Proceeds from securities issuers	14		0	0
15. Payment to securities issuers	15		0	0
Increase/decrease in net cash during the year	**20**		**(600,020,718,092)**	**(44,685,212,217,**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**		**647,101,033,943**	**691,786,246,160**
Cash at banks at the beginning of the year:	31		647,101,033,943	691,786,246,160
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: term-deposit	32		373,316,343,023	669,047,823,39
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33		0	0
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34		273,784,690,920	22,738,422,770
- Deposits of securities issuers in which: term-deposit	35		0	0
Cash equivalents	36		0	0
The effect of exchange rate changes in foreign currencies	37		0	0
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	**40**		**47,080,315,851**	**647,101,033,943**
Cash at banks at the end of the year:	41		47,080,315,851	647,101,033,943
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: term-deposit	42		35,327,235,701	373,316,343,023
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43		0	0
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44		11,753,080,150	273,784,690,920
- Deposits of securities issuers in which: term-deposit	45		0	0
Cash equivalents	46		0	0
The effect of exchange rate changes in foreign currencies	47		0	0

Ho Chi Minh City, Febcuary 17th 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Tran Anh Thang

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Year 2024

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Notes	Beginning Balance		Increase / Decrease				Ending Balance	
				Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I.	Changes in owners' equity	7001		989,726,523,408	1,470,902,773,241	527,229,541,120	46,053,291,287	125,172,469,958	5,189,181,644	1,470,902,773,241	1,590,886,061,555
1.	Share capital	7002		802,500,000,000	1,200,000,000,000	397,500,000,000	0	0	0	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
1.1	Common shares with the voting rights	7003		802,500,000,000	1,200,000,000,000	397,500,000,000	0	0	0	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
1.2	Preferred shares	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Share premium	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Bond swap option - capital contribution	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Other capital of owners	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Treasury share (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Charter capital supplementary reserve fund	7009		502,021,160	502,021,160	0	0	0	0	502,021,160	502,021,160
4.	Financial reserve fund and operational risk	7010		1,921,646,602	1,921,646,602	0	0	0	0	1,921,646,602	1,921,646,602
5.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Differences from foreign exchange rate	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Other Funds belonging to owners' capital	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Undistributed profit	7014		184,802,855,646	268,479,105,479	129,729,541,120	46,053,291,287	125,172,469,958	5,189,181,644	268,479,105,479	388,462,393,793
8.1	Realized profit after tax	7015		119,724,946,049	247,475,170,969	129,729,541,120	1,979,316,200	117,502,813,083	5,189,181,644	247,475,170,969	359,788,802,408
8.2	Unrealized profit	7016		65,077,909,597	21,003,934,510	0	44,073,975,087	7,669,656,875	0	21,003,934,510	28,673,591,385
	Total			**989,726,523,408**	**1,470,902,773,241**	**527,229,541,120**	**46,053,291,287**	**125,172,469,958**	**5,189,181,644**	**1,470,902,773,241**	**1,590,886,061,555**

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Year 2024

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Notes	Beginning Balance		Increase / Decrease				Ending Balance	
				Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
II.	Other comprehensive income			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Gain/Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Gain/(Loss) from revaluation according to the fair value model			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Other comprehensive gain and loss			0	0	0	0	0	0	0	0
	Total			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ho Chi Minh City, February 17th 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Tran Anh Thang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1. FEATURES OF THE OPERATION OF THE SECURITIES COMPANY

License for establishment and operation

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated 13 October 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated 23 October 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated 22/11/2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated 15 October 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated 16 October 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated 7 May 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated 5 November 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated 26 September 2023 issued by State Security Commission of Viet Nam and the Business Registration for the seventh change No.0306081775 issued by Department Of Planning and Investment Of Ho Chi Minh city.

Contact address of the Company : No.117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh

Company charter: issued on 20/04/2024

Main features of the operation of the Company

- Capital scale of the Company : 1,200,000,000,000 VND
- Investment objectives: Optimal investment performance from dividends and capital gains associated with the company's operations.
- Investment restrictions: The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance and Company charter
- Structure of the Company : The company operates with a headquarters in Ho Chi Minh City and a dependent branch office in Hanoi.

Total number of employees of the Company : 121 people

2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

Accounting period: Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.

Currency used in accounting records and preparing financial statements: VND (Vietnam Dong).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

3.1 Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under the Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22nd, 2014 isued by Ministry of Finance; Accounting Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30th, 2014 and Circular No.334/2016/TT-BTC dated December 27th, 2016 on modifying, replacing and supplementing Circular No.210/2014/TT-BTC issued by Ministry of Finance.

The Financial Statements, except the Cash Flow Statement, are prepared on an accrual basis according to the historical cost principle. The cash flow statement is prepared using the indirect method.

3.2 Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting System

The company has applied Vietnamese Accounting Standards and Standard guiding documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each Standard and Circular guiding the implementation of applicable Accounting Standards and Regimes.

3.3 Applied accounting form: The company applies a Common diary accounting form on computers.

4. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES:

4.1 Principles for recording cash and cash equivalents:

a. Recognition of capital in cash:

- Operating deposits of securities companies: Cash and cash equivalents comprise all the company's current amount of cash (cash on hand, cash at banks), short-term investment with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value from the date of purchase of that investment at the time of reporting.

- Deposits for selling underwritten securities : None
- Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet

b. The method of translating other currencies into the currency used in accounting: None

4.2 Accounting principles and methods of financial assets are recognized at fair value through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company:

- Principles of classification of financial assets:
  + With a redemption or maturity period of no more than 3 months from the date of purchase, the investment is considered "cash equivalent";
  + Having a capital recovery period of less than 1 year, an investment is classified as a financial asset recognized at fair value through profit and loss (FVTPL).
  + Having a capital recovery period of more than 1 year, an investment is classified as a financial asset in available for sale (AFS).
- Principles of classification of financial liabilities
  + Debts with a repayment term, or due date of less than one year from the date of the report, are considered short-term debt;
  + Debts with a repayment term, or due date of one year or more, are considered long-term debt.

Recognition principles and accounting method of recognizing the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price or original price:

- For unrestricted listed stocks, and restricted listed stocks recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value at the market price
- For listed bonds: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the market price.
- For unlisted bonds: original cost
- For money market instruments: None
- For derivative investments: None
- For loan investments: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the fair value of the assets securing the loan investment.
- For mortgaged investments: None
- For other investments: None

Clearing principles of the financial assets and liabilities: None

Principles of stopping recognizing the financial assets and liabilities: None

Principles of recognition and presentation ofprovisions for impairment of financial assets

At the date of preparing the financial statement, the company will value the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

Specific provisions are made based on the classification of loans using qualitative and quantitative methods into 5 specific debt groups as follows:

Group	Type of debt	Provision ratio
1	Qualified debt	0%
2	Watchlist debt	5%
3	Substandard debt	20%
4	Doubtful debt	50%
5	Bad Debt	100%

Fair value of financial assets and financial liabilities: The financial assets in this report are recognized at cost. The principles and methods of accounting based on fair value are only applied when the Accounting Law permits the application of fair value principles

Accounting principles of recognition of the mortgage investments: None
Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests: None
Accounting principles for recognition of the mortgage investments: None

4.3 Recognition principles of investment real estate: None

4.4 Recognition principles of the Tangiblefixed assets and Intangible fixed assets:
Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and carrying value.
Depreciation are calculated on a straight-line basis . Depreciation rates for tangible and intangible fixed assets are applied according to Circular 45/2013/TT-BTC dated April 25th, 2013 issued by the Ministry of Finance. The depreciation period is calculated as follows:

- Means of transportation	8 years
- Office equipment	3 - 6 years
- Software	6 years

4.5 Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.6 Recognition principles of the fixed assetsfor financial lease: None

4.7 Recognition principles of the long-term financial investments: None

4.8 Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits:
Office lease deposits are recorded over the lease term, and are derecognized when the lease is no longer in effect.

4.9 Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

- Accounting principles and methods of receivable from financial assets: Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of other receivables from sales of financial assets: Be accounted in detailed for each type of financial asset, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of receivables and accrual of dividends and interest on financial assets:

  + Receivables and accrual of dividends received: Be accounted in detail for each type of financial asset, as soon as the right to receive dividends is established and detailed for each payment time.

  + Receivable and accrual of interest on financial assets: Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of other receivables: Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of provisions for bad debts: The Premium rate of provision for bad debts according to the guidance of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 08th, 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated April 07th, 2022 issued by Ministry of Finance, as follows:

Overdue time	***Provision ratio***
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (l) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.10 Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities:
Liabilities are tracked in detail by payment term, payable object, and payable currency. When preparing financial statements, accountants base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term.

4.11 Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

- Recognition principles of the owners' capital investment : Recorded according to actual contributed capital.

- Recognitionprinciples of the profits of the Company:

  + Recognition principles of the realized profit: Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

  + Recognition principles of the unrealized profit : Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after revaluation of FVTPL or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

- Recognition principles of the exchange rate difference: None
- Recognition principles of distributing profit: Profits after corporate income tax will be divided to shareholders according to Resolution of the Annual General Meeting, after after sharing fund according to the charter of the Company and the current legal regulations.

4.12 Accounting principles and methods for recognition of revenue:

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the company is able to receive economic benefits that can be reliably measured. Revenue is determined based on the fair value of amounts collected or to be collected, after deducting trade discounts, sales allowances, and returns. The specific recognition conditions outlined below must also be met in accordance with this principle when recognizing revenue.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.
Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fees that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is the fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.13 Recognition principles of the financial income, financial expense

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.14 Recognition principles of the administrative expenses of the Company

Company management expenses are recorded even before the payment due date but will likely arise to ensure prudence and capital preservation principles. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.15 Recognition principles of other incomes and expenses:

Recording other income:

Other revenue is recognized at the time the transaction arises, when it is certain that economic benefits will be obtained, determined according to the fair value of the amounts entitled to receive, regardless of whether money has been collected or will be collected.

Recognition of other expenses:

Other expenses are recorded at the time the transaction occurs. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.16 Principles and methods for recognizing of the current corporate income tax expenses:

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, The taxable temporary difference and the corporate income tax rate. This transaction did not occur during the period.

Do not balance current corporate income tax expense with deferred corporate income tax expense.

4.17 Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers' assets and liabilities

Assets and liabilities payable to customers are recognized at the time the transaction occurs, and are managed separately from the assets and liabilities of the securities company. They are presented on the financial position statement under the section "Items outside the financial position statement" and are disclosed in the notes to the

4.18 Other accounting principles and policies: None

4.19 Nil balances:

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30th, 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27th, 2016 issued by Ministry of Finance that are not shown in these separate financial statements indicate nil balances.

5. FINANCIAL RISK MANAGEMENT FOR THE COMPANY

The Company's financial liabilities mainly include loans and debts, trade payables, and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the company's activities. The company has loans, customer receivables, and other receivables, cash, and short-term deposits arising directly from the company's operations.

For financial activities, the Company has market risk, credit risk, and liquidity risk.

Risk management is an indispensable profession for the entire business activities of the company. The company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Board of Directors continuously monitors the company's risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

The Board of Management reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market value. Market prices have different types of risks: interest rate risk, foreign currency risk, commodity risk, and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and debt, deposits, financial assets recognized through profit and loss, covered warrants, and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates. Market risk due to changes in a company's interest rates is mainly related to the company's cash and short-term deposits. Financial liabilities have stable interest rates.

The company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for the company's purposes and remain within its risk management limits. The company assesses that the risk due to the impact of interest rate changes on the company at the reporting date is insignificant. Bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds, and company loans mostly have fixed interest rates and are recovered according to the prescribed maturity period of each item. Fixed interest rate loans are determined according to each specific loan agreement.

Foreign currency risk: None

Stock price risk

Listed and unlisted shares held by the company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of the investment stocks. The company manages stock price risk by setting investment limits. The company's investment board also reviews and approves stock investment decisions.

An increase or decrease in the stock index may increase or decrease a corresponding proportion of the company's revenue from investment activities, depending on the severity and duration of the decline, and on the portfolio's holding status for stocks that have a significant influence on the market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that one party involved in a financial instrument or customer contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss. The company faces credit risk from its business operations and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Accounts receivable from customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to customer credit risk management. The credit quality of customers is assessed based on the evaluation of the Board of Management.

The company regularly monitors loans and accounts receivable that have not been collected. For large customers, the company regularly reviews any deterioration in the credit quality of each customer. The company seeks to maintain strict control over outstanding receivables and operates a credit control department to minimize credit risk. Based on this, and considering that the company's accounts receivable involve a diverse range of customers, credit risk is not significantly concentrated in any specific customer.

Cash at bank

The company primarily maintains bank deposit balances with highly reputable banks in Vietnam. Credit risk related to deposit balances at banks is managed according to the company's annual risk management policy. The company's maximum credit risk for items in the financial statements at each reporting period is the carrying amount as presented in the notes to the financial statements. The company perceives the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

Loans and advances to customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to the margin lending and advance payment for securities sales to customers. The company only conducts margin lending with securities eligible for margin trading according to the Margin Lending Regulations and selectively evaluates them based on the company's stock quality assessment principles. Credit limits are controlled based on the value of collateral, the customer's transaction creditworthiness, and control limit criteria.

Except for the financial accounts for which the company has made provisions, the Board of Directors of the company assesses that the remaining financial assets are not impaired, as these financial assets all have good liquidity.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the company will have difficulty fulfilling its financial obligations. Liquidity risk arises when the company may not be able to fulfill its debt obligations when these debts fall due, mainly because assets and liabilities have different maturity dates. The maturity of assets and liabilities represents the remaining time of assets and liabilities from the date of financial statement preparation until payment according to the provisions of the contract or issuance terms. For financial assets recognized at a fair value through profit/loss and financial assets available for sale, maturity is determined based on the liquidity (ability to be bought and sold in the short term) of the asset on the market.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and bank loans that the Board of General Directors considers sufficient to meet the company's operations to minimize the impact of cash flow fluctuations.

The company believes that the risk concentration for debt repayment is low. The Company has sufficient access to capital resources and loans due within twelve (12) months may be rolled over with existing lenders.

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN FINANCIAL STATEMENTS:

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET

Currency: VND

A.1 Cash and cash equivalents

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Cash on hand	2,398,248,488	328,646,383
Cash at bank of Company (*)	154,904,178,856	405,575,557,878
Total	**157,302,427,344**	**405,904,204,261**

(*) ***Cash at bank of Company***		
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch	13,757,127,522	54,237,973
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - block for distribution	51,560,913	51,787,038
Cash at bank - BIDV - Transaction office No. 1	71,574,446,555	25,038,284,323
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch (G-bond)	6,668,353	3,214,825
Cash at bank - BIDV - Hoan Kiem Branch	596,408,707	53,155,271
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - Balance payment for proprietary trading	61,996,382,282	18,037,720
Cash at bank - BIDV - Ha Thanh Branch	5,827,011	6,474,156
Cash at bank - BIDV - Trang An Branch	6,066,741,508	
Cash at bank - VCB - Hung Vuong Branch	397,241,878	25,797,633
Cash at bank - ACB - Tran Khai Nguyen Branch	35,212,055	202,626,484
Cash at bank - ABB - Ho Chi Minh Branch	23,987,398	1,574,837
Cash at bank - VP Bank - Head office	313,369,499	115,576,884
Cash at bank - Vietinbank - Quang Trung Branch	27,171,595	4,790,936
Cash at bank - Woori Bank - Hoan Kiem Branch	18,529,922	
Cash at bank - Vietinbank - Hoan Kiem Branch	9,061,963	
Cash at bank - SeA Bank - Long Bien Branch	13,462,125	
Cash at bank - TPBank - Business Center Head Office Branch	8,261,019	
Cash at bank - BIDV - Ha Thanh Branch (deposit)	350,388	
Cash at bank - Eximbank - District 4 Branch	2,368,163	
Term-deposit at EVNFC - Interest rate from 6.8% - 9.3% per year (depened on term and contract); premature withdrawal		350,000,000,000
Term-deposit at VPBank - 1-month term - Interest rate is 4.15% per year (depened on term and contract); premature withdrawal		30,000,000,000
Total	***154,904,178,856***	***405,575,557,878***

A.2 Value of transaction volume during the year

Items	Volume of transactions performed during the year	Value of transactions performed during the year
a. Of Securities Company	***101,366,270***	***11,643,872,939,615***
- Shares	30,048,100	747,540,380,000
- Bonds	71,315,250	7,933,315,795,000
- Other securities	2,920	2,963,016,764,615
b. Of Investors	***1,608,448,993***	***34,110,323,056,860***
- Shares	1,592,578,893	32,441,455,092,860
- Bonds	15,391,000	1,668,315,675,000
- Other securities	479,100	552,289,000
Total	**1,709,815,263**	**45,754,195,996,475**

A.3. Type of Financial Assets

A.3.1 Financial assets at Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL)

Assets at FVTPL	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Other listed shares	2,635,367	1,723,400	2,533,100	1,654,080
EVF	0	0	0	0
HHC	65,775,922,843	102,024,720,000	64,990,452,843	86,861,250,000
HDB	0	0	0	0
HIO	0	0	18,130,000,000	22,515,000,000
MBB	0	0	0	0
PVS	2,639,130,959	2,325,540,000	0	0
SHB	2,124,705,000	2,004,900,000	0	0
SSI	2,585,000,000	2,605,000,000	0	0
VCG	2,715,000,000	2,722,500,000	0	0
Listed bonds	0	0	50,115,575,000	50,115,575,000
Total	**75,842,394,169**	**111,684,383,400**	**133,238,560,943**	**159,493,479,080**

A.3.2 Held-to-maturity investments (HTM)

Assets at HTM	Ending Balance	Beginning Balance
a. Short-term		
Term deposits and Certificate of deposit under 1 year	1,626,000,000,000	0
b. Long-term		
Unlisted bonds	850,000,000,000	600,000,000,000
Total	**2,476,000,000,000**	**600,000,000,000**

A.3.3 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin transactions	903,755,588,297	889,488,723,544	563,805,890,868	549,596,066,607
Advance transactions	22,315,084,668	22,315,084,668	131,449,141,343	131,449,141,343
Total	**926,070,672,965**	**911,803,808,212**	**695,255,032,211**	**681,045,207,950**

A.3.4 Changes in investments according to group due to re-valuation at market

Items	Ending Balance					Beginning Balance					Notes
	Cost	Market value or fair value this year	Difference is evaluated in current year		Re-evaluation value	Cost	Market value or fair value this year	Difference is evaluated in previous year		Re-evaluation value	
			Difference increases	Difference decreases				Difference increases	Difference decreases		
I. FVTPL	**75,842,394,169**	**111,684,383,400**	**36,276,594,157**	**434,604,926**	**111,684,383,400**	**133,238,560,943**	**159,493,479,080**	**26,256,225,157**	**1,307,020**	**159,493,479,080**	
1. Shares	***75,842,394,169***	***111,684,383,400***	***36,276,594,157***	***434,604,926***	***111,684,383,400***	***83,122,985,943***	***109,377,904,080***	***26,256,225,157***	***1,307,020***	***109,377,904,080***	
Other listed shares	2,635,367	1,723,400	297,000	1,208,967	1,723,400	2,533,100	1,654,080	428,000	1,307,020	1,654,080	
HHC	65,775,922,843	102,024,720,000	36,248,797,157	0	102,024,720,000	64,990,452,843	86,861,250,000	21,870,797,157	0	86,861,250,000	
HIO	0	0	0	0	0	18,130,000,000	22,515,000,000	4,385,000,000	0	22,515,000,000	
PVS	2,639,130,959	2,325,540,000	0	313,590,959	2,325,540,000	0	0	0	0	0	
SHB	2,124,705,000	2,004,900,000	0	119,805,000	2,004,900,000	0	0	0	0	0	
SSI	2,585,000,000	2,605,000,000	20,000,000	0	2,605,000,000	0	0	0	0	0	
VCG	2,715,000,000	2,722,500,000	7,500,000	0	2,722,500,000	0	0	0	0	0	
2. Listed Bond	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***50,115,575,000***	***50,115,575,000***	***0***	***0***	***50,115,575,000***	
3. Fixed-term deposit	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
II. AFS	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
TOTAL	**75,842,394,169**	**111,684,383,400**	**36,276,594,157**	**434,604,926**	**111,684,383,400**	**133,238,560,943**	**159,493,479,080**	**26,256,225,157**	**1,307,020**	**159,493,479,080**	

A.4. Provision for impairment of financial assets and mortage assets

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Provision for impairment of other financial assets	14,266,864,753	14,209,824,261
Provision for impairment of advance transaction	0	0
Total	**14,266,864,753**	**14,209,824,261**

A.5. Receivables

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Receivable from selling investments	0	0
Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	35,877,673,140	30,077,646,495
Receivable from due-to investments	0	0
Receivables from margin activities, advances, and other receivables	926,070,672,965	695,255,032,211
Receivables from services provided by the Company	172,341,956	322,454,145
Receivables from securities transaction errors	0	0
Other receivables	0	0
In which	0	0
+ Detailed of bad-debts	0	0
Total	**962,120,688,061**	**725,655,132,851**

A.6. Advances to suppliers

	Ending Balance	Beginning Balance
Phat Thin Refrigeration Engineering Co., Ltd.	0	48,978,000
PRO CNL Co., Ltd.	0	877,680,000
Goline Information Technology and Service Corporation	2,280,000,000	0
Hannah Food 2-member Co., Ltd.	211,490,000	0
QTV Smart Services Trading and Solution Corporation	73,047,150	0
Savani Int'l Fashion Co., Ltd.	21,438,000	0
Total	**2,585,975,150**	**926,658,000**

A.7. Prepaid expenses

Item	Ending Balance	Beginning Balance
a. Short-term prepaid expenses		
Cost allocation in year	1,646,114,911	1,467,712,394
Office design cost allocation in year	0	664,384,828
Tools and equipments allocation in year	0	567,145,163
Total	**1,646,114,911**	**2,699,242,385**
b. Long-term prepaid expenses		
Cost allocation in year	169,094,222	0
Office design cost allocation in year	1,184,006,470	0
Tools and equipments allocation in year	726,254,564	0
Total	**2,079,355,256**	**0**

A.8. Payment to Settlement Assistance Fund

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional payment	6,948,617,739	4,751,717,820
Interest distributed	2,209,605,892	1,695,723,701
Total	**9,278,223,631**	**6,567,441,521**

A.9. Increase and decrease the tangible fixed assets

Items	Means of transport	Equipment and management tools	Total
I. Cost of tangible fixed assets			
1. Opening balance	***0***	***9,657,421,097***	***9,657,421,097***
2. Increase	***2,623,638,800***	***1,203,483,600***	***3,827,122,400***
- Purchase	2,623,638,800	1,203,483,600	3,827,122,400
- Other increase (re-classification)	0	0	0
3. Decrease	***0***	***0***	***0***
- Liquidation	0	0	0
- Sale	0	0	0
- Move to investment real estate	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***2,623,638,800***	***10,860,904,697***	***13,484,543,497***
II. Accumulated depreciation value			
1. Opening balance	***0***	***8,798,094,399***	***8,798,094,399***
2. Depreciation in year	179,142,014	778,046,165	957,188,179
- Other increase	0	0	0
3. Decrease	***0***	***0***	***0***
- Liquidation	0	0	0
- Sale	0	0	0
- Move to investment real estate	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***179,142,014***	***9,576,140,564***	***9,755,282,578***
III. Net book value			
1. Opening balance	***0***	***859,326,698***	***859,326,698***
2. Ending balance	***2,444,496,786***	***1,284,764,133***	***3,729,260,919***
Evaluation under fair value	**2,444,496,786**	**1,284,764,133**	**3,729,260,919**

A.10. Increase and decrease the intangible fixed assets

Items	Software	Other intangible fixed assets	Total
I. Cost of intangible fixed assets			
1. Opening balance	***13,787,955,031***	***0***	***13,787,955,031***
2. Increase	***2,900,000,000***	***0***	***2,900,000,000***
- Purchase	2,900,000,000	0	2,900,000,000
- Acquisitions from internal enterprise	0	0	0
- Increase due to business consolidation	0	0	0
- Other increases	0	0	0
3. Decrease	***0***	***0***	***0***
- Liquidation, sale	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***16,687,955,031***	***0***	***16,687,955,031***
II. Accumulated ammortisation			
1. Opening balance	***8,512,161,958***	***0***	***8,512,161,958***
- Ammortisation in year	1,389,558,183		1,389,558,183
- Other increases	0	0	0
- Liquidation, sale	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***9,901,720,141***	***0***	***9,901,720,141***
III. Net book value			
1. Opening balance	***5,275,793,073***	***0***	***5,275,793,073***
2. Ending balance	***6,786,234,890***	***0***	***6,786,234,890***
Evaluation under fair value	**6,786,234,890**	**0**	**6,786,234,890**

A.11. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation ("VSDC") of the Company

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets	12,954,770,000	59,721,770,000
Restricted financial assets	0	0
Mortgaged financial assets	0	0
Blocked financial assets	0	0
Financial assets awaiting settlement	0	0
Financial assets awaiting lending	0	0
Financial assets as a loan security	0	0
Total	**12,954,770,000**	**59,721,770,000**

A.12. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	1,050,000	100,001,050,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	100,000,000,000	0
Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Total	**100,001,050,000**	**100,001,050,000**

A.13. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	0	500,000,000,000
Mortgaged financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	750,000,000,000	0
Total	**750,000,000,000**	**500,000,000,000**

A.14. Entitled financial assets of the Company

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Entitled financial assets of the Company	0	0
Total	**0**	**0**

A.15. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets	3,339,634,450,000	2,481,164,580,000
Restricted financial assets	97,393,520,000	278,708,000,000
Mortgaged financial assets	340,840,000,000	235,520,000,000
Blocked financial assets	75,000,000,000	75,000,000,000
Financial assets awaiting settlement	40,350,440,000	98,788,420,000
Financial assets awaiting lending	0	0
Financial assets as a loan security	0	0
Total	**3,893,218,410,000**	**3,169,181,000,000**

A.16. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	1,585,910,000	464,702,980,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Total	**1,585,910,000**	**464,702,980,000**

A.17. Investors' deposits

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Investors' deposits for secrities trading activities managed by the Company	35,327,235,701	373,316,343,023
- Domestic investors	35,327,235,701	373,316,343,023
- Foreign investors	0	0
Deposits for trading of securities for clients	0	0
Compensatory deposits and settlements of securities trading	11,753,080,150	273,784,690,920
- Domestic investors	11,753,080,150	273,784,690,920
- Foreign investors	0	0
Total	**47,080,315,851**	**647,101,033,943**

A.18. Payables for securities trading activities

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Payable to Stock Exchange	832,838,926	885,037,862
Payable of borrowing Settlement Assistance Fund	0	0
Payable of forwarding for share issues agent	0	0
Payable to VSDC	131,968,259	0
Payable payment of share issues to investors	0	4,020,000
Payable to other organizations and individuals	0	0
Total	**964,807,185**	**889,057,862**

A.19. Taxes and other payables to the State budget

Item	Ending Balance	Beginning Balance
VAT	0	27,272
Corporate income tax	7,235,052,388	7,011,879,564
Personal income tax	804,964,895	953,076,234
Other taxes	1,870,888,987	5,576,751,090
Fee and others	0	0
Total	**9,910,906,270**	**13,541,734,160**

A.20. Trade payables

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Short-term trade payables	39,996,000	0
Long-term trade payables	0	0
Total	**39,996,000**	**0**

A.21. Other payable

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Other short-term payables	20,944,409	20,880,054
Other long-term payables	0	0
Total	**20,944,409**	**20,880,054**

A.22. Deferred corporate income tax payables	**Curent year**	**Previous year**
Deferred corporate income tax liabilities arising from taxable temporary differences	1,917,414,219	(11,018,493,772)
Reversal of deferred corporate income tax liabilities recognized from previous years	0	0
Deferred corporate income tax payables at beginning balance	5,250,983,627	16,269,477,399
Ending Balance	**7,168,397,846**	**5,250,983,627**

A.23. Short-term borrowings

Short-term borrowings		Rate	Beginning Balance	Addition during the year	Repayment during the year	Ending Balance
Bank			***400,000,000,000***	***3,508,000,000,000***	***1,808,000,000,000***	***2,100,000,000,000***
Vietinbank - Quang Trung Branch	(1)	Interest rate	200,000,000,000	1,000,000,000,000	800,000,000,000	400,000,000,000
BIDV - Trang An Branch	(2)	per	200,000,000,000	700,000,000,000	550,000,000,000	350,000,000,000
ABB - Ha Noi Branch	(3)	disbursement	0	1,078,000,000,000	196,000,000,000	882,000,000,000
Woori Bank - Hoan Kiem Branch	(4)		0	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Vietcombank - Transaction Office	(5)		0	232,000,000,000	162,000,000,000	70,000,000,000
BIDV - Transaction office No. 1	(6)		0	298,000,000,000	0	298,000,000,000
Total			**400,000,000,000**	**3,508,000,000,000**	**1,808,000,000,000**	**2,100,000,000,000**

Notes:

(1) Limit loan contract, limit of 400 billion VND, limit maintenance period from November 30, 2023 to November 30, 2024, loan term for each debt not exceeding 5 months; Purpose of loan: Supplementing working capital needs to serve the borrower's business activities (investing in government bonds).

(2) Credit limit contract, limit of 400 billion VND, limit granting period: from November 21, 2024 to May 31, 2025, loan term is specified in each specific contract. Purpose of loan: supplement working capital for investment activities in valuable papers (including government bonds, government-guaranteed bonds).

(3) Limit loan contract, limit of 200 billion VND, limit maintenance period: 12 months from April 22, 2024 to April 22, 2025, loan term not exceeding 6 months + 1st amended contract dated August 26, 2024, limit of 500 billion VND + 2nd amended contract dated December 3, 2024, limit of 900 billion VND. Purpose of loan: Financing / financial compensation for investment in Government bonds / Government-guaranteed bonds / local government bonds (Hanoi, Ho Chi Minh City).

(4) Limit loan contract, limit of 100 billion VND, limit maintenance period from June 4, 2024 to June 2, 2025, loan term not exceeding 6 months. Purpose of loan: Supplement working capital for business operations, payment for purchasing government bonds in accordance with the law.

(5) Limit loan contract, limit of 300 billion VND, limit maintenance period of 12 months, maximum until July 12, 2025, maximum loan term is 12 months. Purpose of loan: investment, trading in debt instruments and/or investment in holding debt instruments to maturity (including Government debt instruments such as Government bonds, Treasury bills, local government bonds and other Government debt instruments).

(6) Credit limit contract, limit of 100 billion VND, limit granting period: maximum until May 31, 2025, loan term, interest rate, fees are determined according to each specific credit contract + Overdraft limit granting contract, limit of 200 billion VND, limit granting period: maximum until May 31, 2025. Purpose of using the loan: supplementing working capital for business activities (except for investment, trading in stocks, corporate bonds and securities that can be converted into stocks).

A.24. Payables to Investors

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Payables to Investors - Investors' deposits for secrities trading activities managed by the Company	35,327,235,701	373,316,343,023
1. Domestic investors	35,327,235,701	373,316,343,023
2. Foreign investors	0	0
Payables to Investors - Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	11,753,080,150	273,784,690,920
1. Domestic investors	11,753,080,150	273,784,690,920
2. Foreign investors	0	0
Payables to Investors - Other payable	0	0
1. Domestic investors	0	0
2. Foreign investors	0	0
Total	**47,080,315,851**	**647,101,033,943**

A.25. Payables of Investors on services to the Company

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Brokerage fee	132,341,956	282,454,145
Securities custody fee	0	0
Payable for financial advisory fees	40,000,000	40,000,000
Total	**172,341,956**	**322,454,145**

A.26. Investors' borrowings

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Investors' borrowings for margin transactions		
Principal of margin transactions		
1. Domestic investors	*903,755,588,297*	*563,805,890,868*
2. Foreign investors	*0*	*0*
Interest of margin transactions	10,591,275,878	11,102,071,152
Payable for advance payment of securities amount		
1.Principal of advance transactions		
Principal of advance transactions for Domestic investors	*22,315,084,668*	*131,449,141,343*
Principal of advance transactions for Foreign investors	*0*	*0*
2.Interest of advance transactions	0	0
Total	**936,661,948,843**	**706,357,103,363**

A.27. Undistributed profit

Item	Ending Balance	Beginning Balance
Realized profit after tax	359,788,802,408	247,475,170,969
Unrealized profit	28,673,591,385	21,003,934,510
Total	**388,462,393,793**	**268,479,105,479**

(*) NOTES TO OFF-BALANCE SHEET ITEMS

1. Outstanding shares

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Type <= 1 year	0	0
Type > 1 year	120,000,000	120,000,000
Total	**120,000,000**	**120,000,000**

B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT

Currency: VND

1.1. Gain, loss from selling the financial assets:

List of investments	Quantity of sale	Total sale value	Weighted average cost at the end of transaction date	Profit, loss from selling securities in current year	Profit, loss from selling securities in previous year	Notes
Gain from selling financial assets				**33,907,938,700**	**72,572,882,245**	
Listed shares	6,529,600	190,631,330,000	160,567,945,850	30,063,384,150	68,592,738,633	
Listed bonds	5,500,000	579,883,000,000	579,482,250,000	400,750,000	2,869,700,000	
Unlisted bonds	0	0	0	0	430,734,212	
Certificate of Deposit	780	798,855,668,508	795,411,863,958	3,443,804,550	679,709,400	
Loss from selling financial assets				**(9,030,075,924)**	**(1,216,794,646)**	
Listed shares	8,639,100	193,557,405,000	201,873,330,924	(8,315,925,924)	(752,920,824)	
Listed bonds	30,370,000	3,286,675,985,000	3,287,390,135,000	(714,150,000)	(51,650,000)	
Unlisted bonds	0	0	0	0	(412,223,822)	

1.2. Differences from revaluation of financial assets

List of investments	Book value	Market value/ Fair value	Difference from revaluation as at December 31st, 2024	Difference from revaluation as at December 31st, 2023	Difference adjusted to the accounting book as at December 31st, 2024	Notes
Increase						
I. FVTPL						
Listed shares	71,078,262,743	107,353,567,000	36,275,304,257	21,869,700,137	14,405,604,120	
Listed bonds	0	0	0	0	0	
II. HTM						
Unlisted bonds	850,000,000,000	850,000,000,000	0	0	0	
Term deposits and Certificate of deposit with term is under 1 year	1,626,000,000,000	1,626,000,000,000	0	0	0	
Total of Increase of Differences from re-evaluation of financial assets			***36,275,304,257***	***21,869,700,137***	***14,405,604,120***	
Decrease						
I. FVTPL						
Listed shares	*4,764,131,426*	*4,330,816,400*	*(433,315,026)*	*4,385,218,000*	*(4,818,533,026)*	
II. HTM						
Total of Increase of Differences from re-evaluation of financial assets			***(433,315,026)***	***4,385,218,000***	***(4,818,533,026)***	

1.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, loans, HTM, AFS

Item	Current year	Previous year
From financial assets at FVTPL	2,292,352,000	11,000
From financial assets at HTM	78,534,814,346	2,340,520,547
From loans	96,637,210,822	53,132,803,026
From AFS	0	0
Total	**177,464,377,168**	**55,473,334,573**

1.4. Revenue from other activities

Item	Current year	Previous year
Revenue from leasing asset	0	0
Revenue from other finance service	0	0
Revenue from payment of principal, interest and dividends of bonds issued by the issuing organization	0	0
Other revenue	550,000	4,430,728
Total	**550,000**	**4,430,728**

1.5. Finance income

Item	Current year	Previous year
Difference of foreign exchange rates	0	
- Realized gain from changes in foreign exchange rates	0	
- Unrealized gain from changes in foreign exchange rates	0	
Dividend from investment in subsidiaries, associates	0	
Provisional dividend revenue, arising during the year	0	
Revenue from deposit interest	14,728,252,566	44,507,812,943
Other finance income	0	0
Total	**14,728,252,566**	**44,507,812,943**

1.6. Expense for proving services

Item	Current year	Previous year
Expense for brokerage service	37,331,882,307	25,695,079,186
Expenses for underwriting and issuance agency services	0	
Expenses for securities investment advisory services	0	
Expenses for securities custody services	4,244,414,942	3,638,798,446
Expenses for financial advisory services	2,514,648,267	2,005,210,452
Other operating expenses	0	0
Expense for leasing asset	0	0
Expense for payment of principal, interest and dividends of bonds issued by the issuing organization	0	0
Expense for other service	0	0
Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	57,040,492	(524,529,547)
Total	**44,147,986,008**	**30,814,558,542**

1.7. Finance Expenses

Item	Current year	Previous year
Difference of foreign exchange rates	0	0
- Realized loss from changes in foreign exchange rates	0	0
- Unrealized loss from changes in foreign exchange rates	0	0
Borrowing costs	43,530,141,149	1,399,150,684
Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	0	0
Other finance expenses	0	0
Total	**43,530,141,149**	**1,399,150,684**

1.8. Administrative Expense

Item	Current year	Previous year
Salary and others items according to salary	15,966,635,799	9,582,929,632
Social, Health and Unemployment insurances, Trade Union fees	818,760,450	515,636,650
Cost of professional liability insurance	0	0
Expense for office supplies	487,805,725	432,573,857
Expense for tools and equipments	1,302,805,943	587,175,443
Expense for depreciation of fixed assets	256,932,346	82,408,797

Expense for tax expense, fee and charge	562,994,358	520,338,519
Provision and reversal costs	0	0
Expense for outsourced services	13,060,614,701	10,086,200,631
Other expenses	1,405,070,211	3,957,041,052
Total	**33,861,619,533**	**25,764,304,581**

1.9 Corporate income tax (CIT)

Items	**Current year**	**Previous year**
Current CIT expense		
- CIT expenses are calculated by the current year's taxable income.	28,998,426,444	32,517,430,116
- CIT expenses of previous years transferred to corporate income tax expenses of the current year	0	0
- Total current CIT expense	28,998,426,444	32,517,430,116
Deferred CIT expense		
- Deferred CIT expense arising from taxable temporary differences	1,917,414,219	(11,018,493,772)
- Deferred CIT expense arising from reversal from Deferred income tax assets	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities	0	0
- Total Deferred CIT expense	1,917,414,219	(11,018,493,772)
Total	**30,915,840,663**	**21,498,936,344**

C. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOWS STATEMENT

Non-monetary transactions affecting cash flows statement in the future and Amounts of money held by the enterprise without use: none

D. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

1. **Dividends proposed or declared after the date of the Financial Statements but before the Financial Statements are authorised for issue:** none
2. **Unrecognized cumulative preferred stock dividends:** none
3. **Income and expenses, gains or losses directly recognized in equity:** none

E. OTHER INFORMATION

Currency: VND

1. **Events after December 31st, 2024:** none
2. **Related Parties**

		Current year	*Previous year*
2.1	***The expense of the Board of Directors, Board of Control and Board of Management***	5,582,103,689	3,927,738,170
	BOARD OF DIRECTORS		
Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman	90,681,818	
Nguyen The Anh	Chairman (Resigned on April 20th, 2024)	20,454,547	71,666,672
Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman	67,222,224	72,666,672
Nguyen Thi Lan	Independent Member	45,340,909	
Hoang The Hung	Member	45,340,909	
Nguyen Xuan Diep	Independent Member	45,340,909	
Dao Duc Anh			16,666,668
Phan Thanh Dat			16,666,668
Nguyen Thi Thu Binh			16,666,668
Trinh Thi Lan	Member (Resigned on April 20th, 2024)	20,454,547	55,000,004
Nguyen Tai Vinh	Member (Resigned on April 20th, 2024)	20,454,547	53,750,004
Ta Hai Ha	Independent Member (Resigned on April 20th, 2024)	20,454,547	54,750,004
	BOARD OF CONTROL		
Tran Van Duong	Head of Board of Control (Resigned on April 20th, 2024)	20,454,547	72,666,672
Truong Van Tien	Member (Resigned on April 20th, 2024)	8,181,817	28,666,664
Trinh Thi Lan			9,999,999
Hoang Minh Thang	Member (Resigned on April 20th, 2024)	8,181,817	21,499,998
	BOARD OF MANAGEMENT		
Tran Anh Thang	General Director	1,833,529,538	1,381,330,034
Nguyen Thi Thu Binh			136,286,272
Nguyen Thi Thu Hang	Vice General Director	1,143,679,221	929,885,588
Trinh Thi Lan	Vice General Director	1,285,477,074	476,619,091

Nguyen Tai Vinh	Vice General Director	906,854,718	512,950,492

2.2 *Other transactions*

Related Parties	*Relationship*	*Transactions*	*Amount (VND)*
Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman, General Director, Corporate Governance Officer	Transaction Fees	160,236,671
		Transaction fees collected	160,236,671
Trinh Thi Lan	Member of BOD (Resigned on April 20th, 2024), Vice General Director	Transaction Fees	2,065,680
		Transaction fees collected	2,065,680
Nguyen Thi Thu Hang	Vice General Director cum Ha Noi Branch Director	Transaction Fees	870,000
		Transaction fees collected	870,000
Nguyen Ngoc Hong Phuong	Internal Auditor	Transaction Fees	312,494
		Transaction fees collected	312,494
Truong Van Tien	Member of Board of Control(Resigned on April 20th, 2024)	Transaction Fees	5,948,706
		Transaction fees collected	6,008,031
Tran Thi Lan Anh	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees	92,890
		Transaction fees collected	92,890
Nguyen Van Canh	Affiliated Persons Of Internal Person from April 20th, 2024	Transaction Fees	52,965,145
		Transaction fees collected	52,965,145
Amber Fund Management JSC	Affiliated Persons Of Internal Person from April 20th, 2024	Transaction Fees	19,997,993
		Transaction fees collected	19,997,993
Hoa An Finance Investment Corporation	Affiliated Persons Of Internal Person from April 20th, 2024	Transaction Fees	399,749,999
		Transaction fees collected	399,749,999

2.3 Balance with related parties as at 31 December 2024 : None

3. Comparative figures

The comparative figures are those taken from the Financial Statements for the year ended as at December 31st, 2023 which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

4. Going concern

At the date of Demcember 31st, 2024, there is no events had been caused to make serious doubts about the operating continuously and the Company does not intend and are forced to stop working, or significantly narrowed scale of operation.

The financial statements in 2024 of the Company are prepared on the basis that the Company will continue to operate for the next 12 months.

Ho Chi Minh City, February 17th 2025

Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**
Hoang Thi Phuong Long	**Le Thi Thuy Dung**	**Tran Anh Thang**

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the fiscal year 2025 ended on December 31st 2025

Audited by

SOUTHERN AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD.
(AASCS) - MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Vo Thi Sau Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

INDEX

Contents	Page(s)
1. Report of The Board of Management	03 - 04
2. Independent Auditor's Report	05 - 05
3. Audited Financial Statements	
- Separate Statement of Financial Position as at 31/12/2025	06 - 11
- Separate Income Statement for year 2025	12 - 13
- Separate Cash Flows Statement for year 2025	14 - 16
- Separate Statement of Changes in Owner's Equity for year 2025	17 - 18
- Notes to the Separate Financial Statements	19 - 43

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Viet First Securities Corporation (hereinafter called the "Company") presents its report and Financial Statements for the fiscal year 2025 ended on December 31st, 2025.

THE COMPANY

Viet First Securities Corporation was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated October 13th 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated October 23rd 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated November 22nd 2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated October 15th 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated October 16th 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated May 07th 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated November 5th 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated September 26th 2023; Amendment License No.19/GPĐC-UBCK dated May 27th 2025; Amendment License No.97/GPĐC-UBCK dated September 29th 2025 issued by the State Securities Commission of Vietnam and the Business Registration No.0306081775 for the 9th change dated September 22nd 2025 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance, with main fields:

- Securities brokerage service
- Securities investment advisory service
- Proprietary trading
- Securities Underwriting

Head office located at: 1st Floor , 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, HCMC

BOARD OF DIRECTORS, AUDIT COMMITTEE AND BOARD OF MANAGEMENT

Board of Directors for the period 2024 - 2029 includes:

Ms Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman	
Mr Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman	Dismissed on March 20th, 2025
Ms Nguyen Thi Lan	Independent Member	
Mr Hoang The Hung	Member	
Mr Nguyen Xuan Diep	Independent Member	Dismissed on March 20th, 2025

Audit Committee

Ms Nguyen Thi Lan	Chairwoman	
Mr Hoang The Hung	Member	Appointed on April 10th, 2025
Mr Nguyen Xuan Diep	Member	Dismissed on April 10th, 2025

Board of Management

Ms Nguyen Thi Thu Hang	General Director	Appointed on May 08th, 2025
Mr Tran Anh Thang	General Director	Dismissed on May 08th, 2025
Ms Trinh Thi Lan	Vice General Director	
Mr Nguyen Tai Vinh	Vice General Director	

Legal representative	Ms Nguyen Thi Thu Hang	General Director

AUDITORS

Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS) was appointed to perform the audit of the Financial Statements for the year of 2025 of the Company.

DISCLOSURE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR FINANCIAL STATEMENTS

The Company's Board of Management is responsible for preparing the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, operation results, cash flows and changes in owner's equity of the Company for the year of 2025. In preparing these Separate Financial Statements, Board of Management commit to comply with the following requirements:

- Selecting suitable accounting policies and then applying them consistently;
- Making reasonable and prudent judgments and estimates;
- Complying with current Vietnamese accounting standards;
- Preparing and presenting the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Preparing the Financial Statements on the going concern basis.

The Company's Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the Financial Statements comply with the current regulations of the State. At the same time, Board of Management is also responsible for ensuring the safety the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other violations.

We, the Board of Management of the Company, confirm that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at December 31, 2025, and its results of operations, cash flows and changes in equity for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of the Financial Statements.

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management of Viet First Securities Corporation approve the financial statements for the year of 2025 ended on December 31st, 2025.

Ho Chi Minh City, March 16th 2026

For and on behalf of Board of Management

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Nguyen Thi Thu Hang

No : 176.....BCKT/TC/2026/AASCS

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **- Shareholders**
- Board of Directors and Board of Management
VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

We have audited the accompanying financial statements of Viet First Securities Corporation, prepared on March 16th, 2026, as set out on page 06 to 43, which comprise the Separate Balance Sheet as at December 31st, 2025, Separate Income Statement, Separate Cash flows Statement, Separate Statement of Changes in Owner's Equity for the fiscal year then ended and Notes to the Separate Financial Statements.

The Board of Management's responsibilities

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of these financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error

Auditor's responsibilities

Our responsibility is to express an opinion on the Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirement, plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence supporting the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessment, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, the financial position of Viet First Securities Corporation as at December 31st, 2025 and the results of its operations and its cash flows, changes in owner's equity for the fiscal year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and applicable statutory requirements to the preparation and presentation of the Financial Statements for securities company.

HCM, dated March March 17th 2026

Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS)
Vice General Director

NGUYEN THI TUYET
Practicing Auditor Registration
Certificate No. : 0624- 2023 - 142-1

Auditor

VO THI MY HUONG
Practicing Auditor Registration
Certificate No. : 0858 - 2023 - 142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A-CURRENT ASSETS (100=110+130)	**100**		**3,827,834,859,322**	**2,849,697,552,950**
I. Financial assets (110 = 111 => 129)	**110**		**3,822,141,145,075**	**2,845,426,609,202**
1. Cash and cash equivalents	111	**6.A.1**	134,757,041,033	157,302,427,344
1.1 Cash	111.1		134,757,041,033	157,302,427,344
1.2. Cash equivalents	111.2		0	0
2. Financial Assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	**6.A.3.1**	165,248,151,220	111,684,383,400
3. Held to maturity investments (HTM)	113	**6.A.3.3**	1,777,335,678,610	1,626,000,000,000
4. Loans	114	**6.A.3.4**	1,667,424,520,371	926,070,672,965
5. Available for sale financial assets (AFS)	115		0	0
6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets (*)	116	**6.A.4**	(13,957,604,531)	(14,266,864,753)
7. Receivables	117		87,962,738,621	35,877,673,140
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1		0	0
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	117.2	**6.A.5**	87,962,738,621	35,877,673,140
7.2.1. Receivables from due dividend and interest income	117.3		31,443,279,440	10,591,275,878
7.2.2. Accruals from undue dividend and interest income	117.4		56,519,459,181	25,286,397,262
8. Advances to suppliers	118	**6.A.6**	3,099,368,000	2,585,975,150
9. Receivables from services provided by the Company	119	**6.A.5**	271,251,751	172,341,956
10. Internal receivables	120		0	0
11. Receivables from securities transaction errors	121		0	0
12. Other receivables	122		0	0
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		0	0
II. Other current assets	**130**		**5,693,714,247**	**4,270,943,748**
1. Advance payments	131		1,180,379,153	263,530,875
2. Office supplies, tools, instruments	132		0	0
3. Short-term prepaid expenses	133	**6.A.7**	2,030,810,684	1,646,114,911
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		2,482,524,410	2,217,947,150
5. Value-added tax deductible	135		0	143,350,812
6. Taxes and receivables of the State	136		0	0
7. Other current assets	137		0	0
8. Government bond transactions	138		0	0
9. Provision for impairment of other current assets (*)	139		0	0

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
B-NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250-260)	**200**		**835,862,007,548**	**871,873,074,696**
I. Long-term financial assets	**210**		**810,000,000,000**	**850,000,000,000**
1. Long-term receivables	211		0	0
2. Long-term investments	212		810,000,000,000	850,000,000,000
2.1. Held to maturity investments (HTM)	212.1	**6.A.3.3**	750,000,000,000	850,000,000,000
2.2. Investments in subsidiaries	212.2		0	0
2.3. Investment in joint ventures and associates	212.3		0	0
2.4. Other long-term investments	212.4	**6.A.3.2**	60,000,000,000	0
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213		0	0
II. Fixed assets	**220**		**11,882,138,160**	**10,515,495,809**
1. Tangible fixed assets	221	**6.A.9**	4,518,543,010	3,729,260,919
- Cost	222		13,176,571,694	13,484,543,497
- Accumulated depreciation (*)	223a		(8,658,028,684)	(9,755,282,578)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		0	0
2. Financial leasing fixed assets	224		0	0
- Cost	225		0	0
- Accumulated depreciation (*)	226a		0	0
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b		0	0
3. Intangible fixed assets	227	**6.A.10**	7,363,595,150	6,786,234,890
- Cost	228		18,876,455,031	16,687,955,031
- Accumulated ammortisation (*)	229a		(11,512,859,881)	(9,901,720,141)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		0	0
III. Investment properties	**230**		**0**	**0**
- Cost	231		0	0
- Accumulated depreciation (*)	232a		0	0
- Investment property valuation at fair value	232b		0	0
IV. Construction in progress	**240**		**447,480,000**	**0**
V. Other long-term assets	**250**		**13,532,389,388**	**11,357,578,887**
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		0	0
2. Long-term prepaid expenses	252	**6.A.7**	1,791,890,250	2,079,355,256
3. Deferred income tax assets	253		0	0
4. Contribution to Settlement Assistance Fund	254	**6.A.8**	11,740,499,138	9,278,223,631
5. Other long-term assets	255		0	0
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**		**0**	**0**
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**4,663,696,866,870**	**3,721,570,627,646**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**2,930,910,692,589**	**2,130,684,566,091**
I. Current liabilities	**310**		**2,921,038,986,447**	**2,123,516,168,245**
1. Short-term borrowings and financial leases	311		2,889,463,000,000	2,100,000,000,000
1.1. Short-term borrowings	312	**6.A.24**	2,889,463,000,000	2,100,000,000,000
1.2. Short-term financial leases	313		0	0
2. Short-term financial borrowings	314		0	0
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315		0	0
4. Short-term bonds	316		0	0
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		0	0
6. Payables for securities trading activities	318	**6.A.18**	2,527,126,895	964,807,185
7. Payables to errors in financial assets transaction	319		0	0
8. Short-term trade payables	320	**6.A.20**	638,160,337	39,996,000
9. Short-term advances from customers	321	**6.A.21**	104,000,000	179,000,000
10. Taxes and other payables to the State budget	322	**6.A.19**	13,992,666,543	9,910,906,270
11. Payable to Employees	323		20,034,882	3,498,132,555
12. Employee benefits	324		0	133,404,050
13. Short-term accrued expenses	325		7,255,703,073	2,506,778,082
14. Short-term intercompany payables	326		0	0
15. Short-term unearned revenue	327		0	0
16. Short-term collateral & deposit received	328		0	0
17. Other short-term payables	329	**6.A.22**	111,084,837	20,944,409
18. Provisions for short-term payables	330		0	0
19. Bonus and welfare funds	331		6,927,209,880	6,262,199,694
20. Government bond commercial transaction	332		0	0
II. Non-current liabilities	**340**		**9,871,706,142**	**7,168,397,846**
1. Long-term borrowings and financial leases	341		0	0
1.1. Long-term borrowings	342		0	0
1.2. Long-term financial leases	343		0	0
2. Long-term financial borrowings	344		0	0
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345		0	0
4. Long-term bonds	346		0	0
5. Long-term trade payables	347		0	0
6. Long-term advances from customers	348		0	0
7. Long-term accrued expenses	349		0	0
8. Long-term intercompany payables	350		0	0
9. Long-term unearned revenue	351		0	0
10. Long-term collateral & deposit received	352		0	0
11. Other long-term payables	353		0	0
12. Provisions for long-term payables	354		0	0
13. Provision for investor loss compensation	355		0	0
14. Deferred income tax payables	356	**6.A.23**	9,871,706,142	7,168,397,846
15. Science and technology development fund	357		0	0

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at December 31st, 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**1,732,786,174,281**	**1,590,886,061,555**
I. Owners' equity	**410**		**1,732,786,174,281**	**1,590,886,061,555**
1. Share capital	411		1,399,674,420,000	1,200,000,000,000
1.1. Capital contribution	411.1		1,399,674,420,000	1,200,000,000,000
a. Ordinary shares carrying voting rights	411.1a		1,399,674,420,000	1,200,000,000,000
b. Supplementary Capital	411.1b		0	0
1.2. Share premium	411.2		0	0
1.3. Convertible bond - capital component options	411.3		0	0
1.4. Other owner's capital	411.4		0	0
1.5. Treasury shares (*)	411.5		0	0
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412		0	0
3. Differences from foreign exchange rate	413		0	0
4. Charter capital supplementary reserve	414		502,021,160	502,021,160
5. Operational risk and financial reserve	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Other funds belonging to the owner's equity	416		0	0
7. Undistributed profit	417	**6.A.28**	330,688,086,519	388,462,393,793
7.1. Realized profit after tax	417.1		291,201,261,948	359,788,802,408
7.2. Unrealized profit	417.2		39,486,824,571	28,673,591,385
II. Other sources and funds	**420**		**0**	**0**
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**4,663,696,866,870**	**3,721,570,627,646**

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at December 31st, 2025

Items	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001		0	0
2. Valuable certificate under trust	002		0	0
3. Hypothecated assets	003		0	0
4. Bad debts written-off	004		0	0
5. Foreign currencies	005		0	0
6. Outstanding shares (number of shares)	006		139,967,442	120,000,000
7. Treasury shares (number of shares)	007		0	0
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	**6.A.11**	57,658,880,000	12,954,770,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009	**6.A.12**	500,001,090,000	100,001,050,000
10. Awaiting financial assets of the Company	010		0	0
11. Financial assets used to correct transaction errors of the Company	011		0	0
12. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	012	**6.A.13**	250,000,060,000	750,000,000,000
13. Entitled financial assets of the Company	013	**6.A.14**	148,450,000	0
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	021	**6.A.15**	9,723,579,450,000	3,893,218,410,000
a. Unrestricted financial assets	*021.1*		9,241,321,780,000	3,339,634,450,000
b. Restricted financial assets	*021.2*		99,516,450,000	97,393,520,000
c. Mortgaged financial assets	*021.3*		368,540,000,000	340,840,000,000
d. Blocked financial assets	*021.4*		0	75,000,000,000
e. Financial assets awaiting for settlement	*021.5*		14,201,220,000	40,350,440,000
f. Financial assets awaiting for lending	*021.6*		0	0
2. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors	022	**6.A.16**	20,657,980,000	1,585,910,000
a. Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.1*		657,980,000	1,585,910,000
b. Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.2*		20,000,000,000	0
c. Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.3*		0	0
d. Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.4*		0	0
3. Awaiting financial assets of investors	023		0	0
4. Financial assets correct transaction errors of investors	024.a		0	0
5. Financial assets which have not been deposited at VSDC of investors	024.b		0	0
6. Entitled financial assets of investors	025		0	0
7. Investors' deposits	026	**6.A.17**	146,475,180,476	47,080,315,851
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027		78,463,855,276	35,327,235,701
7.2. Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	028		0	0
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	029		68,011,325,200	11,753,080,150
a. Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	029.1		68,011,325,200	11,753,080,150
b. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	029.2		0	0
7.4 Deposits of securities issuers	030		0	0

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at December 31st, 2025

Items	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031	**6.A.25**	146,475,180,476	47,080,315,851
8.1 Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	031.1		131,292,639,800	47,080,315,851
8.2 Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	031.2		15,182,540,676	0
9. Payables to securities issuers	032		0	0
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	033		0	0
11. Payables of customers on financial asset trading errors	034		0	0
12. Dividend, bond principal and interest payables	035		0	0

Ho Chi Minh City, March 16th 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE INCOME STATEMENT

Year 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
I. OPERATING INCOME				
1.1 Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		56,382,531,095	50,605,894,820
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	**6.B.1.1**	40,904,498,933	33,907,938,700
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2	**6.B.1.2**	13,544,130,962	14,405,604,120
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	**6.B.1.3**	1,933,901,200	2,292,352,000
1.2 Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02	**6.B.1.3**	211,315,318,275	78,534,814,345
1.3 Gain from loans and receivables	03	**6.B.1.3**	154,589,939,591	96,637,210,822
1.4 Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04	**6.B.1.3**	0	0
1.5 Interests from derivative risk prevention instruments	05		0	0
1.6 Revenue from brokerage services	06		71,882,954,685	48,822,904,578
1.7 Revenue from underwriting and issuance agency services	07		50,000,000	0
1.8 Revenue from securities investment advisory services	08		0	0
1.9 Revenue from securities custody services	09		11,252,601,375	1,279,674,604
1.10 Revenue from financial advisory services	10		3,601,295,456	3,061,681,818
1.11 Revenue from other operating activities	11	**6.B.1.4**	1,410,000	550,000
Total operating income (20 = 01 => 11)	**20**		**509,076,050,477**	**278,942,730,988**
II. OPERATING EXPENSES				
2.1 Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		13,500,559,302	14,343,568,191
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	**6.B.1.1**	11,954,149,870	9,030,075,924
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2	**6.B.1.2**	27,589,480	4,818,533,026
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		1,518,819,952	494,959,241
2.2 Loss from investments held-to-maturity date (HTM)	22		0	0
2.3 Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23		0	0
2.4 Provision cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	**6.B.1.6**	(309,260,222)	57,040,492
2.5 Loss from derivative risk prevention instruments	25		0	0
2.6 Expenses for proprietary trading activities	26		186,530,000	1,699,358,052
2.7 Expenses for brokerage services	27	**6.B.1.6**	55,139,159,119	37,331,882,307
2.8 Expenses for underwriting and issuance agency services	28		0	0
2.9 Expenses for securities investment advisory services	29		0	0
2.10 Expenses for securities custody services	30	**6.B.1.6**	14,944,992,065	4,244,414,942
2.11 Expenses for financial advisory services	31	**6.B.1.6**	3,433,240,378	2,514,648,267
2.12 Other operating expenses	32		0	0
Total operating expenses (40 = 21 => 33)	**40**		**86,895,220,642**	**60,190,912,251**
III. FINANCE INCOME				
3.1 Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	41		0	0
3.2 Dividend from investment in subsidiaries, associates and interest income from demand deposits	42	**6.B.1.5**	914,129,442	14,728,252,566
3.3 Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43		0	0
3.4 Other investment income	44		0	0
Total finance income (50 = 41 => 44)	**50**		**914,129,442**	**14,728,252,566**

SEPARATE INCOME STATEMENT

Year 2025

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
IV. FINANCE EXPENSES				
4.1 Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51		0	0
4.2 Borrowing costs	52	**6.B.1.7**	186,268,739,029	43,530,141,149
4.3 Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53		0	0
4.4 Provision expense for impairment of long-term financial investments	54		0	0
4.5 Other finance expenses	55		0	0
Total finance expenses (60 = 51 => 55)	**60**		**186,268,739,029**	**43,530,141,149**
V. SELLING EXPENSES	**61**		0	0
VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	**6.B.1.8**	**50,902,123,983**	**33,861,619,533**
VII. OPERATING PROFIT (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**185,924,096,265**	**156,088,310,621**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1 Other income	71	**6.B.1.9**	1,041,130	0
8.2 Other expenses	72	**6.B.1.10**	150,000,000	0
Total other operating profit (80 = 71 - 72)	**80**		**(148,958,870)**	**0**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	**90**		**185,775,137,395**	**156,088,310,621**
9.1 Realized profit	91		172,258,595,913	146,501,239,527
9.2 Unrealized profit	92		13,516,541,482	9,587,071,094
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	**100**	**6.B.1.11**	**36,824,855,885**	**30,915,840,663**
10.1 Current CIT expense	100.1		34,121,547,589	28,998,426,444
10.2 Deferred CIT expense	100.2		2,703,308,296	1,917,414,219
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**148,950,281,510**	**125,172,469,958**
XII. OTHER COMPREHENSIVE GAIN/(LOSS) AFTER TAX	**300**		**0**	**0**
12.1 Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	301		0	0
12.2 Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities	302		0	0
12.3 Gain/(Loss) revaluation according to the fair value model	303		0	0
12.4 Other comprehensive gain/(loss)	304		0	0
Total comprehensive income	**400**		**0**	**0**
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	**500**		**0**	**0**
13.1 Basic earnings per share (VND/1 share)	501		1,069	979
13.2 Diluted earnings per share (VND/1 share)	502			

Ho Chi Minh City, March 16th 2026

Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**
Hoang Thi Phuong Long	**Le Thi Thuy Dung**	**Nguyen Thi Thu Hang**

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

Year 2025

(Indirect method)

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	**01**		***185,775,137,395***	***156,088,310,621***
2. Adjustments for the items:	**02**		***187,787,506,916***	***31,148,634,945***
- Depreciation of fixed assets	03		2,432,897,329	2,346,746,362
- Provisions	04		0	0
- (Profit) or loss unrealized in foreign exchange rate	05		0	0
- Interest expense	06		186,268,739,029	43,530,141,149
- (Profit), loss from investment activities	07		(914,129,442)	(14,728,252,566)
- Accrued interests income	08		0	0
- Other adjustments	09		0	0
3. Increase non-monetary expenses	***10***		***(281,670,742)***	***4,875,573,518***
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		27,589,480	4,818,533,026
- Loss from investments held-to-maturity (HTM)	12		0	0
- Loss from decrease of loans	13		(309,260,222)	57,040,492
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14		0	0
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15		0	0
- Provision expense for long-term financial investments	16		0	0
- Other loss	17		0	0
4. Decrease in non-monetary revenue	***18***		***(13,544,130,962)***	***(14,405,604,120)***
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(13,544,130,962)	(14,405,604,120)
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20		0	0
- Other gains	21		0	0
5. Operating profit before changes in working capital	***30***		***(1,108,412,338,680)***	***(2,134,309,822,047)***
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(40,047,226,338)	57,396,166,774
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32		(51,335,678,610)	(1,876,000,000,000)
- Increase (decrease) in loans	33		(741,353,847,406)	(230,815,640,754)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34		0	0
- (-) Increase (+) decrease in receivables from disposal of financial assets	35		0	0
- (-) Increase (+) decrease in receivables and accrued dividend interests of financial assets	36		(52,085,065,481)	(5,800,026,645)
- (-) Increase (+) decrease in receivables from services provided by the Securities Company	37		(173,909,795)	112,189
- (-) Increase (+) decrease in receivables from trading errors of selling financial assets	38		0	0
- (-) Increase (+) decrease in other receivables	39		(773,497,466)	556,722,673
- Increase (decrease) in other assets	40		(2,726,852,767)	(2,795,802,260)
- Increase (decrease) in accrued expenses (excluding interests expenses)	41		1,562,319,710	75,749,323
- Increase (decrease) in prepaid expenses	42		(97,230,767)	(1,026,227,782)
- (-) Corporate income tax paid	43		(32,479,874,621)	(28,775,253,620)
- (-) Interest expenses paid	44		(181,519,814,038)	(41,334,047,998)
- Increase (decrease) in payables to suppliers	45		84,771,487	(1,619,321,150)
- Increase (decrease) in deductions for employee benefits	46		(133,404,050)	58,067,150
- Increase (decrease) in taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		2,440,087,305	(3,854,000,714)
- Increase (decrease) in payables to employees	48		(3,478,097,673)	3,498,132,555
- Increase (decrease) in payables for transaction errors of financial assets	49		0	0
- Increase (decrease) in other payables	50		90,140,428	64,355
- Other receipt from operating activities	51		0	0
- Other payment from operating activities	52		(6,385,158,598)	(3,874,516,143)

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

Year 2025

(Indirect method)

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
Net cash flow from operating activities	*60*		**(748,675,496,073)**	**(1,956,602,907,083)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(4,247,019,680)	(6,727,122,400)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		0	0
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63		(60,000,000,000)	0
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64		0	0
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65		914,129,442	14,728,252,566
Net cash flow from investing activities	**70**		**(63,332,890,238)**	**8,001,130,166**
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		0	0
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72		0	0
3. Borrowing	73		12,496,862,999,760	3,508,000,000,000
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	73.1		0	0
3.2. Other borrowing	73.2		12,496,862,999,760	3,508,000,000,000
4. Repayments of borrowing	74		(11,707,399,999,760)	(1,808,000,000,000)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	74.1		0	0
4.2. Repayment of borrowing for financial assets	74.2		0	0
4.3. Other repayments of borrowings	74.3		(11,707,399,999,760)	(1,808,000,000,000)
5. Payments for financial leasing debts	75		0	0
6. Dividends and profits distributed to shareholders	76		0	0
Net cash flow from financing activities	**80**		**789,463,000,000**	**1,700,000,000,000**
IV. Net increase/decrease in cash during the year	**90**		**(22,545,386,311)**	**(248,601,776,917)**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**101**		**157,302,427,344**	**405,904,204,261**
- Cash	101.1		157,302,427,344	405,904,204,261
- Cash equivalents	101.2		0	0
- The effect of exchange rate changes in foreign currencies	102		0	0
VI. Cash and cash equivalents at the end of the year	**103**		**134,757,041,033**	**157,302,427,344**
- Cash	103.1	**6.A.1**	**134,757,041,033**	**157,302,427,344**
- Cash equivalents	103.2		0	0
- The effect of exchange rate changes in foreign currencies	104		0	0

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2025	Year 2024
I. Cash flow from brokerage and trust activities of customers				
1. Cash receipt from disposal of brokerage securities of customers	01		25,760,261,469,776	33,024,471,402,683
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	02		(25,660,866,605,151)	(33,624,492,120,777)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	03		0	0
4. Payment for the purchase of trust securities of customers	04		0	0
5. Proceeds from the Settlement Assistance Fund	05		0	0
6. Repayment for the Settlement Assistance Fund	06		0	0
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	07		0	0
8. Payment for customers' securities transactions	08		0	0
9. Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	09		0	0
10. Payment for customers' investment trust activities	10		0	0
11. Cash payments for custody fees of customers	11		0	0
12. Proceeds from stock transaction errors	12		0	0
13. Payment for stock transaction errors	13		0	0
14. Proceeds from securities issuers	14		0	0
15. Payment to securities issuers	15		0	0
Increase/decrease in net cash during the year	**20**		**99,394,864,625**	**(600,020,718,094)**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**		**47,080,315,851**	**647,101,033,945**
Cash at banks at the beginning of the year:	31		47,080,315,851	647,101,033,945
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: term-deposit	32		35,327,235,701	373,316,343,025
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33		0	0
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34		11,753,080,150	273,784,690,920
- Deposits of securities issuers in which: term-deposit	35		0	0
Cash equivalents	36		0	0
The effect of exchange rate changes in foreign currencies	37		0	0
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	**40**		**146,475,180,476**	**47,080,315,851**
Cash at banks at the end of the year:	41		146,475,180,476	47,080,315,851
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: term-deposit	42		78,463,855,276	35,327,235,701
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43		0	0
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44		68,011,325,200	11,753,080,150
- Deposits of securities issuers in which: term-deposit	45		0	0
Cash equivalents	46		0	0
The effect of exchange rate changes in foreign currencies	47		0	0

Ho Chi Minh City, March 16th 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Huang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Year 2025

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Notes	Beginning Balance		Increase / Decrease				Ending Balance	
				Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I.	Changes in owners' equity	7001		1,470,902,773,241	1,590,886,061,555	125,172,469,958	5,189,181,644	348,624,701,510	206,724,588,784	1,590,886,061,555	1,732,786,174,281
1.	Share capital	7002		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	0	0	199,674,420,000	0	1,200,000,000,000	1,399,674,420,000
1.1	Common shares with the voting rights	7003		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	0	0	199,674,420,000	0	1,200,000,000,000	1,399,674,420,000
1.2	Preferred shares	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Share premium	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Bond swap option - capital contribution	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Other capital of owners	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Treasury share (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Charter capital supplementary reserve fund	7009		502,021,160	502,021,160	0	0	0	0	502,021,160	502,021,160
4.	Financial reserve fund and operational risk	7010		1,921,646,602	1,921,646,602	0	0	0	0	1,921,646,602	1,921,646,602
5.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Differences from foreign exchange rate	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Other Funds belonging to owners' capital	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Undistributed profit	7014		268,479,105,479	388,462,393,793	125,172,469,958	5,189,181,644	148,950,281,510	206,724,588,784	388,462,393,793	330,688,086,519
8.1	Realized profit after tax	7015		247,475,170,969	359,788,802,408	117,502,813,083	5,189,181,644	138,137,048,324	206,724,588,784	359,788,802,408	291,201,261,948
8.2	Unrealized profit	7016		21,003,934,510	28,673,591,385	7,669,656,875	0	10,813,233,186	0	28,673,591,385	39,486,824,571
	Total			**1,470,902,773,241**	**1,590,886,061,555**	**125,172,469,958**	**5,189,181,644**	**348,624,701,510**	**206,724,588,784**	**1,590,886,061,555**	**1,732,786,174,281**

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Year 2025

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Notes	Beginning Balance		Increase / Decrease				Ending Balance	
				Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
II.	Other comprehensive income			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Gain/Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Gain/(Loss) from revaluation according to the fair value model			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Other comprehensive gain and loss			0	0	0	0	0	0	0	0
	Total			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ho Chi Minh City, March 16th 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1. FEATURES OF THE OPERATION OF THE SECURITIES COMPANY

License for establishment and operation

Viet First Securities Corporation was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated October 13th 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated October 23rd 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated November 22nd 2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated October 15th 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated October 16th 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated May 07th 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated November 5th 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated September 26th 2023; Amendment License No.19/GPĐC-UBCK dated May 27th 2025; Amendment License No.97/GPĐC-UBCK dated September 29th 2025 issued by State Security Commission of Viet Nam and the Business Registration No.0306081775 for the 9th change dated September 22nd 2025 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance.

Contact address of the Company : No.117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City
Company charter: issued on 22/08/2025
Main features of the operation of the Company

- Capital scale of the Company : 1,399,674,420,000 VND
- Investment objectives: Optimal investment performance from dividends and capital gains associated with the company's operations.
- Investment restrictions: The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC, Clause 3, Article 3 of Circular No. 68/2024/TT-BTC issued by the Ministry of Finance and the Company Charter.
- Structure of the Company : The company operates with a headquarters in Ho Chi Minh City and a dependent branch office in Hanoi.

Total number of employees of the Company : 147

2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

Accounting period: Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.
Currency used in accounting records and preparing financial statements: VND (Vietnam Dong).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

3.1 Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under the Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22nd, 2014 isued by Ministry of Finance; Accounting Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30th, 2014 and Circular No.334/2016/TT-BTC dated December 27th, 2016 on modifying, replacing and supplementing Circular No.210/2014/TT-BTC issued by Ministry of Finance.

The Financial Statements, except the Cash Flow Statement, are prepared on an accrual basis according to the historical cost principle. The cash flow statement is prepared using the indirect method.

3.2 Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting System

The company has applied Vietnamese Accounting Standards and Standard guiding documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each Standard and Circular guiding the implementation of applicable Accounting Standards and Regimes.

3.3 Applied accounting form: The company applies a Common diary accounting form on computers.

4. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES:

4.1 Principles for recording cash and cash equivalents:

a. Recognition of capital in cash:

- Operating deposits of securities companies: Cash and cash equivalents comprise all the company's current amount of cash (cash on hand, cash at banks), short-term investment with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value from the date of purchase of that investment at the time of reporting.
- Deposits for selling underwritten securities : None
- Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet

b. The method of translating other currencies into the currency used in accounting: None

4.2 Accounting principles and methods of financial assets are recognized at fair value through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company:

- Principles of financial asset classification

+ Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL): These are financial assets held for trading purposes in the financial market through research and analysis with profit expectations; or upon initial recognition, financial assets are designated as FVTPL if such designation results in a more relevant presentation;

+ Held-to-Maturity (HTM) investments: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Company has the positive intent and ability to hold until maturity;

+ Loans: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market. Loans are initially recognized at cost;

+ Available-for-Sale (AFS) financial assets: These are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as (a) Loans and receivables, (b) Held-to-maturity investments, or (c) Financial assets at fair value through profit or loss.

- Principles of classification of financial liabilities

+ Debts with a repayment term, or due date of less than one year from the date of the report, are considered short-term debt;

+ Debts with a repayment term, or due date of one year or more, are considered long-term debt.

Recognition principles and accounting method of recognizing the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price or original price:

- For unrestricted listed stocks, and restricted listed stocks recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value at the market price
- For listed bonds: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the market price.
- For unlisted bonds: original cost
- For money market instruments: None
- For derivative investments: None
- For loan investments: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the fair value of the assets securing the loan investment.
- For mortgaged investments: None
- For other investments: None

Clearing principles of the financial assets and liabilities: None

Principles of stopping recognizing the financial assets and liabilities: None

Principles of recognition and presentation ofprovisions for impairment of financial assets

At the date of preparing the financial statement, the company will value the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

Specific provisions are made based on the classification of loans using qualitative and quantitative methods into 5 specific debt groups as follows:

Group	Type of debt	Provision ratio
1	Qualified debt	0%
2	Watchlist debt	5%
3	Substandard debt	20%
4	Doubtful debt	50%
5	Bad Debt	100%

Fair value of financial assets and financial liabilities: The financial assets in this report are recognized at cost. The principles and methods of accounting based on fair value are only applied when the Accounting Law permits the application of fair value principles

Accounting policies for the recognition of pledged investments: none

Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests: None

Accounting principles for investments pledged as collateral: none

4.3 Recognition principles of investment properties: None

4.4 Recognition principles of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets:

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and carrying value.

Depreciation are calculated on a straight-line basis . Depreciation rates for tangible and intangible fixed assets are applied according to Circular 45/2013/TT-BTC dated April 25th, 2013 issued by the Ministry of Finance. The depreciation period is calculated as follows:

- Means of transportation	8 years
- Office equipment	3 - 6 years
- Software	6 years

4.5 Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.6 Recognition principles of the fixed assets for financial lease: None

4.7 Recognition principles of the long-term financial investments: None

4.8 Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits:

Office lease deposits are recorded over the lease term, and are derecognized when the lease is no longer in effect.

4.9 Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

- Principles and Methods of Accounting for Receivables from Financial Assets: Recorded in detail for each counterparty, with entries made for each transaction and each payment.
- Principles and Methods of Accounting for Receivables from the Sale of Financial Assets: Recorded in detail for each type of financial asset, with entries made for each transaction and each payment.
- Principles and Methods of Accounting for Dividend and Interest Receivables from Financial Assets:

  + Dividend receivables and accrued dividends: Recorded in detail for each type of financial asset immediately upon the establishment of the right to receive the dividend, and detailed for each payment.

  + Interest receivables and accrued interest on financial assets: Recorded in detail for each counterparty, with entries made for each transaction and each payment.
- Principles and Methods of Accounting for Other Receivables: Recorded in detail for each counterparty, with entries made for each transaction and each payment.

- Principles and Methods of Accounting for Allowance for Doubtful Receivables: The provision for doubtful receivables is made in accordance with the guidance under Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 08th, 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated April 07th, 2022 issued by the Ministry of Finance as follow:

Overdue time	*Provision ratio*
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (I) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.10 Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities:

Liabilities are tracked in detail by payment term, payable object, and payable currency. When preparing financial statements, accountants base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term.

4.11 Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

- Recognition principles of the owners' capital investment : Recorded according to actual contributed capital.
- Recognitionprinciples of the profits of the Company:

  + Recognition principles of the realized profit: Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

  + Recognition principles of the unrealized profit : Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after revaluation of FVTPL or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

- Recognition principles of the exchange rate difference: None
- Recognition principles of distributing profit: Profits after corporate income tax will be divided to shareholders according to Resolution of the Annual General Meeting, after sharing fund according to the charter of the Company and the current legal regulations.

4.12 Accounting principles and methods for recognition of revenue:

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the company is able to receive economic benefits that can be reliably measured. Revenue is determined based on the fair value of amounts collected or to be collected, after deducting trade discounts, sales allowances, and returns. The specific recognition conditions outlined below must also be met in accordance with this principle when recognizing revenue.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fees that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is the fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.13 Recognition principles of the financial income, financial expense

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.14 Recognition principles of the administrative expenses of the Company

Company management expenses are recorded even before the payment due date but will likely arise to ensure prudence and capital preservation principles. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.15 Recognition principles of other incomes and expenses:

Recording other income:

Other revenue is recognized at the time the transaction arises, when it is certain that economic benefits will be obtained, determined according to the fair value of the amounts entitled to receive, regardless of whether money has been collected or will be collected.

Recognition of other expenses:

Other expenses are recorded at the time the transaction occurs. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.16 Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, The taxable temporary difference and the corporate income tax rate. This transaction did not occur during the period.

Do not offset current corporate income tax expense with deferred corporate income tax expense.

4.17 Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers' assets and liabilities

Assets and liabilities payable to customers are recognized at the time the transaction occurs, and are managed separately from the assets and liabilities of the securities company. They are presented on the financial position statement under the section "Off-balance sheet items statement" and are disclosed in the notes to the financial statements.

4.18 Other accounting principles and policies: None

4.19 Nil balances:

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30th, 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27th, 2016 issued by Ministry of Finance that are not shown in these separate financial statements indicate nil balances.

5. FINANCIAL RISK MANAGEMENT FOR THE COMPANY

The Company's financial liabilities mainly include loans and debts, trade payables, and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the company's activities. The company has loans, customer receivables, and other receivables, cash, and short-term deposits arising directly from the company's operations.

For financial activities, the Company has market risk, credit risk, and liquidity risk.

Risk management is an indispensable profession for the entire business activities of the company. The company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Board of Management continuously monitors the company's risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

The Board of Management reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market value. Market prices have different types of risks: interest rate risk, foreign currency risk, commodity risk, and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and debt, deposits, financial assets recognized through profit and loss, covered warrants, and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates. Market risk due to changes in a company's interest rates is mainly related to the company's cash and short-term deposits. Financial liabilities have stable interest rates.

The company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for the company's purposes and remain within its risk management limits. The company assesses that the risk due to the impact of interest rate changes on the company at the reporting date is insignificant. Bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds, and company loans mostly have fixed interest rates and are recovered according to the prescribed maturity period of each item. Fixed interest rate loans are determined according to each specific loan agreement.

Foreign currency risk: None

Stock price risk

Listed and unlisted shares held by the company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of the investment stocks. The company manages stock price risk by setting investment limits. The company's investment board also reviews and approves stock investment decisions.

An increase or decrease in the stock index may increase or decrease a corresponding proportion of the company's revenue from investment activities, depending on the severity and duration of the decline, and on the portfolio's holding status for stocks that have a significant influence on the market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that one party involved in a financial instrument or customer contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss. The company faces credit risk from its business operations and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Accounts receivable from customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to customer credit risk management. The credit quality of customers is assessed based on the evaluation of the Board of Management.

The company regularly monitors loans and accounts receivable that have not been collected. For large customers, the company regularly reviews any deterioration in the credit quality of each customer. The company seeks to maintain strict control over outstanding receivables and operates a credit control department to minimize credit risk. Based on this, and considering that the company's accounts receivable involve a diverse range of customers, credit risk is not significantly concentrated in any specific customer.

Cash at bank

The company primarily maintains bank deposit balances with highly reputable banks in Vietnam. Credit risk related to deposit balances at banks is managed according to the company's annual risk management policy. The company's maximum credit risk for items in the financial statements at each reporting period is the carrying amount as presented in the notes to the financial statements. The company perceives the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

Loans and advances to customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to the margin lending and advance payment for securities sales to customers. The company only conducts margin lending with securities eligible for margin trading according to the Margin Lending Regulations and selectively evaluates them based on the company's stock quality assessment principles. Credit limits are controlled based on the value of collateral, the customer's transaction creditworthiness, and control limit criteria.

Except for the financial accounts for which the company has made provisions, the Board of Management of the company assesses that the remaining financial assets are not impaired, as these financial assets all have good liquidity.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the company will have difficulty fulfilling its financial obligations. Liquidity risk arises when the company may not be able to fulfill its debt obligations when these debts fall due, mainly because assets and liabilities have different maturity dates. The maturity of assets and liabilities represents the remaining time of assets and liabilities from the date of financial statement preparation until payment according to the provisions of the contract or issuance terms. For financial assets recognized at a fair value through profit/loss and financial assets available for sale, maturity is determined based on the liquidity (ability to be bought and sold in the short term) of the asset on the market.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and bank loans that the Board of Management considers sufficient to meet the company's operations to minimize the impact of cash flow fluctuations.

The company believes that the risk concentration for debt repayment is low. The Company has sufficient access to capital resources and loans due within twelve (12) months may be rolled over with existing lenders.

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN FINANCIAL STATEMENTS:

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET

Currency: VND

A.1 Cash and cash equivalents

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Cash on hand	1,092,865,385	2,398,248,488
Cash at bank of Company (*)	133,664,175,648	154,904,178,856
Total	**134,757,041,033**	**157,302,427,344**

(*) ***Cash at bank of Company***

Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch	47,649,722,707	13,757,127,522
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - block for contribution	51,664,129	51,560,913
Cash at bank - BIDV - Transaction office No. 1	80,005,115,068	71,574,446,555
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch (G-bond)	9,270,958	6,668,353
Cash at bank - BIDV - Hoan Kiem Branch	70,852,691	596,408,707
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - Balance payment for proprietary trading	9,348,414	61,996,382,282
Cash at bank - BIDV - Ha Thanh Branch	5,838,676	5,827,011
Cash at bank - BIDV - Trang An Branch		6,066,741,508
Cash at bank - VCB - Hung Vuong Branch	23,689,098	397,241,878
Cash at bank - ACB - Tran Khai Nguyen Branch	730,773,895	35,212,055
Cash at bank - An Binh Bank - Ho Chi Minh Branch	14,975,733	23,987,398
Cash at bank - VP Bank - Head office	8,428,195	313,369,499
Cash at bank - Vietinbank - Quang Trung Branch	6,579,227	27,171,595
Cash at bank - Woori Bank - Hoan Kiem Branch	11,062,049	18,529,922
Cash at bank - Vietinbank - Hoan Kiem Branch	5,800,473	9,061,963
Cash at bank - SeA Bank - Long Bien Branch	11,028,118	13,462,125
Cash at bank - TPBank - Business Center Head Office Branch	12,705,929	8,261,019
Cash at bank - BIDV - Ha Thanh Branch (deposit)	351,094	350,388
Cash at bank - Eximbank - District 4 Branch	1,192,074	2,368,163
Cash at bank - Vietinbank - Ha Noi Branch	11,697,340	
Cash at bank - VCB - Head office	1,897,162	
Cash at bank - MSB - Head office	5,801,529	
Cash at bank - IVB - Head office	3,131,503	
Cash at bank - Vietbank - Ho Chi Minh Branch	5,010,211,997	
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - Equity Financing	3,037,589	
Total	***133,664,175,648***	***154,904,178,856***

A.2 Value of transaction volume during the period

Items	Volume of transactions performed during the year	Value of transactions performed during the year
a. Of Securities Company	***302,727,866***	***44,690,772,755,821***
- Shares	73,092,016	1,775,089,981,400
- Bonds	229,619,350	26,120,389,098,500
- Other securities	16,500	16,795,293,675,921
b. Of Investors	***2,362,525,947***	***50,868,121,759,413***
- Shares	2,341,974,001	48,444,089,758,134
- Bonds	18,721,410	2,422,070,351,299
- Other securities	1,830,536	1,961,649,980
Total	**2,665,253,813**	**95,558,894,515,234**

A.3. Type of Financial Assets

A.3.1 Financial assets at Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL)

Assets at FVTPL	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Other listed shares	371,808,379	442,630,720	2,635,367	1,723,400
HHC	65,352,551,628	114,640,260,000	65,775,922,843	102,024,720,000
PVS	0	0	2,639,130,959	2,325,540,000
SHB	0	0	2,124,705,000	2,004,900,000
SSI	0	0	2,585,000,000	2,605,000,000
VCG	0	0	2,715,000,000	2,722,500,000
Unlisted bonds	50,165,260,500	50,165,260,500	0	0
Total	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**	**75,842,394,169**	**111,684,383,400**

A.3.2 Available-for-Sale (AFS) financial assets

Assets at AFS	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
a. Short-term				
b. Long-term	60,000,000,000	60,000,000,000		
Shares of Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000		
Total	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**0**	**0**

A.3.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Assets at HTM	Ending Balance	Beginning Balance
a. Short-term		
Term deposits and Certificate of deposit under 1 year	1,777,335,678,610	1,626,000,000,000
b. Long-term		
Unlisted bonds	750,000,000,000	850,000,000,000
Total	**2,527,335,678,610**	**2,476,000,000,000**

A.3.4 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin transactions	1,591,848,918,962	1,577,891,314,431	903,755,588,297	889,488,723,544
Advance transactions	75,575,601,409	75,575,601,409	22,315,084,668	22,315,084,668
Total	**1,667,424,520,371**	**1,653,466,915,840**	**926,070,672,965**	**911,803,808,212**

A.3.5 Changes in investments according to group due to re-valuation at market

Items	Ending Balance					Beginning Balance					Notes
	Cost	Market value or fair value this year	Difference is evaluated in current year		Re-evaluation value	Cost	Market value or fair value previous year	Difference is evaluated in previous year		Re-evaluation value	
			Difference increases	Difference decreases				Difference increases	Difference decreases		
I. FVTPL	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**165,248,151,220**	**75,842,394,169**	**111,684,383,400**	**36,276,594,157**	**434,604,926**	**111,684,383,400**	
1. Shares	***65,724,360,007***	***115,082,890,720***	***49,359,666,093***	***1,135,380***	***115,082,890,720***	***75,842,394,169***	***111,684,383,400***	***36,276,594,157***	***434,604,926***	***111,684,383,400***	
Other listed shares	371,808,379	442,630,720	71,957,721	1,135,380	442,630,720	2,635,367	1,723,400	297,000	1,208,967	1,723,400	
HHC	65,352,551,628	114,640,260,000	49,287,708,372	0	114,640,260,000	65,775,922,843	102,024,720,000	36,248,797,157	0	102,024,720,000	
PVS	0	0	0	0	0	2,639,130,959	2,325,540,000	0	313,590,959	2,325,540,000	
SHB	0	0	0	0	0	2,124,705,000	2,004,900,000	0	119,805,000	2,004,900,000	
SSI	0	0	0	0	0	2,585,000,000	2,605,000,000	20,000,000	0	2,605,000,000	
VCG	0	0	0	0	0	2,715,000,000	2,722,500,000	7,500,000	0	2,722,500,000	
2. Listed Bond	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
3. Unlisted Bond	***50,165,260,500***	***50,165,260,500***			***50,165,260,500***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
4.Fixed-term deposit	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
II. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**0**	**0**	**60,000,000,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
Shares of Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0	60,000,000,000	0	0	0	0	0	
TOTAL	**175,889,620,507**	**225,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**225,248,151,220**	**75,842,394,169**	**111,684,383,400**	**36,276,594,157**	**434,604,926**	**111,684,383,400**	

A.4. Provision for impairment of financial assets and mortaged assets

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Provision for impairment of loans	13,957,604,531	14,266,864,753
Provision for impairment of advance transaction	0	0
Total	**13,957,604,531**	**14,266,864,753**

A.5. Receivables

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Receivable from selling investments	0	0
Receivables and accruals from dividend and interest income on investments	87,962,738,621	35,877,673,140
Receivable from due-to investments	0	0
Receivables from margin activities, advances, and other receivables	1,667,424,520,371	926,070,672,965
Receivables from services provided by the Company	271,251,751	172,341,956
Receivables from securities transaction errors	0	0
Other receivables	0	0
In which	0	
+ Detailed of bad-debts	0	0
Total	**1,755,658,510,743**	**962,120,688,061**

A.6. Advances to suppliers

	Ending Balance	Beginning Balance
ACV Consultant and Service Co., Ltd. (ACV COSE)	588,600,000	0
Goline Financial Technology Corporation	2,280,000,000	2,280,000,000
Amber Media and Service Joint Stock Company	96,768,000	0
FPT Telecom International Company Limited	94,000,000	0
Viettel Co., Ltd. CHT	40,000,000	0
Hannah Food Two Member Limitted Liability Company	0	211,490,000
QTV Smart Services Trading And Technology Solutions Joint Stock Company	0	73,047,150
Savani International Fashion Company Limited	0	21,438,000
Total	**3,099,368,000**	**2,585,975,150**

A.7. Prepaid expenses

Items	Ending Balance	Beginning Balance
a. Short-term prepaid expenses		
Cost allocation in year	2,030,810,684	1,646,114,911
Office design cost allocation	0	0
Tools and equipments allocation	0	0
Total	**2,030,810,684**	**1,646,114,911**
b. Long-term prepaid expenses		
Cost allocation in year	183,151,116	169,094,222
Office design cost allocation	733,065,445	1,184,006,470
Tools and equipments allocation	875,673,689	726,254,564
Total	**1,791,890,250**	**2,079,355,256**

A.8. Payment to Settlement Assistance Fund

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional payment	8,934,735,548	6,948,617,739
Interest distributed	2,685,763,590	2,209,605,892
Total	**11,740,499,138**	**9,278,223,631**

A.9. Increase and decrease the tangible fixed assets

Items	Means of transportation	Equipment and management tools	Total
I. Cost of tangible fixed assets			
1. Opening balance	***2,623,638,800***	***10,860,904,697***	***13,484,543,497***
2. Increase	***1,611,039,680***	***0***	***1,611,039,680***
- Purchase	1,611,039,680	0	1,611,039,680
- Other increase (re-classification)	0	0	0
3. Decrease	***0***	***(1,919,011,483)***	***(1,919,011,483)***
- Liquidation	0	(1,919,011,483)	(1,919,011,483)
- Sale	0	0	0
- Move to investment real estate	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***4,234,678,480***	***8,941,893,214***	***13,176,571,694***
II. Accumulated depreciation value			
1. Opening balance	***179,142,014***	***9,576,140,564***	***9,755,282,578***
2. Depreciation in year	***484,685,449***	***337,072,140***	***821,757,589***
- Other increase	0	0	0
3. Decrease	***0***	***(1,919,011,483)***	***(1,919,011,483)***
- Liquidation	0	(1,919,011,483)	(1,919,011,483)
- Sale	0	0	0
- Move to investment real estate	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***663,827,463***	***7,994,201,221***	***8,658,028,684***
III. Net book value			
1. Opening balance	***2,444,496,786***	***1,284,764,133***	***3,729,260,919***
2. Ending balance	***3,570,851,017***	***947,691,993***	***4,518,543,010***
Evaluation under fair value	**3,570,851,017**	**947,691,993**	**4,518,543,010**

A.10. Increase and decrease the intangible fixed assets

Items	Software	Other intangible	Total
I. Cost of intangible fixed assets			
1. Opening balance	***16,687,955,031***	***0***	***16,687,955,031***
2. Increase	***2,188,500,000***	***0***	***2,188,500,000***
- Purchase	2,188,500,000	0	2,188,500,000
- Acquisitions from internal enterprise	0	0	0
- Increase due to business consolidation	0	0	0
- Other increases	0	0	0
3. Decrease	***0***	***0***	***0***
- Liquidation, sale	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***18,876,455,031***	***0***	***18,876,455,031***
II. Accumulated ammortisation			
1. Opening balance	***9,901,720,141***	***0***	***9,901,720,141***
- Ammortisation in year	1,611,139,740	0	1,611,139,740
- Other increases	0	0	0
- Liquidation, sale	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	***11,512,859,881***	***0***	***11,512,859,881***
III. Net book value			
1. Opening balance	***6,786,234,890***	***0***	***6,786,234,890***
2. Ending balance	***7,363,595,150***	***0***	***7,363,595,150***
Evaluation under fair value	**7,363,595,150**	**0**	**7,363,595,150**

A.11. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation ("VSDC") of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets	50,092,880,000	12,954,770,000
Restricted financial assets	0	0
Mortgaged financial assets	7,566,000,000	0
Blocked financial assets	0	0
Financial assets awaiting settlement	0	0
Financial assets awaiting lending	0	0
Financial assets as a loan security	0	0
Total	**57,658,880,000**	**12,954,770,000**

A.12. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	1,090,000	1,050,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	500,000,000,000	100,000,000,000
Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Total	**500,001,090,000**	**100,001,050,000**

A.13. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	0	0
Mortgaged financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	250,000,060,000	750,000,000,000
Total	**250,000,060,000**	**750,000,000,000**

A.14. Entitled financial assets of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Entitled financial assets of the Company	148,450,000	0
Total	**148,450,000**	**0**

A.15. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets	9,241,321,780,000	3,339,634,450,000
Restricted financial assets	99,516,450,000	97,393,520,000
Mortgaged financial assets	368,540,000,000	340,840,000,000
Blocked financial assets	0	75,000,000,000
Financial assets awaiting settlement	14,201,220,000	40,350,440,000
Financial assets awaiting lending	0	0
Financial assets as a loan security	0	0
Total	**9,723,579,450,000**	**3,893,218,410,000**

A.16. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	657,980,000	1,585,910,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	20,000,000,000	0
Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Total	**20,657,980,000**	**1,585,910,000**

A.17. Investors' deposits

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Investors' deposits for secrities trading activities managed by the Company	78,463,855,276	35,327,235,701
- Domestic investors	63,281,314,600	35,327,235,701
- Foreign investors	15,182,540,676	0
Deposits for trading of securities for clients	0	0
Compensatory deposits and settlements of securities trading	68,011,325,200	11,753,080,150
- Domestic investors	68,011,325,200	11,753,080,150
- Foreign investors	0	0
Total	**146,475,180,476**	**47,080,315,851**

A.18. Payables for securities trading activities

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Payable to Stock Exchange	1,728,354,115	832,838,926
Payable of borrowing Settlement Assistance Fund	0	0
Payable of forwarding for share issues agent	0	0
Payable to VSDC	305,317,780	131,968,259
Payable payment of share issues to investors	493,455,000	0
Payable to other organizations and individuals	0	0
Total	**2,527,126,895**	**964,807,185**

A.19. Taxes and other payables to the State budget

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Value added tax	73,431,156	0
Corporate income tax	8,876,725,356	7,235,052,388
Personal income tax	1,644,424,927	804,964,895
Other taxes	3,398,085,104	1,870,888,987
Fee and others	0	0
Total	**13,992,666,543**	**9,910,906,270**

A.20. Trade payables

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Short-term trade payables	638,160,337	39,996,000
Long-term trade payables	0	0
Total	**638,160,337**	**39,996,000**

A.21. Short-term advances from customers

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Vietnam National Tobacco Corporation	60,000,000	60,000,000
EVF General Finance Joint Stock Company	0	75,000,000
Viet Nam Opportunity Investment Holdings Joint Stock Company	44,000,000	44,000,000
Total	**104,000,000**	**179,000,000**

A.22. Other payable

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Other short-term payables	111,084,837	20,944,409
Other long-term payables	0	0
Total	**111,084,837**	**20,944,409**

A.23. Deferred corporate income tax payables	**Ending Balance**	**Beginning Balance**
Deferred corporate income tax liabilities arising from taxable temporary differences	2,703,308,296	1,917,414,219
Reversal of deferred corporate income tax liabilities recognized from previous years	0	0
Deferred corporate income tax payables at beginning balance	7,168,397,846	5,250,983,627
Ending Balance	**9,871,706,142**	**7,168,397,846**

A.24. Short-term borrowings

Type of Short-term borrowings		Rate	Beginning Balance	Addition during the year	Repayment during the year	Ending Balance
Bank, credit institutions			***2,100,000,000,000***	***12,236,899,999,760***	***11,529,899,999,760***	***2,807,000,000,000***
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Quang Trung Branch	(1)	Interest rate per disbursement	400,000,000,000	1,000,000,000,000	1,200,000,000,000	200,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Trang An Branch	(2)		350,000,000,000	742,000,000,000	1,092,000,000,000	0
An Binh Commercial Joint Stock Bank (ABBANK) – Hanoi Branch	(3)		882,000,000,000	4,080,000,000,000	4,322,000,000,000	640,000,000,000
Woori Bank Vietnam Limited – Hoan Kiem Branch	(4)		100,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Transaction Center	(5)		70,000,000,000	485,000,000,000	420,000,000,000	135,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Transaction Center 1 Branch	(6)		298,000,000,000	794,999,999,760	847,999,999,760	245,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – NKKN Branch	(7)		0	1,907,000,000,000	1,724,000,000,000	183,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Hanoi Branch	(8)		0	1,200,000,000,000	850,000,000,000	350,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)	(9)		0	296,000,000,000	296,000,000,000	0
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) – Head Office	(10)		0	99,900,000,000	49,900,000,000	50,000,000,000
Indovina Bank Ltd. (IVB)	(11)		0	380,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (VietBank) – Ho Chi Minh City Branch	(12)		0	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
EVF General Finance Joint Stock Company	(13)		0	752,000,000,000	188,000,000,000	564,000,000,000
Other			***0***	***259,963,000,000***	***177,500,000,000***	***82,463,000,000***
Total			**2,100,000,000,000**	**12,496,862,999,760**	**11,707,399,999,760**	**2,889,463,000,000**

Notes:

(1) Limit loan contract, with a credit limit of VND 400 billion; the availability period is from March 4th, 2025, to March 4th, 2026, with a maximum tenor of 5 months per drawdown. Loan purpose: Supplementing working capital for Government bond investments.

(2) Credit limit contract, with a limit of VND 400 billion; availability period: from July 30th, 2025, to May 31st, 2026, with the loan tenor specified in each specific loan contract. Loan purpose: Supplementing working capital for investments in valuable papers (including Government bonds and Government-guaranteed bonds).

(3) Credit limit contract, with a credit limit of VND 1,000 billion; availability period: 12 months from May 28th, 2025, to May 28th, 2026 + Amendment Agreement to the Credit limit contract, increasing the limit to VND 2,000 billion with a maximum loan tenor of 6 months. Loan purpose: To finance or refinance investments in Government bonds / Government-guaranteed bonds / Municipal bonds (Hanoi, Ho Chi Minh City).

(4) Credit limit contract, with a credit limit of VND 100 billion; availability period from June 4th, 2024, to June 2nd, 2025, with a maximum loan tenor of 6 months + Amendment Appendix dated May 26th, 2025, extending the loan term from May 26th, 2025, to May 25th, 2026. Loan purpose: To supplement working capital for business operations and to fund the purchase and investment of Government bonds in accordance with the law.

(5) Credit limit contract, with a limit of VND 450 billion; availability period of 12 months, expiring no later than March 25th, 2026, with a maximum loan tenor of 12 months. Loan purpose: To invest in and trade Government debt instruments (Government bonds, Treasury bills), excluding investments classified as Held-to-Maturity (HTM).

(6) Credit limit contract, with a limit of VND 500 billion; availability period: until May 31st, 2026, at the latest; the loan tenor, interest rate, and fees are to be determined in each specific loan contract + Overdraft Facility Agreement, with a limit of VND 98 billion; overdraft availability and tenor: from October 27th, 2025, to January 25th, 2026. Loan purpose: To supplement working capital for business operations (excluding investments and trading in stocks, corporate bonds, and convertible securities).

(7) Credit limit contract, with a limit of VND 500 billion; availability period: until May 31st, 2025, at the latest; the loan tenor, interest rate, and fees are to be determined in each specific loan contract + Amendment to the Credit Limit: increasing to VND 1,000 billion + Amendment to the Availability Period: extending until May 31st, 2026. Loan purpose: To invest in and trade Government bonds, valuable papers, and other securities (excluding stocks, corporate bonds, and convertible securities) and for other working capital needs (operating expenses, payroll, issuance of guarantees for various activities, including loan guarantees...).

(8) Credit limit contract, with a limit of VND 1,000 billion; availability period: 12 months, expiring no later than April 17th, 2026, with a maximum loan tenor of 6 months. Loan purpose: To supplement working capital for Government bond investment and trading (including refinancing of Government bond purchase costs incurred within 30 working days) and other purposes in accordance with the law and VietinBank's regulations from time to time (excluding investment and trading in stocks and corporate bonds).

(9) Credit limit contract, with a limit of VND 500 billion; availability period: until June 24th, 2026, at the latest, with a maximum loan tenor of 03 months per drawdown. Loan purpose: To invest in and trade Government bonds (GBs), Government-guaranteed bonds, and Municipal bonds listed and traded on HNX in accordance with the law; to trade listed bonds issued by banks; and to provide margin lending.

(10) Credit limit contract, with a limit of VND 400 billion; availability period: maximum 1 year from June 30th, 2025; loan tenor: 05 months starting from the day following the Drawdown Date. Loan purpose: To purchase Government bonds (GBs) and Government-guaranteed bonds.

(11) Credit limit contract, with a limit of VND 550 billion; availability period (for drawdowns) until September 19th, 2026; the loan tenor is specified in each Promissory Note, with a maximum of 02 months or as otherwise determined by Vietbank from time to time. Loan purpose: To supplement working capital for Government bond purchases.

(12) Credit limit contract, with a limit of VND 500 billion; availability period of 12 months starting from November 19th, 2025; the loan tenor for each drawdown is specified in each Promissory Note but shall not exceed 6 months + Appendix to the Credit Limit: increasing to VND 1,000 billion. Loan purpose: To supplement working capital for 2025-2026 operations, specifically: trading Government bonds, Government-guaranteed bonds, and bonds issued by Credit Institutions.

(13) Master Loan Agreement for Corporation and individuals; the loan amount, tenor, and interest rate are determined in each specific Loan Confirmation. Loan purpose: The Borrower has the right to proactively use the Principal amount and commits to ensuring that the Loan proceeds are used for the Borrower's business activities and are in compliance with the law.

A.25. Payables to investors

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Payables to Investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	78,463,855,276	35,327,235,701
1. Domestic investors	63,281,314,600	35,327,235,701
2. Foreign investors	15,182,540,676	0
Payables to Investors - Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	68,011,325,200	11,753,080,150
1. Domestic investors	68,011,325,200	11,753,080,150
2. Foreign investors	0	0
Payables to Investors - Other payable	0	0
1. Domestic investors	0	0
2. Foreign investors	0	0
Total	**146,475,180,476**	**47,080,315,851**

A.26. Payables of Investors on services to the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Brokerage fee	257,751,751	132,341,956
Securities custody fee	0	0
Payable for financial advisory fees	13,500,000	40,000,000
Total	**271,251,751**	**172,341,956**

A.27. Investors' borrowings

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Investors' borrowings for margin transactions		
Principal of margin transactions		
1. Domestic investors	*1,591,848,918,962*	*903,755,588,297*
2. Foreign investors	*0*	*0*
Interest of margin transactions	31,443,279,440	10,591,275,878
Payable for advance payment of securities amount		
1.Principal of advance transactions		
Principal of advance transactions for Domestic investors	*75,575,601,409*	*22,315,084,668*
Principal of advance transactions for Foreign investors	*0*	*0*
2.Interest of advance transactions	0	0
Total	**1,698,867,799,811**	**936,661,948,843**

A.28. Undistributed profit

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Realized profit after tax	291,201,261,948	359,788,802,408
Unrealized profit	39,486,824,571	28,673,591,385
Total	**330,688,086,519**	**388,462,393,793**

B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT

Currency: VND

1.1. Gain, loss from selling the financial assets:

List of investments	Quantity of sale	Total sale value	Weighted average cost at the end of transaction date	Profit, loss from selling securities in current period	Profit, loss from selling securities in previous year	Notes
Gain from selling financial assets				**40,904,498,933**	**33,907,938,700**	
Listed shares	22,825,916	588,399,961,400	556,192,794,792	32,207,166,608	30,063,384,150	
Listed bonds	7,260,000	746,553,680,000	746,239,957,500	313,722,500	400,750,000	
Unlisted bonds	0	0	0	0	0	
Certificate of Deposit	7,315	7,450,226,813,652	7,441,843,203,827	8,383,609,825	3,443,804,550	
Loss from selling financial assets				**(11,954,149,870)**	**(9,030,075,924)**	
Listed shares	10,536,200	276,424,755,000	286,021,064,370	(9,596,309,370)	(8,315,925,924)	
Listed bonds	107,549,000	12,080,391,166,400	12,082,749,006,900	(2,357,840,500)	(714,150,000)	
Unlisted bonds	0	0	0	0	0	

1.2. Differences from revaluation of financial assets

List of investments	Book value	Market value/ Fair value	Difference from revaluation as at December 31st, 2025	Difference from revaluation as at December 31st, 2024	Difference adjusted to the accounting book as at December 31st, 2025	Notes
Increase						
I. FVTPL						
Listed shares	65,724,134,007	115,082,476,200	49,358,342,193	35,814,211,231	13,544,130,962	
Unlisted bonds	50,165,260,500	50,165,260,500	0	0	0	
II. HTM						
Unlisted bonds	750,000,000,000	750,000,000,000	0	0	0	
Term deposits and Certificate of deposit with term is under 1 year	1,777,335,678,610	1,777,335,678,610	0	0	0	
Total of Increase of Differences from re-evaluation of financial assets			***49,358,342,193***	***35,814,211,231***	***13,544,130,962***	
Decrease						
I. FVTPL						
Listed shares	*226,000*	*414,520*	*188,520*	*27,778,000*	*(27,589,480)*	
II. HTM						
III. AFS						
Shares of Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0	0	
Total of Increase of Differences from re-evaluation of financial assets			***188,520***	***27,778,000***	***(27,589,480)***	

1.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, loans, HTM, AFS

Items	Current year	Previous year
From financial assets at FVTPL	1,933,901,200	2,292,352,000
From financial assets at HTM	211,315,318,275	78,534,814,346
From loans	154,589,939,591	96,637,210,822
From AFS	0	0
Total	**367,839,159,066**	**177,464,377,168**

1.4. Revenue from other activities

Items	Current year	Previous year
Revenue from leasing asset	0	0
Revenue from other finance service	0	0
Revenue from payment of principal, interest and dividends of bonds issued by the	0	0
Other revenue	1,410,000	550,000
Total	**1,410,000**	**550,000**

1.5. Finance income

Items	Current year	Previous year
Difference of foreign exchange rates	0	0
- Realized gain from changes in foreign exchange rates	0	0
- Unrealized gain from changes in foreign exchange rates	0	0
Dividend income from investments in subsidiaries, associates and joint ventures	0	0
Provisional dividend revenue, arising during the year	0	0
Revenue from deposit interest	914,129,442	14,728,252,566
Other finance income	0	0
Total	**914,129,442**	**14,728,252,566**

1.6. Expense for proving services

Items	Current year	Previous year
Expense for brokerage service	55,139,159,119	37,331,882,307
Expenses for underwriting and issuance agency services	0	0
Expenses for securities investment advisory services	0	0
Expenses for securities custody services	14,944,992,065	4,244,414,942
Expenses for financial advisory services	3,433,240,378	2,514,648,267
Other operating expenses	0	0
Expense for leasing asset	0	0
Expense for payment of principal, interest and dividends of bonds issued by the	0	0
Expense for other service	0	0
Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	(309,260,222)	57,040,492
Total	**73,208,131,340**	**44,147,986,008**

1.7. Finance Expenses

Items	Current year	Previous year
Difference of foreign exchange rates	0	0
- Realized loss from changes in foreign exchange rates	0	0
- Unrealized loss from changes in foreign exchange rates	0	0
Borrowing costs	186,268,739,029	43,530,141,149
Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	0	0
Other finance expenses	0	0
Total	**186,268,739,029**	**43,530,141,149**

1.8. Administrative Expenses

Items	Current year	Previous year
Salary and others items according to salary	24,638,102,636	15,966,635,799
Social, Health and Unemployment insurances, Trade Union fees	1,392,597,850	818,760,450
Cost of professional liability insurance	0	0
Expense for office supplies	477,776,210	487,805,725
Expense for tools and equipments	1,387,873,570	1,302,805,943
Expense for depreciation of fixed assets	533,648,653	256,932,346
Expense for tax expense, fee and charge	936,680,034	562,994,358
Provision and reversal costs	0	0
Expense for outsourced services	17,646,906,058	13,060,614,701
Other expenses	3,888,538,972	1,405,070,211
Total	**50,902,123,983**	**33,861,619,533**

1.9. Other incomes

Items	Current year	Previous year
Other incomes	1,041,130	0
Total	**1,041,130**	**0**

1.10. Other Expenses

Items	Current year	Previous year
Other Expenses	150,000,000	0
Total	**150,000,000**	**0**

1.11 Corporate income tax (CIT)

Items	Current year	Previous year
Current CIT expense		
- CIT expenses are calculated by the current year's taxable income.	34,121,547,589	28,998,426,444
- CIT expenses of previous years transferred to corporate income tax expenses of the current year	0	0
- Total current CIT expense	34,121,547,589	28,998,426,444
Deferred CIT expense		
- Deferred CIT expense arising from taxable temporary differences	2,703,308,296	1,917,414,219
- Deferred CIT expense arising from reversal from Deferred income tax assets	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities	0	0
- Total Deferred CIT expense	2,703,308,296	1,917,414,219
Total	**36,824,855,885**	**30,915,840,663**

C. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOWS STATEMENT

Non-monetary transactions affecting cash flows statement in the future and Amounts of money held by the enterprise without use: none

D. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

1. Changes in Owner's Equity

Items	Owners' equity	Charter capital supplementary reserve	Operational risk and financial reserve	Undistributed profit	Total
Previous year opening balance	**1,200,000,000,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**268,479,105,479**	**1,470,902,773,241**
Issuance of shares to existing shareholders					0
Issuance of shares for dividend payment					0
Profit after tax				125,172,469,958	125,172,469,958
Appropriation to bonus and welfare funds from profit				(5,189,181,644)	(5,189,181,644)
Cash dividend payment					0
Previous year closing balance	**1,200,000,000,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**388,462,393,793**	**1,590,886,061,555**
Current year opening balance	**1,200,000,000,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**388,462,393,793**	**1,590,886,061,555**
Issuance of shares to existing shareholders					0
Issuance of shares for dividend payment (*)	199,674,420,000			(199,674,420,000)	0
Profit after tax				148,950,281,510	148,950,281,510
Appropriation to bonus and welfare funds from profit (**)				(7,050,168,784)	(7,050,168,784)
Cash dividend payment					0
Current year closing balance	**1,399,674,420,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**330,688,086,519**	**1,732,786,174,281**

Notes:

(*) Pursuant to Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated March 20th, 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, the Company issued shares as dividend as follows:

Phase 1: Pursuant to Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated March 20th, 2025, by the 2025 Annual General Meeting of Shareholders (Proposal No. 07/2025/TTr-HDQT-VFS dated March 20, 2025, regarding the implementation of the 2023 stock dividend issuance plan). The exercise ratio is 100:8. Shareholders owning 01 share shall be entitled to 01 right, and 100 rights shall receive 08 new shares. The capital increase for Phase 1 amounts to: VND 95,998,790,000.

Phase 2: Pursuant to Resolution No. 21/2025/NQ/VFS-HDQT dated June 10th, 2025, regarding the implementation of the 2024 stock dividend issuance plan. The exercise ratio is 100:8. Shareholders owning 01 share shall be entitled to 01 right, and 100 rights shall receive 08 new shares. The capital increase for Phase 2 amounts to: VND 103,675,630,000.

(**) Pursuant to Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated March 20rh, 2025, passed by the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated an amount of VND 7,050,168,784 from 2024 profits to the bonus and welfare funds (compared to VND 5,189,181,644 in 2024)

2. Outstanding shares	Ending Balance	Beginning Balance
Items		
Type <= 1 year	0	0
Type > 1 year	139,967,442	120,000,000
Total	**139,967,442**	**120,000,000**

E. OTHER INFORMATION

Currency: VND

1. Events after December 31st, 2025: none

2. Related Parties

2.1 The expense of the Board of Directors, Audit Committee/Board of Control and Board of Management		*Current year*	*Previous year*
		5,734,962,689	5,582,103,689
BOARD OF DIRECTORS			
Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman	120,000,000	90,681,818
Nguyen The Anh	Chairman		20,454,547
Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman	15,000,000	67,222,224
Nguyen Thi Lan	Independent Member, Chairwoman of Audit Committee	60,000,000	45,340,90[illegible]
Hoang The Hung	Member of the Board of Directors and Audit Committee	60,000,000	45,340,90[illegible]
Nguyen Xuan Diep	Independent Member	15,000,000	45,340,90[illegible]
Trinh Thi Lan	Member		20,454,54[illegible]
Nguyen Tai Vinh	Member		20,454,54[illegible]
Ta Hai Ha	Independent Member		20,454,54[illegible]
BOARD OF CONTROL			
Tran Van Duong	Head of Board of Control		20,454,54[illegible]
Truong Van Tien	Member		8,181,817
Hoang Minh Thang	Member		8,181,817
BOARD OF MANAGEMENT			
Tran Anh Thang	General Director	717,470,220	1,833,529,538
Nguyen Thi Thu Hang	General Director	1,823,563,090	1,143,679,221
Trinh Thi Lan	Vice General Director	1,602,503,777	1,285,477,074
Nguyen Tai Vinh	Vice General Director	1,321,425,602	906,854,718

2.2 Other transactions

Related Parties	*Relationship*	*Transactions*	Current year	Previous year
Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman of the Board of Directors, General Director, and Person in charge of Corporate Governance (resigned from these positions). Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees	71,741,671	160,236,674
		Transaction fees collected	71,741,671	160,236,674
Trinh Thi Lan	Vice General Director	Transaction Fees		2,065,680
		Transaction fees collected		2,065,680
Nguyen Thi Lan	Independent Member, Chairwoman of the Audit Committee	Transaction Fees	4,040,000	
		Transaction fees collected	4,040,000	
Nguyen Thi Thu Hang	General Director, Legal Representative, Person in charge of Corporate Governance, and Director of Hanoi Branch	Transaction Fees	60,556,726	870,000
		Transaction fees collected	60,556,726	870,000
Le Thi Thuy Dung	Chief Accountant	Transaction Fees	4,083,126	
		Transaction fees collected	4,083,126	
Nguyen Ngoc Hong Phuong	Internal Audit (resigned from April 14th, 2025)	Transaction Fees		312,494
		Transaction fees collected		312,494
Truong Van Tien	Member of Board of Control (resigned from April 20th, 2025)	Transaction Fees		5,948,706
		Transaction fees collected		6,008,031

Nguyen Bich Loi	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	3,128,737 3,128,737	
Tran Van Trong	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	63,981 63,981	
Tran Thi Lan Anh	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	1,078,000 1,078,000	92,890 92,890
Nguyen Thi Thu Hang	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	1,214,368 1,214,368	
Le Manh Hung	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	6,788,952 6,788,952	
Nguyen Tai Cuong	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	2,289,600 2,289,600	
Nguyen Van Canh	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected		52,965,145 52,965,145
Amber Fund Management JSC	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	4,443,873 4,443,873	19,997,993 19,997,993
Hoa An Capital JSC	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	356,788,002 356,788,002	399,749,999 399,749,999
Amber Capital JSC	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees Transaction fees collected	5,175,225 5,175,225	

*2.3 **Balance with related parties as at December 31st, 2025 :** None*

3. Comparative figures

The comparative figures are those taken from the Financial Statements for the year ended as at December 31st, 2024 which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

4. Going concern

At the date of Demcember 31st, 2025, there is no events had been caused to make serious doubts about the operating continuously and the Company does not intend and are forced to stop working, or significantly narrowed scale of operation.

The financial statements in 2025 of the Company are prepared on the basis that the Company will continue to operate for the next 12 months.

Ho Chi Minh City, March 16th 2026

Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**
Hoang Thi Phuong Long	**Le Thi Thuy Dung**	**Nguyen Thi Thu Hang**

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
6-month period ended June 30th, 2026

Audited by

SOUTHERN AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD.
(AASCS) - MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Vo Thi Sau Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

INDEX

Contents	Page(s)
1. Report of The Board of Management	03 - 04
2. Report on Review of Interim Financial Information	05 - 05
3. Reviewed Interim Financial Statements	
- Separate Statement of Financial Position as at 30/06/2026	06 - 11
- Separate Income Statement for the first 6 months of 2026	12 - 13
- Separate Cash Flows Statement for the first 6 months of 2026	14 - 16
- Separate Statement of Changes in Owner's Equity for the first 6 months of 2026	17 - 18
- Notes to the Separate Financial Statements for the first 6 months of 2026	19 - 42

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Viet First Securities Corporation (hereinafter called the "Company") presents its report and Financial Statements for the 6 months ended on June 30th, 2026.

COMPANY

Viet First Securities Corporation was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated October 13th 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated October 23rd 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated November 22nd 2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated October 15th 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated September 16th 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated May 07th 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated November 5th 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated September 26th 2023; Amendment License No.19/GPDC-UBCK dated May 27th 2025; Amendment License No.97/GPDC-UBCK dated September 29th 2025, Amendment License No.76/GPDC-UBCK dated June 23rd 2026 issued by the State Securities Commission of Vietnam and the Business Registration No.0306081775 for the 10th change dated June 29th 2026 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance, with main fields:

- Securities brokerage service
- Securities investment advisory service
- Proprietary trading
- Securities Underwriting

Head office located at: 1st Floor , 117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, HCMC

BOARD OF DIRECTORS, AUDIT COMMITTEE AND BOARD OF MANAGEMENT

Board of Directors for the period 2024 - 2029 includes:

Ms Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman
Ms Nguyen Thi Lan	Independent Member
Mr. Hoang The Hung	Member

Audit Committee

Ms Nguyen Thi Lan	Chairwoman
Mr. Hoang The Hung	Member

Board of Management

Ms Nguyen Thi Thu Hang	General Director	
Ms Trinh Thi Lan	Vice General Director	
Mr. Nguyen Tai Vinh	Vice General Director	
Mr. Tang Minh Vuong	Vice General Director	Appointed on May 08th, 2026

Legal representative	Ms Nguyen Thi Thu Hang	General Director

AUDITORS

Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS) was appointed to perform the review of the Interim Financial Statements for the first 6 months of 2026 of the Company.

DISCLOSURE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR INTERIM

The Company's Board of Management is responsible for preparing the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position, operation results, cash flows and changes in owner's equity of the Company for the first 6 months of 2026. In preparing these Financial Statements, Board of Management commit to comply with the following requirements:

- Selecting suitable accounting policies and then applying them consistently;
- Making reasonable and prudent judgments and estimates;

- Complying with current Vietnamese accounting standards;
- Preparing and presenting the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Preparing the Financial Statements on the going concern basis.

The Company's Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the Financial Statements comply with the current regulations of the State. At the same time, Board of Management is also responsible for ensuring the safety the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other violations.

We, the Board of Management of the Company, confirm that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at June 30th, 2026, and its results of operations, cash flows and changes in equity for the first 6 months of 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of the Financial Statements.

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management of Viet First Securities Corporation approved the financial statements for the 6 months ended on June 30th, 2026.

Ho Chi Minh City, August 03rd, 2026

For and on behalf of Board of Management

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Thi Thu Hang

No : .....656.....BCKT/TC/2026/AASCS

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To : - Shareholders
- Board of Directors and Board of Management
VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Viet First Securities Corporation, prepared on August 03th, 2026, as set out on pages 06 to 42, which comprise the Separate Statement of Financial Position as at June 30th, 2026, Separate Income statement, Separate Cash flows statement, Separate Statement of Changes in Owner's Equity for the six-month period then ended and Notes to the Separate Financial statements.

The Board of Management's responsibilities

The Board of Management of Viet First Securities Corporation is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal controls that the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibilities

Our responsibility is to express a conclusion on the Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Viet First Securities Corporation as at June 30th, 2026, of the interim results of its operations, its interim cash flows and changes in owner's equity for the six-month period then ended in accordance with accounting standards, the accounting policies applied by the securities company and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Ho Chi Minh City, dated August 12th, 2026

Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS)

Vice General Director

VO THI MY HUONG

Practicing Auditor Registration Certificate No. : 0858-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30th, 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
A-CURRENT ASSETS (100=110+130)	**100**		**3,924,279,277,311**	**3,827,834,859,322**
I. Financial assets (110 = 111 => 129)	**110**		**3,916,543,194,094**	**3,822,141,145,075**
1. Cash and cash equivalents	111	**6.A.1**	60,537,807,749	134,757,041,033
1.1 Cash	111.1		60,537,807,749	134,757,041,033
1.2. Cash equivalents	111.2		0	0
2. Financial Assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	**6.A.3.1**	600,428,062,797	165,248,151,220
3. Held to maturity investments (HTM)	113	**6.A.3.3**	1,256,300,000,000	1,777,335,678,610
4. Loans	114	**6.A.3.4**	1,969,880,208,448	1,667,424,520,371
5. Available for sale financial assets (AFS)	115		0	0
6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets (*)	116	**6.A.4**	(13,764,525,181)	(13,957,604,531)
7. Receivables	117		40,089,897,919	87,962,738,621
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1		0	0
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	117.2	**6.A.5**	40,089,897,919	87,962,738,621
7.2.1. Receivables from due dividend and interest income	117.3		23,583,300,248	31,443,[illegible],440
7.2.2. Accruals from undue dividend and interest income	117.4		16,506,597,671	56,519,[illegible]59,181
8. Advances to suppliers	118	**6.A.6**	2,868,600,000	3,099,368,000
9. Receivables from services provided by the Company	119	**6.A.5**	203,142,362	271,251,751
10. Internal receivables	120		0	0
11. Receivables from securities transaction errors	121		0	0
12. Other receivables	122		0	0
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		0	0
II. Other current assets	**130**		**7,736,083,217**	**5,693,714,247**
1. Advance payments	131		1,876,350,686	1,180,379,153
2. Office supplies, tools, instruments	132		0	0
3. Short-term prepaid expenses	133	**6.A.7**	3,186,959,121	2,030,810,684
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		2,672,773,410	2,482,524,410
5. Value-added tax deductible	135		0	0
6. Taxes and receivables of the State	136		0	0
7. Other current assets	137		0	0
8. Government bond transactions	138		0	0
9. Provision for impairment of other current assets (*)	139		0	0

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30th, 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
B-NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250-260)	**200**		**387,990,744,496**	**835,862,007,548**
I. Long-term financial assets	**210**		**360,089,734,880**	**810,000,000,000**
1. Long-term receivables	211		0	0
2. Long-term investments	212		360,089,734,880	810,000,000,000
2.1. Held to maturity investments (HTM)	212.1	**6.A.3.3**	300,089,734,880	750,000,000,000
2.2. Investments in subsidiaries	212.2		0	0
2.3. Investment in joint ventures and associates	212.3		0	0
2.4. Other long-term investments	212.4	**6.A.3.2**	60,000,000,000	60,000,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213		0	0
II. Fixed assets	**220**		**11,760,806,246**	**11,882,138,160**
1. Tangible fixed assets	221	**6.A.9**	4,373,080,888	4,518,543,010
- Cost	222		13,502,731,694	13,176,571,694
- Accumulated depreciation (*)	223a		(9,129,650,806)	(8,658,028,684)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		0	
2. Financial leasing fixed assets	224		0	
- Cost	225		0	
- Accumulated depreciation (*)	226a		0	
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b		0	
3. Intangible fixed assets	227	**6.A.10**	7,387,725,358	7,363,595,150
- Cost	228		19,930,805,031	18,876,455,031
- Accumulated ammortisation (*)	229a		(12,543,079,673)	(11,512,859,881)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		0	0
III. Investment properties	**230**		**0**	**0**
- Cost	231		0	0
- Accumulated depreciation (*)	232a		0	0
- Investment property valuation at fair value	232b		0	0
IV. Construction in progress	**240**		**364,375,000**	**447,480,000**
V. Other long-term assets	**250**		**15,775,828,370**	**13,532,389,388**
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		0	0
2. Long-term prepaid expenses	252	**6.A.7**	2,011,486,930	1,791,890,250
3. Deferred income tax assets	253		0	0
4. Contribution to Settlement Assistance Fund	254	**6.A.8**	13,764,341,440	11,740,499,138
5. Other long-term assets	255		0	0
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**		**0**	**0**
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**4,312,270,021,807**	**4,663,696,866,870**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30th, 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**2,537,285,243,966**	**2,930,910,692,589**
I. Current liabilities	**310**		**2,539,064,058,336**	**2,921,038,986,447**
1. Short-term borrowings and financial leases	311		2,477,097,550,555	2,889,463,000,000
1.1. Short-term borrowings	312	**6.A.24**	2,477,097,550,555	2,889,463,000,000
1.2. Short-term financial leases	313		0	0
2. Short-term financial borrowings	314		0	0
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315		0	0
4. Short-term bonds	316		0	0
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		0	0
6. Payables for securities trading activities	318	**6.A.18**	1,547,013,136	2,527,126,895
7. Payables to errors in financial assets transaction	319		0	0
8. Short-term trade payables	320	**6.A.20**	2,718,545,702	638,160,337
9. Short-term advances from customers	321	**6.A.21**	0	104,000,000
10. Taxes and other payables to the State budget	322	**6.A.19**	25,915,880,235	13,992,666,548
11. Payable to Employees	323		4,729,784,408	20,034,882
12. Employee benefits	324		408,288,150	0
13. Short-term accrued expenses	325		10,649,252,254	7,255,703,078
14. Short-term intercompany payables	326		0	0
15. Short-term unearned revenue	327		0	0
16. Short-term collateral & deposit received	328		0	0
17. Other short-term payables	329	**6.A.22**	23,082,249	111,084,837
18. Provisions for short-term payables	330		0	0
19. Bonus and welfare funds	331		15,974,661,647	6,927,209,880
20. Government bond commercial transaction	332		0	0
II. Non-current liabilities	**340**		**(1,778,814,370)**	**9,871,706,142**
1. Long-term borrowings and financial leases	341		0	0
1.1. Long-term borrowings	342		0	0
1.2. Long-term financial leases	343		0	0
2. Long-term financial borrowings	344		0	0
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345		0	0
4. Long-term bonds	346		0	0
5. Long-term trade payables	347		0	0
6. Long-term advances from customers	348		0	0
7. Long-term accrued expenses	349		0	0
8. Long-term intercompany payables	350		0	0
9. Long-term unearned revenue	351		0	0
10. Long-term collateral & deposit received	352		0	0
11. Other long-term payables	353		0	0
12. Provisions for long-term payables	354		0	0
13. Provision for investor loss compensation	355		0	0
14. Deferred income tax payables	356	**6.A.23**	(1,778,814,370)	9,871,706,142
15. Science and technology development fund	357		0	0

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30th, 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	Ending Balance	Beginning Balance
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**1,774,984,777,841**	**1,732,786,174,281**
I. Owners' equity	**410**		**1,774,984,777,841**	**1,732,786,174,281**
1. Share capital	411		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
1.1. Capital contribution	411.1		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
a. Ordinary shares carrying voting rights	411.1a		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
b. Supplementary Capital	411.1b		0	0
1.2. Share premium	411.2		0	0
1.3. Convertible bond - capital component options	411.3		0	0
1.4. Other owner's capital	411.4		0	0
1.5. Treasury shares (*)	411.5		0	0
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412		0	0
3. Differences from foreign exchange rate	413		0	0
4. Charter capital supplementary reserve	414		502,021,160	502,021,160
5. Operational risk and financial reserve	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Other funds belonging to the owner's equity	416		0	0
7. Undistributed profit	417	**6.A.28**	232,926,760,079	330,688,086,519
7.1. Realized profit after tax	417.1		240,042,017,558	291,201,261,948
7.2. Unrealized profit	417.2		(7,115,257,479)	39,486,824,571
II. Other sources and funds	**420**		**0**	**0**
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**4,312,270,021,807**	**4,663,696,866,870**

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at June 30th, 2026

Items	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001		0	0
2. Valuable certificate under trust	002		0	0
3. Hypothecated assets	003		0	0
4. Bad debts written-off	004		0	0
5. Foreign currencies	005		0	0
6. Outstanding shares	006		153,963,435	139,967,442
7. Treasury shares	007		0	0
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	**6.A.11**	264,473,380,000	57,658,880,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009	**6.A.12**	47,001,050,000	500,001,090,000
10. Awaiting financial assets of the Company	010		0	0
11. Financial assets used to correct transaction errors of the Company	011		0	0
12. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	012	**6.A.13**	310,000,100,000	250,000,060,000
13. Entitled financial assets of the Company	013	**6.A.14**	0	148,450,000
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	021	**6.A.15**	12,721,369,480,000	9,723,579,450,000
a. Unrestricted financial assets	*021.1*		12,337,888,020,000	9,241,321,780,000
b. Restricted financial assets	*021.2*		99,516,450,000	99,516,450,000
c. Mortgaged financial assets	*021.3*		229,020,000,000	368,540,000,000
d. Blocked financial assets	*021.4*		0	0
e. Financial assets awaiting for settlement	*021.5*		54,945,010,000	14,201,220,000
f. Financial assets awaiting for lending	*021.6*		0	0
2. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors	022	**6.A.16**	158,205,820,000	20,657,980,000
a. Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.1*		138,205,820,000	657,980,000
b. Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.2*		20,000,000,000	20,000,000,000
c. Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.3*		0	0
d. Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	*022.4*		0	0
3. Awaiting financial assets of investors	023		0	0
4. Financial assets correct transaction errors of investors	024.a		0	0
5. Financial assets which have not been deposited at VSDC of investors	024.b		0	0
6. Entitled financial assets of investors	025		0	0
7. Investors' deposits	026	**6.A.17**	180,590,808,957	146,475,180,476
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027		73,521,452,957	78,463,855,276
7.2. Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	028		0	0
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	029		107,069,356,000	68,011,325,200
a. Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	029.1		107,069,356,000	68,011,325,200
b. Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	029.2		0	0
7.4 Deposits of securities issuers	030		0	0

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at June 30th, 2026

Items	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031	6.A.25	180,590,808,957	146,475,180,476
8.1 Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	031.1		180,590,808,957	131,292,639,800
8.2 Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	031.2		0	15,182,540,676
9. Payables to securities issuers	032		0	0
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	033		0	0
11. Payables of customers on financial asset trading errors	034		0	0
12. Dividend, bond principal and interest payables	035		0	0

Ho Chi Minh City, August 03rd, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE INCOME STATEMENT

6-month period ended June 30th, 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	The first 6 months of 2026	The first 6 months of 2025
I. OPERATING INCOME				
1.1 Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		95,452,711,444	22,028,835,123
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	6.B.1.1	94,599,826,064	18,081,278,382
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2	6.B.1.2	27,885,380	3,560,756,741
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	6.B.1.3	825,000,000	386,800,000
1.2 Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02	6.B.1.3	53,946,709,048	90,483,561,710
1.3 Gain from loans and receivables	03	6.B.1.3	108,495,142,758	64,814,213,669
1.4 Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04		0	0
1.5 Interests from derivative risk prevention instruments	05		0	0
1.6 Revenue from brokerage services	06		35,779,208,710	25,800,082,760
1.7 Revenue from underwriting and issuance agency services	07		2,000,000,000	0
1.8 Revenue from securities investment advisory services	08		0	0
1.9 Revenue from securities custody services	09		1,636,933,263	704,450,162
1.10 Revenue from financial advisory services	10		3,488,000,001	1,516,340,910
1.11 Revenue from other operating activities	11	6.B.1.4	340,000	100,000
Total operating income (20 = 01 => 11)	**20**		**300,799,045,224**	**205,347,564,341**
II. OPERATING EXPENSES				
2.1 Loss from financial assets at fair value through profit or loss	21		78,170,263,494	5,930,904,055
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	6.B.1.1	18,772,663,039	5,260,527,134
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2	6.B.1.2	58,280,487,942	27,597,160
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		1,117,112,513	642,779,761
2.2 Loss from investments held-to-maturity date (HTM)	22		0	0
2.3 Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23		0	0
2.4 Provision cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	6.B.1.6	(193,079,350)	(53,185,900)
2.5 Loss from derivative risk prevention instruments	25		0	0
2.6 Expenses for proprietary trading activities	26		949,668,608	85,900,000
2.7 Expenses for brokerage services	27	6.B.1.6	31,759,934,935	20,030,086,354
2.8 Expenses for underwriting and issuance agency services	28		0	0
2.9 Expenses for securities investment advisory services	29		0	0
2.10 Expenses for securities custody services	30	6.B.1.6	3,813,683,674	2,336,126,072
2.11 Expenses for financial advisory services	31	6.B.1.6	2,174,212,137	1,409,872,153
2.12 Other operating expenses	32		0	0
Total operating expenses (40 = 21 => 33)	**40**		**116,674,683,498**	**29,739,702,734**
III. FINANCE INCOME				
3.1 Realized and unrealized gain from changes in foreign	41		0	0
3.2 Dividend from investment in subsidiaries, associates and interest income from demand deposits	42	6.B.1.5	172,182,724	225,140,443
3.3 Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43		0	0
3.4 Other investment income	44		3,886,557	0
Total finance income (50 = 41 => 44)	**50**		**176,069,281**	**225,140,443**

SEPARATE INCOME STATEMENT

6-month period ended June 30th, 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	The first 6 months of 2026	The first 6 months of 2025
IV. FINANCE EXPENSES				
4.1 Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51		0	0
4.2 Borrowing costs	52	6.B.1.7	81,502,440,884	70,088,665,754
4.3 Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53		0	0
4.4 Provision expense for impairment of long-term financial investments	54		0	0
4.5 Other finance expenses	55		0	0
Total finance expenses (60 = 51 => 55)	**60**		**81,502,440,884**	**70,088,665,754**
V. SELLING EXPENSES	**61**		**0**	**0**
VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	6.B.1.8	**32,790,147,349**	**22,311,779,981**
VII. OPERATING PROFIT (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**70,007,842,774**	**83,432,556,315**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1 Other income	71	6.B.1.9	1,931,885	0
8.2 Other expenses	72	6.B.1.10	150,000,000	150,000,000
Total other operating profit (80 = 71 - 72)	**80**		**(148,068,115)**	**(150,000,000)**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	**90**		**69,859,774,659**	**83,282,556,315**
9.1 Realized profit	91		128,112,377,221	79,749,396,734
9.2 Unrealized profit	92		(58,252,602,562)	3,533,159,581
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	**100**	6.B.1.11	**13,847,466,267**	**16,607,692,507**
10.1 Current CIT expense	100.1		25,497,986,779	15,901,060,591
10.2 Deferred CIT expense	100.2		(11,650,520,512)	706,631,916
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**56,012,308,392**	**66,674,863,808**
XII. OTHER COMPREHENSIVE GAIN/(LOSS) AFTER TAX	**300**		**0**	**0**
12.1 Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	301		0	0
12.2 Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities	302		0	0
12.3 Gain/(Loss) revaluation according to the fair value model	303		0	0
12.4 Other comprehensive gain/(loss)	304		0	0
Total comprehensive income	**400**		**0**	**0**
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	**500**		**0**	**0**
13.1 Basic earnings per share (VND/1 share)	501		726	521
13.2 Diluted earnings per share (VND/1 share)	502			

Ho Chi Minh City, August 03rd, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

6-month period ended June 30th, 2026
(Indirect method)

Currency: VND

Items	Code	Notes	The first 6 months of 2026	The first 6 months of 2025
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	***01***		***69,859,774,659***	***83,282,556,315***
2. Adjustments for the items:	***02***		***82,828,213,517***	***70,978,629,368***
- Depreciation of fixed assets	03		1,501,841,914	1,115,104,057
- Provisions	04		0	0
- (Profit) or loss unrealized in foreign exchange rate	05		0	0
- Interest expense	06		81,502,440,884	70,088,665,754
- (Profit), loss from investment activities	07		(176,069,281)	(225,140,443)
- Accrued interests income	08		0	0
- Other adjustments	09		0	0
3. Increase non-monetary expenses	***10***		***58,087,408,592***	***(25,588,740)***
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		58,280,487,942	27,597,1
- Loss from investments held-to-maturity (HTM)	12		0	0
- Loss from decrease of loans	13		(193,079,350)	(53,185,900)
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14		0	0
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15		0	0
- Provision expense for long-term financial investments	16		0	0
- Other loss	17		0	0
4. Decrease in non-monetary revenue	***18***		***(27,885,380)***	***(3,560,756,741)***
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(27,885,380)	(3,560,756,741)
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20		0	0
- Other gains	21		0	0
5. Operating profit before changes in working capital	***30***		***128,520,040,492***	***(2,473,993,929,719)***
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(493,432,514,139)	(252,426,967,259)
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32		970,945,943,730	(1,735,000,000,000)
- Increase (decrease) in loans	33		(302,455,688,077)	(351,440,905,700)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34		0	0
- (-) Increase (+) decrease in receivables from disposal of financial assets	35		0	0
- (-) Increase (+) decrease in receivables and accrued dividend interests of financial assets	36		47,872,840,702	(46,113,600,318)
- (-) Increase (+) decrease in receivables from services provided by the Securities Company	37		(35,890,611)	(35,674,987)
- (-) Increase (+) decrease in receivables from trading errors of selling financial assets	38		0	0
- (-) Increase (+) decrease in other receivables	39		(695,971,533)	259,752,849
- Increase (decrease) in other assets	40		(2,214,091,302)	(2,054,369,369)
- Increase (decrease) in accrued expenses (excluding interests expenses)	41		(979,697,092)	209,374,328
- Increase (decrease) in prepaid expenses	42		(1,375,745,117)	372,432,636
- (-) Corporate income tax paid	43		(12,166,322,969)	(14,458,955,270)
- (-) Interest expenses paid	44		(78,109,308,370)	(69,692,597,261)
- Increase (decrease) in payables to suppliers	45		2,311,153,365	25,355,774
- Increase (decrease) in deductions for employee benefits	46		408,288,150	142,059,500
- Increase (decrease) in taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		(1,408,450,118)	(276,451,224)
- Increase (decrease) in payables to employees	48		4,709,749,526	355,063,109
- Increase (decrease) in payables for transaction errors of financial assets	49		0	0
- Increase (decrease) in other payables	50		(88,002,588)	102,850
- Other receipt from operating activities	51		0	0

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

6-month period ended June 30th, 2026

(Indirect method)

Currency: VND

Items	Code	Notes	The first 6 months of 2026	The first 6 months of 2025
- Other payment from operating activities	52		(4,766,253,065)	(3,858,549,377)
Net cash flow from operating activities	***60***		**339,267,551,880**	**(2,323,319,089,517)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(1,297,405,000)	(1,721,039,680)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		0	0
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63		0	0
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64		0	0
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65		176,069,281	225,140,443
Net cash flow from investing activities	**70**		**(1,121,335,719)**	**(1,495,899,237)**
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by	71		0	95,998,790,000
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72		0	0
3. Borrowing	73		6,758,973,917,830	5,006,000,000,000
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	73.1		0	0
3.2. Other borrowing	73.2		6,758,973,917,830	5,006,000,000,000
4. Repayments of borrowing	74		(7,171,339,367,275)	(2,776,500,000,000)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	74.1		0	0
4.2. Repayment of borrowing for financial assets	74.2		0	0
4.3. Other repayments of borrowings	74.3		(7,171,339,367,275)	(2,776,500,000,000)
5. Payments for financial leasing debts	75		0	0
6. Dividends and profits distributed to shareholders	76		0	(95,998,790,000)
Net cash flow from financing activities	**80**		**(412,365,449,445)**	**2,229,500,000,000**
IV. Net increase/decrease in cash during the period	**90**		**(74,219,233,284)**	**(95,314,988,754)**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**101**		**134,757,041,033**	**157,302,427,344**
- Cash	101.1		134,757,041,033	157,302,427,344
- Cash equivalents	101.2		0	0
- The effect of exchange rate changes in foreign currencies	102		0	0
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	**103**		**60,537,807,749**	**61,987,438,590**
- Cash	103.1	**6.A.1**	**60,537,807,749**	**61,987,438,590**
- Cash equivalents	103.2		0	0
- The effect of exchange rate changes in foreign currencies	104		0	0

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT

CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Items	Code	Notes	The first 6 months of 2026	The first 6 months of 2025
I. Cash flow from brokerage and trust activities of customers				
1. Cash receipt from disposal of brokerage securities of customers	01		17,641,486,209,363	10,937,272,967,304
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	02		(17,607,370,580,882)	(10,834,942,799,520)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	03		0	0
4. Payment for the purchase of trust securities of customers	04		0	0
5. Proceeds from the Settlement Assistance Fund	05		0	0
6. Repayment for the Settlement Assistance Fund	06		0	0
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	07		0	0
8. Payment for customers' securities transactions	08		0	0
9. Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	09		0	0
10. Payment for customers' investment trust activities	10		0	0
11. Cash payments for custody fees of customers	11		0	0
12. Proceeds from stock transaction errors	12		0	0
13. Payment for stock transaction errors	13		0	0
14. Proceeds from securities issuers	14		0	0
15. Payment to securities issuers	15		0	0
Increase/decrease in net cash during the period	**20**		**34,115,628,481**	**102,330,167,784**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**		**146,475,180,476**	**47,080,315,851**
Cash at banks at the beginning of the year:	31		146,475,180,476	47,080,315,851
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: term-deposit	32		78,463,855,276	35,327,235,701
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33		0	0
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34		68,011,325,200	11,753,080,150
- Deposits of securities issuers in which: term-deposit	35		0	0
Cash equivalents	36		0	0
The effect of exchange rate changes in foreign currencies	37		0	0
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period (40 = 20 + 30)	**40**		**180,590,808,957**	**149,410,483,635**
Cash at banks at the end of the period:	41		180,590,808,957	149,410,483,635
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: term-deposit	42		73,521,452,957	65,821,704,075
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43		0	0
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44		107,069,356,000	83,588,779,560
- Deposits of securities issuers in which: term-deposit	45		0	0
Cash equivalents	46		0	0
The effect of exchange rate changes in foreign currencies	47		0	0

Ho Chi Minh City, August 03rd, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

6-month period ended June 30th, 2026

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Notes	Beginning Balance		Increase / Decrease				Ending Balance	
				Previous period	Current period	Previous period		Current period		Previous period	Current period
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I.	Changes in owners' equity	7001		1,590,886,061,555	1,732,786,174,281	162,673,653,808	103,048,958,784	242,574,320,442	200,375,716,882	1,650,510,756,579	1,774,984,777,841
1.	Share capital	7002		1,200,000,000,000	1,399,674,420,000	95,998,790,000	0	139,959,930,000	0	1,295,998,790,000	1,539,634,350,000
1.1	Common shares with the voting rights	7003		1,200,000,000,000	1,399,674,420,000	95,998,790,000	0	139,959,930,000	0	1,295,998,790,000	1,539,634,350,000
1.2	Preferred shares	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Share premium	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Bond swap option - capital contribution	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Other capital of owners	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Treasury share (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Charter capital supplementary reserve fund	7009		502,021,160	502,021,160	0	0	0	0	502,021,160	502,021,160
4.	Financial reserve fund and operational risk	7010		1,921,646,602	1,921,646,602	0	0	0	0	1,921,646,602	1,921,646,602
5.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Differences from foreign exchange rate	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Other Funds belonging to owners' capital	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Undistributed profit	7014		388,462,393,793	330,688,086,519	66,674,863,808	103,048,958,784	102,614,390,442	200,375,716,882	352,088,298,817	232,926,760,079
8.1	Realized profit after tax	7015		359,788,802,408	291,201,261,948	63,848,336,143	103,048,958,784	102,614,390,442	153,773,634,832	320,588,179,767	240,042,017,558
8.2	Unrealized profit	7016		28,673,591,385	39,486,824,571	2,826,527,665	0	0	46,602,082,050	31,500,119,050	(7,115,257,479)
	Total			**1,590,886,061,555**	**1,732,786,174,281**	**162,673,653,808**	**103,048,958,784**	**242,574,320,442**	**200,375,716,882**	**1,650,510,756,579**	**1,774,984,777,841**

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

6-month period ended June 30th, 2026

Currency: VND

No.	ITEM	Code	Notes	Beginning Balance		Increase / Decrease				Ending Balance	
				Previous period	Current period	Previous period		Current period		Previous period	Current period
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
II.	Other comprehensive income			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Gain/Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Gain/(Loss) from revaluation according to the fair value model			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Other comprehensive gain and loss			0	0	0	0	0	0	0	0
	Total			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ho Chi Minh City, August 03rd, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

6-month period ended June 30th, 2026

1. FEATURES OF THE OPERATION OF THE SECURITIES COMPANY

License for establishment and operation

Viet First Securities Corporation was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated October 13th 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated October 23rd 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated November 22nd 2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated October 15th 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated September 16th 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated May 07th 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated November 5th 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated September 26th 2023; Amendment License No.19/GPDC-UBCK dated May 27th 2025; Amendment License No.97/GPDC-UBCK dated September 29th 2025, Amendment License No.76/GPDC-UBCK dated June 23rd 2026 issued by the State Securities Commission of Vietnam and the Business Registration No.0306081775 for the 10th change dated June 29th 2026 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance.

Contact address of the Company : No.117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City

Company charter: issued on June 02nd 2026

Main features of the operation of the Company

- Capital scale of the Company : 1,539,634,350,000 VND
- Investment objectives: Optimal investment performance from dividends and capital gains associated with
- Investment restrictions: The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC, Clause 3, Article 3 of Circular No. 68/2024/TT-BTC issued by the Ministry of Finance and the Company Charter.
- Structure of the Company : The company operates with a headquarters in Ho Chi Minh City, a dependent branch office, one transaction office in Hanoi.

Total number of employees of the Company at June 30th, 2026: 170

2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

Accounting period: Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.

Currency used in accounting records and preparing financial statements: VND (Vietnam Dong).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

3.1 Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under the Circular No.99/2025/TT-BTC dated October 27th, 2025 isued by Ministry of Finance; Accounting Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30th, 2014 and Circular No.334/2016/TT-BTC dated December 27th, 2016 on modifying, replacing and supplementing Circular No.210/2014/TT-BTC issued by Ministry of Finance.

The Financial Statements, except the Cash Flow Statement, are prepared on an accrual basis according to the historical cost principle. The cash flow statement is prepared using the indirect method.

3.2 Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting System

The company has applied Vietnamese Accounting Standards and Standard guiding documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each Standard and Circular guiding the implementation of applicable Accounting Standards and Regimes.

3.3 Applied accounting form: The company applies a Common diary accounting form on computers.

4. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES:

4.1 Principles for recording cash and cash equivalents:

a. Recognition of capital in cash:

- Operating deposits of securities companies: Cash and cash equivalents comprise all the company's current amount of cash (cash on hand, cash at banks), short-term investment with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value from the date of purchase of that investment at the time of reporting.
- Deposits for selling underwritten securities : None
- Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet

b. The method of translating other currencies into the currency used in accounting: None

4.2 Accounting principles and methods of financial assets are recognized at fair value through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company:

- Principles of financial asset classification

  + Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL): These are financial assets held for trading purposes in the financial market through research and analysis with profit expectations; or upon initial recognition, financial assets are designated as FVTPL if such designation results in a more relevant presentation;

  + Held-to-Maturity (HTM) investments: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Company has the positive intent and ability to hold until maturity;

  + Loans: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market. Loans are initially recognized at cost;

  + Available-for-Sale (AFS) financial assets: These are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as (a) Loans and receivables, (b) Held-to-maturity investments, or (c) Financial assets at fair value through profit or loss.

- Principles of classification of financial liabilities

  + Debts with a repayment term, or due date of less than one year from the date of the report, are considered short-term debt;

  + Debts with a repayment term, or due date of one year or more, are considered long-term debt.

Recognition principles and accounting method of recognizing the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price or original price:

- For unrestricted listed stocks, and restricted listed stocks recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value at the market price
- For listed bonds: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the market price.
- For unlisted bonds: original cost
- For money market instruments: None
- For derivative investments: None
- For loan investments: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the fair value of the assets securing the loan investment.
- For mortgaged investments: None
- For other investments: None

Clearing principles of the financial assets and liabilities: None

Principles of stopping recognizing the financial assets and liabilities: None

Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets

At the date of preparing the financial statement, the company will value the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

Specific provisions are made based on the classification of loans using qualitative and quantitative methods into 5 specific debt groups as follows:

Group	Type of debt	Provision ratio
1	Qualified debt	0%
2	Watchlist debt	5%
3	Substandard debt	20%
4	Doubtful debt	50%
5	Bad Debt	100%

Fair value of financial assets and financial liabilities: The financial assets in this report are recognized at cost. The principles and methods of accounting based on fair value are only applied when the Accounting Law permits the application of fair value principles

Accounting policies for the recognition of pledged investments: none

Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests: None

Accounting principles for investments pledged as collateral: none

4.3 Recognition principles of investment properties: None

4.4 Recognition principles of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets:

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and carrying value.

Depreciation are calculated on a straight-line basis . Depreciation rates for tangible and intangible fixed assets are applied according to Circular 45/2013/TT-BTC dated April 25th, 2013 issued by the Ministry of Finance. The depreciation period is calculated as follows:

- Means of transportation	8 years
- Office equipment	3 - 6 years
- Software	6 years

4.5 Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.6 Recognition principles of the fixed assets for financial lease: None

4.7 Recognition principles of the long-term financial investments: None

4.8 Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits:

Office lease deposits are recorded over the lease term, and are derecognized when the lease is no longer in effect.

4.9 Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

- Principles and Methods of Accounting for Receivables from Financial Assets: Recorded in detail for each counterparty, with entries made for each transaction and each payment.
- Principles and Methods of Accounting for Receivables from the Sale of Financial Assets: Recorded in detail for each type of financial asset, with entries made for each transaction and each payment.
- Principles and Methods of Accounting for Dividend and Interest Receivables from Financial Assets:
  + Dividend receivables and accrued dividends: Recorded in detail for each type of financial asset immediately upon the establishment of the right to receive the dividend, and detailed for each payment.
  + Interest receivables and accrued interest on financial assets: Recorded in detail for each counterparty, with entries made for each transaction and each payment.
- Principles and Methods of Accounting for Other Receivables: Recorded in detail for each counterparty, with entries made for each transaction and each payment.

- Principles and Methods of Accounting for Allowance for Doubtful Receivables: The provision for doubtful receivables is made in accordance with the guidance under Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 08th, 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated April 07th, 2022 issued by the Ministry of Finance as follow:

Overdue time	*Provision ratio*
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (l) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.10 Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities:

Liabilities are tracked in detail by payment term, payable object, and payable currency. When preparing financial statements, accountants base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term.

4.11 Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

- Recognition principles of the owners' capital investment : Recorded according to actual contributed capital.
- Recognition principles of the profits of the Company:

  + Recognition principles of the realized profit: Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

  + Recognition principles of the unrealized profit : Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after revaluation of FVTPL or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

- Recognition principles of the exchange rate difference: None
- Recognition principles of distributing profit: Profits after corporate income tax will be divided to shareholders according to Resolution of the Annual General Meeting, after sharing fund according to the charter of the Company and the current legal regulations.

4.12 Accounting principles and methods for recognition of revenue:

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the company is able to receive economic benefits that can be reliably measured. Revenue is determined based on the fair value of amounts collected or to be collected, after deducting trade discounts, sales allowances, and returns. The specific recognition conditions outlined below must also be met in accordance with this principle when recognizing revenue.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fees that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is the fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.13 Recognition principles of the financial income, financial expense

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.14 Recognition principles of the administrative expenses of the Company

Company management expenses are recorded even before the payment due date but will likely arise to ensure prudence and capital preservation principles. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.15 Recognition principles of other incomes and expenses:

Recording other income:

Other revenue is recognized at the time the transaction arises, when it is certain that economic benefits will be obtained, determined according to the fair value of the amounts entitled to receive, regardless of whether money has been collected or will be collected.

Recognition of other expenses:

Other expenses are recorded at the time the transaction occurs. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.16 Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, The taxable temporary difference and the corporate income tax rate. This transaction did not occur during the period.

Do not offset current corporate income tax expense with deferred corporate income tax expense.

4.17 Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers' assets

Assets and liabilities payable to customers are recognized at the time the transaction occurs, and are managed separately from the assets and liabilities of the securities company. They are presented on the financial position statement under the section "Off-balance sheet items statement" and are disclosed in the notes to the financial statements.

4.18 Other accounting principles and policies: None

4.19 Nil balances:

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30th, 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27th, 2016 issued by Ministry of Finance that are not shown in these separate financial statements indicate nil balances.

5. FINANCIAL RISK MANAGEMENT FOR THE COMPANY

The Company's financial liabilities mainly include loans and debts, trade payables, and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the company's activities. The company has loans, customer receivables, and other receivables, cash, and short-term deposits arising directly from the company's operations.

For financial activities, the Company has market risk, credit risk, and liquidity risk.

Risk management is an indispensable profession for the entire business activities of the company. The company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Board of Management continuously monitors the company's risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

The Board of Management reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market value. Market prices have different types of risks: interest rate risk, foreign currency risk, commodity risk, and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and debt, deposits, financial assets recognized through profit and loss, covered warrants, and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates. Market risk due to changes in a company's interest rates is mainly related to the company's cash and short-term deposits. Financial liabilities have stable interest rates.

The company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for the company's purposes and remain within its risk management limits. The company assesses that the risk due to the impact of interest rate changes on the company at the reporting date is insignificant. Bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds, and company loans mostly have fixed interest rates and are recovered according to the prescribed maturity period of each item. Fixed interest rate loans are determined according to each specific loan agreement.

Foreign currency risk: None

Stock price risk

Listed and unlisted shares held by the company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of the investment stocks. The company manages stock price risk by setting investment limits. The company's investment board also reviews and approves stock investment decisions.

An increase or decrease in the stock index may increase or decrease a corresponding proportion of the company's revenue from investment activities, depending on the severity and duration of the decline, and on the portfolio's holding status for stocks that have a significant influence on the market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that one party involved in a financial instrument or customer contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss. The company faces credit risk from its business operations and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Accounts receivable from customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to customer credit risk management. The credit quality of customers is assessed based on the evaluation of the Board of Management.

The company regularly monitors loans and accounts receivable that have not been collected. For large customers, the company regularly reviews any deterioration in the credit quality of each customer. The company seeks to maintain strict control over outstanding receivables and operates a credit control department to minimize credit risk. Based on this, and considering that the company's accounts receivable involve a diverse range of customers, credit risk is not significantly concentrated in any specific customer.

Cash at bank

The company primarily maintains bank deposit balances with highly reputable banks in Vietnam. Credit risk related to deposit balances at banks is managed according to the company's annual risk management policy. The company's maximum credit risk for items in the financial statements at each reporting period is the carrying amount as presented in the notes to the financial statements. The company perceives the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

Loans and advances to customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to the margin lending and advance payment for securities sales to customers. The company only conducts margin lending with securities eligible for margin trading according to the Margin Lending Regulations and selectively evaluates them based on the company's stock quality assessment principles. Credit limits are controlled based on the value of collateral, the customer's transaction creditworthiness, and control limit criteria.

Except for the financial accounts for which the company has made provisions, the Board of Management of the company assesses that the remaining financial assets are not impaired, as these financial assets all have good liquidity.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the company will have difficulty fulfilling its financial obligations. Liquidity risk arises when the company may not be able to fulfill its debt obligations when these debts fall due, mainly because assets and liabilities have different maturity dates. The maturity of assets and liabilities represents the remaining time of assets and liabilities from the date of financial statement preparation until payment according to the provisions of the contract or issuance terms. For financial assets recognized at a fair value through profit/loss and financial assets available for sale, maturity is determined based on the liquidity (ability to be bought and sold in the short term) of the asset on the market.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and bank loans that the Board of Management considers sufficient to meet the company's operations to minimize the impact of cash flow fluctuations.

The company believes that the risk concentration for debt repayment is low. The Company has sufficient access to capital resources and loans due within twelve (12) months may be rolled over with existing lenders.

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN FINANCIAL STATEMENTS:

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET

Currency: VND

A.1 Cash and cash equivalents

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Cash on hand	247,747,070	1,092,865,385
Cash at bank of Company (*)	60,290,060,679	133,664,175,648
Total	**60,537,807,749**	**134,757,041,033**
(*) ***Cash at bank of Company***		
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch	728,003,294	47,649,722,707
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - block for contribution	51,715,672	51,664,129
Cash at bank - BIDV - Transaction office No. 1	45,571,035,718	80,005,115,068
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch (G-bond)	1,717,730	9,270,958
Cash at bank - BIDV - Hoan Kiem Branch	529,975,067	70,852,691
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - Balance payment for proprietary trading	7,841,979,657	9,348,414
Cash at bank - BIDV - Ha Thanh Branch	5,789,496	5,838,676
Cash at bank - HD Bank	3,790,149	0
Cash at bank - VCB - Hung Vuong Branch	75,689,634	23,689,098
Cash at bank - ACB - Tran Khai Nguyen Branch	47,194,162	730,773,895
Cash at bank - An Binh Bank - Ho Chi Minh Branch	10,218,512	14,975,755
Cash at bank - VP Bank - Head office	**10,393,408**	**8,428,195**
Cash at bank - Vietinbank - Quang Trung Branch	6,324,163	6,579,227
Cash at bank - Woori Bank - Hoan Kiem Branch	14,163,843	11,062,049
Cash at bank - Vietinbank - Hoan Kiem Branch	5,226,419	5,800,473
Cash at bank - SeA Bank - Long Bien Branch	11,055,490	11,028,118
Cash at bank - TPBank - Business Center Head Office Branch	9,375,880	12,705,929
Cash at bank - BIDV - Ha Thanh Branch (deposit)	351,446	351,094
Cash at bank - Eximbank - District 4 Branch	356,261	1,192,074
Cash at bank - Vietinbank - Ha Noi Branch	3,583,796	11,697,340
Cash at bank - VCB - Head office	316,930,708	1,897,162
Cash at bank - MSB - Head office	12,222,986	5,801,529
Cash at bank - IVB - Head office	5,008,071,853	3,131,503
Cash at bank - Vietbank - Ho Chi Minh Branch	8,126,436	5,010,211,997
Cash at bank - BIDV - Nam Ky Khoi Nghia Branch - Equity Financing	9,033,502	3,037,589
Cash at bank - TCB - Head office	7,735,397	0
Total	***60,290,060,679***	***133,664,175,648***

A.2 Value of transaction volume during the period

Items	Volume of transactions performed during the period	Value of transactions performed during the period
a. Of Securities Company	***188,211,693***	***21,986,645,116,472***
- Shares	79,311,471	2,374,901,753,150
- Bonds	98,972,623	12,179,176,086,672
- Other securities	9,927,599	7,432,567,276,650
b. Of Investors	***1,204,902,082***	***27,177,898,855,531***
- Shares	1,196,075,080	23,964,085,149,070
- Bonds	5,815,638	3,210,237,338,291
- Other securities	3,011,364	3,576,368,170
Total	**1,393,113,775**	**49,164,543,972,003**

A.3. Type of Financial Assets

A.3.1 Financial assets at Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL)

Assets at FVTPL	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Other listed shares	6,155,377,364	5,881,655,600	2,533,100	1,607,720
HHC	67,635,911,628	63,406,120,000	65,352,551,628	114,640,260,000
HDB	8,657,785,714	8,530,500,000	369,150,474	440,896,500
MBB	13,020,312,500	12,600,000,000	124,805	126,500
MWG	24,622,492,395	23,125,410,000		
CTG	11,498,207,809	11,203,500,000		
HPG	19,999,980,000	18,621,360,000		
SHB	28,443,556,800	28,338,984,900		
VCB	6,200,000,000	6,220,000,000		
VCG	9,326,058,139	8,944,000,000		
VPB	15,055,920,000	14,850,000,000		
Unlisted bonds	199,700,000,000	199,700,000,000	50,165,260,500	50,165,260,500
Fixed-term deposit	199,006,532,297	199,006,532,297		
Total	**609,322,134,646**	**600,428,062,797**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**

A.3.2 Available-for-Sale (AFS) financial assets

Assets at AFS	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
a. Short-term				
b. Long-term	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Shares of Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Total	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**

A.3.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Assets at HTM	Ending Balance	Beginning Balance
a. Short-term		
Term deposits and Certificate of deposit under 1 year	1,256,300,000,000	1,777,335,678,610
b. Long-term		
Unlisted bonds	300,089,734,880	750,000,000,000
Total	**1,556,389,734,880**	**2,527,335,678,610**

A.3.4 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin transactions	1,909,272,125,400	1,895,507,600,219	1,591,848,918,962	1,577,891,314,431
Advance transactions	60,608,083,048	60,608,083,048	75,575,601,409	75,575,601,409
Total	**1,969,880,208,448**	**1,956,115,683,267**	**1,667,424,520,371**	**1,653,466,915,840**

A.3.5 Changes in investments according to group due to re-valuation at market

Items	Ending Balance					Beginning Balance					Notes
	Cost	Market value or fair value this period	Difference is evaluated in this		Re-evaluation value	Cost	Market value or fair value previous period	Difference is evaluated in		Re-evaluation value	
			Difference increases	Difference decreases				Difference increases	Difference decreases		
I. FVTPL	**609,322,134,646**	**600,428,062,797**	**26,750,000**	**8,920,821,849**	**600,428,062,797**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**165,248,151,220**	
1. Shares	***210,615,602,349***	***201,721,530,500***	***26,750,000***	***8,920,821,849***	***201,721,530,500***	***65,724,360,007***	***115,082,890,720***	***49,359,666,093***	***1,135,380***	***115,082,890,720***	
Other listed shares	6,155,377,364	5,881,655,600	6,750,000	280,471,764	5,881,655,600	2,533,100	1,607,720	210,000	1,135,380	1,607,720	
HHC	67,635,911,628	63,406,120,000	0	4,229,791,628	63,406,120,000	65,352,551,628	114,640,260,000	49,287,708,372	0	114,640,260,000	
HDB	8,657,785,714	8,530,500,000	0	127,285,714	8,530,500,000	369,150,474	440,896,500	71,746,026	0	440,896,500	
MBB	13,020,312,500	12,600,000,000	0	420,312,500	12,600,000,000	124,805	126,500	1,695	0	126,500	
MWG	24,622,492,395	23,125,410,000	0	1,497,082,395	23,125,410,000						
CTG	11,498,207,809	11,203,500,000	0	294,707,809	11,203,500,000						
HPG	19,999,980,000	18,621,360,000	0	1,378,620,000	18,621,360,000						
SHB	28,443,556,800	28,338,984,900	0	104,571,900	28,338,984,900						
VCB	6,200,000,000	6,220,000,000	20,000,000	0	6,220,000,000						
VCG	9,326,058,139	8,944,000,000	0	382,058,139	8,944,000,000						
VPB	15,055,920,000	14,850,000,000	0	205,920,000	14,850,000,000						
2. Listed Bond	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
3. Unlisted Bond	***199,700,000,000***	***199,700,000,000***	***0***	***0***	***199,700,000,000***	***50,165,260,500***	***50,165,260,500***	***0***	***0***	***50,165,260,500***	
4.Certificates of Deposit	***199,006,532,297***	***199,006,532,297***	***0***	***0***	***199,006,532,297***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
II. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**0**	**0**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**0**	**0**	**60,000,000,000**	
Shares of Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0	60,000,000,000	
TOTAL	**669,322,134,646**	**660,428,062,797**	**26,750,000**	**8,920,821,849**	**660,428,062,797**	**175,889,620,507**	**225,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**225,248,151,220**	

A.4. Provision for impairment of financial assets and mortaged assets

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Provision for impairment of loans	13,764,525,181	13,957,604,531
Total	**13,764,525,181**	**13,957,604,531**

A.5. Receivables

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Receivables and accruals from dividend and interest income on investments	40,089,897,919	87,962,738,621
Receivables from margin activities, advances, and other receivables	1,969,880,208,448	1,667,424,520,371
Receivables from services provided by the Company	203,142,362	271,251,751
Total	**2,010,173,248,729**	**1,755,658,510,743**

A.6. Advances to suppliers

	Ending Balance	Beginning Balance
ACV Consultant and Service Co., Ltd. (ACV COSE)	588,600,000	588,600,000
Goline Financial Technology Corporation	2,280,000,000	2,280,000,000
Amber Media and Service Joint Stock Company		96,768,000
FPT Telecom International Company Limited		94,000,000
Viettel Co., Ltd. CHT		40,000,000
Total	**2,868,600,000**	**3,099,368,000**

A.7. Prepaid expenses

Items	Ending Balance	Beginning Balance
a. Short-term prepaid expenses		
Cost allocation for the period	3,186,959,121	2,030,810,684
Total	**3,186,959,121**	**2,030,810,684**
b. Long-term prepaid expenses		
Cost allocation for the period	152,016,717	183,151,116
Office design cost allocation	608,626,201	733,065,445
Tools and equipments allocation	1,250,844,012	875,673,689
Total	**2,011,486,930**	**1,791,890,250**

A.8. Payment to Settlement Assistance Fund

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional payment	10,958,577,850	8,934,735,548
Interest distributed	2,685,763,590	2,685,763,590
Total	**13,764,341,440**	**11,740,499,138**

A.9. Increase and decrease the tangible fixed assets

Items	Means of transportation	Equipment and management tools	Total
I. Cost of tangible fixed assets			
1. Opening balance	*4,234,678,480*	*8,941,893,214*	*13,176,571,694*
2. Increase	*0*	*326,160,000*	*326,160,000*
- Purchase	0	326,160,000	326,160,000
- Other increase (re-classification)	0	0	0
3. Decrease	*0*	*0*	*0*
- Liquidation	0	0	0
- Sale	0	0	0
- Move to investment real estate	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	*4,234,678,480*	*9,268,053,214*	*13,502,731,694*
II. Accumulated depreciation value			
1. Opening balance	*663,827,463*	*7,994,201,221*	*8,658,028,684*
2. Depreciation in year	*275,906,052*	*195,716,070*	*471,622,122*
- Other increase	0	0	0
3. Decrease	*0*	*0*	*0*
- Liquidation	0	0	0
- Sale	0	0	0
- Move to investment real estate	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	*939,733,515*	*8,189,917,291*	*9,129,650,806*
III. Net book value			
1. Opening balance	*3,570,851,017*	*947,691,993*	*4,518,543,010*
2. Ending balance	*3,294,944,965*	*1,078,135,923*	*4,373,080,888*
Evaluation under fair value	**3,294,944,965**	**1,078,135,923**	**4,373,080,888**

A.10. Increase and decrease the intangible fixed assets

Items	Software	Other intangible fixed assets	Total
I. Cost of intangible fixed assets			
1. Opening balance	*18,876,455,031*	*0*	*18,876,455,031*
2. Increase	*1,054,350,000*	*0*	*1,054,350,000*
- Purchase	1,054,350,000	0	1,054,350,000
- Acquisitions from internal enterprise	0	0	0
- Increase due to business consolidation	0	0	0
- Other increases	0	0	0
3. Decrease	*0*	*0*	*0*
- Liquidation, sale	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
4. Ending balance	*19,930,805,031*	*0*	*19,930,805,031*
II. Accumulated ammortisation			
1. Opening balance	*11,512,859,881*	*0*	*11,512,859,881*
- Ammortisation in period	1,030,219,792	0	1,030,219,792
- Other increases	0	0	0
- Liquidation, sale	0	0	0
- Other decrease	0	0	0
2. Ending balance	*12,543,079,673*	*0*	*12,543,079,673*
III. Net book value			
1. Opening balance	*7,363,595,150*	*0*	*7,363,595,150*
2. Ending balance	*7,387,725,358*	*0*	*7,387,725,358*
Evaluation under fair value	**7,387,725,358**	**0**	**7,387,725,358**

A.11. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets	256,907,380,000	50,092,880,000
Mortgaged financial assets	7,566,000,000	7,566,000,000
Total	**264,473,380,000**	**57,658,880,000**

A.12. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	1,050,000	1,090,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	0	0
Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	47,000,000,000	500,000,000,000
Total	**47,001,050,000**	**500,001,090,000**

A.13. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Mortgaged financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	310,000,100,000	250,000,060,000
Total	**310,000,100,000**	**250,000,060,000**

A.14. Entitled financial assets of the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Entitled financial assets of the Company	0	148,450,000
Total	**0**	**148,450,000**

A.15. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted financial assets	12,337,888,020,000	9,241,321,780,000
Restricted financial assets	99,516,450,000	99,516,450,000
Mortgaged financial assets	229,020,000,000	368,540,000,000
Financial assets awaiting settlement	54,945,010,000	14,201,220,000
Total	**12,721,369,480,000**	**9,723,579,450,000**

A.16. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	138,205,820,000	657,980,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	20,000,000,000	20,000,000,000
Total	**158,205,820,000**	**20,657,980,000**

A.17. Investors' deposits

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	73,521,452,957	78,463,855,276
- Domestic investors	73,521,452,957	63,281,314,600
- Foreign investors	0	15,182,540,676
Compensatory deposits and settlements of securities trading	107,069,356,000	68,011,325,200
- Domestic investors	107,069,356,000	68,011,325,200
- Foreign investors	0	0
Total	**180,590,808,957**	**146,475,180,476**

A.18. Payables for securities trading activities

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Payable to Stock Exchange	1,238,389,773	1,728,354,115
Payable to VSDC	308,623,363	305,317,780
Payable payment of share issues to investors	0	493,455,000
Total	**1,547,013,136**	**2,527,126,895**

A.19. Taxes and other payables to the State budget

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Value added tax	314,833,362	73,431,156
Corporate income tax	22,208,389,166	8,876,725,356
Personal income tax	1,608,509,947	1,644,424,927
Other taxes	1,784,147,760	3,398,085,104
Total	**25,915,880,235**	**13,992,666,543**

A.20. Trade payables

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Short-term trade payables	2,718,545,702	638,160,337
Total	**2,718,545,702**	**638,160,337**

A.21. Short-term advances from customers

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Vietnam National Tobacco Corporation	0	60,000,000
Viet Nam Opportunity Investment Holdings Joint Stock	0	44,000,000
Total	**0**	**104,000,000**

A.22. Other payable

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Other short-term payables	23,082,249	111,084,837
Total	**23,082,249**	**111,084,837**

A.23. Deferred corporate income tax payables	**Ending Balance**	**Beginning Balance**
Deferred corporate income tax liabilities arising from taxable temporary differences	(11,650,520,512)	2,703,308,296
Reversal of deferred corporate income tax liabilities recognized from previous years	0	0
Deferred corporate income tax payables at beginning balance	9,871,706,142	7,168,397,846
Ending Balance	**(1,778,814,370)**	**9,871,706,142**

A.24. Short-term borrowings

Type of Short-term borrowings		Rate	Beginning Balance	Addition during the period	Repayment during the period	Ending Balance
Bank, credit institutions			***2,807,000,000,000***	***5,258,800,000,000***	***5,896,400,000,000***	***2,169,400,000,000***
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Quang Trung Branch	(1)	Interest rate per disbursement	200,000,000,000	0	200,000,000,000	0
An Binh Commercial Joint Stock Bank (ABBANK) – Hanoi Branch	(2)		640,000,000,000	0	640,000,000,000	0
Woori Bank Vietnam Limited – Hoan Kiem Branch	(3)		100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Transaction Center	(4)		135,000,000,000	135,000,000,000	270,000,000,000	0
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Transaction Center 1 Branch	(5)		245,000,000,000	846,000,000,000	833,000,000,000	258,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – NKKN Branch	(6)		183,000,000,000	1,119,000,000,000	330,000,000,000	972,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Hanoi Branch	(7)		350,000,000,000	350,000,000,000	700,000,000,000	0
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)	(8)		0	200,000,000,000	150,000,000,000	50,000,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) – Head Office	(9)		50,000,000,000	199,000,000,000	99,000,000,000	150,000,000,000
Indovina Bank Ltd. (IVB)	(10)		190,000,000,000	355,400,000,000	345,400,000,000	200,000,000,000
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (VietBank) – Ho Chi Minh City Branch	(11)		150,000,000,000	250,000,000,000	400,000,000,000	0
EVF General Finance Joint Stock Company	(12)		564,000,000,000	1,259,000,000,000	1,629,000,000,000	194,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Ha Thanh Branch	(13)		0	100,000,000,000	0	100,000,000,000
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank - Head Office	(14)		0	300,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Hoan Kiem Branch	(15)		0	45,400,000,000	0	45,400,000,000
Other	(16)		***82,463,000,000***	***1,500,173,917,830***	***1,274,939,367,275***	***307,697,550,555***
Total			**2,889,463,000,000**	**6,758,973,917,830**	**7,171,339,367,275**	**2,477,097,550,555**

Notes :

(1) Credit limit loan agreement with a limit of VND 400 billion; limit maintenance period is from March 4th, 2025, through March 4th, 2026; the term for each individual loan disbursement shall not exceed 5 months; purpose of the loan: to supplement working capital for investment in Government bonds.

(2) Credit limit loan agreement with a limit of VND 1,000 billion and a maintenance period of 12 months (from May 28th, 2025, to May 28th, 2026); plus an agreement amending and supplementing the credit limit loan agreement, with a limit of VND 2,000 billion and a loan term not exceeding 6 months. Loan purpose: To finance or provide financial reimbursement for investments in Government bonds, Government-guaranteed bonds, or local government bonds (Hanoi, Ho Chi Minh City).

(3) Credit limit loan agreement with a limit of VND 100 billion; limit maintenance period from June 4th, 2024, to the end of June 2nd, 2025; maximum loan term of 6 months. Amendment and supplement addendum dated May 25th, 2026; loan term from May 25th, 2026, to May 24th, 2027. Purpose of the loan: To supplement working capital for business operations and to fund the purchase of government bonds in accordance with the law.

(4) Credit limit loan agreement: limit of VND 450 billion; limit maintenance period of 12 months (expiring no later than March 25th, 2026); maximum loan term of 12 months. Credit limit loan agreement: limit of VND 450 billion; limit maintenance period of 12 months (expiring no later than April 17th, 2027). Loan purpose: investment in and trading of government debt instruments (such as government bonds, treasury bills, local government bonds, and other government debt instruments).

(5) Credit limit agreement: limit of VND 500 billion; limit validity period up to May 31st, 2026; loan term, interest rates, and fees determined by specific credit contracts + Overdraft limit agreement: limit of VND 98 billion; overdraft limit maintenance period and overdraft term: from October 27th, 2025, to January 25th, 2026 + Credit limit agreement: limit of VND 500 billion; limit maintenance period up to May 31st, 2027; loan term, interest rates, and fees determined by specific credit contracts + Overdraft limit agreement: limit of VND 245 billion; overdraft limit maintenance period up to May 29th, 2026. Loan purpose: supplementing working capital for business operations (excluding investment in or trading of stocks, corporate bonds, and securities convertible into stocks).

(6) Credit limit agreement with a limit of VND 500 billion and a validity period through May 31st, 2025, plus an amendment/supplement to the credit limit agreement raising the limit to VND 1,000 billion and extending the validity period through May 31st, 2026. Loan purpose: investment and trading of Government bonds, valuable papers, and other securities (excluding shares, corporate bonds, and securities convertible into shares), as well as other working capital needs (operating expenses, payroll, issuance of guarantees for business activities, including loan guarantees, etc.). Credit limit agreement with a limit of VND 1,000 billion and a validity period of up to May 31st, 2027; loan term, interest rates, and fees are to be determined under specific credit contracts. Loan purpose: investment and trading of securities (including shares and corporate bonds), Government bonds, and valuable papers, as well as covering working capital expenses for business operations.

(7) Credit limit loan agreement: limit of VND 1,000 billion; limit maintenance period of 12 months, expiring no later than April 17th, 2026; maximum loan tenor of 6 months. Loan purpose: to supplement working capital for Government bond investment and trading activities (including disbursement to reimburse Government bond purchase costs incurred within a 30-working-day period) and for other purposes in accordance with applicable laws and Vietinbank's regulations from time to time (excluding investment and trading in stocks and corporate bonds).

(8) Credit limit facility agreement with a limit of VND 100 billion; the credit limit availability period is 12 months from the date of signing the contract on March 25th 2026, and the maximum loan term for each debt acknowledgment document is 03 months. Loan purpose: Lending for Government Bond (GB) and Government-guaranteed bond trading, and lending to cover operational needs related to Government Bond and Government-guaranteed bond trading.

(9) Credit limit loan agreement with a limit of VND 500 billion and a maximum limit maintenance period through June 24th, 2026; Credit limit loan agreement with a limit of VND 500 billion and a maximum limit maintenance period through May 13th, 2027 (with a maximum loan term of 03 months per promissory note). Loan purposes: Investing in/trading Government bonds (G-bonds), government-guaranteed bonds, and local government bonds that are listed and traded on the HNX in accordance with the law; trading listed bonds issued by banks; and margin lending.

(10) Credit limit loan agreement: limit of VND 400 billion; credit limit term of one year starting from June 30th, 2025, up to (but excluding) June 30th, 2026; loan term of 05 months starting from the day following the Drawdown Date. Credit limit loan agreement: limit of VND 400 billion; credit limit term of one year starting from June 3rd, 2026, up to (but excluding) June 3rd, 2027; loan term of 03 months starting from the day following the Drawdown Date. Loan purpose: Purchase of Government Bonds and Government-guaranteed bonds.

(12) Credit limit agreement with a limit of VND 500 billion; the loan limit maintenance period is 12 months starting from November 19th, 2025; the loan term for each disbursement is specified in the respective debt acknowledgment instrument but shall not exceed 6 months; plus an amendment appendix increasing the limit to VND 1,000 billion. Loan purpose: Supplementing working capital for the 2025–2026 period for trading activities involving Government bonds, Government-guaranteed bonds, and bonds issued by credit institutions.

(13) Credit limit agreement with a limit of VND 100 billion; the term of the loan limit maintenance period is from the contract signing date to May 31st, 2027. Loan purpose: investment in and trading of Government bonds, government-guaranteed bonds, valuable papers, and other securities (excluding shares, corporate bonds, and other securities convertible into shares), as well as other working capital needs (operating expenses, credit cards, payroll, and the issuance of guarantees for business activities, including loan guarantees).

(14) Credit facility agreement with a limit of VND 600 billion and limit maintenance period is 12 months (from January 28th, 2026, to January 28th, 2027). Purpose of the loan: investment in Government bonds, Government-guaranteed bonds, and bank bonds from the list approved by Techcombank from time to time.

(15) Credit limit agreement with a limit of VND 300 billion and limit maintenance period is 36 months from the signing date of March 30, 2026. Loan purpose: to supplement or replenish working capital for government bond trading and investment, and for securities investment and trading activities.

(16) Master Loan Agreement for Organizations and individuals; the loan amount, tenor, and interest rate are determined in each specific Loan Confirmation. Loan purpose: The Borrower has the right to proactively use the Principal amount and commits to ensuring that the Loan proceeds are used for the Borrower's business activities and are in compliance with the law.

A.25. Payables to investors

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Payables to Investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	73,521,452,957	78,463,855,276
1. Domestic investors	73,521,452,957	63,281,314,600
2. Foreign investors	0	15,182,540,676
Payables to Investors - Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	107,069,356,000	68,011,325,200
1. Domestic investors	107,069,356,000	68,011,325,200
Total	**180,590,808,957**	**146,475,180,476**

A.26. Payables of Investors on services to the Company

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Brokerage fee	203,142,362	257,751,751
Payable for financial advisory fees	0	13,500,000
Total	**203,142,362**	**271,251,751**

A.27. Investors' borrowings

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Investors' borrowings for margin transactions		
Principal of margin transactions		
1. Principal of margin transactions for Domestic investors	1,909,272,125,400	1,591,848,918,962
2. Principal of margin transactions for Foreign investors	0	0
Interest of margin transactions		
1. Interest of margin transactions of Domestic investors	23,583,300,248	31,443,279,440
2. Interest of margin transactions of Foreign investors	0	0
Payable for advance payment of securities amount		
Principal of advance transactions		
1. Principal of advance transactions for Domestic investors	60,608,083,048	75,575,601,409
2. Principal of advance transactions for Foreign investors	0	0
Interest of advance transactions		
1. Payable for Interest of advance transactions for Domestic investors	0	0
2. Payable for Interest of advance transactions for Foreign investors	0	0
Total	**1,993,463,508,696**	**1,698,867,799,811**

A.28. Undistributed profit

Items	Ending Balance	Beginning Balance
Realized profit after tax	240,042,017,558	291,201,261,948
Unrealized profit	(7,115,257,479)	39,486,824,571
Total	**232,926,760,079**	**330,688,086,519**

B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT

Currency: VND

1.1. Gain, loss from selling the financial assets:

List of investments	Quantity of sale	Total sale value	Weighted average cost at the end of transaction date	Profit, loss from selling securities in current period	Profit, loss from selling securities in previous year	Notes
Gain from selling financial assets				**94,599,826,064**	**40,904,498,933**	
Listed shares	17,818,171	645,480,849,950	553,733,871,513	91,746,978,437	32,207,166,608	
Listed bonds	4,740,000	455,405,940,000	455,285,580,000	120,360,000	313,722,500	
Unlisted bonds	7,153	869,730,574,792	869,339,862,236	390,712,556	0	
Certificate of Deposit	2,272,133	1,680,621,217,182	1,678,279,442,111	2,341,775,071	8,383,609,825	
Loss from selling financial assets				**(18,772,663,039)**	**(11,954,149,870)**	
Listed shares	18,869,262	503,574,746,400	519,461,042,945	(15,886,296,545)	(9,596,309,370)	
Listed bonds	44,240,000	4,867,903,440,000	4,868,812,270,000	(908,830,000)	(2,357,840,500)	
Unlisted bonds	0	0	0	0	0	
Certificate of Deposit	2,691,165	1,502,341,542,070	1,504,319,078,564	(1,977,536,494)	0	

1.2. Differences from revaluation of financial assets

List of investments	Book value	Market value/ Fair value	Difference from revaluation as at June 30th, 2026	Difference from revaluation as at December 31st, 2025	Difference adjusted to the accounting book as at June 30th, 2026	Notes
Increase						
I. FVTPL	**406,825,782,297**	**406,852,532,297**	**26,750,000**	**(1,135,380)**	**27,885,380**	
Listed shares	8,119,250,000	8,146,000,000	26,750,000	(1,135,380)	27,885,380	
Certificate of Deposit	199,006,532,297	199,006,532,297	0	0	0	
Unlisted bonds	199,700,000,000	199,700,000,000				
II. HTM	**1,556,389,734,880**	**1,556,389,734,880**				
Unlisted bonds	300,089,734,880	300,089,734,880	0	0	0	
Term deposits and Certificate of deposit with term is under 1 year	1,256,300,000,000	1,256,300,000,000	0	0	0	
Total of Increase of Differences from re-evaluation of financial assets			***26,750,000***	***(1,135,380)***	***27,885,380***	
Decrease						
I. FVTPL						
Listed shares	202,495,696,749	193,574,874,900	(8,920,821,849)	49,359,666,093	(58,280,487,942)	
II. HTM						
III. AFS						
Shares of Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	0	0	0	
Total of Decrease of Differences from re-evaluation of financial assets			***(8,920,821,849)***	***49,359,666,093***	***(58,280,487,942)***	

1.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, loans, HTM, AFS

Items	Current period	Previous period
From financial assets at FVTPL	825,000,000	386,800,000
From financial assets at HTM	53,946,709,048	90,483,561,710
From loans	108,495,142,758	64,814,213,669
Total	**163,266,851,806**	**155,684,575,379**

1.4. Revenue from other activities

Items	Current period	Previous period
Other revenue	340,000	100,000
Total	**340,000**	**100,000**

1.5. Finance income

Items	Current period	Previous period
Revenue from deposit interest	172,182,724	225,140,443
Other finance income	3,886,557	0
Total	**176,069,281**	**225,140,443**

1.6. Expense for proving services

Items	Current period	Previous period
Expense for brokerage service	31,759,934,935	20,030,086,354
Expenses for securities custody services	3,813,683,674	2,336,126,072
Expenses for financial advisory services	2,174,212,137	1,409,872,153
Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	(193,079,350)	(53,185,900)
Total	**37,554,751,396**	**23,722,898,679**

1.7. Finance Expenses

Items	Current period	Previous period
Borrowing costs	81,502,440,884	70,088,665,754
Total	**81,502,440,884**	**70,088,665,754**

1.8. Administrative Expenses

Items	Current period	Previous period
Salary and others items according to salary	16,858,186,470	10,136,113,588
Social, Health and Unemployment insurances, Trade Union fees	899,223,000	594,754,350
Expense for office supplies	430,700,532	254,589,965
Expense for tools and equipments	721,338,797	689,942,372
Expense for depreciation of fixed assets	300,387,654	233,260,999
Expense for tax expense, fee and charge	568,786,664	409,456,993
Expense for outsourced services	11,730,187,860	7,966,774,819
Other expenses	1,281,336,372	2,026,886,895
Total	**32,790,147,349**	**22,311,779,981**

1.9. Other incomes

Items	Current period	Previous period
Other incomes	1,931,885	0
Total	**1,931,885**	**0**

1.10. Other Expenses

Items	Current period	Previous period
Other Expenses	150,000,000	150,000,000
Total	**150,000,000**	**150,000,000**

1.11 Corporate income tax (CIT)

Items	Current period	Previous period
Current CIT expense		
- CIT expenses are calculated by the current year's taxable income.	25,497,986,779	15,901,060,591
- CIT expenses of previous years transferred to corporate income tax expenses of the current year	0	0
- Total current CIT expense	25,497,986,779	15,901,060,591
Deferred CIT expense	0	0
- Deferred CIT expense arising from taxable temporary differences	(11,650,520,512)	706,631,916
- Deferred CIT expense arising from reversal from Deferred income tax assets	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities	0	0
- Total Deferred CIT expense	(11,650,520,512)	706,631,916
Total	**13,847,466,267**	**16,607,692,507**

C. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOWS STATEMENT

Non-monetary transactions affecting cash flows statement in the future and Amounts of money held by the enterprise without use: none

D. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

1. Changes in Owner's Equity

Items	Owners' equity	Charter capital supplementary reserve	Operational risk and financial reserve	Undistributed profit	Total
Previous year opening balance	**1,200,000,000,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**388,462,393,793**	**1,590,886,061,555**
Issuance of shares to existing shareholders	0	0	0	0	0
Issuance of shares for dividend payment	95,998,790,000	0	0	(95,998,790,000)	0
Profit after tax	0	0	0	66,674,863,808	66,674,863,808
Appropriation to bonus and welfare funds	0	0	0	(7,050,168,784)	(7,050,168,784)
Cash dividend payment	0	0	0	0	0
Previous period closing balance	**1,295,998,790,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**352,088,298,817**	**1,650,510,756,579**
Current year opening balance	**1,399,674,420,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**330,688,086,519**	**1,732,786,174,281**
Issuance of shares to existing shareholders	0	0	0	0	0
Issuance of shares for dividend payment (*)	139,959,930,000	0	0	(139,959,930,000)	0
Profit after tax	0	0	0	56,012,308,392	56,012,308,392
Appropriation to bonus and welfare funds from profit (**)	0	0	0	(13,813,704,832)	(13,813,704,832)
Cash dividend payment	0	0	0	0	0
Current period closing balance	**1,539,634,350,000**	**502,021,160**	**1,921,646,602**	**232,926,760,079**	**1,774,984,777,841**

Notes:

(*) Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 15th, 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the Company issued shares as dividend as follows:

Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 15th, 2026, by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders (Proposal No. 04/2026/TTr-HDQT-VFS dated April 15th, 2026, regarding the implementation of the 2025 stock dividend issuance plan). The exercise ratio is 10:1. Shareholders owning 01 share shall be entitled to 01 right, and 10 rights shall receive 01 new shares. The capital increase for this phase amounts to: VND 139,959,930,000.

(**) Pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 15th, 2026, passed by the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated an amount of VND 13,813,704,832 from 2025 profits to the bonus and welfare funds (compared to VND 7,050,168,784 in 2025)

2. Outstanding shares	Ending Balance	Beginning Balance
Items		
Common stock	153,963,435	139,967,442
Total	**153,963,435**	**139,967,442**

E. OTHER INFORMATION

Currency: VND

1. Events after June 30th, 2026: none

2. Related Parties

2.1 The expense of the Board of Directors, Audit Committee and Board of Management		*Current period*	*Previous period*
		3,816,007,692	2,982,687,766
BOARD OF DIRECTORS			
Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman	60,000,000	60,000,000
Tran Anh Thang	Permanent Vice Chairman (dismissed)		15,000,000
Nguyen Thi Lan	Independent Member, Chairwoman of Audit Committee	45,000,000	30,000,000
Hoang The Hung	Member of the Board of Directors and Audit Committee	45,000,000	30,000,000
Nguyen Xuan Diep	Independent Member (dismissed)		15,000,000
BOARD OF MANAGEMENT			
Tran Anh Thang	General Director (dismissed)		717,470,220
Nguyen Thi Thu Hang	General Director	1,338,369,072	816,477,831
Trinh Thi Lan	Vice General Director	1,178,626,835	725,206,975
Nguyen Tai Vinh	Vice General Director	1,007,716,050	573,532,840
Tang Minh Vuong	Vice General Director	141,295,735	

2.2 Other transactions

Related Parties	*Relationship*	*Transactions*	Current period	Previous period
Tran Anh Thang	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees	16,880,612	23,489,452
		Transaction fees collected	16,880,612	23,489,452
Tran Van Trong	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees		63,981
		Transaction fees collected		63,981
Nguyen Thi Thu Hang	General Director, Legal Representative, Person in charge of Corporate Governance, and Director of Hanoi Branch	Transaction Fees	1,292,248	
		Transaction fees collected	1,292,248	
Nguyen Thi Thu Hang	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees		1,214,368
		Transaction fees collected		1,214,368
Nguyen Tai Cuong	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees		2,289,600
		Transaction fees collected		2,289,600
Le Manh Hung	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees	7,861,050	
		Transaction fees collected	7,861,050	
Tran Thi Lan Anh	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees		1,078,000
		Transaction fees collected		1,078,000
Nguyen Bich Loi	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees	6,473,250	
		Transaction fees collected	6,473,250	
Amber Fund Management JSC	Affiliated Persons Of Internal Person	Transaction Fees		2,278,910
		Transaction fees collected		2,278,910

2.3 Balance with related parties as at June 30th, 2026 : None

3. Comparative figures

The comparative figures are those taken from the separate statement of financial position as of December 31st, 2025, the separate income statement and separate cash flow statement for the 6 months period then ended on June 30th, 2025, which were audited and reviewed by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

4. Going concern

As of June 30th, 2026, the Company has no short-term liabilities exceeding current assets or accumulated losses resulting in negative equity that would affect the Company's ability to continue operations for the next 12 months.

The financial statements of the Company are prepared on the basis that the Company will continue to operate for the next 12 months.

Ho Chi Minh City, August 03rd, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency : VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	**100**		**5,239,536,538,880**	**3,827,834,859,322**
I. Financial assets	**110**		**5,232,176,800,589**	**3,822,141,145,075**
1. Cash and cash equivalents	111	**II.A.1**	89,963,975,195	134,757,041,033
1.1. Cash	*111.1*		*89,963,975,195*	*134,757,041,033*
1.2. Cash equivalents	*111.2*		-	-
2. Financial Assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	**II.A.3.1**	238,779,435,827	165,248,151,220
3. Held to maturity investments (HTM)	113	**II.A.3.3**	2,480,300,000,000	1,777,335,678,610
4. Loans	114	**II.A.3.4**	2,362,715,355,838	1,667,424,520,371
5. Available for sale (AFS) financial assets	115		-	-
6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	116	**II.A.4**	(13,892,623,681)	(13,957,604,531)
7. Receivables	117	**II.A.5.1**	71,041,261,787	87,962,738,621
7.1. Receivables from disposal of financial assets	*117.1*		-	-
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	*117.2*	***II.A.5.1***	*71,041,261,787*	*87,962,738,621*
7.2.1. Receivables from due dividend and interest income	*117.3*		*21,659,073,283*	*31,443,279,440*
7.2.2. Accruals from undue dividend and interest income	*117.4*		*49,382,188,504*	*56,519,459,181*
8. Advances to suppliers	118	**II.A.6**	2,900,600,000	3,099,368,000
9. Receivables from services provided by the Company	119	**II.A.5.3**	368,795,623	271,251,751
10. Internal receivables	120		-	-
11. Receivables from securities transaction errors	121		-	-
12. Other receivables	122		-	-
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		-	-
II. Other current assets	**130**		**7,359,738,291**	**5,693,714,247**
1. Advance payments	131		1,540,769,686	1,180,379,153
2. Office supplies, tools, instruments	132		-	-
3. Short-term prepaid expenses	133	**II.A.7**	3,098,780,604	2,030,810,684
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		2,656,373,410	2,482,524,410
5. Value-added tax deductible	135		63,814,591	-
6. Taxes and receivables of the State	136		-	-
7. Other current assets	137		-	-
8. G-bond transactions	138		-	-
9. Provision for impairment of other current assets(*)	139		-	-

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency : VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**643,347,806,097**	**835,862,007,548**
I. Long-term financial assets	**210**		**611,305,501,660**	**810,000,000,000**
1. Long-term receivables	211		-	-
2. Long-term investments	212		611,305,501,660	810,000,000,000
2.1. Held to maturity investments (HTM)	212.1	II.A.3.3	551,305,501,660	750,000,000,000
2.2. Investments in subsidiaries	212.2		-	-
2.3. Investment in joint ventures and associates	212.3		-	-
2.4 Other long-term investments	212.4	II.A.3.2	60,000,000,000	60,000,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial assets (*)	213		-	-
II. Fixed assets	**220**		**11,474,213,601**	**11,882,138,160**
1. Tangible fixed assets	221	II.A.9	4,134,551,827	4,518,543,010
- Cost	222		13,502,731,694	13,176,571,694
- Accumulated depreciation (*)	223a		(9,368,179,867)	(8,658,028,684)
- Tangible fixed assets valuation at fair value	223b		-	-
2. Financial leasing fixed assets	224		-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226a		-	-
- Financial leasing fixed assets valuation at fair value	226b		-	-
3. Intangible fixed assets	227	II.A.10	7,339,661,774	7,363,595,150
- Cost	228		20,439,555,031	18,876,455,031
- Accumulated depreciation (*)	229a		(13,099,893,257)	(11,512,859,881)
- Intangible fixed assets valuation at fair value	229b		-	-
III. Investment properties	**230**		-	-
- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232a		-	-
- Investment property valuation at fair value	232b		-	-
IV. Construction in progress	**240**		**5,097,816,000**	**447,480,000**
V. Other long-term assets	**250**		**15,470,274,836**	**13,532,389,388**
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		-	-
2. Long-term prepaid expenses	252	II.A.7	1,705,933,396	1,791,890,250
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Contribution to Settlement Assistance Fund	254	II.A.8	13,764,341,440	11,740,499,138
5. Other long-term assets	255		-	-
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**5,882,884,344,977**	**4,663,696,866,870**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency : VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**4,083,129,270,581**	**2,930,910,692,589**
I. Current liabilities	**310**		**4,085,722,824,192**	**2,921,038,986,447**
1. Short-term borrowings and financial leases	311	**II.A.24**	4,029,400,926,665	2,889,463,000,000
1.1. Short-term borrowings	312		4,029,400,926,665	2,889,463,000,000
1.2. Short-term financial leases	313		-	-
2. Short-term financial borrowings	314		-	-
3. Short-term convertible bonds - Liability component	315		-	-
4. Short-term bonds	316		-	-
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317		-	-
6. Payables for securities trading activities	318	**II.A.18**	1,093,289,821	2,527,126,895
7. Payables to errors in financial assets transaction	319		-	-
8. Short-term trade payables	320	**II.A.20**	5,180,346,592	638,160,337
9. Short-term advances from customers	321	**II.A.21**	-	104,000,000
10. Taxes and other payables to the State budget	322	**II.A.19**	11,162,272,037	13,992,666,543
11. Payables to employees	323		(802,523,767)	20,034,882
12. Employee benefits	324		472,140,950	-
13. Short-term accrued expenses	325		24,674,175,766	7,255,703,073
14. Short-term intercompany payables	326		-	-
15. Short-term unearned revenue	327		-	-
16. Short-term collateral & deposit received	328		-	-
17. Other short-term payables	329	**II.A.22**	21,806,474	111,084,837
18. Provisions for short-term payables	330		-	-
19. Bonus and welfare funds	331		14,520,389,654	6,927,209,880
20. Government bond commercial transaction	332		-	-
II. Non-current liabilities	**340**		**(2,593,553,611)**	**9,871,706,142**
1. Long-term borrowings and financial leases	341		-	-
1.1. Long-term borrowings	342		-	-
1.2. Long-term financial leases	343		-	-
2. Long-term financial borrowings	344		-	-
3. Long-term convertible bonds - Liability component	345		-	-
4. Long-term bonds	346		-	-
5. Long-term trade payables	347		-	-
6. Long-term advances from customers	348		-	-
7. Long-term accrued expenses	349		-	-
8. Long-term intercompany payables	350		-	-
9. Long-term unearned revenue	351		-	-
10. Long-term collateral & deposit received	352		-	-
11. Other long-term payables	353		-	-
12. Provisions for long-term payables	354		-	-
13. Provision for investor loss compensation	355		-	-
14. Deferred income tax payables	356	**II.A.23**	(2,593,553,611)	9,871,706,142
15. Science and technology development fund	357		-	-

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency : VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**1,799,755,074,396**	**1,732,786,174,281**
I. Owners' equity	**410**		**1,799,755,074,396**	**1,732,786,174,281**
1. Share capital	411		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
1.1. Capital contribution	411.1		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
a. Ordinary shares carrying voting rights	411.1a		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
b. Supplementary Capital	411.1b		-	-
1.2. Share premium	411.2		-	-
1.3. Convertible bond - capital component options	411.3		-	-
1.4. Other owner's capital	411.4		-	-
1.5. Treasury shares (*)	411.5		-	-
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412		-	-
3. Foreign exchange rate differences	413		-	-
4. Charter capital supplementary reserve	414		502,021,160	502,021,160
5. Operational risk and financial reserve	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Other funds belonging to the owner's equity	416		-	-
7. Undistributed profit	417	**II.A.28**	257,697,056,634	330,688,086,519
7.1. Realized profit after tax	417.1		268,071,271,077	291,201,261,948
7.2. Unrealized profit	417.2		(10,374,214,443)	39,486,824,571
II. Other sources and funds	**420**		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**5,882,884,344,977**	**4,663,696,866,870**

ITEMS OUTSIDE THE FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 30 September 2026

Currency: VND

ITEMS	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001		-	-
2. Valuable certificate under trust	002		-	-
3. Hypothecated assets	003		-	-
4. Bad debts written-off	004		-	-
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Outstanding shares	006	**II.C.36**	153,963,435	139,967,442
7. Treasury shares	007		-	-
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSDC") of the Company	008	**II.A.11**	123,933,380,000	57,658,880,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009	**II.A.12**	353,001,050,000	500,001,090,000
10. Awaiting financial assets of the Company	010		-	-
11. Financial assets used to correct transaction errors of the Company	011		-	-
12. Financial assets which undeposited at VSDC of the Company	012	**II.A.13**	210,000,100,000	250,000,060,000
13. Entitled financial assets of the Company	013	**II.A.14**	-	148,450,000
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	021	**II.A.15**	12,006,371,740,000	9,723,579,450,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		11,555,386,310,000	9,241,321,780,000
b. Restricted financial assets	021.2		70,041,160,000	99,516,450,000
c. Mortgaged financial assets	021.3		329,020,000,000	368,540,000,000
d. Blocked financial assets	021.4		-	-
e. Financial assets awaiting for settlement	021.5		51,924,270,000	14,201,220,000
f. Financial assets awaiting for lending	021.6		-	-
2. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors	022	**II.A.16**	153,906,540,000	20,657,980,000
a. Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	022.1		153,906,540,000	657,980,000
b. Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	022.2		-	20,000,000,000
c. Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	022.3		-	-
d. Blocked and non-trade financial assets deposited at VSDC	022.4		-	-
3. Awaiting financial assets of investors	023		-	-
4.Financial assets correct transaction errors of investors	024.a		-	-
5.Financial assets which have not been deposited at VSDC of investors	024.b		-	-
6.Entitled financial assets of investors	025		-	-
7. Investors' deposits	026	**II.A.17**	150,759,578,261	146,475,180,476
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027		41,960,147,491	78,463,855,276
7.2. Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	028		-	-

ITEMS OUTSIDE THE FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 30 September 2026

Currency: VND

ITEMS	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
7.3. Compensatory deposits and settlements of securities trading	029		108,799,430,770	68,011,325,200
a.Compensatory deposits and settlements of securities trading of domestic investors	029.1		108,799,430,770	68,011,325,200
b.Compensatory deposits and settlements of securities trading of foreign investors	029.2		-	-
7.4. Deposits of securities issuers	030		-	-
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	31	**II.A.25**	150,759,578,261	146,475,180,476
8.1.Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	031.1		150,758,682,174	131,292,639,800
8.2. Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	031.2		896,087	15,182,540,676
9. Payables to securities issuers	032		-	-
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	033		-	-
11. Payables of customers on financial asset trading errors	034		-	-
12. Dividend, bond principal and interest payables	035		-	-

Ho Chi Minh City, October 16, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE INCOME STATEMENT

Quarter III, 2026

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Current quarter	Previous quarter	Accumulated to this period (current quarter)	Accumulated to this period (previous quarter)
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		19,793,785,498	12,198,760,401	115,246,496,942	34,227,595,524
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	*01.1*	**II.B.29.1**	*14,504,364,001*	*7,783,468,386*	*109,104,190,065*	*25,864,746,768*
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	*01.2*	**II.B.29.2**	*3,942,891,497*	*3,023,690,815*	*3,970,776,877*	*6,584,447,556*
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	*01.3*		*1,346,530,000*	*1,391,601,200*	*2,171,530,000*	*1,778,401,200*
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02		52,983,878,247	65,083,323,286	106,930,587,295	155,566,884,996
1.3. Gain from loans and receivables	03	**II.B.29.3**	66,013,415,612	42,336,834,259	174,508,558,370	107,151,047,928
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04		-	-	-	-
1.5. Interests from derivative risk prevention instruments	05		-	-	-	-
1.6. Revenue from brokerage services	06		17,028,632,993	20,891,854,126	52,807,841,703	46,691,936,886
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	07		-	50,000,000	2,000,000,000	50,000,000
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08		-	-	-	-
1.9. Revenue from securities custody services	09		998,792,530	382,287,580	2,635,725,793	1,086,717,749
1.10. Revenue from financial advisory services	10		579,409,091	911,954,546	4,067,409,092	2,428,295,456
1.11. Revenue from other operating activities	11		420,909	-	760,909	100,000
Total operating revenue (20 = 01-->11)	***20***		***157,398,334,880***	***141,855,014,198***	***458,197,380,104***	***347,202,578,539***
II. OPERATING EXPENSES			-	-	-	-
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		28,574,582,500	5,060,820,302	106,744,845,994	10,991,724,357
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	*21.1*		*20,144,886,393*	*2,546,204,997*	*38,917,549,432*	*7,806,732,131*
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	*21.2*		*8,016,587,702*	*2,193,505,572*	*66,297,075,644*	*2,221,102,732*
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	*21.3*		*413,108,405*	*321,109,733*	*1,530,220,918*	*963,889,494*
2.2. Loss from investments held to maturity date (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Loss and revaluation of classified financial assets available for sale (AFS)	23		-	-	-	-
2.4. Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24		128,098,500	(285,267,700)	(64,980,850)	(338,453,600)
2.5. Loss from derivative risk prevention instruments	25		-	-	-	-

SEPARATE INCOME STATEMENT
Quarter III, 2026

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Current quarter	Previous quarter	Accumulated to this period (current quarter)	Accumulated to this period (previous quarter)
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26		513,967,891	53,555,000	1,463,636,499	139,455,000
2.7. Expenses for brokerage services	27	II.B.30	13,784,566,040	15,807,300,287	45,544,500,975	35,837,386,641
2.8. Expenses for underwriting and issuance agency services	28		-	-	-	-
2.9. Expenses for securities investment advisory services	29		-	-	-	-
2.10. Expenses for securities custody services	30	II.B.30	1,550,432,122	1,260,657,146	5,364,115,796	3,596,783,218
2.11. Expenses for financial advisory services	31	II.B.30	1,017,092,384	924,603,102	3,191,304,521	2,334,475,255
2.12. Other operating expenses	32		-	-	-	-
Total operating expenses (40 = 21-->32)	***40***		***45,568,739,437***	***22,821,668,137***	***162,243,422,935***	***52,561,370,871***
III. FINANCE INCOME			-	-	-	-
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	41		-	-	-	-
3.2. Dividend from investment in subsidiaries, associates and interest income from demand deposits	42	II.B.29.5	87,112,354	126,181,045	259,295,078	351,321,488
3.3. Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	43		-	-	-	-
3.4. Other investment income	44		-	-	3,886,557	-
Total finance income(50 = 41-->44)	***50***		***87,112,354***	***126,181,045***	***263,181,635***	***351,321,488***
IV. FINANCE EXPENSES			-	-	-	-
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51		-	-	-	-
4.2. Borrowing costs	52		64,251,746,905	57,279,324,717	145,754,187,789	127,367,990,471
4.3. Loss from disposal of investments in subsidiaries, associates and joint ventures	53		-	-	-	-
4.4. Reversal of provision for long-term financial investments	54		-	-	-	-
4.5. Other finance expenses	55		-	-	-	-
Total finance expenses (60 = 51-->55)	***60***	II.B.31	***64,251,746,905***	***57,279,324,717***	***145,754,187,789***	***127,367,990,471***
V. COST OF SALE	**61**		-	-	-	-
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	II.B.32	**17,008,902,282**	**12,974,950,494**	**49,799,049,631**	**35,286,730,475**
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**30,656,058,610**	**48,905,251,895**	**100,663,901,384**	**132,337,808,210**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES			-	-	-	-
8.1. Other income	71	II.B.33	3,102,306	-	5,034,191	-
8.2. Other expenses	72	II.B.34	330,000	-	150,330,000	150,000,000
Total other operating profit (80= 71-72)	***80***		***2,772,306***	-	***(145,295,809)***	***(150,000,000)***

SEPARATE INCOME STATEMENT
Quarter III, 2026

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Current quarter	Previous quarter	Accumulated to this period (current quarter)	Accumulated to this period (previous quarter)
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	**90**		**30,658,830,916**	**48,905,251,895**	**100,518,605,575**	**132,187,808,210**
9.1. Realized profit	91		34,732,527,121	48,075,066,652	162,844,904,342	127,824,463,386
9.2. Unrealized profit	92		(4,073,696,205)	830,185,243	(62,326,298,767)	4,363,344,824
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	**100**	**II.B.35**	**5,888,534,361**	**9,509,798,691**	**19,736,000,628**	**26,117,491,198**
10.1. Current CIT expense	100.1		6,703,273,602	9,343,761,642	32,201,260,381	25,244,822,233
10.2. Deferred CIT expense	100.2		(814,739,241)	166,037,049	(12,465,259,753)	872,668,965
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**24,770,296,555**	**39,395,453,204**	**80,782,604,947**	**106,070,317,012**
XII. OTHER COMPREHENSIVE GAIN/(LOSS) AFTER TAX	**300**		-	-	-	-
12.1. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	301		-	-	-	-
12.2. Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities	302		-	-	-	-
12.3. Gain/(Loss) revaluation according to the fair value model	303		-	-	-	-
12.4. Other comprehensive gain/(loss)	304		-	-	-	-
Total comprehensive income	**400**		-	-	-	-
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	**500**		-	-	-	-
13.1. Basic earnings per share (VND/1 share)	501		182	294	897	817
13.2. Diluted earnings per share (VND/1 share)	502		182	294	897	817

Ho Chi Minh City, October 16, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Quarter III, 2026
(Indirect method)

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Accumulated to the end of this quarter (current year)	Accumulated to the end of this quarter (previous year)
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	**01**		**100,518,605,575**	**132,187,808,210**
2. Adjustments for the items:	**02**		**147,788,190,713**	**128,770,404,526**
- Depreciation of fixed assets	03		2,297,184,559	1,753,735,543
- Provisions	04		-	-
(-Profit) or (+loss) unrealized in foreign exchange rate	05		-	-
- Interest expense	06		145,754,187,789	127,367,990,471
- Profit, loss from investment activities	07		(263,181,635)	(351,321,488)
- Accrued interests income	08		-	-
- Other adjustments	09		-	-
3. Increase non-monetary expenses	**10**		**66,232,094,794**	**1,882,649,132**
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		66,297,075,644	2,221,102,732
- Loss from investments held to maturity (HTM)	12		-	-
- Loss from decrease of loans	13		(64,980,850)	(338,453,600)
- Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	14		-	-
- Depreciation of fixed assets of invested real estate	15		-	-
- Provision expense for long-term financial investments	16		-	-
- Other loss	17		-	-
4. Decrease in non-monetary revenue	**18**		**(3,970,776,877)**	**(6,584,447,556)**
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(3,970,776,877)	(6,584,447,556)
- Gain from revaluation of reclassified AFS financial assets	20		-	-
- Other gains	21		-	-
5. Operating profit before changes in working capital	**30**		**(1,489,022,692,343)**	**(2,936,272,785,607)**
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(135,857,583,374)	(131,671,582,936)
- Increase (decrease) in investments held to maturity (HTM)	32		(504,269,823,050)	(1,800,000,000,000)
- Increase (decrease) in loans	33		(695,290,835,467)	(763,213,545,212)
- Increase (decrease) in financial assets available for sale (AFS)	34		-	-
(-) Increase (+) decrease in receivables from disposal of financial assets	35		-	-
(-) Increase (+) decrease in receivables and accrued dividend interests of financial assets	36		16,921,476,834	(90,240,722,776)
(-) Increase (+) decrease in receivables from services provided by the Securities Company	37		(201,543,872)	(223,967,769)
(-) Increase (+) decrease in receivables from trading errors of selling financial assets	38		-	-
(-) Increase (+) decrease in other receivables	39		(424,205,124)	337,124,732
- Increase (decrease) in other assets	40		(2,197,691,302)	(2,054,369,369)
- Increase (decrease) in accrued expenses (excluding interests expenses)	41		(1,433,837,074)	856,760,779
- Increase (decrease) in prepaid expenses	42		(982,013,066)	212,166,099
(-) Corporate income tax paid	43		(34,374,712,135)	(23,136,112,979)
(-) Interest expenses paid	44		(128,335,715,096)	(124,436,995,953)
- Increase (decrease) in payables to suppliers	45		4,740,954,255	111,184,610
- Increase (decrease) in deductions for employee benefits	46		472,140,950	170,049,500
- Increase (decrease) in taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		(656,942,752)	1,661,768,594
- Increase (decrease) in payables to employees	48		(822,558,649)	1,413,147,602

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Quarter III, 2026

(Indirect method)

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Accumulated to the end of this quarter (current year)	Accumulated to the end of this quarter (previous year)
- Increase (decrease) in payables for transaction errors of financial assets	49		-	-
- Increase (decrease) in other payables	50		(89,278,363)	329,000
- Income from operating activities	51		-	-
- Expense from operating activities	52		(6,220,525,058)	(6,058,019,529)
Net cash flow from operating activities	***60***		**(1,178,454,578,138)**	**(2,680,016,371,295)**
II. Cash flows from investing activities			-	-
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(6,539,596,000)	(3,101,039,680)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		-	-
3. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	63		-	-
4. Proceeds from divestment from subsidiaries, joint ventures, associated companies and other investments	64		-	-
5. Proceeds from lending activities, dividends and profits from long-term investments	65		263,181,635	351,321,488
Net cash flow from investing activities	***70***		**(6,276,414,365)**	**(2,749,718,192)**
III. Cash flow from financing activities			-	-
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		-	199,674,420,000
2. Repayment of capital contributed by shareholders, redemption of issued shares	72		-	-
3. Borrowing	73		10,637,548,738,538	7,690,899,999,760
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	*73.1*		-	-
3.2. Other borrowing	*73.2*		10,637,548,738,538	7,690,899,999,760
4. Repayments of borrowing	74		(9,497,610,811,873)	(5,156,000,000,000)
4.1. Repayment principal borrowing to the Settlement Assistance Fund	*74.1*		-	-
4.2. Repayment of borrowing for financial assets	*74.2*		-	-
4.3. Other repayments of borrowings	*74.3*		(9,497,610,811,873)	(5,156,000,000,000)
5. Payments for financial leasing debts	75		-	-
6. Dividends and profits distributed to shareholders	76		-	(199,674,420,000)
Net cash flow from financing activities	***80***		**1,139,937,926,665**	**2,534,899,999,760**
IV. Net increase/decrease in cash during the period	**90**		**(44,793,065,838)**	**(147,866,089,727)**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**101**		**134,757,041,033**	**157,302,427,344**
- Cash	*101.1*		134,757,041,033	157,302,427,344
- Cash equivalents	*101.2*		-	-
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	*102*		-	-
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	**103**		**89,963,975,195**	**9,436,337,617**
- Cash	*103.1*		89,963,975,195	9,436,337,617
- Cash equivalents	*103.2*		-	-
- Effects of exchange rate changes in foreign currencies	*104*		-	-

CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Accumulated to the end of this quarter (current year)	Accumulated to the end of this quarter (previous year)
I. Cash flow from brokerage and trust activities of customers				
1. Cash receipt from disposal of brokerage securities of customers	01		30,258,654,514,613	16,038,290,420,321
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	02		(30,254,370,116,828)	(15,768,012,795,790)
3. Proceeds from the sale of trust securities of customers	03		-	-
4. Payment for the purchase of trust securities of customers	04		-	-
5. Proceeds from the Settlement Assistance Fund	05		-	-
6. Repayment for the Settlement Assistance Fund	06		-	-
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	07		-	-
8. Payment for customers' securities transactions	08		-	-
9. Receipt of Investor's deposits for customers' investment trust activities	09		-	-
10. Payment for customers' investment trust activities	10		-	-
11. Cash payments for custody fees of customers	11		-	-
12. Proceeds from stock transaction errors	12		-	-
13. Payment for stock transaction errors	13		-	-
14. Proceeds from securities issuers	14		-	-
15. Payment to securities issuers	15		-	-
Increase/decrease in net cash during period	***20***		***4,284,397,785***	***270,277,624,531***
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period	**30**		**146,475,180,476**	**47,080,315,851**
Deposits in banks at the beginning of the period:	31		146,475,180,476	47,080,315,851
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: with terms	32		78,463,855,276	35,327,235,701
-Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33		-	-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	34		68,011,325,200	11,753,080,150
- Deposits of securities issuers in which: with terms	35		-	-
Cash equivalents	36		-	-
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period (40 = 20 + 30)	**40**		**150,759,578,261**	**317,357,940,382**
Deposits in banks at the end of the period	41		150,759,578,261	317,357,940,382
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities in which: with terms	42		41,960,147,491	142,118,024,048
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43		-	-
- Compensating deposits and payments for securities trading activities	44		108,799,430,770	175,239,916,334
- Deposits of securities issuers in which: with terms	45		-	-
Cash equivalents	46		-	-
Effects of exchange rate changes in foreign currencies	47		-	-

Ho Chi Minh City, October 16, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Quarter III, 2026

Currency : VND

No.	Items	Codes	Notes	Opening balance		Increase/Decrease in the period				Ending balance	
				Previous period	Current period	Previous period		Current period		Previous period	Current period
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
I.	**Changes in owners' equity**	**7001**		**1,650,510,756,579**	**1,774,984,777,841**	**143,071,083,204**	**103,675,630,000**	**28,029,253,519**	**3,258,956,964**	**1,689,906,209,783**	**1,799,755,074,396**
1.	Share capital	7002		1,295,998,790,000	1,539,634,350,000	103,675,630,000	-	-	-	1,399,674,420,000	1,539,634,350,000
1.1	*Common shares with the voting rights*	*7003*		1,295,998,790,000	1,539,634,350,000	103,675,630,000	-	-	-	1,399,674,420,000	1,539,634,350,000
1.2	*Preferred shares*	*7004*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*Share premium*	*7005*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	*Bond swap option - capital contribution*	*7006*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	*Other capital of owners*	*7007*		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Treasury share (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Charter capital supplementary reserve fund	7009		502,021,160	502,021,160	-	-	-	-	502,021,160	502,021,160
4.	Financial reserve fund and operational risk	7010		1,921,646,602	1,921,646,602	-	-	-	-	1,921,646,602	1,921,646,602
5.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Exchange rate difference	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Other Funds belonging to owners' capital	7013		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Undistributed profit	7014		352,088,298,817	232,926,760,079	39,395,453,204	103,675,630,000	28,029,253,519	3,258,956,964	287,808,122,021	257,697,056,634
8.1	*Realized profit after tax*	*7015*		*320,588,179,767*	*240,042,017,558*	*38,731,305,010*	*103,675,630,000*	*28,029,253,519*	-	*255,643,854,777*	*268,071,271,077*
8.2	*Unrealized profit*	*7016*		*31,500,119,050*	*(7,115,257,479)*	*664,148,194*	-	-	*3,258,956,964*	*32,164,267,244*	*(10,374,214,443)*
	Total	**7017**		**1,650,510,756,579**	**1,774,984,777,841**	**143,071,083,204**	**103,675,630,000**	**28,029,253,519**	**3,258,956,964**	**1,689,906,209,783**	**1,799,755,074,396**

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY
Quarter III, 2026

No.	Items	Codes	Notes	Opening balance		Increase/Decrease in the period				Ending balance	
				Previous period	Current period	Previous period		Current period		Previous period	Current period
						Increase	Decrease	Increase	Decrease		
II.	**Other comprehensive income**	**7018**		-	-	-	-	-	-	-	-
1.	Gain/Loss from revaluation of reclassified financial assets available for sale (AFS)	7019		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Gain/(Loss) from revaluation according to the fair value model	7020		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Gain/(Loss) from foreign exchange rate difference for foreign activities	7021		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Other comprehensive gain and loss	7022		-	-	-	-	-	-	-	-
	Total			-	-	-	-	-	-	-	-

Ho Chi Minh City, October 16, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Quarter III, 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. FEATURES OF THE OPERATION OF THE SECURITIES COMPANY

License for establishment and operation

Viet First Securities Corporation was established under the Operating License no. 100/UBCK-GP dated 13 October 2008 and Amendment License No.89/GPDC-UBCK dated 23 October 2018, Amendment License No.99/GPDC-UBCK dated 22 November 2018; Amendment License No.60/GPDC-UBCK dated 15 October 2019; Amendment License No.61/GPDC-UBCK dated 16 September 2020; Amendment License No.27/GPDC-UBCK dated 7 May 2021; Amendment License No.101/GPDC-UBCK dated 5 November 2021; Amendment License No.75/GPDC-UBCK dated 26 September 2023; Amendment License No.19/GPDC-UBCK dated 27 May 2025; Amendment License No.97/GPDC-UBCK dated 29 September 2025; Amendment License No.76/GPDC-UBCK dated 23 June 2026 issued by the State Securities Commission of Viet Nam and the Enterprise Registration Certificate No.0306081775 for the 10th change dated 29 June 2026 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance.

Contact address of the Company : 1st Floor, No.117-119-121 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City
Company charter: issued on 02/06/2026

- Capital scale of the Company 1,539,634,350,000 VND
- Investment objectives: Optimal investment performance from dividends and capital gains associated with the company's operations.
- Investment restrictions: The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance and Company charter
- Structure of the Company : The company operates with a headquarters in Ho Chi Minh City and a dependent branch office in Hanoi.

Total number of employees of the Company : 165 people

2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING:

Accounting period: Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.
Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND).

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES:

3.1 Applied Accounting Regimes

Accounting Regimes of the Securities Company shall be issued according to Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014; Accounting Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of the Ministry of Finance and Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of the Ministry of Finance on modifying Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014.

The Financial Statements, except the Cash Flow Statement, are prepared on an accrual basis according to the historical cost principle. The cash flow statement is prepared using the indirect method.

3.2 Declaration of compliance with Accounting standards and regimes

The company has applied Vietnamese Accounting Standards and Standard guiding documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each Standard and Circular guiding the implementation of applicable Accounting Standards and Regimes.

3.3 Applied accounting form: The company applies a Common diary accounting form on computers.

4. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES:

4.1 Principles for recording cash and cash equivalents:

a. Recognition of capital in cash:

- Operating deposits of securities companies: Cash and cash equivalents comprise all the company's current amount of cash (cash on hand, cash at banks), short-term investment with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value from the date of purchase of that investment at the time of reporting.
- Deposits for selling underwritten securities : None
- Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet

b. The method of translating other currencies into the currency used in accounting: None

4.2 Accounting principles and methods of financial assets are recognized at fair value through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company:

- Principles of financial asset classification

  + Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL): These are financial assets held for trading purposes in the financial market through research and analysis with profit expectations; or upon initial recognition, financial assets are designated as FVTPL if such designation results in a more relevant presentation;

  + Held-to-Maturity (HTM) investments: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Company has the positive intent and ability to hold until maturity;

  + Loans: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market. Loans are initially recognized at cost;

  + Available-for-Sale (AFS) financial assets: These are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as (a) Loans and receivables, (b) Held-to-maturity investments, or (c) Financial assets at fair value through profit or loss.

- Principles of classification of financial liabilities

  + Debts with a repayment term, or due date of less than one year from the date of the report, are considered short-term debt;

  + Debts with a repayment term, or due date of one year or more, are considered long-term debt.

Recognition principles and accounting method of recognizing the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price or original price:

- For unrestricted listed stocks, and restricted listed stocks recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value at the market price
- For listed bonds: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the market price.
- For unlisted bonds: original cost
- For money market instruments: None
- For derivative investments: None
- For loan investments: recorded according to the original cost method, the accounting method records the revalued value according to the fair value of the assets securing the loan investment.
- For mortgaged investments: None
- For other investments: None

Clearing principles of the financial assets and liabilities: None

Principles of stopping recognizing the financial assets and liabilities: None

Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets

At the date of making the financial statement, the company will mark the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

Specific provisions are made based on the classification of loans using qualitative and quantitative methods into 5 specific debt groups as follows:

Group	Type of debt	Provision ratio
1	Qualified debt	0%
2	Watchlist debt	5%
3	Substandard debt	20%
4	Doubtful debt	50%
5	Bad Debt	100%

Fair value of financial assets and financial liabilities: The financial assets in this report are recognized at cost. The principles and methods of accounting based on fair value are only applied when the Accounting Law permits the application of fair value principles

Accounting principles of recognition of the mortgage investments: None

Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests: None

Accounting principles for recognition of the mortgage investments: None

4.3 Recognition principles of investment real estate: None

4.4 Recognition principles of the Tangiblefixed assets and Intangible fixed assets:

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and carrying value.

Depreciation are calculated on a straight-line basis . Depreciation rates for tangible and intangible fixed assets are applied according to Circular 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 issued by the Ministry of Finance. The depreciation period is calculated as follows:

- Means of transportation 8 years
- Office equipment 3 - 6 years
- Software program 6 years

4.5 Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.6 Recognition principles of the fixed assetsfor financial lease: None

4.7 Recognition principles of the long-term financial investments: None

4.8 Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits: None

4.9 Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

- Accounting principles and methods of receivable from financial assets: Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of other receivables from sales of financial assets: Be accounted in detailed for each type of financial asset, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of receivables and accrual of dividends and interest on financial assets:
  + Receivables and accrual of dividends received: Be accounted in detail for each type of financial asset, as soon as the right to receive dividends is established and detailed for each payment time.
  + Receivable and accrual of interest on financial assets: Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of other receivables: Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.
- Accounting principles and methods of provisions for bad debts: The Premium rate of provision for bad debts according to the guidance of Circular 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 7, 2009 is as follows:

Overdue time	Premium rate
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.10 Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities:

Liabilities are tracked in detail by payment term, payable object, and payable currency. When preparing financial statements, accountants base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term.

4.11Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

- Recognition principles of the owners' capital investment : Recorded according to actual contributed capital.
- Recognitionprinciples of the profits of the Company:

  + Recognition principles of the realized profit: Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

  + Recognition principles of the unrealized profit : Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after revaluation of FVTPL or other Financial Assets calculated in the profit and loss statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.
- Recognition principles of the exchange rate difference: None

4.12 Accounting principles and methods for recognition of revenue::

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the company is able to receive economic benefits that can be reliably measured. Revenue is determined based on the fair value of amounts collected or to be collected, after deducting trade discounts, sales allowances, and returns. The specific recognition conditions outlined below must also be met in accordance with this principle when recognizing revenue.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.
- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.
- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fees that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.
- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.
- Custody revenue: is the fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.13 Recognition principles of the financial income, financial expense

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.14 Recognition principles of the administrative expenses of the Company

Company management expenses are recorded even before the payment due date but will likely arise to ensure prudence and capital preservation principles. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.15 Recognition principles of other incomes and expenses:

Recording other income:

Other revenue is recognized at the time the transaction arises, when it is certain that economic benefits will be obtained, determined according to the fair value of the amounts entitled to receive, regardless of whether money has been collected or will be collected.

Recognition of other expenses:

Other expenses are recorded at the time the transaction occurs. Expenses and the revenue it generates must be recorded simultaneously according to the matching principle.

4.16 Principles and methods for recognizing of the current corporate income tax expenses:

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, The taxable temporary difference and the corporate income tax rate. This transaction did not occur during the period.

Do not offset current corporate income tax expense with deferred corporate income tax expense.

4.17 Other accounting principles and policies:

4.18 Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers'

Assets and liabilities payable to customers are recognized at the time the transaction occurs, and are managed separately from the assets and liabilities of the securities company. They are presented on the financial position statement under the section "Items outside the financial position statement" and are disclosed in the notes to the financial statements.

4.19 Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these interim separate financial statements indicate nil balances.

5. FINANCIAL RISK MANAGEMENT FOR THE COMPANY

The Company's financial liabilities mainly include loans and debts, trade payables, and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the company's activities. The company has loans, customer receivables, and other receivables, cash, and short-term deposits arising directly from the company's operations.

For financial activities, the Company has market risk, credit risk, and liquidity risk.

Risk management is an indispensable profession for the entire business activities of the company. The company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Board of Directors continuously monitors the company's risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

The Board of Management reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market value. Market prices have different types of risks: interest rate risk, foreign currency risk, commodity risk, and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and debt, deposits, financial assets recognized through profit and loss, covered warrants, and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates. Market risk due to changes in a company's interest rates is mainly related to the company's cash and short-term deposits. Financial liabilities have stable interest rates.

The company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for the company's purposes and remain within its risk management limits. The company assesses that the risk due to the impact of interest rate changes on the company at the reporting date is insignificant. Bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds, and company loans mostly have fixed interest rates and are recovered according to the prescribed maturity period of each item. Fixed interest rate loans are determined according to each specific loan agreement.

Foreign currency risk: None

Stock price risk

Listed and unlisted shares held by the company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of the investment stocks. The company manages stock price risk by setting investment limits. The company's investment board also reviews and approves stock investment decisions.

An increase or decrease in the stock index may increase or decrease a corresponding proportion of the company's revenue from investment activities, depending on the severity and duration of the decline, and on the portfolio's holding status for stocks that have a significant influence on the market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that one party involved in a financial instrument or customer contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss. The company faces credit risk from its business operations and financial activities, including bank deposits and other financial instruments.

Accounts receivable from customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to customer credit risk management. The credit quality of customers is assessed based on the evaluation of the Board of Management.

The company regularly monitors loans and accounts receivable that have not been collected. For large customers, the company regularly reviews any deterioration in the credit quality of each customer. The company seeks to maintain strict control over outstanding receivables and operates a credit control department to minimize credit risk. Based on this, and considering that the company's accounts receivable involve a diverse range of customers, credit risk is not significantly concentrated in any specific customer.

Cash at bank

The company primarily maintains bank deposit balances with highly reputable banks in Vietnam. Credit risk related to deposit balances at banks is managed according to the company's annual risk management policy. The company's maximum credit risk for items in the financial statements at each reporting period is the carrying amount as presented in the notes to the financial statements. The company perceives the level of credit risk concentration for bank deposits to be low.

Loans and advances to customers

The company manages customer credit risk through policies, procedures, and control processes related to the margin lending and advance payment for securities sales to customers. The company only conducts margin lending with securities eligible for margin trading according to the Margin Lending Regulations and selectively evaluates them based on the company's stock quality assessment principles. Credit limits are controlled based on the value of collateral, the customer's transaction creditworthiness, and control limit criteria.

Except for the financial accounts for which the company has made provisions, the Board of Management of the company assesses that the remaining financial assets are not impaired, as these financial assets all have good liquidity.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the company will have difficulty fulfilling its financial obligations. Liquidity risk arises when the company may not be able to fulfill its debt obligations when these debts fall due, mainly because assets and liabilities have different maturity dates. The maturity of assets and liabilities represents the remaining time of assets and liabilities from the date of financial statement preparation until payment according to the provisions of the contract or issuance terms. For financial assets recognized at a fair value through profit/loss and financial assets available for sale, maturity is determined based on the liquidity (ability to be bought and sold in the short term) of the asset on the market.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and bank loans that the Board of Management considers sufficient to meet the company's operations to minimize the impact of cash flow fluctuations.

The company believes that the risk concentration for debt repayment is low. The Company has sufficient access to capital resources and loans due within twelve (12) months may be rolled over with existing lenders.

6. POLICIES ON THE VALUATION OF FINANCIAL ASSETS IN THE LIST OF FINANCIAL ASSETS OF THE COMPANY

None

II. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET:

A. NOTES ON THE REPORT OF FINANCIAL STATEMENT

1. Cash and cash equivalents

Currency: VND

Items	Ending balance	Opening balance
Cash on hand	756,036,192	1,092,865,385
Cash at bank for the Company	89,207,939,003	133,664,175,648
Total	**89,963,975,195**	**134,757,041,033**

2. Value of transaction volume during the period

Currency: VND

Items	Volume of transactions performed during the period	Value of transactions performed during the period
a. Of Securities Company	*95,332,431*	*8,825,747,084,435*
- Shares	28,227,600	688,378,160,000
- Bonds	67,104,538	7,838,170,473,517
- Other securities	293	299,198,450,918
b. Of Investors	*668,653,109*	*14,585,075,186,217*
- Shares	662,747,511	11,180,970,746,880
- Bonds	4,744,878	3,403,005,079,637
- Other securities	1,160,720	1,099,359,700
Total	**763,985,540**	**23,410,822,270,652**

3. Concepts of financial assets

3.1 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Currency : VND

Assets at FVTPL	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
HHC	67,635,911,628	61,666,800,000	65,352,551,628	114,640,260,000
MBB	3,980,000,000	3,930,000,000	124,805	126,500
HDB	13,675,000,000	13,750,000,000	369,150,474	440,896,500
CTG	12,430,000,000	12,000,000,000	-	-
FPT	5,296,000,000	5,040,000,000	-	-
HUT	3,340,000,000	3,150,000,000	-	-
MSN	7,050,000,000	6,900,000,000	-	-
MWG	3,642,000,000	3,620,000,000	-	-
SHB	28,443,556,800	23,946,965,100	-	-
SSI	8,454,285,711	8,040,000,000	-	-
VCB	21,995,800,000	21,460,000,000	-	-
VCG	2,280,604,015	1,928,745,000	-	-
VRE	2,508,900,000	2,435,000,000	-	-
LPB	2,303,220,000	2,200,000,000	-	-
Other listed shares	655,600	655,600	2,533,100	1,607,720
Unlisted bonds	68,711,270,127	68,711,270,127	50,165,260,500	50,165,260,500
Total	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**

3.2 Available-for-sale (AFS) financial assets

Currency: VND

Assets at AFS	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Long-term investment in Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Total	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**

3.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Currency: VND

Assets at HTM	Ending balance	Opening balance
a. Short-term		
Term deposits and Certificate of deposit under 1 year	2,480,300,000,000	1,777,335,678,610
b. Long-term		
Long-term fixed deposits	100,000,000	-
Long-term unlisted bonds	551,205,501,660	750,000,000,000
Total	**3,031,605,501,660**	**2,527,335,678,610**

3. Concepts of financial assets

3.4 Loans and receivables

Currency: VND

Loans and receivables	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Receivables from margin activities	2,270,478,577,396	2,256,585,953,715	1,591,848,918,962	1,577,891,314,431
Advances to investors	92,236,778,442	92,236,778,442	75,575,601,409	75,575,601,409
Loans and receivables	**2,362,715,355,838**	**2,348,822,732,157**	**1,667,424,520,371**	**1,653,466,915,840**

3.5 Change in market values of finacial assets

Currency : VND

Items	Ending balance					Opening balance					Note
	Cost	Market value or fair value this	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Market value or fair value this	Revaluation difference		Revaluated value	
			Increase	Decrease				Increase	Decrease		
I. FVTPL	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**75,000,000**	**13,042,768,054**	**238,779,435,827**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**165,248,151,220**	
Shares											
HHC	67,635,911,628	61,666,800,000	-	5,969,111,628	61,666,800,000	65,352,551,628	114,640,260,000	49,287,708,372	-	114,640,260,000	
MBB	3,980,000,000	3,930,000,000	-	50,000,000	3,930,000,000	124,805	126,500	1,695	-	126,500	
HDB	13,675,000,000	13,750,000,000	75,000,000	-	13,750,000,000	369,150,474	440,896,500	71,746,026	-	440,896,500	
CTG	12,430,000,000	12,000,000,000	-	430,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-	-	
FPT	5,296,000,000	5,040,000,000	-	256,000,000	5,040,000,000	-	-	-	-	-	
HUT	3,340,000,000	3,150,000,000	-	190,000,000	3,150,000,000	-	-	-	-	-	
MSN	7,050,000,000	6,900,000,000	-	150,000,000	6,900,000,000	-	-	-	-	-	
MWG	3,642,000,000	3,620,000,000	-	22,000,000	3,620,000,000	-	-	-	-	-	
SHB	28,443,556,800	23,946,965,100	-	4,496,591,700	23,946,965,100	-	-	-	-	-	
SSI	8,454,285,711	8,040,000,000	-	414,285,711	8,040,000,000	-	-	-	-	-	
VCB	21,995,800,000	21,460,000,000	-	535,800,000	21,460,000,000	-	-	-	-	-	
VCG	2,280,604,015	1,928,745,000	-	351,859,015	1,928,745,000	-	-	-	-	-	
VRE	2,508,900,000	2,435,000,000	-	73,900,000	2,435,000,000	-	-	-	-	-	
LPB	2,303,220,000	2,200,000,000	-	103,220,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	
Other listed shares	655,600	655,600	-	-	655,600	2,533,100	1,607,720	210,000	1,135,380	1,607,720	
Bonds											
Unlisted bond	68,711,270,127	68,711,270,127	-	-	68,711,270,127	50,165,260,500	50,165,260,500	-	-	50,165,260,500	
II. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	**60,000,000,000**	
Long-term investment in Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	
Total	**311,747,203,881**	**298,779,435,827**	**75,000,000**	**13,042,768,054**	**298,779,435,827**	**175,889,620,507**	**225,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**225,248,151,220**	

4. Provision for impairment of financial assets and mortage assets

Currency: VND

Items	Ending balance	Opening balance
Provision for impairment of other financial assets	13,892,623,681	13,957,604,531
Total	**13,892,623,681**	**13,957,604,531**

5. Receivables

Currency: VND

Items	Ending balance	Opening balance
5.1 Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	71,041,261,787	87,962,738,621
5.2 Receivables from margin activities, advances, and other receivables	2,362,715,355,838	1,667,424,520,371
5.3 Receivables from services provided by the Company	368,795,623	271,251,751
Total	**2,434,125,413,248**	**1,755,658,510,743**

6. Advances to suppliers

Currency: VND

Items	Ending balance	Opening balance
Advances to suppliers	2,900,600,000	3,099,368,000
Total	**2,900,600,000**	**3,099,368,000**

7. Prepaid expenses

Currency: VND

a Short-term perpaid expenses	Ending balance	Opening balance
Cost allocation in year	3,098,780,604	2,030,810,684
Total	**3,098,780,604**	**2,030,810,684**

b Long-term perpaid expenses	Ending balance	Opening balance
Cost allocation in year	103,461,690	183,151,116
Office design cost allocation in year	391,984,368	733,065,445
Tools and equipments allocation in year	1,210,487,338	875,673,689
Total	**1,705,933,396**	**1,791,890,250**

8. Payment for settlement assistance fund

Currency: VND

Items	Ending balance	Opening balance
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional payment	10,958,577,850	8,934,735,548
Interest distributed	2,685,763,590	2,685,763,590
Total	**13,764,341,440**	**11,740,499,138**

9. Increase and decrease the tangible fixed assets Currency : VND

Items	Means of transportation	Equipment and management tools	Total
I. Cost of tangible fixed assets			
1.Opening balance	*4,234,678,480*	*8,941,893,214*	*13,176,571,694*
2. Increase	-	*326,160,000*	*326,160,000*
- Purchase in the period	-	326,160,000	326,160,000
- Construction investment	-	-	-
3. Decrease	-	-	-
- Liquidation	-	-	-
- Sale	-	-	-
- Move to investment real estate	-	-	-
- Other decreases	-	-	-
4. Ending balance	*4,234,678,480*	*9,268,053,214*	*13,502,731,694*
II. Accumulated depreciation value	-	-	-
1.Opening balance	*663,827,463*	*7,994,201,221*	*8,658,028,684*
2. Depreciation in the period	*413,859,078*	*296,292,105*	*710,151,183*
Other increases	-	-	-
3. Decrease	-	-	-
- Liquidation	-	-	-
- Sale	-	-	-
- Move to investment real estate	-	-	-
- Other decreases	-	-	-
4. Ending balance	*1,077,686,541*	*8,290,493,326*	*9,368,179,867*
III. Remaining value of tangible fixed assets	-	-	-
1. At the begin of the year	*3,570,851,017*	*947,691,993*	*4,518,543,010*
2. At the end of the period	*3,156,991,939*	*977,559,888*	*4,134,551,827*
Evaluation under fair value	*3,156,991,939*	*977,559,888*	*4,134,551,827*

10. Increase and decrease the intangible fixed assets

Currency : VND

I. Cost of intangible fixed assets	Software program	Other intangible fixed assets	Total
1.Opening balance	*18,876,455,031*	-	*18,876,455,031*
2. Increase	*1,563,100,000*	-	*1,563,100,000*
Include:			
- Purchase in the period	1,563,100,000	-	1,563,100,000
- Creation from internal company	-	-	-
- Increase due to business consolidation	-	-	-
- Other increases	-	-	-
3. Decrease	-	-	-
Include:	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-
- Other decreases	-	-	-
4. Ending balance	*20,439,555,031*	-	*20,439,555,031*
II. Accumulated depreciation value			
1.Opening balance	*11,512,859,881*	-	*11,512,859,881*
- Depreciation in the period	1,587,033,376	-	1,587,033,376
- Other increases	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-
- Other decreases	-	-	-
2.Ending balance	*13,099,893,257*	-	*13,099,893,257*
III. Remaining value of tangible fixed assets			
1. At the begin of the year	*7,363,595,150*	-	*7,363,595,150*
2. At the end of the period	*7,339,661,774*	-	*7,339,661,774*

11. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Unrestricted financial assets	106,067,380,000	50,092,880,000
Mortgaged finacial assets	7,566,000,000	7,566,000,000
Financial assets awaiting settlement	10,300,000,000	-
Total	**123,933,380,000**	**57,658,880,000**

12. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	1,050,000	1,090,000
Mortgaged and non-trade financial assets deposited at VSDC	353,000,000,000	500,000,000,000
Total	**353,001,050,000**	**500,001,090,000**

13. 12. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	210,000,100,000	250,000,060,000
Total	**210,000,100,000**	**250,000,060,000**

14. Entitled financial assets of the Company

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Entitled financial assets of the Company	-	148,450,000
Total	**-**	**148,450,000**

15. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Unrestricted financial assets	11,555,386,310,000	9,241,321,780,000
Restricted financial assets	70,041,160,000	99,516,450,000
Mortgaged finacial assets	329,020,000,000	368,540,000,000
Financial assets awaiting settlement	51,924,270,000	14,201,220,000
Total	**12,006,371,740,000**	**9,723,579,450,000**

16. Non-trade financial assets deposited at VSDC of investors

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Unrestricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	153,906,540,000	657,980,000
Restricted and non-trade financial assets deposited at VSDC	-	20,000,000,000
Total	**153,906,540,000**	**20,657,980,000**

17. Investors' deposits

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		
1. Local investors	41,959,251,404	63,281,314,600
2. Foreign investors	896,087	15,182,540,676
Compensatory deposits and settlements of securities trading		
1. Local investors	108,799,430,770	68,011,325,200
2. Foreign investors	-	-
Total	**150,759,578,261**	**146,475,180,476**

18. Payables on securities trading activities

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Payable to the Stock Exchange	1,074,481,821	1,728,354,115
Payable to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	18,808,000	798,772,780
Total	**1,093,289,821**	**2,527,126,895**

19. Taxes and other payables to the State budget

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Value added tax	52,741,645	73,431,156
Corporate income tax	6,703,273,602	8,876,725,356
Personal income tax	2,124,286,461	1,644,424,927
Other taxes	2,281,970,329	3,398,085,104
Total	**11,162,272,037**	**13,992,666,543**

20. Trade payables

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Short-term trade payables	5,180,346,592	638,160,337
Total	**5,180,346,592**	**638,160,337**

21. Advances from customers

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Short-term advances from customers	-	104,000,000
Total	**-**	**104,000,000**

22. Other payables

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Other short-term payables	21,806,474	111,084,837
Total	**21,806,474**	**111,084,837**

23. Deferred corporate income tax payables

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Deferred corporate income tax payables	(2,593,553,611)	9,871,706,142
Total	**(2,593,553,611)**	**9,871,706,142**

24. Short-term borrowings

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Borrowing from banks and financial institutions	3,770,600,000,000	2,807,000,000,000
Borrowings from other parties	258,800,926,665	82,463,000,000
Total	**4,029,400,926,665**	**2,889,463,000,000**

25. Payables to Investors

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Payables to Investors - Investors' deposits for securities trading managed by the Company		
1. Local investors	41,959,251,404	63,281,314,600
2. Foreign investors	896,087	15,182,540,676
Payables to Investors - Compensatory deposits and settlements of securities trading		
1. Local investors	108,799,430,770	68,011,325,200
2. Foreign investors	-	-
Total	**150,759,578,261**	**146,475,180,476**

26. Payables of Investors on services to the Company

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Brokerage fee	368,795,623	257,751,751
Payable for financial advisory fees	-	13,500,000
Total	**368,795,623**	**271,251,751**

27. Investors' borrowings

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Principal of margin transactions		
1. Local investors	*2,270,478,577,396*	*1,591,848,918,962*
2. Foreign investors	-	-
Interest of margin transactions		
1. Local investors	*21,659,073,283*	*31,443,279,440*
2. Foreign investors	-	-
Principal of advance transactions		
1. Local investors	*92,236,778,442*	*75,575,601,409*
2. Foreign investors	-	-
Total	**2,384,374,429,121**	**1,698,867,799,811**

28. Undistributed profit

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Realized profit after tax	268,071,271,077	291,201,261,948
Unrealized profit	(10,374,214,443)	39,486,824,571
Total	**257,697,056,634**	**330,688,086,519**

B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT

29. Income

29.1. Gain/Loss from selling financial assets

Currency: VND

Items	Quantity	Total selling value	Weighted average cost at the end of transaction date	Gain/loss of selling stocks in this period	Gain/loss selling stocks accumulated until this period	Gain/loss selling stocks accumulated until the previous period	Note
I. Gain from selling financial assets		**1,394,229,929,855**	**1,379,725,565,854**	**14,504,364,001**	**109,104,190,065**	**40,904,498,933**	
FVTPL							
Listed shares	4,753,500	112,532,415,000	105,403,317,202	7,129,097,798	98,876,076,235	32,207,166,608	
Listed bonds	9,600,000	940,910,400,000	940,900,800,000	9,600,000	129,960,000	313,722,500	
Unlisted bonds	1,344	141,588,663,937	134,414,916,355	7,173,747,582	7,564,460,138	-	
Certificate of Deposit	193	199,198,450,918	199,006,532,297	191,918,621	2,533,693,692	8,383,609,825	
II. Loss from selling financial assets		**2,901,335,130,000**	**2,921,480,016,393**	**(20,144,886,393)**	**(38,917,549,432)**	**(11,954,149,870)**	
FVTPL							
Listed shares	9,083,500	221,405,570,000	241,097,906,393	(19,692,336,393)	(35,578,632,938)	(9,596,309,370)	
Listed bonds	23,950,000	2,679,929,560,000	2,680,382,110,000	(452,550,000)	(1,361,380,000)	(2,357,840,500)	
Certificate of Deposit	-	-	-	-	(1,977,536,494)	-	
Total	**47,388,537**	**4,295,565,059,855**	**4,301,205,582,247**	**(5,640,522,392)**	**70,186,640,633**	**28,950,349,063**	

29.2. Revaluation of financial assets

Currency: VND

Items	Book value	Market value/ Fair value	Difference from revaluation in this period	Difference from revaluation in the previous period	Difference adjusted to the accounting book this period	Notes
I. Types of FVTPL	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**(12,967,768,054)**	**(8,894,071,849)**	**(4,073,696,205)**	
I.1 Gain from revaluation of financial assets through profit or loss (FVTPL)	92,289,529,742	91,940,670,727	(348,859,015)	(4,291,750,512)	3,942,891,497	
Listed shares	*23,578,259,615*	*23,229,400,600*	*(348,859,015)*	*(4,291,750,512)*	*3,942,891,497*	
Unlisted bonds	*68,711,270,127*	*68,711,270,127*	-	-	-	
I.2 Loss from revaluation of financial assets through profit or loss (FVTPL)	159,457,674,139	146,838,765,100	(12,618,909,039)	(4,602,321,337)	(8,016,587,702)	
Listed shares	*159,457,674,139*	*146,838,765,100*	*(12,618,909,039)*	*(4,602,321,337)*	*(8,016,587,702)*	
II. HTM	**3,031,605,501,660**	**3,031,605,501,660**	-	-	-	
Unlisted bonds	551,205,501,660	551,205,501,660	-	-	-	
Term deposits and Certificate of deposit under 1 year	2,480,300,000,000	2,480,300,000,000	-	-	-	
Long-term fixed deposits	100,000,000	100,000,000	-	-	-	
III. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	-	
Long-term investment in Alpha Reinsurance Joint Stock Company	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	-	
Total	**3,343,352,705,541**	**3,330,384,937,487**	**(12,967,768,054)**	**(8,894,071,849)**	**(4,073,696,205)**	

29.3. Dividends and interest from financial assets FVTPL, loans, HTM, AFS

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
From financial assets at FVTPL	1,346,530,000	1,391,601,200	2,171,530,000	1,778,401,200
From financial assets at HTM	52,983,878,247	65,083,323,286	106,930,587,295	155,566,884,996
From loans	66,013,415,612	42,336,834,259	174,508,558,370	107,151,047,928
Total	**120,343,823,859**	**108,811,758,745**	**283,610,675,665**	**264,496,334,124**

29.4. Revenue other than income from financial asset

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Other revenues	420,909	-	760,909	100,000
Total	**420,909**	**-**	**760,909**	**100,000**

29.5. Finance income

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Revenue from deposit interest	87,112,354	126,181,045	259,295,078	351,321,488
Other finance income	-	-	3,886,557	-
Total	**87,112,354**	**126,181,045**	**263,181,635**	**351,321,488**

30. Expense for proving services

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Expense for brokerage service	13,784,566,040	15,807,300,287	45,544,500,975	35,837,386,641
Custody expense	1,550,432,122	1,260,657,146	5,364,115,796	3,596,783,218
Expense for financial consultancy	1,017,092,384	924,603,102	3,191,304,521	2,334,475,255
Expenses for provisioning and handling losses of doubtful receivables for providing securities services	128,098,500	(285,267,700)	(64,980,850)	(338,453,600)
Total	**16,480,189,046**	**17,707,292,835**	**54,034,940,442**	**41,430,191,514**

31. Financial Charges

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Interest expense	64,251,746,905	57,279,324,717	145,754,187,789	127,367,990,471
Total	**64,251,746,905**	**57,279,324,717**	**145,754,187,789**	**127,367,990,471**

32. Management expenses of the Company

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Salary and others items according to salary	7,988,686,259	6,597,893,466	24,846,872,729	16,734,007,054
Social, Health and Unemployment insurances, Trade Union fees	559,727,700	367,306,000	1,458,950,700	962,060,350
Expense for office supplies	134,999,845	106,162,674	565,700,377	360,752,639
Expense for tools and materials	371,115,948	355,300,825	1,092,454,745	1,045,243,197
Expense for depreciation of fixed assets	150,193,827	150,193,827	450,581,481	383,454,826
Expense for tax expense, fee and charge	172,852,598	274,823,565	741,639,262	684,280,558
Expense for outsourced services	6,427,918,138	4,451,960,965	18,158,105,998	12,418,735,784
Other expenses	1,203,407,967	671,309,172	2,484,744,339	2,698,196,067
Total	**17,008,902,282**	**12,974,950,494**	**49,799,049,631**	**35,286,730,475**

33. Other income

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Other income	3,102,306	-	5,034,191	-
Total	**3,102,306**	**-**	**5,034,191**	**-**

34. Other expenses

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
Other expenses	330,000	-	150,330,000	150,000,000
Total	**330,000**	**-**	**150,330,000**	**150,000,000**

35. Corporate income tax (CIT)

Currency: VND

Items	This period	Previous period	Accumulation at this period	Accumulation at the previous period
- CIT expenses are calculated by the current year's taxable income.	6,703,273,602	9,343,761,642	32,201,260,381	25,244,822,233
- Deferred CIT expense arising from taxable temporary differences	(814,739,241)	166,037,049	(12,465,259,753)	872,668,965
Total	**5,888,534,361**	**9,509,798,691**	**19,736,000,628**	**26,117,491,198**

C. NOTES TO ITEMS OUTSIDE THE FINANCIAL POSITION STATEMENT

36. Outstanding share

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Common stock	153,963,435	139,967,442
Total	**153,963,435**	**139,967,442**

37. Listed securities deposited at VSD

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Type <= 1 year	476,934,430,000	557,659,970,000
Type > 1 year	-	-
Total	**476,934,430,000**	**557,659,970,000**

38. Unlisted securities not deposited by securities companies

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Type <= 1 year	-	-
Type > 1 year	210,000,100,000	250,000,060,000
Total	**210,000,100,000**	**250,000,060,000**

39. Investors' deposits

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	41,960,147,491	78,463,855,276
Total	**41,960,147,491**	**78,463,855,276**

40. Compensatory deposits and settlements of securities trading

Currency : VND

Items	Ending balance	Opening balance
Compensatory deposits and settlements of securities trading of local investors	108,799,430,770	68,011,325,200
Total	**108,799,430,770**	**68,011,325,200**

D. SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

41. Dividends proposed or declared after the date of the Financial Statements but before the Financial Statements are authorised for issue: *none*

42. Unrecognized cumulative preferred stock dividends: *none*

43. Income and expenses, gains or losses directly recognized in equity: *none*

E. OTHER INFORMATIONS

44. Events After the Reporting Period: *None*

45. Information of related parties

Currency : VND

a) Total remuneration of Members Of The Board Of Directors and The Board Of Management

		This period	Previous period
Salary and bonus remuneration		**1,686,247,299**	**1,224,618,231**
MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS		**90,000,000**	**60,000,000**
Nghiem Phuong Nhi	Chairwoman of the Board	30,000,000	30,000,000
Hoang The Hung	Members of the Board	30,000,000	15,000,000
Nguyen Thi Lan	Independent Members of the Board	30,000,000	15,000,000
MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT		**1,596,247,299**	**1,164,618,231**
Nguyen Thi Thu Hang	General Director	415,419,555	446,458,014
Trinh Thi Lan	Deputy General Director	471,311,862	387,813,780
Nguyen Tai Vinh	Deputy General Director	432,329,169	330,346,431
Tang Minh Vuong	Deputy General Director	277,186,713	-

b) Transactions during the period

Subjects	Relationship	Notes	This period	Previous period
Nguyen Thi Thu Hang	General Director, Legal representative, Corporate Governance Officer, Director of Hanoi Branch	Securities transaction Fees	-	60,556,726
		Securities transaction fees collected	-	60,556,726
Trinh Thi Lan	Deputy General Director, Authorized person to disclose information	Securities transaction Fees	301,275	-
		Securities transaction fees collected	301,275	-
Amber Fund Management JSC	Affiliated Persons Of Internal Person	Securities transaction Fees	92,379,276	1,450,731
		Securities transaction fees collected	92,379,276	1,450,731

Balance with related parties As at 30 September 2026 : *None*

Ho Chi Minh City, October 16, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Hoang Thi Phuong Long	Le Thi Thuy Dung	Nguyen Thi Thu Hang